

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



2 (327)
(III-IV)
2003

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại : 8.212569 - 9.717217

2 (327)
(III - IV)
2003

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS. PHAN HUY LÊ

GS.TS. PHẠM XUÂN NAM

GS. VĂN TẠO

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIẾT

PGS. BÙI ĐÌNH THANH

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. VÕ KIM CƯƠNG

NGUYỄN THỊ ĐÀM

- Vấn đề nhượng địa ở Huế cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. 3

NGÔ VĂN DOANH

- Thành Khu Túc và những dấu tích ở Cao Lao Hạ. 14

HÀ MẠNH KHOA

- Thành cổ Làng Chiềng (Cẩm Thủy - Thanh Hoá). 18

NGUYỄN HỮU THÔNG

- Mấy nét đặc trưng của làng xã miền Trung. 23

DƯƠNG HÀ HIẾU

- Địa giới huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ trong lịch sử. 31

KIKUCHI SEIICHI

- Phố Nhật Bản ở Hội An qua nghiên cứu khảo cổ học. 36

NGUYỄN THANH XUÂN

- Tìm hiểu các cuộc vận động thống nhất đạo Cao Đài trước năm 1975. 48

LÊ CUNG

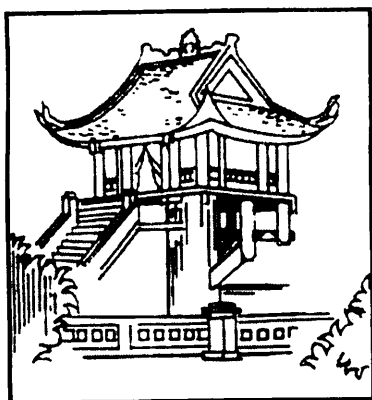
- Về nguyên nhân phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam trong những năm 1964-1965. 57

ĐÌNH TRẦN DƯƠNG

- Ý chí cứu nước của nhóm sĩ phu bị tù ở Côn Đảo đầu thế kỷ XX. 65

LẠI BÍCH NGỌC

- Về hoạt động của Công ty Đông Ấn Hà Lan ở châu Á thế kỷ XVII. 72



TU LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN VĂN KHÁNH

- Thêm một tài liệu mới về việc bảo vệ chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa Trường Sa. 78

TRẦN THỊ KIM ANH

- Hai văn bản hướng dẫn khám nghiệm pháp y thời Lê. 81

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

NGUYỄN QUANG HỒNG

- Thêm một số ý kiến về Lam Thành Phù Thạch. 85

ĐỌC SÁCH

HOÀNG LƯỢNG

- "Nhận thức mới về đất Hà Tiên. Khảo luận - Đính chính - Tư liệu". 89

THÔNG TIN

B.T.

- Hội thảo quốc tế kỷ niệm 30 năm ngày ký kết Hiệp định Paris (1973-2003).

P.V

- Bảo tàng Cách mạng Việt Nam trưng bày chuyên đề "Tuổi trẻ Việt Nam - Những chặng đường lịch sử".

MẠNH DŨNG

- Hội thảo khoa học "Đông Á - Đông Nam Á: Những vấn đề lịch sử và hiện tại".

TUẤN TỬ

- Lăng mộ Tổ Tân Thủy Hoàng được phát hiện tại tỉnh Cam Túc.

LINH NAM

- Điểm sách.

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

- Kính báo.

Ảnh bìa 1: Thành cổ Sơn Tây cổng phía Nam (của Tiền)
trong bộ sưu tập ảnh Dieu le Fils (cuối thế kỷ XIX).

VẤN ĐỀ NHƯỢNG ĐỊA Ở HUẾ CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẦU THẾ KỶ XX

NGUYỄN THỊ ĐÀM *

Nhượng địa là vùng đất mà Pháp giành được làm tài sản riêng của họ trong quá trình cai trị nước ta. Song ở mỗi miền, có những sắc thái riêng. Làm rõ sắc thái riêng của việc nhượng địa Pháp ở Huế cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX góp phần làm sáng tỏ hơn lịch sử Huế ở giai đoạn này và thủ đoạn của Pháp trong quá trình khai thác Việt Nam.

Việc nhượng địa ở Huế diễn ra muộn hơn ở Nam kỳ, sớm hơn ở Bắc kỳ và điểm khác biệt quan trọng là nó được bắt đầu thực hiện theo thể thức ngoại giao và diễn ra trước khi thực dân Pháp xâm chiếm xứ sở này. Trong khi nhượng địa ở Nam và Bắc kỳ do chính quyền thực dân nhượng cho các cá nhân thực dân, thì nhượng địa ở Huế lại do Triều đình An Nam nhượng cho Chính phủ Pháp theo các điều ước và thoả thuận giữa hai bên.

Theo Điều ước Giáp Tuất (15/3/1874), Triều đình Huế chấp nhận để Chính phủ Pháp đặt một viên Trú sứ cấp bậc ngang Thượng thư bên cạnh vua An Nam. Vậy là vấn đề nhượng đất xây dựng cơ quan phái bộ Pháp đã được đặt ra.. Hiệp ước Thương mại ngày 31-8-1874 đã đề cập rõ ràng vấn đề này: "Những đám đất cần thiết để

xây nhà các lãnh sự và tùy tùng đều được Chính phủ An Nam nhượng không cho Chính phủ Pháp" (1).

Theo điều ước này, Triều đình An Nam cử hai quan lại vào Sài Gòn nhận chức lãnh sự, còn Bộ trưởng ngoại giao Pháp ở Pari ra lệnh cho Thống đốc Nam kỳ phải khẩn cấp tổ chức công việc trong xứ An Nam. Bức điện ngày 15/1/1875 của Bộ Ngoại giao Pháp yêu cầu phải có ở Huế: một công sứ, hai thư ký, hai phiên dịch, sáu bảo vệ Tây, 10 lính khố xanh và xây dựng một nhà ở Huế (2).

Tháng 2/1875 Thống đốc Duperre đã cử Paul Rheinart làm đại diện của nước Pháp bên cạnh Triều đình Huế, triều đình phải nhượng không cho Chính phủ Pháp một lô đất để xây dựng trụ sở phái bộ Pháp ở Huế.

Công việc nhượng địa bắt đầu vào tháng 7/1875. Triều đình Huế muốn cơ quan phái bộ Pháp phải đặt xa kinh thành, nên chỉ cho viên Trú sứ khu đất nhượng ở làng Vân Dương. Phái viên của Pháp từ chối sự xếp đặt của triều đình. Họ tự tìm một khu đất nhượng theo ý muốn của họ. Sự tìm kiếm này rất khó khăn. Những yêu cầu của Rheinart đều bị triều đình từ chối vì nhiều

* TS. Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Huế.

lý do, khi thì đó là đất của nhà vua, khi thì đất đó của Hoàng phái. Năm Tự Đức thứ 28, phái viên Pháp xin xây dựng nhà phái bộ trên đồi Long Thọ. Triều đình bác bỏ vì đó là đất cấm, là danh thắng của vua nên không ai được xâm phạm (3).

Việc tranh chấp một khu đất nhượng kéo dài giữa Triều đình Huế và phái viên Pháp, khiến ông ta phải dùng mách khoé để chiếm một lô đất mà ông ta muốn. Delvaux - ngoại vụ Paris, đã mô tả mách khoé đó như sau: "Một hôm ông (Rheinart - TG) đi với ông Sambet - là đốc công các công trình công cộng vào khoảng 30 lao động đến vùng Lịch Đới là các miếu thờ các triều đại ngày xưa của hoàng gia, gần ga Huế, bắt đầu san bằng và đóng cọc các vị trí này đối diện với cơ quan ngoại giao của triều đình. Triều đình đã cấp tốc gửi một nhân viên qua yêu cầu ông Rheinart đình chỉ công trình. Nhưng ông này làm ngơ và không nhượng bộ, tiếp đó là một sự thương thuyết kéo dài, cuối cùng hai bên chấp nhận đám đất ấy như hiện nay" (4). Triều đình Huế chấp nhận nhượng cho Pháp lô đất Rheinart tự chọn. Ngày 12-5-1876, Thượng thư ngoại giao của triều đình gửi cho Rheinart một bức thông điệp, báo: "Một đám đất cao đã được lựa chọn ở Thủy Trường để chuyển nhượng cho phái bộ Pháp" (5).

Giấy tờ nhượng đất ở Thủy Trường được ký giao nhận ngày 12-5-1876 tức 19-4 năm Tự Đức thứ 29 (6). Như vậy phải đến một năm trời thương lượng, Pháp mới có nhượng địa đầu tiên ở Huế để xây dựng trụ sở phái bộ Pháp - Toà Khâm sứ Huế - người Pháp ở Huế coi địa hạt này "như một phần đất của Tổ quốc mình".

Nhượng địa này được người đương thời mô tả như sau: "Chu vi khoảng 200m, khu đất nhượng này có con đường trước trại lính thủy binh An Nam chạy ngang, phần trước chạy dọc

theo sông là một đám đất trống, mà theo quy ước không được xây dựng các công trình cố định. Phần sau có một thành bằng gạch ngăn cách với con đường, là nơi nổi lên toà nhà của phái bộ. Đó là ngôi nhà lớn có một tầng, có thêm tầng dưới mái và có thêm hai cánh thẳng ra hai nhà trệt; bên phải là người thư ký, bên trái là bếp. Ông phái viên và thầy thuốc ở nhà chính. Các nhà phụ thấp và vuông góc với nhà chính. Nhà phụ phía Tây Bắc là nơi ở của người làm vườn và bảo vệ; nhà phụ phía Đông là người thông ngôn và văn thư" (7). Nhượng địa được xây dựng hoàn tất vào mùa hè năm 1878 với tổng kinh phí 800.000 Phơrăng.

Đây là nhượng địa rất nhỏ về diện tích nhưng có vị thế rất quan trọng vì là cơ quan đại diện của Chính phủ Pháp bên cạnh Triều đình Huế, nên Pháp kiên quyết chọn vị thế đối xứng với Sở Thương bạc, cơ quan ngoại giao của triều đình. Với việc xây dựng nhà ở trên nhượng địa này người Pháp muốn chứng tỏ uy thế của mình trước triều đình Huế. Họ vượt qua mọi trở ngại từ phía triều đình để xây dựng toà nhà tầng cao hơn cung điện trong nội thành. Ngôi nhà hai tầng đồ sộ kiến trúc kiểu phương Tây lợp bằng tôn kẽm, Pháp muốn chứng tỏ văn minh phương Tây để người Việt Nam phải ngạc nhiên và khâm phục. Như vậy sẽ có lợi cho hoạt động ngoại giao của Pháp với triều đình.

Nhượng địa nhỏ bé để xây dựng trụ sở phái bộ Pháp ở Huế có lẽ là nhượng địa chiếm thời gian điều đình thương thuyết lâu nhất, khó khăn nhất trong quá trình nhượng địa ở Việt Nam nói chung và ở Huế nói riêng.

Việc nhượng địa ở Huế không chỉ khó khăn phức tạp mà còn rất đa dạng. Căn cứ vào hoạt động của nhượng địa thì có các loại: *nhượng địa ngoại giao, nhượng địa quân sự, nhượng địa dân sự và nhượng địa kinh tế*.

Nhượng địa phái bộ Pháp ở Huế "Sau này quen gọi là Toà Khâm sứ" *hoạt động chủ yếu về ngoại giao*, thực hiện mối quan hệ giữa Chính phủ Pháp và Triều đình Huế. Chính phủ Pháp coi nhượng địa này như một pháo đài để quan sát hoạt động của Triều đình Huế và để có đối sách thích hợp. Vừa tìm cách tiếp cận trực tiếp với Triều đình Huế, với nhà vua Việt Nam để truyền đạt chủ trương của Chính phủ Pháp đến triều đình, vừa tăng uy thế của Pháp nhằm răn đe Triều đình Huế và chuẩn bị cho các bước xâm lược.

Ngày 1-6-1876, Philastre sang làm Trú sứ thay Rheinart. Bộ trưởng Hải quân và thuộc địa đã chỉ thị cho Philastre báo cho Triều đình Huế chủ trương của Pháp đối với Việt Nam. Đó là: "Một sự đảm bảo chắc chắn là Chính phủ Pháp không tiến hành ý định chiếm An Nam, với điều kiện Chính phủ An Nam không đóng cửa các cửa khẩu đã mở ở Bắc kỳ và không tấn công người Công giáo như đã làm trước đây".

Về phía Triều đình Huế, Sở Thương bạc đến viếng thăm nhượng địa và chuyển cho vị đại diện Chính phủ Pháp chính kiến của triều đình. Chẳng hạn như triều đình yêu cầu các đơn vị thủy quân của Pháp ở các cảng của Việt Nam phải rút đi. Năm 1879 vua Tự Đức gửi thư tay cho Philastre yêu cầu can thiệp để trả lại 3 tỉnh miền Đông Nam kỳ cho An Nam (8).

Trước tình hình đó Bộ trưởng Hải quân Pháp ở Paris chỉ thị cho Philastre "phải cứng rắn và đừng để phương hại một tí nào đến uy tín của nước Pháp... đánh tan cái mộng tưởng trên trong ý nghĩ của nhà vua và các đại thần".

Có thể nói từ tháng 5-1876 đến tháng 8-1883 nhượng địa này trở thành trung tâm thực hiện mối quan hệ giữa Chính phủ Pháp với Triều đình Huế. Những quan hệ qua lại giữa Chính phủ Pháp và Triều đình Huế thông qua Sở Thương

bạc và phái viên của phái bộ Pháp diễn ra thường xuyên, hàng ngày để bảo vệ lợi ích của Triều đình Huế và lợi ích của Pháp ở Việt Nam.

Một loại nhượng địa khác xuất hiện ở Huế là *nhượng địa quân sự*.

Theo điều khoản V của Hiệp ước Patenôtre (6-6-1884), cho phép Khâm sứ Pháp và tùy tùng được vào cư ngụ trong kinh thành Huế.

Thực hiện điều khoản đó, Triều đình Huế cấp cho Pháp một lô đất làm nhượng địa mới. Nhượng địa này nhằm mục đích quân sự, bảo vệ bộ máy chính quyền của Pháp ở Huế. Đây là nhượng địa đầu tiên phục vụ cho việc đóng quân và các cơ quan phục vụ cho việc đóng quân Pháp ở Huế. Khu đất nhượng được chọn vào tháng 6-1884. Đó là khu đất nằm ở mạn Bắc kinh thành Huế gồm có công trình Mang Cá và một mảnh đất nhỏ. Khu nhượng địa hình vuông có cạnh 360m với diện tích khoảng 12ha.

Trung tuần tháng 6-1884 Pháp đưa một đại đội thủy quân lục chiến khoảng 200-300 quân lính đến chiếm đóng Mang Cá và hai tháng sau ngày 16-8-1884 chúng đã cấm cờ Pháp ở Mang Cá xác định chủ quyền của chúng ở nhượng địa này.

Đất đã giao cho người Pháp nhưng Triều đình Huế từ chối việc xây dựng các công trình ở nhượng địa, với lý do xây dựng trại lính cao hơn cung điện nhà vua là không được. Vì vậy việc xây dựng trên nhượng địa này phải thương lượng với triều đình. Cho đến 1875 mới chỉ có 02 đơn vị lính Pháp đóng trong nhượng địa đó là đại đội 27 thủy quân và đơn vị 22 pháo hải quân và một trạm xá đặt trên thành. Pháp cho xây dựng xung quanh doanh trại một bức tường thành tạm thời để bảo vệ đồn trại trong nhượng địa.

Chánh Sự vụ công vụ R. Ozband đã mô tả khu vực nhượng địa này như sau: "Khu đất nhượng gồm một công trình giống như cái mũ

của mục sư, người An Nam gọi là Mang Cá và khoảng 1/4 khu nhượng địa hiện nay. Địa bàn này gồm cung nổng Bắc có chiều dài phía ngoài là 360m, ở phía Nam được chặn lại bởi hai bức tường chắn, xuất phát từ phần lồi của các cung nổng thứ nhất ở phía Đông và phía Nam, cắt ngang hào nước, mỗi tường dài 300m. Góc Nam được phòng thủ bằng một vài hàng cọc đóng trong hào. Một cửa lớn trong tường trở ra trên cây cầu, cho phép nhượng địa và Mang Cá thông thương với bên ngoài và có hai cửa khác, một là phía Đông, một là phía Tây để đi vào thành Nội" (9).

Sau vụ biến kinh thành Huế ngày 5-7-1885 thực dân Pháp gấp rút tăng cường vị trí của chúng ở Huế và đẩy mạnh việc xây dựng các công trình trên khu nhượng địa để tăng cường phòng thủ. Tháng 10-1885 Hội đồng phòng thủ của Pháp họp dưới sự chủ tọa của tướng Prud'homme chỉ huy quân đội An Nam nhằm mở rộng nhượng địa về phía Đông kinh thành. Họ cho rằng vị trí nhượng địa phía Bắc kinh thành không đảm bảo về quân sự và y tế cho sự chiếm đóng của Pháp.

Mang Cá có ưu thế trong vai trò chỉ huy và đảm bảo được tiếp tế từ Thuận An nhưng khả năng phòng thủ yếu, bị khống chế, bị nhìn thấy từ các pháo đài lân cận, do đó sự phòng thủ phải cụm lại trong phạm vi nhượng địa nên rất hẹp... (10).

Hội đồng này thông qua dự án thiết lập căn cứ cố thủ xung quanh công sự chiến đấu ở phía Đông kinh thành, vạch một đồ án bức tường thành cần xây xung quanh theo một đường gấp khúc. Công sự dài 1000m bao quanh diện tích 18ha. Các biện pháp tăng cường khả năng phòng thủ của Mang Cá và khu nhượng địa được hoạch định.

Trong khi Pháp bố trí quân chiếm đóng ở một số vị trí phòng thủ ở các cổng IV, V, VI,

VII, VIII của kinh thành, thì khu vực nhượng địa càng được tăng cường phòng thủ. Công sự phòng thủ phía Bắc của nhượng địa được chọn cho một đại đội bộ binh và một trung đội pháo binh đóng giữ (11). Trong khu vực nhượng địa sẽ xây dựng các kho chứa đạn dược, khu công viên, trạm xá 100 giường bệnh... Đây là phương án chiếm đóng vĩnh viễn điểm cao phía Đông kinh thành.

Nhưng dự án này chưa được thực thi vì Chính phủ Nam triều phản đối, không chấp nhận cắt một nhượng địa phía Đông kinh thành cho Pháp. Song "họ cũng đã đồng ý một sự mở rộng đáng kể nhượng địa đầu tiên" của Pháp tại góc phía Bắc kinh thành.

Ngày 2-7-1886 vua Đồng Khánh và Hội đồng Cơ mật Nam triều đã ấn định giới hạn mới của nhượng địa đến tận sông Thanh Long. Địa đồ nhượng địa bắt đầu từ cầu gỗ đã bị hỏng (cầu Kho) cho đến cổng phía Bắc (Cổng I) và cổng này cũng nằm trong giới hạn nhượng địa.

Người Pháp bắt đầu khởi công xây dựng các công trình đồn trại trong nhượng địa. Xây dựng một bức tường thành vững chắc bao quanh toàn bộ địa giới của nhượng địa, không để mất một tấc đất nào mà Triều đình Huế đã nhượng cho họ. Các công trình phòng thủ nhượng địa được tích cực xây dựng.

Tháng 3-1888 Pháp xây dựng một cái thành có lỗ châu mai cao 4m và phía trong có thể bắn súng được, đồng thời xây dựng một vị trí phòng thủ phía Đông ngăn cản sự tấn công từ phía sông Thanh Long. Đưa con đường bộ vốn có trước đó ra ngoài công sự, ngăn chặn sự xâm nhập từ con đường công cộng ấy vào nhượng địa. Vừa gấp rút chuẩn bị việc phòng thủ nhượng địa, Pháp vừa xây dựng doanh trại cho binh lính. Đến năm 1888 đã xây dựng được hai trại lính cho lục quân, một ngôi nhà cho người chỉ huy, một ngôi nhà cho các sĩ quan, một nhà pháo binh ở bờ thành

trên cổng Mang Cá, kho bạc và xây dựng các công trình khác như nhà ăn, thư viện, kho thực phẩm, quảng trường Erochetet, bưu điện. Các công trình trong nhượng địa được xây dựng đến năm 1889 thì hoàn tất và đó cũng là thời điểm Pháp có một nhượng địa quân sự hoàn chỉnh với khả năng phòng thủ cao.

Có được khu nhượng địa hoàn chỉnh, người Pháp xúc tiến xây dựng các con đường chạy trong nhượng địa và lấy tên những lính Pháp chết trong cuộc phản công kinh thành Huế đêm 4, rạng 5-7-1885 để đặt tên cho các con đường: đại lộ Đại tá Pernot, đường Đại uý Drouin, đường Thiếu uý Bouché, đường Thiếu uý Pellicat. Phía Nam nhượng địa có các đường Đại uý Bruneau, đường Trung sĩ Durfour đi thẳng ra cổng phía Nam nhượng địa. Con đường vắt chéo qua nhượng địa để đi ra cổng X mang tên binh sĩ Vif (12). Những con đường ngang dọc này có chiều dài khoảng 2km khiến nhượng địa của Pháp trở nên hiện đại và khác lạ so với kinh thành Huế.

Loại nhượng địa thứ 3 là *nhuận địa dân sự*. Đó là các khu đất nhỏ cho người Pháp và người Việt Nam được Pháp bảo hộ để làm nhà ở hoặc buôn bán kinh doanh. Đây là loại nhượng địa phổ biến ở Huế.

Loại nhượng địa này được thực hiện sau khi Pháp đã chiếm Huế. Người ta mở rộng khu dân sinh cho người Âu ra xung quanh toà Khâm sứ Trung kỳ. Phía Bắc của toà Khâm sứ sông Hương, phía Đông (theo mô tả của ông Marchant de Trigon - Thanh tra chính trị và hành chính An Nam) là vườn hoa công cộng giữa sông Hương và đường đi Thuận An. Ông Trigon mô tả ranh giới khu vực người Âu khuôn từ đường đi Đà Nẵng đến đồn lính, đường đi Thuận An đến vườn hoa cuối toà Khâm sứ, đường ra ga đến trụ sở công chính (tương đương với khu vực từ Đập Đá đến hết trường Quốc Học hiện nay) (13).

Nhiều người Pháp đã xin được đất ở khu vực này dưới hình thức sử dụng tạm thời để xây dựng nhà ở, quán xá hoặc sản xuất nhỏ. Từ năm 1892 đã xuất hiện sự chuyển nhượng đất giữa những người được cấp đất. Quyết định ngày 11-3-1902 của Khâm sứ Trung kỳ phản ánh rõ hiện tượng này. "Chiếu theo những giao ước khác nhau giữa các nhà cầm quyền hàng tỉnh với ông Coutel, Bogaert và Moulicie trong các ngày 17-1-1892, 8-1 và 27-5-1894; 20-8 và 10-10-1897 về việc chuyển nhượng tạm thời của các ông nói trên từ những lô đất khác nhau trong phạm vi thành phố Huế để xây dựng nhà ở... Ngày 24-6-1894 ông Coutel lại làm giao ước khác chuyển nhượng địa của mình cho ông Bogaert. Ngày 20-3-1898 ông Moulicie làm giao ước nhượng quyền lợi của mình cho ông Bogaert" (14). Đoạn tư liệu này cho thấy các ông Coutel, Moulicie đã chuyển các lô đất được sử dụng tạm thời của họ cho ông Bogaert - một thầu khoán có sở kinh doanh xây dựng ở Huế (Société des établissements Bogaert) từ cuối thế kỷ XIX. Cha Coutel đã nhượng cho ông Bogaert lô đất nơi ông đã mở quán café và lô đất đã làm lò gạch (15).

Không chỉ có người Pháp được nhượng địa mà cả người Việt được Pháp bảo hộ cũng được cấp đất sử dụng tạm thời. Ngày 21-8-1893 Triều đình Huế đã quyết định cho ông Ngô Đình Khả sử dụng tạm thời một lô đất để xây dựng nhà ở (16).

Ngày 27-9-1897 vua Thành Thái ra chỉ dụ thừa nhận quyền sở hữu cá nhân của người Pháp đối với "Những tài sản mà những công dân Pháp và những người được Pháp bảo hộ trên toàn lãnh thổ của vương quốc do không tiền mà có như đất nhượng từ đất đai công cộng, chúc thư, tặng biếu hoặc do tổn kém vì phải mua của người bản xứ có ruộng sẽ thuộc quyền sở hữu của cá nhân họ". Đây là cơ sở pháp lý để thay đổi hình thức sở hữu

và cấp nhượng địa ở đầu thế kỷ XX. Đầu thế kỷ XX những nhượng địa tạm thời ở cuối thế kỷ XIX lần lượt được Khâm sứ Trung kỳ xác nhận quyền sở hữu chính thức vĩnh viễn hoặc đất nhượng mới thì theo hình thức chuyển nhượng vĩnh viễn.

Điều 1 Quyết định số 28 ngày 1-2-1902 của Khâm sứ Trung kỳ ghi rõ:

"Nhượng vĩnh viễn không mất tiền cho ông Bogaert nhà thầu khoán, một lô đất công có diện tích 2616 m² ở Huế, trên đó Bogaert đã xây dựng vào năm 1893 nhà của Sở Hiến binh và các nhà phụ. Mảnh đất này có ranh giới phía Bắc là con đường Phú Cam, phía Nam là một đại lộ, phía Đông là một con đường dự định chia lô đất đã nhượng làm nhà cho sở Tài chính, phía Tây là một con đường dự định chia lô đất đã nhượng cho Rouen... Như vậy lô đất này khép kín 4 mặt có diện mạo trên sơ đồ tỷ lệ 1/1000" (17).

Ngày 22-2-1902 Khâm sứ Trung kỳ ký liền 2 quyết định số 34, 35 chuyển đất sử dụng tạm thời của các ông Ngô Đình Khả và Marchant de Trigon từ cuối thế kỷ XIX sang sở hữu chính thức vĩnh viễn.

Điều 1 Quyết định số 34 viết:

"Nay chuyển nhượng không mất tiền vĩnh viễn cho ông Ngô Đình Khả một lô đất công có diện tích 77 a 30 tại Huế, trên lô đất này ông Ngô Đình Khả đã xây dựng ba ngôi nhà gạch ngói, (trước kia đây là nơi đóng quân của liên đội thủy binh số 5). Lô đất có giới hạn phía Bắc là đường Phú Cam, phía Nam là một con đường, phía Đông là con đường phân chia lô đất đã nhượng xây nhà kiểu cách của trường Quốc Học, phía Tây là một con đường khác phân chia với nhà xây cho người phục vụ của văn phòng Công sứ Thừa Thiên. Diện mạo trên sơ đồ tỷ lệ 1/1000" (18).

Điều 1 Quyết định số 35 ghi: "Nay chuẩn y chính thức quyền sở hữu của ông Marchant de Trigon trên lô đất có diện tích 2860 m² ở Huế. Lúc này đã được sử dụng tạm thời theo giao ước được làm ngày 4-8-1899 giữa chính phủ An Nam với ông Marchant de Trigon... lô đất được giới hạn phía Bắc là một con đường, phía Đông và Nam là những công điền của làng Khang Lộc, phía Tây là đất của ông Jacquet" (19).

Số nhượng địa dân sự ngày càng tăng lên. Năm 1902 Khâm sứ Trung kỳ ký 25 quyết định nhượng đất. Trong số đó ngoài một số nhượng địa không rõ địa chỉ, còn lại Nghệ An có 2, Hà Tĩnh 1, Quảng Nam 3, Đà Nẵng 2, Phan Rang 2, Phú Yên 2 và Huế 7. Số nhượng địa ở Huế được cấp nhiều nhất trong các tỉnh Trung kỳ. Đặc biệt trong số những người được nhượng đất năm 1902 có người trong vòng 3 tháng được cấp nhượng địa liên tiếp, và là những nhượng địa có diện tích rất lớn. Đó là Bogaert - nhà thầu khoán chủ hãng xây dựng tư nhân ở Huế.

Ngày 24-6-1901, Bogaert đề nghị nhượng vĩnh viễn cho ông những lô đất mà trước kia các ông Moulie, Coutel đã nhượng cho ông.

Trên cơ sở đề nghị của Công sứ Thừa Thiên ngày 5-3-1902 kèm theo sơ đồ địa điểm của từng lô đất, Khâm sứ Trung kỳ ra quyết định ngày 11-3-1902 nhượng vĩnh viễn 8 lô đất đô thị Huế cho Bogaert. Điều 1 của quyết định này ghi rõ: "Nhượng vĩnh viễn không mất tiền cho ông Bogaert nhà thầu khoán ở Huế 8 lô đất đô thị Huế. Cụ thể như sau (20):

- Lô số 1 có diện tích 3352 m², ranh giới phía Bắc là đường Phú Cam, phía Nam là một đại lộ, phía Đông là đường quan lộ từ Huế đi Đà Nẵng, phía Tây là lô đất số 2.

- Lô số 2 và 3 có diện tích 7614 m², ranh giới phía Bắc là đường Phú Cam, phía Nam là

một đại lộ, phía Đông là lô đất số 1, phía Tây là Sở Giao thông công chính.

- Lô số 4 và 5 có diện tích 5677 m², ranh giới phía Bắc là đường Phú Cam, phía Nam là một đại lộ, phía Đông là Sở Công chính, phía Tây là một con đường phân cách với Sở Hiến binh.

- Lô số 6 có diện tích 5614 m², ranh giới phía Bắc là một dòng sông, phía Nam là một con đường đến Phú Cam, phía Đông dự kiến là một con đường đến dòng sông, phía Tây là khu vườn Sở Hiến binh.

- Lô số 7 và 8 có diện tích 6640 m², phía Bắc giáp đại lộ, phía Nam là nhà ở của phó quan Võ Bân và những ruộng lúa, phía Đông là đường quan lộ đi Đà Nẵng, phía Tây là con đường dẫn đến công xưởng của sở Giao thông công chính. Mặt chính diện là đường cái quan.

8 lô đất mở rộng không kể phần dự trữ, được tô màu hồng trên sơ đồ được lập theo tỷ lệ 1/1000.

Theo quyết định này Bogaert được nhượng vĩnh viễn không mất tiền 31.987 m² đất đô thị Huế trên đó đã và đang xây dựng 21 công trình gồm nhà ở và các công sở khác nhau để bán hoặc cho thuê.

Một điều đáng chú ý là đất ở Huế không chỉ nhượng cho người Pháp có mặt ở Huế mà còn được nhượng cho các quan chức thực dân không ở Huế. Điển hình là một quan chức thực dân làm ở Bưu điện Lạng Sơn (Bắc kỳ) cũng được nhượng đến 2 lô đất ở Huế.

Quyết định số 48 ngày 2-4-1902 của Khâm sứ Trung kỳ nêu rõ: Căn cứ vào giao ước của Chính phủ An Nam và ông Ruan ngày 4-6-1897 và ngày 5-5-1898 và đề nghị của quan cai trị đầu tỉnh Thừa Thiên, quyết định nhượng vĩnh viễn không phải trả tiền cho ông Ruan - uỷ viên chính của Sở Bưu chính viễn thông đang ở Lạng Sơn (Bắc kỳ) một lô đất thuộc địa hạt Huế, diện tích

1462 m² có giới hạn phía Bắc là đại lộ rộng 24,5m, phía Nam là đất của ông Agostini. Đây là khu đất bỏ hoang có chiều dài 61m, phía Tây là một con đường. Một lô đất khác ở Huế (trước kia là của làng Thọ Lộc) diện tích 4200 m² có giới hạn phía Bắc là đường Phú Cam, phía Nam là đại lộ, phía Đông là đất của ông Friggierie chiều dài 70m, phía Tây là một con đường phân chia với đất đã nhượng cho Sở Hiến binh.

Các năm 1903, 1904 số nhượng địa tiếp tục tăng lên. Chính quyền thực dân Pháp tiếp tục chuyển nhượng đất cho các quan cai trị người Pháp.

Năm 1903 Khâm sứ Trung kỳ ký 20 quyết định nhượng đất ở Trung kỳ, trong đó Hà Tĩnh 2, Quảng Trị 1, Huế 4, Đà Nẵng 1, Bình Định 1, Khánh Hoà 2, Nha Trang 2, Phan Rang 3, Phan Thiết 1, Bình Thuận 1 (21). Nhượng địa ở Huế vẫn chiếm tỷ lệ cao nhất.

Ngày 18-3-1903 Khâm sứ Trung kỳ quyết định nhượng vĩnh viễn cho ông Bordon François Ernest người hướng dẫn Sở Giao thông công chính hiện ở Huế, người có quan hệ với ông Friggeri Louis, một lô đất có diện tích 1930 m², ranh giới phía Bắc là đường Phú Cam, phía Đông là đất sở hữu của ông Rouant, phía Nam là con đường đi tới đường Phú Cam (22).

Ngày 9-5-1903 Khâm sứ Trung kỳ quyết định nhượng vĩnh viễn cho ông Santoni Nicolacs quan cai trị hạng 5 của Sở Dân sự Đông Dương tại Huế một lô đất có diện tích 2022 m², giới hạn phía Bắc là dòng sông của Huế, phía Nam là đường Phú Cam, phía Đông là nhượng địa của ông Cezele, phía Tây là văn phòng Sở Công chính (23).

Một nhượng địa khác của Lachaise sử dụng tạm thời theo Hợp đồng giao nhận ngày 22-1-1899 được xác định chính thức quyền sở hữu (của ông Lachaise) trên lô đất có diện tích 1911

m2 ở Huế theo Quyết định ngày 19-6-1903 của Khâm sứ Trung kỳ. Mốc phân định lô đất phía Bắc là đất của ông Lacorre, phía Nam là đường An Cựu, phía Đông đường ranh giới chu vi của thành phố, phía Tây là đất thuộc quyền sở hữu của người An Nam. Năm 1904 quan cai trị của Pháp ở ngoài tỉnh Thừa Thiên cũng được cấp nhượng địa ở Huế. Nghị định ngày 25-6-1904 của Khâm sứ Trung kỳ đã chuẩn y quyền sở hữu vĩnh viễn nhượng địa hình chữ nhật có diện tích 4192 m² 50 ở Huế cho ông Bouyeure Robert, quan cai trị Sở Dân sự Đông Dương đang làm Công sứ Hà Tĩnh.

Loại nhượng địa dân sự có diện tích nhỏ trong khoảng từ 1462 đến 7700 m². Mục đích sử dụng của loại đất nhượng này là để xây dựng nhà ở, lâu đài, dinh thự, công sở. Trên 20 lô đất được khảo sát đều có nhà cửa đã sử dụng hoặc đang xây dựng. Hầu hết các nhượng địa này đều sử dụng tạm thời từ cuối thế kỷ XIX và được chuyển nhượng vĩnh viễn vào đầu thế kỷ XX, như bảng dưới đây:

Tất cả các nhượng địa đều được xác định ranh giới rõ ràng cả 4 phía: Đông, Tây, Nam, Bắc. Các nhượng địa hầu như được quy hoạch nối liền nhau. Các lô đất nhượng đều có một phía giáp với nhượng đất của chủ khác. Chẳng hạn như đất của ông Rouan giáp với đất của ông Agostini; đất của ông Santoni Nicolas giáp với ông Cerelé, đất

của ông Bordon françois Ernest giáp với ông Rouan, đất của ông Lachaise giáp với ông Lacorre.

Đối tượng được nhượng đất chủ yếu là người Pháp, trong 10 quyết định nhượng đất nói trên, người Pháp chiếm 9, người Việt Nam chỉ có 1. Đất ở Huế không chỉ nhượng cho người Pháp có mặt ở Huế mà còn được nhượng cho các quan chức thực dân cai trị ở các tỉnh khác ở Bắc kỳ và Trung kỳ.

Các quyết định nhượng đất đều quy định các chủ đất phải tự bảo vệ lấy phần đất được nhượng. Nhà nước "Tuyệt đối không có sự bảo đảm nào cho người được nhượng chống lại những cuộc nổi dậy hoặc truy đuổi hoặc các yêu sách khác". Sự xê dịch diện tích không được quá 1/20 (Điều 2). Các chủ đất phải kê khai bất động sản và đóng thuế điền cùng các quy định khác của thành phố và cảnh sát (Điều 3).

Nguồn được nhượng địa	Diện tích	Năm nhượng tạm thời	Năm nhượng vĩnh viễn	Ghi chú
Moutel	?	Trước 1892	1902	
Moulié	?	Trước 1894	1902	
Bogaert	2616m ²	1893	1902	
Ngô Đình Khả	77a30	1893	1902	
Marchant de Trigon	2860m ²	1899	1902	
Bogaert	31897m ²	?	1902	Diện tích của 8 lô đất
Rouan	1462m ²	1897	1902	
Rouan	4200m ²	1898	1902	
Bordon françois Ernest	1930m ²	?	1903	
Santoni Nicolas	2020m ²	?	1903	
Lachaise	1911m ²	1899	1903	
Cerelé	3850m ²	?	1902	
Jeunet Pierre	4192m ² 50	1898	1904	

Loại nhượng địa thứ tư là *nhượng địa kinh tế* bao gồm nhượng địa sản xuất công nghiệp và đồn điền.

Nhượng đất khai mỏ và sản xuất công nghiệp đầu tiên xuất hiện tại Long Thọ, xã Nguyệt Biều cách trung tâm Huế khoảng 7 km về phía Tây. Năm 1896 nhà thầu khoán xây dựng Bogaert đã thuê lô đất 5 ha để xây dựng nhà máy vôi thủy Long Thọ với thời hạn 99 năm (24). Ngày 16/5/1898 Triều đình Huế và Bogaert đã ký giao ước, cho Bogaert sử dụng khu đất hơn 43 ha tại Long Thọ để khai thác đá và sản xuất vật liệu xây dựng. Khu đất này được Khâm sứ Pháp nhượng chính thức và vĩnh viễn cho Bogaert vào ngày 16/4/1902 (25).

Điều 1 Quyết định số 133 ngày 16/4/1902 của Khâm sứ Trung kỳ quy định: "Nhượng không mất tiền và vĩnh viễn cho ông Henri Bogaert nhà thầu khoán hiện ở Huế một khu đất hoang có diện tích 43 ha 68a 30 ca thuộc lãnh địa làng Nguyệt Biều tỉnh Thừa Thiên mà ông Bogaert đã được thụ hưởng tạm thời do sự thỏa thuận ngày 16/5/1898. Khu đất này được giới hạn bằng những cột mốc bằng đá do ông Bogaert dựng lên để phân định ranh giới. Phía Bắc là một con đường võ đài; phía Nam là khoảng đất dành cho nghĩa địa; phía Đông là con ngòi chảy qua chân đồi Long Thọ; phía Tây là ruộng của làng Nguyệt Biều".

Trong nhượng địa có một nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng theo dây chuyền khép kín: từ khâu đầu tiên (khai thác đá) đến khâu cuối cùng (các sản phẩm vật liệu xây dựng)... Khơi một con kênh để chuyên chở sản phẩm từ hầm đá ra sông Hương.

Người sử dụng nhượng địa này sẽ phải kê khai bất động sản và đóng thuế điền thổ và chấp hành mọi quy định khác của pháp luật (Điều 2).

Nhượng địa thuộc địa phần làng Nguyệt Biều là một vùng nông thôn ngoại vi thành phố. Ở đây có mỏ đá rất lớn, khu vực nhượng địa chỉ chiếm một phần để khai thác đá. Do đó nhượng địa phải dành cho dân làng Nguyệt Biều quyền chăn thả súc vật của họ trên toàn bộ phần núi đá mà nhượng địa không làm dấu khai thác (Điều 4). Phía Tây nhượng địa là ruộng của làng Nguyệt Biều, do đó nhượng địa phải để cho dân Nguyệt Biều có quyền sử dụng con kênh do nhượng địa đào để dẫn nước vào ruộng của họ. Trên phần đất đã nhượng có những ngôi mộ của dân. Nhượng địa "Phải giữ nguyên hai ngôi mộ xây dựng và cho các gia đình tự do lui tới thăm viếng" (Điều 5).

Nhượng địa để lập đồn điền hình thành ở nông thôn Thừa Thiên. Thực dân Pháp đã chiếm đất công của làng xã cấp cho người Pháp lập đồn điền. Quyết định ngày 26/5/1903 quy định "Nhượng không mất tiền và tạm thời cho ngài Caspa cố đạo toà thánh Huế 5 lô đất bỏ hoang diện tích ước khoảng 33 ha. Bản phác hoạ của chủ đồn điền diễn giải như sau:

1. Lô đất khoảng 15 ha ở làng Diêm Tú và Hạ Nhuận huyện Phú Vang tỉnh Thừa Thiên. Giới hạn phía Bắc là con kênh nhỏ; phía Đông là ruộng lúa và con kênh nhỏ; phía Tây là ruộng, nó được chắn ngang bởi hai con kênh dẫn nước vào ruộng.

2. Một lô đất khoảng 8 ha, thuộc đất làng Dưỡng Mong Hạ, huyện Phú Vang tỉnh Thừa Thiên. Ranh giới phía Bắc và phía Đông là ruộng lúa, phía Tây và Nam là một con mương.

3. Một lô đất khoảng 3 ha cũng thuộc làng Dưỡng Mong Hạ, có giới hạn phía Bắc và Đông là ruộng, phía Nam là một con kênh nhỏ, Tây là ruộng và 1 mương.

4. Một lô đất khoảng 5 ha trên đất làng Dưỡng Mong Hạ ranh giới phía Bắc và Đông là

những khu đất nhiều cát, phía Nam là những lô đất nhiều cát và có một cái chùa, phía Tây là lô đất xưa kia đã trồng lúa của làng.

5. Một lô đất 2 ha thuộc làng trên, ranh giới phía Bắc và phía Đông là những khu đất cát, phía Nam là đất đã trồng lúa của làng và Tây là một con đường và ruộng lúa.

Như vậy, nhượng địa này trải rộng trên 3 làng, nhưng chủ yếu là đất của làng Dưỡng Mong Hạ: 18 ha với 4 lô đất khác nhau.

Năm 1904, một quan chức hạng 5 của Sở Dân sự Huế được nhượng 300 ha đất công để lập đồn điền (26). Điều 1 Quyết định ngày 7/3/1904 ghi rõ: "Nay nhượng không mất tiền và tạm thời cho ông Jeunet quan cai trị hạng 5 Sở Dân sự Huế lô đất công có diện tích khoảng 300 ha. Toàn bộ lô đất có giới hạn phía Nam là một con đường nhỏ đi đến sông Truồi đến núi Tranh, phía Đông là sông Truồi, phía Bắc là một dòng kênh chảy ra sông Truồi và sông Bao Vang, cho đến gặp một con đường nhỏ dẫn đến cột mốc số 3, tiếp theo từ con đường nhỏ này đến cột mốc số 2 đi đến gặp sông Bao Vang, phía Tây giới hạn bởi một đường tiếp cận với sông Bao Vang.

Có thể thấy, đây là một nhượng địa có giới hạn rộng lớn ở Đông Nam thành phố Huế được hoạ đồ bằng những cột mốc rõ ràng.

Nhượng địa đó phải để lại một phần đất trồng trọt của người khác ở làng Phước Mỹ, diện tích 19 mẫu được cắm những cột mốc 7,8,9,10 biểu hiện rõ trên sơ đồ (Điều 2, khoản 2).

Những nhượng địa kinh tế trên đây cho thấy những nét khác biệt với nhượng địa dân sự về nhiều mặt: phạm vi nhượng địa kinh tế lớn hơn rất nhiều lần nhượng địa dân sự. Mục đích sử dụng cũng hoàn toàn khác nhau. Nếu như nhượng địa dân sự để xây dựng cơ bản và kinh doanh bất động sản thì nhượng địa kinh tế để sản xuất sinh lời từ việc khai mỏ và khai thác đất

nông nghiệp. Hình thức sở hữu cũng khác nhau: nhượng địa dân sự được sở hữu vĩnh viễn, còn nhượng địa kinh tế chỉ được nhượng tạm thời. Các nhượng địa kinh tế đều có quy định ngăn cản để các chủ nhượng địa không làm tổn hại đến quyền lợi của người sở tại nơi có nhượng địa là đất hoang.

Các nhượng địa kinh tế là một minh chứng rõ ràng về thủ đoạn của người Pháp muốn chiếm đất công ở Việt Nam trong quá trình khai thác thuộc địa này. Họ muốn có vùng đất nào, họ chỉ việc đo đạc, đóng cột mốc xác định ranh giới, vẽ sơ đồ mặt bằng đính theo đơn xin nhượng đất và chính quyền thực dân cấp cho dễ dàng dưới hình thức sở hữu tạm thời hay vĩnh viễn.

Nhìn tổng thể vấn đề nhượng địa ở Huế vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX diễn ra phức tạp, đa dạng với những nét đặc thù sau đây:

1. Quá trình chuyển nhượng diễn ra lâu dài gồm hai giai đoạn. Giai đoạn đầu diễn ra trước khi Pháp xâm chiếm Huế theo thể thức ngoại giao giữa hai Nhà nước nên nhượng địa ở thời kỳ này rất ít: chỉ có hai nhượng địa là khu đất cho phái bộ Pháp và nhượng địa Mang Cá. Việc nhượng địa diễn ra khó khăn vì những chính kiến khác nhau của Triều đình Huế và đại diện của nước Pháp về quy hoạch nhượng địa.

Giai đoạn hai là sau khi Pháp đã chiếm Huế. Pháp đã chiếm được quyền khai khẩn đất hoang, nên chính quyền thực dân nhượng đất dễ dàng. Tất cả các đơn xin đất đều do Công sứ tỉnh Thừa Thiên đệ nghị và Khâm sứ Trung kỳ chuẩn y. Chỉ một nhượng địa của Caspa, do vị thế của ngài cha cố toà thánh nên đơn xin cấp đất do Viện Cơ mật và Hội đồng thuộc địa đệ nghị. Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX là thời kỳ nhượng đất ồ ạt ở Huế.

2. Đối tượng được hưởng nhượng địa gồm cả người Pháp và người Việt Nam được Pháp bảo

hộ, những người có mặt ở Huế và cả những quan cai trị ở các tỉnh khác của Bắc và Trung kỳ cũng được nhượng đất ở Huế.

3. Mục đích khai thác nhượng địa rất đa dạng gồm các lĩnh vực ngoại giao, quân sự, dân sự và kinh tế.

4. Hình thức sở hữu nhượng địa: cuối thế kỷ XIX là sử dụng tạm thời, đầu thế kỷ XX hầu hết các nhượng địa tạm thời đều được chuyển nhượng vĩnh viễn, song vẫn còn hình thức sử dụng tạm thời đối với nhượng địa kinh tế. Người xin nhượng đất không phải trả tiền, chỉ phải đóng thuế điền.

5. Các nhượng địa đều được xác định ranh giới rõ ràng. Diện tích nhượng và sơ đồ mặt bằng

được thể hiện rõ ràng trên bản vẽ theo tỷ lệ hoa đồ nhất định. Song chính quyền thực dân vẫn để một "kê hở" để các chủ nhượng địa có thể xê dịch diện tích hơn kém không quá 1/20 có nghĩa là chủ đất có thể mở rộng diện tích lớn hơn hoặc nhỏ hơn trên bản vẽ, nhưng không được quá 1/20.

Đó là những nét cụ thể sinh động của việc chiếm đất và khai thác thuộc địa của Pháp ở Việt Nam trên vùng đất đế đô. Điều đó đã tạo nên sự biến đổi diện mạo của kinh đô Huế cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX để từ một kinh đô cổ kính trở thành một kinh đô mang màu sắc của thành phố hiện đại.

CHÚ THÍCH

- (1)(2)(4)(6)(7) Delvaux (Ngoại vụ Paris), *Phái bộ Pháp ở Huế và những phái viên đầu tiên. "Những người bạn cố đô Huế"*, Tập III, bản tiếng Việt, Nxb. Thuận Hoá, 1998, tr. 31,33,37,38.
- (3) Hồ sơ lưu trữ số 276/RSA. Lưu trữ Trung ương II, Tp Hồ Chí Minh, 7/6/1909 Régence No 229 à Monsieur le Résident Supérieur en Annam.
- (5)(9) R. Orband, *Chánh sự vụ công vụ. Huế 1885. "Những người bạn cố đô Huế"*, Sdd tr. 96,99,100.
- (8) Delvaux, Sdd, tr.37
- (10)(11) P. Cantin, Sĩ quan quản trị pháo binh thuộc địa. *"Nhượng địa Pháp ở Huế từ 1884 đến 1889"*. *"Những người bạn cố đô Huế"*, Sdd, tr. 386,388.
- (12) Trung tá Donnat chỉ huy quân đội ở Huế, *Các đại lộ của nhượng địa ở Huế*, BAVH 1918. Dẫn theo *"Những người bạn cố đô Huế"*, Tập V, tr. 234, 235, 236.
- (13)(15) Le Marchant de Trigon, *Vùng lân cận toà Khâm sứ, "Những người bạn cố đô Huế"* Tập V, Sdd, tr. 24, 27.
- (14) *Bulletin administratif de l'Annam*, 1902, tr. 77.
- (6)(18) *Arrêté faisant concession définitive d'un terrain dépendent du domaine urbain de Hué en faveur de Ngo Dinh Kha, Bulletin administratif de l'Annam*, 1902, tr. 64.
- (17) No 28, *Arrêté faisant concession définitive d'un terrain dominial à Bogaert*, ngày 1/2/1902, Sdd, tr. 59.
- (19) *Arrêté faisant concession définitive d'un terrain dépendent du domaine urbain de Hué en faveur de M. Marchant de Trigon*, Sdd, tr. 65.
- (20) *Arrêté faisant concession définitive à Bogaert différents des terrains dominiaux*, Sdd, tr. 77, 78, 79.
- (21) *Bulletin administratif de l'Annam*, 1903, Mục *Concessions*.
- (22)(23) *Bulletin administratif de l'Annam* 1903, tr. 457, 502.
- (24) *Association des mines du Tonkin de l'industrie minérale Indochinoise en 1933*, IDEO, H. 1933, tr. 298.
- (25) No. 133. *Le Résident supérieur en Annam 16/4/1902*. Hồ sơ lưu trữ số 276, RSA/HC.
- (26) *Résident supérieur en Annam, Arrêté le 7/3/1904, Bulletin*, Sdd, 1904, tr. 756.

THÀNH KHU TÚC VÀ NHỮNG DẤU TÍCH Ở CAO LAO HẠ

NGÔ VĂN DOANH *

Tuy không phải là Đô thành hay một trung tâm thương mại hay văn hoá nhưng toà thành có tên là Khu Túc lại hay được nhắc tới trong các thư tịch cổ Trung Quốc. Và, qua các nguồn sử liệu ấy mà các nhà khoa học mới biết thêm được nhiều sự kiện lịch sử quan trọng của nước Lâm Ấp xưa có liên quan tới toà thành đặc biệt này. Thế nhưng, ngày nay để chỉ định được vị trí chính xác của toà thành là điều không đơn giản. Từ nhiều năm nay nó luôn trở thành những đối tượng tìm kiếm của các nhà nghiên cứu cổ sử Việt Nam và Chăm-pa cũng như của các nhà khảo cổ học.

Có lẽ, một trong rất ít những địa danh của nước Lâm Ấp xưa được ghi chép và nhắc tới sớm nhất trong sử sách của người Trung Quốc là toà thành Khu Túc.

Về địa thế, vị trí địa lý cũng như thời điểm hình thành toà thành Khu Túc, sách *Thủy kinh chú*, bộ sách của tác giả Lịch Đạo Nguyên (469-527) thời Bắc Ngụy, từng được coi là "cổ kim kỳ thư" là "giỏi miêu tả cảnh quan sông núi", chép: "Thành ở khoảng giữa hai con sông, ba mặt giáp núi, về phía Nam và phía Bắc thành nhìn ra sông; về phía Đông và phía Tây, khe núi chảy về dưới thành. Về phía Tây thành bề một góc. Chu vi thành là 6 lý 170 bộ. Chiều Đông-Tây là 650 bộ. Thành xây gạch cao 2 trượng, trên thành lại có tường gạch cao 1 trượng, có mở nhiều lỗ

vuông. Trên tường gạch có dựng ván, trên ván lại dựng năm từng gác, trên gác lại có nóc, trên nóc lại dựng lầu, lầu cao là 7, 8 trượng, lầu thấp là 5, 6 trượng. Thành mở mười ba cửa. Phàm các điện đều xoay mặt về hướng Nam. Nhà ở có hơn 2100 cái. Xung quanh thành có chợ. Địa thế hiểm trở, cho nên binh khí của Lâm Ấp chứa hết ở đó. Khu Túc nhiều thành lũy là bắt đầu từ vua Lâm Ấp Phạm Hồ Đạt. Những dân nhà Tần xưa di cư đến đây nay đã theo phong hoá mọi rợ, phong tục của Nhật Nam xưa đã biến đổi cả. Người ta đều là ở tổ ngủ cây. Thành ngoài tiếp với núi rừng. Rừng gai rậm rạp, mây khói mịt mù, không phải chỗ người ta ở yên được. Ở Khu Túc dựng cái biểu dài 8 thước thì bóng mặt trời đo được 8 tấc. Từ bóng ấy về Nam là ở phía Nam mặt trời nên đặt tên quận là Nhật Nam". Sách *Thủy kinh chú* còn chép tiếp: "Phía Nam thành Khu Túc là núi cao, phía Nam núi là rừng núi dài liên tiếp như bức thành thiên nhiên. Phía Tây rừng núi, sông Lô Dung chảy nấp trong núi ấy lại quanh về hướng Tây, châu về hướng Bắc, lại chảy quanh về phía Đông mà qua phía Bắc thành Khu Túc, rồi lại chảy về phía Đông. Về bên hữu thì hợp lưu với sông Thọ Linh. Năm thứ 9 hiệu Chính Thủy nhà Ngụy, Lâm Ấp tiến lấn đến huyện Thọ Linh, lấy huyện ấy làm cương giới". Ở một đoạn khác, sách *Thủy kinh chú* chép rõ

* TS. Viện Nghiên cứu Đông Nam Á.

hơn về sông nước quanh thành: "*Sông Thọ Linh từ phía Tây Nam của thành chảy về phía Đông, hợp với sông Lô Dung; phía Đông thì suối Lang chảy về, nước suối tích tụ thành hồ gọi là Lang Hồ. Ở cửa khúc sông có nền cũ của thành Tượng Quận thời Tần hãy còn. Từ phía Nam hồ trông ra ngoài thì thông với sông Thọ Linh, sông này theo Lang Hồ mà vào cửa Tứ Hội*". Địa thế của Khu Túc được xác nhận thêm qua trận chiến giữa quân nhà Tống do thứ sử Giao châu là Đàm Hoà Chi chỉ huy với quân Lâm Ấp của Phạm Dương Mại vào năm 436 (Tống Nguyên Gia thứ 13). Sách *Thủy kinh chú* chép về trận chiến này như sau: "Quân của Đàm Hoà Chi dong cờ, từ cửa Tứ Hội vào Lang Hồ, đóng quân ở Khu Túc, tiến bức vây thành, lấy thang bay và cầu treo để leo lên lũy, đánh chiêng trống rầm trời, quân sĩ oai như cọp, hăng như sấm sét, mạnh như gió, hung như lửa, thành bị phá, quân bị hãm, chém đầu vua Khu Túc là Phạm Phù Long, người từ 15 tuổi trở lên đều bị chém, bị chôn không tha, máu đầm gác lâu, thây đầy thành quán"(1).

Cái tên Khu Túc được nhắc tới lần cuối cùng trong sử sách Trung Quốc cùng với sự kiện tướng nhà Tùy là Lưu Phương đem quân đi đánh Lâm Ấp năm 605. Về cuộc viễn chinh Lâm Ấp của Lưu Phương, *Tuỳ thư (Lưu Phương truyện)* chép: "Phương thân suất đại tướng quân Trương Tồn, tư mã Lý Cương đem chu sư tiến đến Tỷ (Ty) Ảnh. Năm đầu hiệu Đại Nghiệp (605), tháng Giêng, quân đến Hải khẩu. Vua Lâm Ấp là Phạm Chí sai quân lính đóng giữ những chỗ hiểm yếu. Phương đuổi đánh quân Lâm Ấp. Quân đến sông Đồ Lê. Quân giặc đóng giữ ở bờ Nam, lập đồn sách. Phương bày rọp cờ xí, nổi chiêng trống. Quân giặc tan vỡ. Quân của Phương đã qua sông, đi 30 dặm. Quân giặc cười voi lớn, bốn mặt kéo đến. Phương dùng nỏ bắn voi, voi bị trúng thương quay lui, xéo lên trận địa Lâm Ấp. Phương đốc sức chiến đấu, quân giặc bỏ chạy vào trong đồn sách, nhân đó công phá được, bắt tù hàng vạn người. Sau đó, Phương

sang sông đến Khu Túc, vượt qua sáu dặm, trước sau gặp giặc, mỗi lần đánh nhau đều bắt được giặc. Quân tiến đến sông Đại Duyên, quân giặc giữ chỗ hiểm, lập đồn sách, Phương lại đánh phá được. Qua cột đồng của Mã Viện, đi về phía Nam 8 ngày, đến quốc đô Lâm Ấp. Vua Lâm Ấp là Phạm Chí bỏ thành chạy ra bể, Phương thu được miếu chủ người vàng, phá hư cung thất của Lâm Ấp, khắc đá ghi công rồi về"(2). Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng chép lại sự kiện trên như trong *Tuỳ thư*(3). Trên cơ sở những ghi chép của *Tuỳ thư*, các nhà sử học Việt Nam (cụ thể là các tác giả công trình *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Tập I) đã hình dung con đường mà quân của Lưu Phương đi qua trên đất Lâm Ấp: "Qua sông Ròn đi 30 dặm sang sông Gianh đến Khu Túc (thành ở giữa nguồn Năm và nguồn Nậy)... tiến đến sông Nhật Lệ. Đi qua cột đồng của Mã Viện, về phía Nam, tám ngày đến quốc đô Lâm Ấp (Trà Kiệu, Quảng Nam)"(4).

Chắc là vì bị bỏ và bị lãng quên quá lâu (hơn một chục thế kỷ) nên thành Khu Túc xưa của Chăm-pa hầu như không còn được nhắc tới trong các thư tịch của Việt Nam. Vì vậy mà các nhà nghiên cứu hiện đại đã đưa ra những ý kiến khác nhau về vị trí của Khu Túc. Nhà sử học Đào Duy Anh trong công trình *Cổ sử Việt Nam* (phần Phụ lục: Nước Lâm Ấp với quận Nhật Nam, thành Khu Túc) xuất bản năm 1955, đã phân tích ba ý kiến khác nhau về vị trí của thành Khu Túc. Ý kiến thứ nhất là của Trương Phong Khê (học giả thời Nguyễn), người đầu tiên chỉ định vị trí thành Khu Túc, cho rằng thành Khu Túc tức thành Minh Linh ở xã Đơn Duệ, tỉnh Quảng Trị ngày nay. Căn cứ của Trương Phong Khê là dựa vào sự kiện Đàm Hoà Chi đi đánh Lâm Ấp năm 436, đã cầm *nhật biểu* do bóng mặt trời ngày Hạ chí ở Khu Túc, đo bóng dài 8 tấc, mà ngày nay đo bóng nhật biểu ở Minh Linh bóng cũng dài 8 tấc. Ý kiến thứ hai là của Đặng Xuân Bảng đặt thành Khu Túc trên sông Nhật Lệ, phủ Quảng Ninh (nay là huyện Quảng Ninh tỉnh Quảng

Bình). Ý kiến thứ ba của học giả người Pháp L. Aourousseau khẳng định Khu Túc là thành Lôi trên sông Hương ở Huế.

Nhà sử học Đào Duy Anh đã phân tích kỹ những điểm không chính xác của cả ba ý kiến trên. Theo ông, địa thế của thành Minh Linh cũng như thành Lôi ở Huế không phù hợp với địa thế của thành Khu Túc chép trong *Thủy kinh chú*, còn ý kiến của Đặng Xuân Bảng thì không có di tích chứng minh. Sau khi phân tích những ý kiến khác nhau trên, nhà sử học Đào Duy Anh, trên cơ sở nghiên cứu kỹ các tài liệu lịch sử, đã ngờ rằng di tích thành Khu Túc chính là thành Lôi ở Cao Lao Hạ, khoảng giữa sông Gianh và sông Tróc (5).

Trước Đào Duy Anh có một số nhà nghiên cứu nước ngoài, tiêu biểu là R.A.Stein, cũng cho rằng di chỉ Khu Túc phải nằm trên bờ Nam sông Gianh, gần cửa khẩu, trong miền Cao Lao Hạ, nơi có những vết tích hạ tầng kiến trúc xưa, nhưng chưa được nghiên cứu kỹ (6). Mà cho đến tận hôm nay, di tích Cao Lao Hạ cũng vẫn chưa được điều tra nghiên cứu thực sự khoa học.

Trong công trình *Thống kê khảo tả các di tích Chàm ở Trung Kỳ*, trong phần "Quảng Bình", H. Parmentier chỉ viết đúng một dòng về vết tích ở Cao Lao Hạ: "Ở Cao Lao Hạ, tổng Cao Lao, huyện Bố Trạch, có những tường thành An Nam hình như là xây chồng lên những bức tường Chàm; vì người địa phương gọi đó là Thành Lôi"(7). Để có được một dòng trên đưa vào cuốn sách của mình như trên xuất bản năm 1909, H. Parmentier đã dựa vào kết quả điều tra Cao Lao Hạ của Linh mục Cadriere. Trong bài công bố in ở Tạp chí *Viễn Đông Bắc Cổ* năm 1903, Linh mục Cadriere cho biết là ở làng Cao Lao Hạ, có một di tích của thành Chàm, tục gọi là Thiềng Kê Hạ hay Thành Lôi, hình vuông, mỗi bề chừng 200 mét, lũy đất dày chừng 5 mét ở chân, 2-3 mét ở trên mặt, cao chừng 2 mét. Ở ngoài lũy có một giải đất rộng chừng 3 mét chạy chung quanh. Về phía Bắc người ta nhận thấy một cái

nền xây bằng đá khối lớn, và khắp xung quanh những mảnh gạch lớn sắc đỏ hoặc đen chôn trong đất của lũy. Xung quanh thành có hào sâu nay đã hoá thành ruộng, nhưng vẫn còn dễ nhận thấy. Hào rộng chừng 15 mét, cách lũy bằng một giải rộng 6 mét mà nhân dân địa phương gọi là đường hào(8).

Sau khi chứng minh sông Thọ Linh xưa chính là sông Gianh, cửa Tứ Hội chính là cửa sông Ròn và nhờ tính bóng nhật biểu (ở Cao Lao Hạ, tức chỗ vĩ tuyến 19 giờ 07 phút, cái biểu cao 8 thước cũng đo được 8 tắc vào ngày Hạ chí)... tác giả *Cổ sử Việt Nam* Đào Duy Anh "quả quyết rằng di tích thành Khu Túc chính là di tích thành Lôi ấy"(9) (thành Lôi ở Cao Lao Hạ - NVD).

Từ sau năm 1975, sau một vài lần khảo sát thành Cao Lao Hạ, chúng tôi vẫn nghi ngờ về vị trí của thành Khu Túc xưa và di tích thành Cao Lao Hạ hôm nay. Bởi vì di tích thành Cao Lao Hạ quá nhỏ so với qui mô của thành Khu Túc qua thư tịch cổ kể lại. Theo số liệu điều tra của Bảo tàng Tổng hợp tỉnh Quảng Bình, thành Kê Hạ (Cao Lao Hạ) nằm cách sông Gianh 1 km về phía Nam, giữa cánh đồng xã Hạ Trạch, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình. Thành hình chữ nhật, đắp bằng đất có 3 cửa, cửa Nam, cửa Bắc không còn rõ lắm vì nhân dân địa phương đã san mặt thành để táng mộ, cửa Đông rộng 16 mét. Chiều rộng theo hướng Bắc Nam là 179,70 m, chiều dài theo hướng Đông Tây là 249 m. Diện tích thành là: 48.570 m². Mặt trên thành rộng 5 m, chân thành rộng 10,80 m, độ cao trung bình của thành còn lại là 1,70 m. Bao quanh thành có hào rộng xấp xỉ 30 m. Nay hào đã bị lấp dần. Chân thành được kê đá tổ ong và gạch Chàm. Gạch có kích thước 18cm x 10cm x 40cm, có loại màu vàng và màu ghi (10). Còn thành Khu Túc, theo số liệu của Lịch Đạo Nguyên, nếu tính mỗi lý là 360 bộ, mỗi bộ khoảng 80 cm, thì chu vi là 1.864m. Chiều Đông Tây là 520m, chiều Nam Bắc sẽ là 412m.

Vào giữa tháng Sáu năm 2000 chúng tôi trở lại điều tra Cao Lao Hạ, tập trung sự chú ý của mình vào những dấu tích bên ngoài thành. Chúng tôi được đưa tới để xem dấu tích của một lũy gạch ở phía Bắc thành Cao Lao Hạ, giáp ngay bên bờ sông Gianh. Phía Đông thành, có một khu đất trũng chạy dài mà nhân dân địa phương gọi là Hối Cầu. Các cụ già trong làng cho biết, trước kia ngòi Hối Cầu rất rộng, từ thành Cao Lao Hạ thông tới tận cửa sông Gianh. Có thể, ở thời xa xưa, dãy ruộng trũng phía Nam thành thông với Hối Cầu làm thành một nhánh sông nữa ôm lấy khu thành ở phía Nam. Còn phía Tây thành là cả một khu ruộng rộng mà nhân dân địa phương gọi là khu ruộng "Phố". Đối diện với khu "Phố", ở phía Đông thành có nhiều gò đất cao mang những cái tên thật có ý nghĩa: Gò Chùa, Gò Miếu, Gò Nghè... Chúng tôi đã thấy không ít những viên gạch và đá lớn tại những gò đất này. Từ trong thành, nhìn về phía Nam, là cả một dải núi chạy dài, trong đó có một mỏm núi cao mà nhân dân địa phương gọi là Hòn Giáp. Còn phía Tây là Trường Sơn, phía Bắc là Hoành Sơn. Như vậy là, qua đợt khảo sát lần này (năm 2000), chúng tôi nhận thấy: 1) Thành Cao Lao Hạ lớn hơn hẳn so với những gì mà các nhà

nghiên cứu đã khảo tả; 2) Dấu tích còn lại của thành Cao Lao Hạ có thể chỉ là dấu tích của thành nội của cả một khu thành lớn; 3) Vị trí của Cao Lao Hạ hiện nay còn ít nhiều phù hợp với mô tả của *Thủy kinh chú*: "Thành ở khoảng giữa hai con sông, ba mặt giáp núi...". Và, qua đợt nghiên cứu điền dã lần này, chúng tôi thấy ý kiến của R. Stein và Đào Duy Anh trước đây về vị trí của thành Khu Túc là có cơ sở.

Với những gì được biết qua thư tịch và thực địa, chúng tôi hình dung thành Khu Túc như sau: *khu thành hiện còn dấu tích bốn bờ tường thành bằng đất mà nhân dân địa phương gọi là Nạp Thành (bờ thành) có thể là khu thành nội* - nơi đóng dinh trại của quan quân Lâm Ấp. Phía Đông, bên ngoài thành nội, là khu đền miếu thờ tự; phía Tây, bên ngoài thành nội, nơi mở ra cả một khu vực đồng bằng rộng lớn, chính là nơi cư trú, chợ búa và sinh hoạt của dân chúng; riêng ở phía Bắc thành nội, vì lý do phòng thủ nên có thêm một lũy bằng gạch bên ngoài nơi giáp với sông Gianh mà chúng tôi vừa nêu trên. Cũng qua những dấu tích còn lại, chúng tôi cho rằng vòng thành ngoài của thành Khu Túc chính là hai con sông thiên nhiên.

CHÚ THÍCH

- (1) Những đoạn của sách *Thủy kinh chú* mà chúng tôi dẫn là dẫn theo: a/ Đào Duy Anh. *Cổ sử Việt Nam*, Hà Nội, 1955, tr. 168-170; b/ *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Tập I (Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn biên soạn), Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1960, tr. 138-139.
- (2) Dẫn theo *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Tập I, Sdd, tr. 140-141.
- (3) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1972, tr. 127-128.
- (4) *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Sdd, tr. 174.
- (5) Đào Duy Anh. *Cổ sử Việt Nam*, Sdd, tr. 168-181.
- (6) Stein R.A. *Le lin Y-sa localisation, sa contribution a la formation du Champa et ses liens avec China*, Pekin, 1947.
- (7) Parmentier H. *Inventaire Descriptif des Monuments Chams de L'Annam*, Paris, 1909.
- (8) Cadierc. *Les lieux historiques du Quang-binh*. BEFEO, III, 1903, tr. 169-170.
- (9) Đào Duy Anh. *Cổ sử Việt Nam*, Sdd, tr. 177.
- (10) Tạ Đình Hà. *Tìm hiểu di tích văn hoá Chăm pa ở Quảng Bình*, trong "Văn hoá nghệ thuật Trung Bộ". Nxb. Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 1998, tr. 98-99.
- (11) *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Tập I, Sdd, tr. 135.

THÀNH CỔ LÀNG CHIỀNG (CẨM THỦY - THANH HOÁ)

HÀ MẠNH KHOA *

1. Quy mô - vị trí

Mùa Thu năm 2001, trong đợt công tác điền dã tại các huyện miền núi Thanh Hoá, chúng tôi đã phát hiện thêm một thành lũy cổ ở huyện Cẩm Thủy còn tương đối nguyên vẹn (1). Đó là một toà hành đắp bằng đất ở cánh đồng làng Chiềng xã Cẩm Quý huyện Cẩm Thủy, cách huyện lỵ Cẩm Thủy 12km về phía Tây Bắc ở bên Tả ngạn sông Mã, cách thành phố Thanh Hoá gần 90km cũng về phía Tây Bắc.

Thành hoàn toàn được đắp bằng đất, màu vàng. Loại đất đắp thành không có ở những ruộng bãi dưới chân thành mà là đất đồi núi xung quanh cách đó khoảng từ 500 đến 1000m. Thành có dáng hình gần tròn. Các cạnh vòng trong thành còn hiện rõ là hình lục giác, mỗi cạnh có chiều dài từ 22,5m đến 25m. Vòng ngoài bị biến dạng khá nhiều, nhưng về tổng thể vẫn có thể hình dung đó là hình tròn. Mặt thành tương đối bằng phẳng bởi dân đã tự san lấp để trồng trọt. Chỗ rộng nhất của mặt thành phía Bắc là 13,8m và phía Nam 11,7m. Còn phía Đông từ 6 đến 8m, phía Tây là 10 - 11m. Chân thành nhiều chỗ đã biến thành ruộng canh tác. Chiều nghiêng từ mặt thành ngoài đến ruộng trung bình khoảng 15 - 20m. Chiều cao tính từ mặt thành đến chân ruộng từ 1,8 đến 2,5m. Qua khảo sát chúng tôi thấy trong khu vực thành hiện có hai lối thoát nước (có lẽ do dân đã khai phá trong thành để canh tác) ở hai hướng Đông Nam và Tây Bắc. Theo

chúng tôi đó là 2 cửa ra vào của toà thành mà người ta đã lợi dụng tạo thành đường dẫn nước như hiện nay.

Toàn bộ thành nằm trong cánh đồng của làng Chiềng. Làng Chiềng nằm ở trung tâm xã Cẩm Quý ngày nay. Cẩm Quý hiện tại có 16 làng là: Mực, Quang, Vin, Ёn, Đa, Bái, Đầm, Trá, Sóng, Nè, Chao, Khạ, Bòm, Vống, Chiềng, Trang. Cẩm Quý phía Bắc và Tây Bắc giáp các xã Thạch Tượng (huyện Thạch Thành), Lương Trung, Lương Nội (huyện Bá Thước), phía Tây giáp xã Diên Lư (huyện Bá Thước), Nam giáp xã Cẩm Giang, phía Đông giáp xã Cẩm Tú (huyện Cẩm Thủy). Phía Tây và Nam Cẩm Quý có dãy núi đá Trang. Gần chân núi Trang có một con suối lớn chạy dọc theo thung lũng đổ ra sông Mã. Phía Đông là dãy núi đất thường gọi là núi Ai Nằng tạo thành một vòng cung lớn ôm lấy các cánh đồng và thung lũng ở đây có chiều dài 15km rộng 4- 5km. Cánh đồng này khá phì nhiêu, là vựa lúa của cả vùng Mường Voong xưa. Thành tuy nằm vào giữa thung lũng, nhưng vẫn có những con đường mòn được sử dụng từ bao đời nay để đi sang các miền phụ cận: phía Tây có Móng Trâu, Eo Chim lên Bá Thước, phía Bắc có Eo Ngóc, Eo Trăn sang Thạch Thành, Ninh Bình. Phía Đông qua Eo Ngả Hoàng, Eo Bật đi ra huyện lỵ Cẩm Thủy, sông Mã... Dân cư ở đây trước kia đa số là dân tộc Mường. Từ những năm 1960 nhân dân các huyện Hoàng Hoá, Hậu Lộc...

* TS. Viện Sử học.

đã định cư lên đây nên người Kinh cũng khá đông.

Cẩm Quý nằm trên trục đường chính từ huyện lỵ Cẩm Thuỷ đi Thạch Thành và Bá Thước rồi theo hướng Tây Bắc lên Hoà Bình - Sơn La và hướng Bắc ra Nho Quan, Ninh Bình, Hà Tây... Trong kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, Cẩm Quý thường được chọn làm địa điểm tập kết các đoàn xe vận tải lương thực và bộ đội phục vụ cho các chiến dịch.

Làng Chiềng xưa kia vốn là một bản của người Mường. Người có công khai phá vùng này là Cao Ung (Theo truyền thuyết và *Chư thần lục*). Ông từ nơi khác đến thấy vùng này cây cối bạt ngàn tươi tốt, liền chiêu tập dân đến khai phá đất đai lập làng. Đến thời vua Lê Chân Tông niên hiệu Phúc Thái (1643-1648), được phong làm Thành hoàng làng Chiềng (2).

Mường Voong xưa - là một mường lớn của Cẩm Thuỷ. Làng Chiềng là trung tâm của Mường Voong. Ở đây không những chỉ có di tích thành cổ mà còn có cả một kho truyền thuyết dân gian và di tích đậm nét về quá trình hình thành và tồn tại của làng. Giữa cánh đồng thung lũng làng Chiềng, cách thành cổ khoảng 1,5km có một cây đa cổ thụ, không biết có từ bao giờ, nhưng được mọi người trong làng coi là vật thiêng của Mường. Và hàng năm cứ đến ngày lễ tết dân làng lại tập trung về đây để "Mo" - một hình thức sinh hoạt văn hoá dân gian của người Mường được tái hiện lại như trong sử thi "Đẻ đất đẻ nước".

Như trên đã nói phía Đông làng Chiềng là dãy núi Ai Nằng. Đó là một núi đất (đồi) cao 600m làm ranh giới tự nhiên giữa Cẩm Quý và xã Thạch Tượng (huyện Thạch Thành). Trên đỉnh núi có một "mỏ" nước quanh năm không bao giờ cạn. Theo các bậc cao niên đó là nơi chứng kiến một mối tình sâu nặng của đôi trai tài gái sắc của Mường mà kết cục không thành. Ai Nằng đã ở lại vĩnh viễn trên đỉnh núi và từ đó dân làng gọi là núi Ai Nằng.

Dưới chân núi Ai Nằng là khu vực dân cư. Xưa kia trong làng có một ngôi đền thờ nhưng đã bị phá huỷ. Hiện nay chỉ còn lại một con ngựa đá cao 0,33m, dài 0,55m và một tấm bia (đã vỡ) ghi chép một số tên người đóng góp xây dựng đền. Sự tích đền chỉ đọng lại trong ký ức nhân dân về "một ông tướng họ Lê đánh giặc bị chết" và từ đó dân lập đền thờ...

Đối diện với núi Ai Nằng là núi Trang. Đây là dãy núi đá, cách thành khoảng 1km (đường chim bay). Ở khu vực này có một ngôi chùa ở trong hang mà dân thường gọi là Chùa Trang. Hiện tại chúng tôi chưa có cứ liệu để xác định chùa Trang được xây dựng vào thời gian nào. Gần đây trong quá trình canh tác nhân dân trong làng đã phát hiện ra nhiều hiện vật mang dấu ấn thời Lê. Từ năm 1968 đã phát hiện ở đây 2 trống đồng và một mõ trâu bằng đồng (đã thất lạc) và đến năm 1990 lại tìm được một chiếc trống đồng nữa (được bảo quản ở Nhà bảo tàng Thanh Hoá). Cũng thuộc khu vực này có di tích Đống Chối mà dân gian quen gọi là Mã Ngõ. Ở di tích này, cứ đào sâu khoảng 0,30m là gặp một lớp than có lẫn nhiều gốm sứ thời Lê.

2. Theo nguồn sử liệu

Vấn đề đặt ra là chủ nhân của thành đất ở làng Chiềng là ai? Và được xây dựng khi nào? Lăn theo các dòng sử cũ ta thấy rằng: trước thời Nguyễn, Cẩm Thuỷ là một huyện của phủ Thiệu Thiên. Đến đời vua Thành Thái thời Nguyễn thì 4 tổng: Cổ Lũng, Thiết Ống, Sa Lung, Điền Lư thuộc huyện Cẩm Thuỷ được tách ra để nhập vào châu Lang Chánh và Quan Hoá. Đến năm Khải Định thứ 19 (1925) 4 tổng này được lập thành châu Tân Hoá. Sau năm 1945 châu Tân Hoá được đổi thành huyện Bá Thước. Vùng này là địa bàn hoạt động của nghĩa quân Lam Sơn trong những năm tháng mở đầu cuộc khởi nghĩa chống giặc Minh. Mặc dù nằm trong địa bàn hoạt động của nghĩa quân Lam Sơn, nhưng căn cứ vào đường lối chiến lược và cách đánh của nghĩa quân thì thành đất làng Chiềng không thể xây dựng trong khoảng thời gian này.

Sau khởi nghĩa Lam Sơn vài thế kỷ, khu vực Tây - Bắc Thanh Hoá lại sôi động hẳn lên bởi phong trào "phù Lê - diệt Mạc". Như ta đã biết, ngoài tuyến giao thông đường thuỷ vô cùng quan trọng để ra Bắc vào Nam, Thanh Hoá còn có một huyết mạch giao thông đường bộ mà thường được gọi là "Thượng đạo". Con đường này đã được Trịnh Kiểm chủ động cho mở rộng vào năm 1564. Sử cũ cho biết "Năm Giáp Tý (1564) tháng 10 Thái sư Trịnh Kiểm sai Xá nhân ty Hoa Dương hầu đốc thúc dân chúng đã đầu hàng ở các phủ Trường Yên, Thiên Quan sửa đắp đê điều, mở rộng đường sá từ Phố Cát (nay là xã Thành Văn huyện Thạch Thành) thẳng đến Bình Lương (thuộc huyện Lạc Thủy, tỉnh Hoà Bình) thông đến Hoài An, Sơn Minh để vận chuyển lương thực, đi lại thông suốt" (3). Từ đường trục chính đó ở vùng Tây Bắc Thanh Hoá nhất là vùng Cẩm Thuỷ giáp với Thạch Thành những con đường nhánh nối với "đường thượng đạo" cũng nhanh chóng được hình thành, tạo nên một hệ thống giao thông thuận tiện trong suốt các giai đoạn lịch sử sau này.

Năm 1570, Trịnh Kiểm mất, con là Trịnh Cối thay lãnh binh quyền, cầm quân đánh giặc. Ngày 16 tháng 8 năm Canh Ngọ (1570). "Nhà Mạc huy động hơn 10 vạn quân, 700 chiến thuyền đánh cướp Thanh Hoá" (4). Trong trận chiến này, Trịnh Cối không chống nổi đã đầu hàng quân Mạc. Trịnh Tùng được phong làm Trưởng Quận công Tiết chế các dinh thuỷ bộ cầm quân đánh giặc.

Sau đó, chiến sự đã xảy ra ác liệt ở nhiều nơi: dọc sông Mã từ Ứng Quan (miền Bá Thước - Cẩm Thuỷ nay là vùng Thiết Ống, Cành Nàng huyện Bá Thước - TG) trở xuống, dọc sông Lam từ Bồng Luật (phía trên Bái Thượng thuộc huyện Thường Xuân - TG) trở xuống khỏi lửa mù trời"... "bên tả từ Đa Châu, Tầm Châu, bên hữu từ đầu nguồn hai huyện Lôi Dương, Nông Cống đều là chiến trường" (5). Không rõ nhà Lê - Trịnh có xây thành đắp lũy ở vùng này trong giai đoạn này không?

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết: "Tháng 9, sai Hà Khê hầu đem quân ra giữ Luỹ Ai ở huyện Cẩm Thuỷ, nhân dịp này, y làm phản đầu hàng họ Mạc. Vua lấy Tây Hưng hầu Hà Thọ Lộc thay giữ đất ấy" (6). Hà Thọ Lộc là người tổng Cổ Lũng (nay thuộc xã Điền Lư huyện Bá Thước) (7). Luỹ Ai ở huyện Cẩm Thuỷ có phải ở vị trí khu vực xã Cẩm Quý có thành đất này không? Qua khảo sát chúng tôi thấy, Cẩm Thuỷ thời Lê là một huyện có địa bàn rộng lớn gồm cả một phần Bá Thước ngày nay. Luỹ Ai sử ghi ở huyện Cẩm Thuỷ thời Lê không thuộc địa phận Cẩm Thuỷ hiện tại. Luỹ đó án ngữ con đường từ Cành Nàng, Thiết Ống huyện Bá Thước sang vùng Hưng Hoá xưa. Ngày nay địa danh Luỹ Ai còn lưu giữ ở Mường Ai thuộc xã Ái Thượng huyện Bá Thước.

Ngoài sự kiện Hà Thọ Lộc giữ Luỹ Ai, trên địa bàn Cẩm Thuỷ chúng tôi vẫn chưa tìm thấy tín hiệu nào gợi mở việc quân nhà Lê đắp thành cố định để đánh quân Mạc trong thời kỳ "Phù Lê - diệt Mạc".

Nhưng đến cuối thế kỷ XVIII cả vùng Tây Bắc Thanh Hoá lại tiếp tục sôi động lên bởi cuộc khởi nghĩa của Lê Duy Mật. Lê Duy Mật là em ruột vua Lê Thần Tông (Lê Duy Kỳ) đã cùng với chú là Lê Duy Chúc, em là Lê Duy Quy tập hợp lực lượng, chọn Thanh Hoá làm căn cứ chống lại chúa Trịnh (Trịnh Sâm).

Sử cũ cho biết: Tháng 12 năm 1738 Lê Duy Mật cùng với Duy Chúc, Duy Quy chạy vào thượng du Thanh Hoá đương cờ "Phù Lê - diệt Trịnh" Duy Quy chiếm giữ miền Cẩm Thuỷ, Duy Mật, Duy Chúc chạy đi Nghi Dương (8).

Lê Quý dật sử ghi: "Lê Duy Mật chạy vào Thạch Thành, Thanh Hoá, ít lâu sau tìm đến xã Ngọc Lâu, Tổng Cổ Lũng. Chiêu dụ các dân man dựa vào hiểm trở để tử thủ" (9).

Ngọc Lâu ngày nay là xã nào ở huyện Cẩm Thuỷ còn chưa khảo sát được. Nhưng Cổ Lũng cuối thế kỷ XVIII là một tổng thuộc Cẩm Thuỷ mà ngày nay là khu vực các xã Điền Lư, Điền Trung, Lương Trung, Lương Ngoại, thuộc huyện

Bá Thước rất gần với Mường Voong xưa. Từ đó rất có khả năng nơi Ngọc Lâu mà Lê Duy Mật tìm đến để "chiêu dụ" là vùng đất thuộc Tổng Cổ Lũng thuộc Cẩm Thủy chứ không phải thuộc Thạch Thành (10).

Vẫn theo *Lê Quý dật sử* thì: Sau khi bị quân Trịnh tấn công, Lê Duy Mật và Lê Duy Chúc phải "trốn vào Trấn Ninh". "Từ khi hai hoàng tử đến, đào hào sâu, đắp lũy cao. Bốn phía dưới chân thành nhiều bùn lầy, phải bắc cầu để ra vào" (11).

Trước khi chạy vào "Trấn Ninh" Lê Duy Mật, Lê Duy Chúc và Lê Duy Quy đều vào Thanh Hoá mà trung tâm là "Ngọc Lâu - Cổ Lũng". Sau đó Duy Mật và Duy Chúc đi "Trấn Ninh" còn Duy Quy ở lại. Sách *Việt sử thông giám cương mục* ghi: "Duy Quy và Duy Chúc chết ở Thanh Hoá". Qua những dòng sử liệu ít ỏi trên ta thấy 1 trong 3 thủ lĩnh của phong trào đã mất ở Thanh Hoá và đất Thanh Hoá mà vùng Ngọc Lâu Cổ Lũng là nơi được chọn làm căn cứ đầu tiên. Phải chăng thành đất ở xã Cẩm Quý đã được Lê Duy Mật cùng đồng sự xây đắp khi vào Thanh Hoá?

Đến thời Nguyễn, thành lũy được xây dựng ở Thanh Hoá mà sử sách ghi lại và dấu vết vẫn còn đến ngày nay đó là thành Thanh Hoá và thành ở khu lăng miếu Triệu Tường (Hà Long - Hà Trung). Còn huyện lỵ - trị sở của huyện Cẩm Thủy thì ở vùng thuộc các xã Cẩm Vân sau về Cẩm Phong, Cẩm Sơn. Vùng Mường Voong thuộc xã Cẩm Quý ngày nay chưa bao giờ được đặt làm trị sở của huyện. Nhưng theo *Quốc triều chính biên toát yếu* thì tháng 12-1838 triều đình nhà Nguyễn cử Trương Đăng Quế sung Kinh lược sứ, Doãn Uẩn và Nguyễn Đăng Giai sung chức Phó sứ tỉnh Thanh Hoá. Trong thời gian này Trương Đăng Quế đã: "đắp thành ở Trịnh Vạn, còn huyện Cẩm Thủy chưa có huyện lỵ mà xét huyện ấy dân cư trù mật, lại không núi khe hiểm trở, xin bắt lính đắp thành tại xã Thạch Lầm về phía Tả ngạn sông Mã, cho huyện viên tới đó làm việc" (12).

Nhưng sách *Đại Nam nhất thống chí* lại cho biết trước năm Minh Mạng thứ 10 (1830) huyện lỵ Cẩm Thủy đặt ở xã Thủy Doanh (nay là xã Cẩm Sơn). Sau đó thì chuyển về xã Quan Phác tổng Quan Hoàng (nay là xã Cẩm Vân)" (13).

Huyện Cẩm Thủy đầu thời Nguyễn có tổng Gia Dụ. Tổng Gia Dụ có 6 sách (14) trong đó sách Thủy Doanh nơi là đặt huyện lỵ và sách Thạch Lầm. Sách Thạch Lầm hay xã Thạch Lầm ở phía Tả ngạn sông Mã là khu vực nay thuộc xã Cẩm Giang, Cẩm Tú, Cẩm Quý. Phải chăng thành cổ trên đất Cẩm Quý đã được xây dựng theo lời tâu của Trương Đăng Quế để "cử huyện viên tới đó làm việc" đồng thời răn đe, trấn áp các lực lượng còn lại của Quách Tất Công, Quách Tất Đạt liên kết với Phạm Thúc Liêm... mưu toan nổi dậy chống phá ở miền Tây Thanh Hoá?

Cuối thế kỷ XIX hưởng ứng chiếu "Cần vương" của vua Hàm Nghi khắp nơi trong tỉnh Thanh Hoá dấy lên phong trào kháng Pháp. Các cuộc chiến đấu ở Ba Đình, Hùng Lĩnh, Mã Cao cùng các yếu nhân Phạm Bành, Tống Duy Tân, Đinh Công Tráng, Hà Văn Mao, Cầm Bá Thước... đã để lại những dấu ấn không bao giờ phai của một thời sôi động chống thực dân Pháp.

Cũng như thành Ba Đình ở Nga Sơn, thành Mã Cao ở Yên Giang huyện Yên Định không còn nữa nhưng quá trình tổ chức và xây dựng vẫn được bảo lưu trong tâm khảm người dân Thanh Hoá.

Khác với thành Ba Đình được xây ở vùng đồng bằng; thành Mã Cao được xây ở vùng đất đồi núi trung du được truyền lại đó là "một thành đất hình lục lăng". Thành Mã Cao xây ở ngã ba sông Cầu Chày về miền Thượng du Thanh Hoá... Thành tuy đắp bằng đất, nhưng vững mà cao, hình bát giác, mỗi cạnh dài 800 thước và cạnh nào cũng có vọng lâu để nấp bắn ra" (15).

Không biết thành đất ở xã Cẩm Quý có phải được hình thành trong thời kỳ "Cần vương" hay không. Hình dáng hiện nay như đã trình bày không khác mấy so với thành Mã Cao. Nhưng

phong trào Cần vương ở Thanh Hoá thời kỳ này thì ngay tại quê hương của Hà Văn Mao - tổng Cổ Lũng (thuộc xã Bá Thước ngày nay) - một thủ lĩnh của phong trào cũng chưa phát hiện ra dấu vết hoặc truyền thuyết dân gian về một thành lũy nào do ông hoặc các lãnh tụ phong trào xây dựng. Vượt ra ngoài Cổ Lũng hầu như khắp vùng Bá Thước và Cẩm Thủy ngày nay vẫn chưa tìm thấy một tín hiệu để tìm dấu vết thành do các thủ lĩnh "Cần vương" tổ chức xây dựng.

3. Nhận xét

Thành đất cổ ở làng Chiềng xã Cẩm Quý huyện Cẩm Thủy được xây dựng vào thời kỳ nào đang là một câu hỏi chưa thể trả lời chính xác trong điều kiện sử liệu khan hiếm và điều tra

khảo cổ học chưa tiến hành. Nhưng theo chúng tôi, qua các nguồn tư liệu có liên quan như đã trình bày, thì chỉ có 3 khả năng có thể xảy ra: Một là thành do Lê Duy Mật xây đắp khi ông trở về Thanh Hoá tổ chức lực lượng chống lại chúa Trịnh. Hai là do Trương Đăng Quế đề nghị đắp vào thời gian ông làm Kinh lược sứ Thanh Hoá. Và cuối cùng là do một lãnh tụ Cần vương tổ chức xây dựng, nhưng chưa hoàn chỉnh hoặc do thời gian tồn tại của phong trào quá ngắn ngủi nên thành này đã đi vào quên lãng.

Thành cổ làng Chiềng tuy chưa xác định được niên đại và chủ nhân chính xác của nó, nhưng đó là một thành đất còn tương đối nguyên vẹn cần được bảo vệ và nghiên cứu.

CHÚ THÍCH

(1) Đoàn khảo sát gồm: Hà Mạnh Khoa, Viên Đình Lưu, Nguyễn Ngọc Khiếu, Trần Ngọc Điệp - Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử Thanh Hoá; và cán bộ Phòng Văn hoá Thông tin huyện Cẩm Thủy;

- Những người địa phương cung cấp tư liệu: Ông Cao Sơn Hải, Cao Chí Sơn, Cao Văn Kiệm... Xin chân thành cảm ơn.

(2) Tại sao lại gọi là làng Chiềng. Phải chăng ông Cao Ung là không phải là người Mường nên đặt tên làng như vậy? Ở huyện Cẩm Thủy chúng tôi biết có không ít làng mang tên Chiềng. Vậy Chiềng có ý nghĩa gì? Qua khảo sát ở một số làng mang tên Chiềng, Chợ, trong huyện Cẩm Thủy chúng tôi thấy các cụ già cao niên đều kể rằng làng mang tên Chợ là địa điểm do người dưới xuôi lên lúc đầu trao đổi hàng hoá sau đó ở lại lập thành làng, cả người Mường người xuôi ở xen lẫn nên gọi là Chợ. Còn Chiềng không phải do người xuôi lên lập điểm trao đổi hàng hoá mà do họ lên khai phá đất đai lập ra làng riêng. Gọi là Chiềng để phân biệt với làng người Mường có từ trước đó.

Riêng làng Chiềng ở xã Cẩm Quý thì các cụ cao tuổi ở đây kể lại rằng: "Làng này do người dưới xuôi lên ở và đắp thành".

Làng Chiềng trước kia bao gồm cả làng Trang.

Ngày nay 2 làng Trang và Chiềng cách nhau một cánh đồng mà toà thành đất nêu trên nằm ở giữa.

(3)(4)(5)(6) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Tập III, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1985, tr. 136-143.

(7) Ở tổng Cổ Lũng còn có Hà Thọ Tường được vua Lê phong là Thuy Quận công.

(8) *Việt sử thông giám cương mục*.

(9)(11) *Lê Quý dật sử*. Nxb. KHXH, Hà Nội, 1987, tr. 20, 21, 24.

(10) Ở huyện Lạc Sơn tỉnh Hoà Bình có xã Ngọc Lâu, thời Lê thuộc phủ Phụng Thiên trấn Thanh Hoá. Không rõ 2 địa điểm này có liên quan với nhau hay không?

(12) *Quốc triều chính biên toát yếu*. Nxb. Thuận Hoá, 1998, tr. 286.

(13) *Đại Nam nhất thống chí*. Tập 2. Nxb. KHXH, Hà Nội, 1976, tr. 229.

(14) *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*. Nxb. KHXH, Hà Nội, 1970, tr. 115.

(15) Cố Nhi Tân. *"Tôn Thất Thuyết... Đình Công Tráng"*, tr. 50. Tủ sách Tiến Bộ - cơ sở xuất bản Phạm Quang Khai (Tư liệu Thư viện Thừa Thiên - Huế: MN07271/1999).

MẤY NÉT ĐẶC TRƯNG CỦA LÀNG XÃ MIỀN TRUNG

NGUYỄN HỮU THÔNG *

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sinh tụ và phát triển vùng đất có khí hậu nhiệt đới, gió mùa, với phương thức lấy nông nghiệp trồng lúa làm kế sinh tồn, chính là những nhân tố quan trọng hình thành lối ứng xử chi phối mọi hoạt động của cư dân Đông Nam Á. Người Việt trong lịch sử cũng đã làm nên nét đặc trưng văn hoá riêng trên cái nền chung ấy. Tất nhiên, để thích ứng với từng điều kiện sống cụ thể, cũng như xuất phát từ những tác động trực tiếp hoặc gián tiếp của địa hình, thiên nhiên, khí hậu; những biến động lịch sử; sự hội nhập, kế thừa, giao lưu văn hoá... tất cả đã hiện lên trên mẫu số chung ấy những tử số không đồng nhất. Chính vì vậy, diện mạo của những làng xã, nơi con người cư trú, tồn tại và đạt được những thành tựu kinh tế, văn hoá của mình trong phạm vi vùng miền, cũng như của từng tộc người, tất yếu có những nét riêng.

Việc xây dựng đời sống văn hoá làng xã cũng như thiết lập phương thức bảo tồn, gìn giữ, phát huy sắc thái riêng của đời sống từng cộng đồng trong điều kiện ấy cần phải được nghiên cứu, phân tích, lý giải, và đặt nền móng trên những đặc trưng, hình thành từ những tác động

khách quan và chủ quan của địa hình, khí hậu, lịch sử, xã hội, văn hoá...

Vào cuối thế kỷ XIII, Đại Việt đã là nơi sinh tụ của gần hai vạn làng không cùng nguồn gốc. Sách *Tiền Hán thư* đã cho ta hình dung ra diện mạo ở miền Bắc ngay từ đầu Công nguyên với 14 vạn hộ gồm dân số gần một triệu (981.735 người) (1). Xét trên phương diện lịch đại, chúng ta có thể xem sự quần tụ theo đơn vị cư trú như thế này là hình ảnh tiên khởi của những ngôi làng cổ.

Trong suốt chiều dài lịch sử, sự tồn tại và phát triển làng xã Việt Nam cho dù hình thành bằng nhiều con đường khác nhau, chúng ta vẫn có thể nhận biết được ít nhiều tàn dư nguyên thủy, mà việc bảo lưu dai dẳng ruộng công là một bằng chứng.

Sự đa dạng về nguồn gốc, tính chất, quy mô... của làng xã Việt Nam ngày càng thể hiện phong phú theo bước đường Nam tiến của dân tộc.

Tiếp cận dần với vùng đất phù sa mênh mông và phì nhiêu ở Nam bộ, theo chính sách Bình đồn điền của Nhà nước phong kiến (2) hay các công trình khẩn hoang tự phát của nhân dân với quy mô diện tích đất đai rộng lớn, được các

* *Phân viện Nghiên cứu Văn hoá Nghệ thuật miền Trung tại Thành phố Huế.*

chúa Nguyễn thừa nhận chủ quyền, đó là điều mà người nông dân miền Bắc và miền Trung trước đó chưa bao giờ có (3).

Đoàn người mở nước trước khi vùng đất phương Nam có mặt trong bản đồ Tổ quốc hẳn đã phải định mốt và tổ chức cư trú trên vùng đất hẹp miền Trung, nơi có nắng gắt, mưa dầm và phải giành giật với địa hình ở đây từng mảnh phù sa nhỏ dọc các dòng chảy, hay khai phá đất trồng trọt từ những vùng rừng ven gò đồi hay núi thấp luôn có xu hướng muốn chĩa chân ra tận biển.

Việc tiếp cận với những sắc dân tiền trú ảnh hưởng Ấn Độ giáo, kế thừa không ít sự ứng xử của con người vốn từng đối diện thường xuyên với biển, cũng như trước địa hình cư trú hẹp, buộc người Việt đến đây không thể thờ ơ hay quay lưng lại với đại dương, đó là chưa nói tới đến những *mandala* (tiểu quốc) của các nhóm cư dân tiền trú vốn đã quen với những hoạt động thương nghiệp bằng đường biển - bằng những giao thương với người Ấn, Ả rập, Java, Mã Lai... kể cả với một số quốc gia phương Tây.

Xu hướng "mở" ở đây, cho dù, đối với người nông dân Việt đang di trú về phương Nam chỉ đơn thuần có trong cách nhìn, nặng chất quan sát và với tư thế, mặc cảm tự tôn của kẻ chiến thắng, cũng không thể không tác động đến sự điều chỉnh dân một cách vô thức, trước những lối mòn tư duy của người làm nông nghiệp nhỏ, trong một mẫu không gian cư trú khép và tự cung tự cấp vốn tồn tại lâu đời trước đó.

II. NHỮNG NÉT ĐẶC TRUNG

1. Chân dung buổi đầu

Từ thế kỷ XI đến XIV trong quá trình mở nước của người Việt, dải đất Bắc Trung bộ ngày nay theo thời gian đã biến đổi dần với sự có mặt của những cộng đồng dân cư từ đất Bắc. Sự hình thành các đơn vị cư trú ở đây, dù theo phương

thức khai hoang hay kế thừa của người tiền trú, chủ yếu cũng chỉ mới dừng lại ở mức xác định mốt giới chủ quyền. Đó là chưa nói đến sự xen cư với những cụm người Chăm (4) sống theo từng palây mà việc nhường đất từ thời nhà Trần của Jaya Simavarman III trong tình hữu nghị giữa hai quốc gia đã không tạo nên sự biến động lớn trong bức tranh dân cư thời bấy giờ.

Vùng Trung Trung bộ và Nam Trung bộ nằm trong địa giới của Đại Việt từ thế kỷ XV-XVIII có thể đã từng hứng chịu những xáo trộn không nhỏ về mặt dân cư hơn phần đất phía Bắc, bởi, giải pháp quân sự được thực hiện từ các cuộc chiến tranh giữa các tập đoàn phong kiến đương thời, kéo theo sau đó những cuộc di dân quy mô lớn mang tính di tản thế nhiều hơn là cộng cư, xen cư như trước.

Chân dung làng xã miền Trung thực sự định hình rõ nét với những cuộc di dân lớn có tính cưỡng bức lẫn tự nguyện trong thời nhà Hồ (thế kỷ XV), và, sau đó là dưới thời các chúa Nguyễn cả về mặt quy mô đất đai, dân số, quân số, nhân lực và khả năng kinh tế, quốc phòng...

2. Những cái riêng dần được xác lập

a. Về sở hữu ruộng đất.

Quá trình phát triển của làng xã Việt Nam trong lịch sử cho thấy xu thế tư hữu hoá ruộng đất là một thông lệ. Theo *Sĩ hoạn tu tri lục* toàn bộ diện tích ruộng đất của cả nước vào đầu thế kỷ XIX là 3.396.584 mẫu, trong đó, ruộng công, ruộng quan kể cả ruộng muối chỉ có 580.363 mẫu, chiếm khoảng 17,08% (5). Chúng ta biết rằng ruộng đất tư hữu được xuất hiện từ thời nhà Lý và được tăng tiến dần vào các đời sau. Đến thế kỷ XVIII quá trình ấy chuyển biến rất nhanh. Theo thống kê của các nhà nghiên cứu từ các địa bạ làng xã đã cho thấy ở Bắc bộ, ruộng đất cơ bản đã thuộc quyền sở hữu tư nhân (6). Quá trình tư hữu hoá xảy ra từ những biến đổi ở cơ sở kinh

tế làng xã, sự phân hoá tài sản đã làm xuất hiện tầng lớp nông dân khá giả và đủ điều kiện để thúc đẩy việc tư hữu hoá.

Ở miền Bắc, trong thời kỳ này đã xuất hiện những địa chủ có từ 5 đến 30 mẫu Bắc bộ, nhưng có trên dưới 30 mẫu vẫn là con số quá nhỏ so với địa chủ ở Nam bộ, họ sở hữu hàng trăm, thậm chí hàng ngàn mẫu (do sự không hạn chế quyền sở hữu của Nhà nước đối với ruộng đất khai hoang).

Điều đáng chú ý ở đây là đến trước Cách mạng tháng Tám, làng xã miền Trung vẫn còn phổ biến ruộng công, hay nói đúng hơn ruộng công vẫn chiếm ưu thế so với ruộng tư. Điều này đã được các nhà nghiên cứu lý giải dưới nhiều góc độ khác nhau:

- Có thể trong quá trình Nam tiến được đẩy mạnh dưới thời các chúa Nguyễn ở Đàng Trong, và với chính sách Bình đồn điền ở miền Nam đã thu hút không ít nông dân Trung bộ rời nơi cư trú của mình. Tình hình này vô hình chung đã không tạo nên những bức xúc, mâu thuẫn nhân lực và đất đai trong bước chuyển hoá từ công sang tư, hoặc nếu có cũng diễn ra chậm chạp, không đáng kể.

- Có thể trong điều kiện sát nách kinh đô, quá trình tư hữu hoá ruộng công đã bị triều đình Nguyễn chặn lại như một biểu lộ quyền sở hữu tối cao, quyền chủ đất đai của mình.

- Theo chúng tôi, còn một nguyên nhân không kém phần quan trọng là quá trình kế thừa vùng đất mới ở miền Trung cũng đồng thời diễn ra sự tiếp thu những diện tích ruộng đồng đã được khai phá hoàn chỉnh của lớp người tiền trú vốn đã có một truyền thống ruộng nước không thua kém trình độ khu vực (7). Chính vì thế, giá trị công lao khai phá hay sở hữu các dạng ruộng này chỉ có thể giải quyết trên phương thức chiếm hữu cộng đồng hay nói một cách khác triều đình

phong kiến thể hiện quyền sở hữu nó một cách hợp lý mà không gặp sự phản ứng nào về phía người nông dân ở làng xã.

Trong một *Hội thảo* được tổ chức tại Huế (*International Workshop on Historical GIS and Cultural Resource Management*, 7-8 January 2002, Thua Thien, Hue), Brian Zottoli và Lawrence Crissman với tham luận *Data Models for Analysis and Presentation of Han-Nom Materials* (Mô hình phân tích và giới thiệu dữ liệu Hán Nôm), qua những thống kê bước đầu, nhằm minh hoạ cho tính năng ưu việt của phương pháp lập đồ bản lịch sử - địa lý - văn hoá từ việc ứng dụng công nghệ GIS (Hệ thống thông tin địa lý), đã giúp chúng ta hình dung một cách khái quát và cũng rất bao quát về tình hình ruộng công ở miền Trung có tỷ lệ rất cao so với ruộng tư. Tuy không giống nhau ở từng vùng, nhưng phần lớn đều chiếm trên 50%. Điều thú vị là qua những số liệu điều tra khá công phu về tình hình ruộng đất ở Trị-Thiên được mô hình hoá trong báo cáo nêu trên, thì xu thế là các làng xã càng gần Kinh đô Huế thì tỷ lệ ruộng công càng cao. Và nếu tính trên phạm vi toàn quốc, Bình-Trị-Thiên cũng là nơi có ruộng công cao nhất.

Từ thực tế vừa nêu, có thể phần nào cho thấy ảnh hưởng của triều đình Nguyễn trong việc duy trì dai dẳng loại ruộng này ở vùng đất kinh sư nói riêng và miền Trung nói chung.

Nhà nghiên cứu Nguyễn Từ Chi đã có một đối sánh mang tính khái quát về vấn đề sở hữu ruộng đất của làng xã Việt Nam và cũng từ đó đề cập đến những đặc trưng biểu hiện trong văn hoá ứng xử, trong tổ chức cộng đồng lẫn tâm lý con người cá nhân (8):

Miền Bắc - đặc trưng của dạng tiểu nông tư hữu

Miền Trung - tiểu nông công hữu

Miền Nam - đại điền chủ + tá điền

Cũng chính bởi tính chất và tình hình sở hữu ruộng đất không giống nhau như vậy, đã kéo theo một loạt các biểu hiện trong lối ứng xử liên quan đến cơ chế vận hành, tổ chức làng xã và những sinh hoạt văn hoá mang đặc trưng vùng miền.

b. Tổ chức bộ máy làng xã.

Từ những đặc điểm trong vấn đề sở hữu ruộng đất dưới thời phong kiến, đã hình thành lối ứng xử ở người nông dân Trung bộ, đó là sự gắn bó với nhau một cách tự nhiên và tự nguyện bởi sức hấp dẫn của ruộng công rất nhiều.

Các làng xã miền Bắc vốn có một quá trình khai khẩn và cư trú lâu dài, nhưng sự phát triển dân số ngày càng cao với một diện tích đất không thay đổi, đã khiến người nông dân từ nhiều đời phải ngày càng điều chỉnh để đạt đến phương thức tối ưu trong cách tổ chức sản xuất, cư trú và sinh hoạt. Đặc điểm này thể hiện khá rõ trong việc xác định cương vực từ cổng làng cho đến lũy tre, thành gạch, lối ngõ... để bảo vệ mốc giới, chủ quyền, không chỉ rạch ròi, bền vững đối với làng khác, mà còn với chính ngay trong nội bộ xóm ngõ, dòng họ, và mỗi đơn vị gia đình. Và các tổ chức liên quan đến huyết tộc như nhánh, phái, họ; địa vực cư trú như xóm ngõ; liên quan đến nghề nghiệp như phe, giáp, phường, hội, và vai trò của bộ máy xã hội - chính trị làng xã luôn luôn là những tổ chức điều tiết thường xuyên mọi mối quan hệ ấy (9).

Điều đáng nói là vấn đề trên lại trở nên nhẹ nhàng ở các làng xã miền Trung. Vai trò của xóm ngõ ở đây trở nên mờ nhạt và nếu còn cũng chỉ thể hiện chủ yếu trên lĩnh vực phong tục, tín ngưỡng, liên quan đến dạng thổ thần đất đai nơi họ cư trú.

Có một dạng tổ chức xã hội theo lớp tuổi như giáp ở một thời điểm, một khu vực nào đó ở miền Bắc khi đến miền Trung không còn mang

nội hàm vốn có, mà trở thành tên gọi nhằm chỉ một vùng hay một tổ chức cư trú dưới làng, chủ yếu mang ý nghĩa định hướng không gian so với khu trung tâm nhiều hơn là khẳng định cương vực, như kiểu giáp Đông, giáp Đoài... Phường và hội ở đây cũng chẳng phổ biến ý nghĩa tổ chức tự nguyện của những người cùng nghề nghiệp, mà thường thường phường cũng là một tổ chức xã hội về mặt địa vực dưới làng và trong một số trường hợp nó cũng được hiểu như giáp (10). Riêng tổ chức hội còn gắn liền với ý nghĩa là nơi tập hợp của các cá nhân tự nguyện, nhưng ở không ít các cộng đồng làng xã miền Trung, hội thường thể hiện nổi trội mục đích hiếu hỷ, tương tế hay sở thích nhiều hơn là mối quan hệ kinh tế nghề nghiệp.

c. Sinh hoạt văn hoá cộng đồng.

Nếu làng xã ở miền Bắc, cổng làng, thành gạch, lũy tre và các biểu tượng như đình, chùa, miếu, cây đa, giếng nước... đã trở thành những điểm nhấn hàm chứa sự khẳng định mang tính cố kết cộng đồng, khép kín với những mối quan hệ nội tại chằng chịt, thì ở làng xã miền Trung, sự khẳng định ấy có phần phai nhạt hơn. Các dạng công trình kiến trúc như cổng làng, đường làng, các phương tiện hiển thị cương giới, đều không được thể hiện theo dạng bề nổi, tạo ngay ấn tượng ban đầu cho mọi người. Điều này khiến chúng ta liên tưởng đến một số phương diện nào đó làm cho làng miền Trung vẫn phải "mở" hơn, trong sinh cảnh mà con người cần phải dựa vào núi, đối diện với biển để tồn tại, và chúng ta cũng không loại trừ hiện tượng giao lưu văn hoá, tiếp thu những kinh nghiệm ứng xử của người tiền trú trên mảnh đất ven duyên, nhưng cũng chính là trên bước "xoải" của bức thành hùng vĩ của núi rừng Trường Sơn.

Trong lúc các tổ chức như xóm, ngõ, phe, giáp, phường, hội ở các làng xã miền Trung khá

mờ nhạt, thậm chí không còn mang ý nghĩa vốn có của nó, thì tổ chức theo mối quan hệ huyết tộc lại được nhấn mạnh và đề cao, chỉ phối nhiều đến sinh hoạt của từng bộ phận dân cư trong cộng đồng. Điều này phản ánh khá rõ nét trong hồi ức của dân chúng về công lao khai phá lập làng của tiền nhân liên quan đến dòng họ cụ thể, vẫn còn khá nguyên vẹn và mọi chứng cứ đều vẫn tồn tại trong các dạng văn bản của làng. Cho nên, người dân làng xã nơi đây rất chú trọng đến các thứ bậc của những dòng họ khai canh; các chi tộc có công trong việc khai hoang, dựng làng, khẩn hoang mở rộng cương vực. Và chủ yếu trong mọi hoạt động tế lễ, hội làng, đều xoay quanh các nhân vật khai canh, khai khẩn... Trong văn tế của làng, đều tuần tự nhắc đến công lao từ nhiều đến ít, từ sớm đến muộn của tất cả các dòng họ có mặt trong thời kỳ đầu gây dựng cơ nghiệp, và không ít làng có số lượng tập hợp buổi đầu nhiều dòng họ cùng lúc, thẳng hoạc, có sự trùng hợp về nhóm các dòng họ có công đầu tiên trong việc lập làng, tên gọi thường nghe ở đây là *thập nhị tôn phái*.

Đội ngũ những người đầu tiên thuộc các dòng họ khai canh, khai khẩn, đều là những chân dung có thật, do nhu cầu Nam tiến và tìm vùng đất mới sinh sống, họ đã đi đầu trong việc tạo dựng làng xã. Cho nên, những người này ngoài tư cách là kẻ đứng đầu dòng tộc khai canh, khai khẩn, họ còn là nhân vật được đề cao, nhớ ơn và phụng thờ trên phạm vi toàn làng xã. Các buổi tế Chạp phần mộ khai canh, khai khẩn là công việc thiêng liêng của mọi người dân trong cộng đồng hướng về tiền nhân chứ không chỉ dừng lại trong phạm vi tộc họ.

Trong lúc phần lớn làng xã Việt ở đất Bắc do sự định cư quá lâu dài, thời gian đã làm phai mờ hình ảnh các vị khai canh mà chỉ còn tồn tại khá bền vững thần vị Thành hoàng. Thành hoàng

ở Đàng Ngoài không ít chân dung đại diện cho thế lực triều đình ở làng xã, thường là nhân vật lịch sử có thực hoặc được huyền thoại hoá; cũng có thể là những người có công với dân làng, hoặc thậm chí là những đối tượng có quyền lực ảnh hưởng đến sự an nguy của cộng đồng.

Ở miền Trung phần lớn Thành hoàng các làng xã là những hình tượng biểu trưng qua danh xưng thường gặp đó là *Bốn thổ Thành hoàng*, chẳng khác mấy một dạng địa thần của từng làng. Biểu hiện này được ghi trong cả bài vị lẫn văn tế.

III. MỘT VÀI NHẬN XÉT

Trong công trình nghiên cứu về *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ*, tác giả Trần Từ, đã cho thấy vị trí, vai trò cũng như mối quan hệ của những loại hình tổ chức thuộc hay dưới làng như ngõ, xóm, họ, giáp. Và bộ máy chính quyền cấp xã, hay phe, hội, phường... đều là những tổ chức hình thành một cách ổn định với chức năng rõ ràng: "*Mỗi hình thức tổ chức tập hợp người trên cơ sở nguyên tắc riêng, trong một tinh thần riêng, để thoả mãn một nhu cầu riêng. Từng người tiểu nông có mặt trong hầu hết các hình thức tổ chức, do đó có khả năng tự thực hiện trên nhiều chiều của cuộc sống xã hội và tinh thần*" (11).

Trái lại, với làng xã miền Trung do được kiến tạo mới trong quá trình mở đất về phương Nam, ngoài tổ chức dòng họ gắn với công khai canh, khai khẩn cụ thể của từng làng, những tổ chức còn lại đều mờ nhạt và thậm chí không còn mang ý nghĩa vốn có của nó. Nhu cầu hiện diện của các tổ chức này trong các làng xã ở phía Nam tỏ ra không còn cần thiết nữa. Lý giải vấn đề trên, theo chúng tôi phải quay lại với nguyên nhân phát sinh trong bộ máy làng xã cổ truyền ở miền Bắc, sự cần thiết phải hình thành những tổ chức bộ phận, cho dù, không trùng lặp mục đích, chức

năng, nhưng vẫn đóng vai trò điều tiết những mâu thuẫn xã hội nảy sinh ngày một phức tạp hơn trong quá trình định cư lâu dài trên một diện tích cố định mà dân số thì không ngừng tăng lên. Người ta phải tìm một mô hình hợp lý nhất để tận dụng đất đai, nhằm có thể nuôi sống một số lượng nhân khẩu lớn hơn trong từng gia đình. (Điều này chúng ta có thể thấy trong sự phân bố cấy trồng đến việc quy hoạch chặt chẽ trên đất thổ cư nhằm tận dụng tốt nhất nguồn đất cho sản xuất và cao nhất cho sản lượng thu hoạch).

Khác với chất vườn rừng ở miền Trung, hay những khu chuyên canh bạt ngàn ở miền Nam, người nông dân làng xã miền Bắc trong hoàn cảnh ấy, không thể không tính đến sự phát triển diện tích đất đai vốn có bằng nhiều biện pháp, sự bức xúc được giải tỏa một phần bằng sự dân dân theo các luồng di cư về phía Nam, nhưng điều không thể tránh khỏi đó là sự va chạm, liên quan đến quyền lợi đất đai hoặc có nguồn gốc sâu xa từ đất đai được biểu hiện trên sinh hoạt đa dạng của cuộc sống, xảy ra trên nhiều đối tượng và phạm vi khác nhau, và không chỉ diễn ra giữa những cá nhân, mà còn liên quan đến quyền lợi của các thành viên trong dòng họ, những thành viên cư trú ở một khu vực nhỏ hơn trong cùng một xóm ngõ, quyền lợi của những kẻ có chung nguồn thu nhập từ nghề nghiệp trong phe, phường, hội... Tất cả các thành phần này đều có nhu cầu đứng chung với nhau để bảo vệ cũng như góp phần điều tiết, hay hướng giải quyết những bất đồng trong xã hội và tiếng nói của họ luôn có sự đồng tình, cộng cảm, ít ra là trong tổ chức nhỏ của mình.

Các vấn đề nêu trên lại tỏ ra không cần thiết đối với những cộng đồng mới sinh cơ lập nghiệp trên vùng đất mới, nơi mà nhân lực không có đủ để khai khẩn đất đai, chính vì vậy, vai trò của các dòng họ khai canh đã trở nên rất quan trọng

của sự cố kết làm nên sức mạnh cộng đồng và điều tiết các mối quan hệ xã hội. Công lao và uy tín của họ được thừa nhận rộng rãi trên phạm vi toàn làng xã, và chiều dài thời gian chưa đủ để tạo nên những mâu thuẫn cần đến sự hiện diện của nhiều tổ chức khác trong nội bộ làng. Tuy nhiên, từ chiếc nôi phương Bắc ra đi tái lập vùng định cư mới, người nông dân Việt không thể khước từ thói quen về những tên gọi đã từng gắn bó với đời sống trong làng xã cũ, chính vì vậy, người ta vẫn sử dụng những danh xưng xóm, ngõ, phe, giáp, phường, hội... nhưng nó đã không còn hàm chứa ý nghĩa vốn có, cũng như vai trò lịch sử của nó trên vùng đất mới, mà chỉ khuôn lại ở phạm vi tâm linh luôn nhớ về cố hương cội rễ và phương vị tọa lạc mới của mình.

Làng xã miền Bắc với mẫu tổ chức không gian cư trú, sinh hoạt, và sản xuất từ một quá trình định cư lâu dài đã phản ánh tính tối ưu trong thiết chế quy hoạch, đồng thời cũng cho chúng ta thấy bộ máy tổ chức và vận hành làng xã có thể ứng phó đa tình huống do thực tế của lịch sử cư trú đặt ra. Đó là sự ứng xử của những con người gắn bó trên một vùng đất cũ, nặng chất truyền thống, cũng như cảm nhận sâu sắc những gì đã hình thành trên nền ứng xử ấy. Khác với làng xã miền Nam hình thành thế hội nhập trên vùng đất mới thiếu điều kiện kế thừa (12) nhưng lại được thiên nhiên ưu đãi, cho nên, phải linh hoạt và năng động đối phó với rất nhiều hoàn cảnh không thể lường trước (13). Người miền Trung hình thành làng xã từ việc tiếp nhận vùng đất mới, nhưng lại trên cái cũ của lớp cư dân tiền trú, cho nên từ việc kế thừa, kết hợp kinh nghiệm truyền thống và giao lưu văn hoá, đã hình thành sự tiếp biến cũng như thích ứng nhanh chóng bằng những đúc kết cho riêng mình để tồn tại trong điều kiện sống không mấy thuận lợi như miền Bắc và miền Nam.

Tóm lại ở làng xã Trung bộ, chúng ta thấy vai trò của dòng họ, chi, nhánh, mối quan hệ huyết tộc trong đời sống xã hội có một vị trí đặc biệt quan trọng. Chính vì vậy trong các cuộc vận động xây dựng và giữ gìn những nét đẹp làng xã, cũng như cải thiện và phát triển đời sống mọi

mặt ở nông thôn, chúng ta không thể xem nhẹ tổ chức dòng họ, hoặc chỉ đặt nó trong vai trò với những tác động cục bộ liên quan đến những thành viên có quan hệ huyết tộc đơn thuần, mà phải hiểu sức mạnh làng xã có một phần do sức mạnh của nội bộ các tộc họ trong đó tạo nên.

CHÚ THÍCH

- (1) Trương Hữu Quýnh. *Về quan hệ sở hữu trong bộ phận ruộng đất công ở làng xã Việt Nam cổ truyền*. Trích trong: *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, Tập 1. Nxb. KHXH, Hà Nội, 1977.
- (2) Bình đồn điền có thể hiểu là nơi khẩn hoang lập khu trồng trọt, canh tác, cư trú do lực lượng quân đội kiến tạo nên. Ngoài hình thức này còn có dạng đồn điền do dân canh tác: lực lượng này được chia thành các đội hay nậu theo kiểu tổ chức quân đội, nhưng chỉ lo sản xuất nông phẩm và chăn nuôi. Đối tượng trên có thể được Nhà nước phong kiến cấp ruộng đất hoang hoá, hay khai hoang đất mới, ngoài ra có thể được hỗ trợ nông cụ, sức kéo... Khi thu hoạch phải nộp thóc sưu trở lại: "Dân thực nạp ai mộ được 10 người trở lên thì cho làm cai trại, rút tên khỏi sổ của thôn" (Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*. Đế nhất kỷ, tập 2, tr. 125). Hình thức mộ người cưỡng bức được thực hiện đặc biệt hơn: Tháng Giêng năm Tân Hợi, chính quyền phong kiến "lệnh cho các hạng dân và người Đường (Hoa kiều) cũ mới ở đạo Long Xuyên ai muốn làm đồn điền mà đồ làm ruộng không đủ thì Nhà nước cho vay... Kẻ nào không muốn làm đồn điền thì bắt phải "thu dịch tòng chinh" để răn kẻ chơi bời lười biếng. Những người Phiên và người Đường ở hai phủ Ba Xắc và Trà Vinh cũng cho khẩn đất làm đồn điền" (*Đại Nam thực lục*, Sdd, tr. 133).
- (3) Đối tượng khai thác vùng đất màu mỡ nhưng xa xôi và lấm gấm truân thủ thách này thường là binh sĩ, hoặc những người có máu phiêu lưu, có khả năng chiêu tập lực lượng lao động để thực hiện giấc mơ lớn; người dân ở những làng mạc nghèo,

xiêu tán, cần liên kết lại để tìm miền đất hứa; và dĩ nhiên chúng ta cũng không loại trừ những đối tượng bị lưu đày hay bị cưỡng bức lao động...

Thiên nhiên Nam bộ thời bấy giờ ngoài những thách thức của miền đất hoang dã, cũng đã thể hiện sự phong phú, giàu có về đất đai, sản vật và sự hào phóng về phương tiện cho con người để có thể tồn tại không chút lo lắng. Chính vì bất cứ nơi đâu và bất cứ lúc nào, con người thời bấy giờ cũng dễ dàng tìm được nguồn sống: đất đai giàu dinh dưỡng đến mức ruộng chỉ cần vãi giống một lần là có thể gặt đến hai ba vụ mà ta quen gọi là *lúa sạ*; thực phẩm thì đa dạng, phong phú với cá, tôm, cua, rùa, rắn, ếch, nhái..., cho nên, người Nam bộ cũng đầy ắp chất phóng khoáng như thiên nhiên; ý thức tích lũy, kỵ cốp không chặt chẽ và đầy tính nguyên tắc như người nông dân Bắc hay Trung bộ.

Mặt khác do phải ly hương mà cố hương thì xa xôi vạn dặm, cuộc sống trước mắt họ tuy no đủ nhưng chưa hẳn thuận lợi, bởi muôn vàn khó khăn khác đến từ vùng sinh lầy hoang vu đang luôn rình rập với dịch bệnh, tai nạn và dã thú, cho nên con người lúc này phải cần đến sự đoàn kết, nghĩa khí và thẳng thắn để tồn tại. Theo chúng tôi, đặc điểm này đã hun đúc thành cá tính đặc trưng của người Nam bộ. Trước đất nước mênh mang, bốn phương chỉ một màu xanh của ruộng đồng và kênh rạch chằng chịt, và dù vậy vẫn chưa đủ xoá hẳn được vết hoang sơ của thiên nhiên và tâm sự đầy vơi của những thế hệ đầu tiên đi khai biên mở cõi. Phải chăng lúc này, *văn hoá rượu cần* vừa giúp con người chống lại sơn lâm chướng khí, nhưng cũng là phương tiện tạo nên chất hưng phấn, vơi

- đi lòng thương nhớ cố hương xa xôi và chỉ còn trong tâm tưởng. Sinh hoạt ấy đã theo thời gian trở thành nét phong tục phổ biến trong đời sống nông dân Nam bộ.
- (4) Thậm chí là các dân tộc thiểu số ở Trường Sơn mà thời bấy giờ họ cũng cư trú ở những vùng thấp dọc chân núi và gò đồi, vị trí ấy bao gồm cả những vùng nằm trong khu vực đồng bằng miền Trung hiện nay. Cho nên, khi gọi cư dân tiền trú ở vùng Bắc Trung bộ là người Chăm cũng không hẳn là chính xác. Bởi sự hiện diện của các tiểu quốc (mandala) trước đó trên dải đất này đều là sự tụ cư của nhiều nhóm sắc tộc mà có những vùng nhóm tộc người nói ngôn ngữ Nam Đảo (Malayo-Polynésie) chưa hẳn đã hiện diện hay chiếm lĩnh phần đa số.
- (5) Nguyễn Công Tiệp. *Sĩ hoạn tu tri lục*. Thư viện Khoa học Xã hội, Hà Nội. Ký hiệu A.2653.
- (6) Trong công trình nghiên cứu của Nguyễn Đức Nghinh. *Mấy vấn đề về tình hình sở hữu ruộng đất của một số thôn xã thuộc huyện Từ Liêm (Tài liệu ruộng đất cuối thế kỷ XVIII-đầu thế kỷ XIX)*, trích từ *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, Sđd, tr. 129, thì trong 43 làng xã thuộc đơn vị này, 34 làng có số tư điền lớn hơn 50% tổng số ruộng các loại. Có những nơi như Mạc Xá, Thượng Cát, Hoàng Xá, Hạ Hội, Ngọc Kiệu, Hạnh Đàn, Đan Hội, Phúc Lý, La Khê, Ý La, Đại Mỗ, Hồng Đô, Vạn Bảo, Thượng Hội, Vĩnh Ký, Miêu Nha, Nghĩa Đô, Nhân Mục, tỷ lệ ruộng tư chiếm trên 80%.
- (7) Qua những khảo sát dân tộc học về nông nghiệp của người Chăm, chúng ta thấy rằng kinh nghiệm của họ về mặt xây dựng nông lịch, thiên văn, cách phân chia các loại ruộng theo địa hình, phong tục, tín ngưỡng...; hệ thống các nông cụ, những sinh hoạt lễ hội nông nghiệp, và nhất là các công trình thủy lợi (có những mương đập, hồ chứa nước, hiện nay vẫn đang còn sử dụng như đập Chakling, Marên... ở Ninh Thuận; hệ thống các công trình khai thác nước theo phương thức giếng + máng dẫn ở vùng Gio Linh, Vĩnh Linh, Quảng Trị và gần đây còn phát hiện được ở Phong Điền, Thừa Thiên - Huế) là những minh chứng.
- (8) Bài nói chuyện về làng xã Việt Nam với một số cán bộ khoa Sử Đại học Tổng hợp Huế, 1982.
- (9) Ngôi đình của bất cứ làng xã Việt Nam nào trên khắp đất nước cũng bao hàm nét uy phong, một dạng ngôn ngữ bằng hình ảnh khẳng định sự tồn tại của cộng đồng. Qua quy mô ngôi đình, người ta cũng có thể nhận ra ít nhiều sức mạnh được hiểu trên nhiều nghĩa của một làng. Và bất cứ ngôi đình làng nào cũng mang chức năng nghi lễ, sinh hoạt cộng đồng... Tuy vậy, chúng tôi vẫn nghĩ rằng, vị trí của ngôi đình ở Làng Ngoài thể hiện rõ nét, thâm sâu và phổ biến vai trò trung tâm của phong tục, văn hoá, tín ngưỡng, hội hè, những dạng pháp đình của việc thực thi lệ làng, hương ước..., nơi cần đến thường xuyên để giải quyết những mâu thuẫn vừa tiềm ẩn vừa bộc lộ qua sức mạnh của dư luận và cộng đồng. Phải chăng, xuất phát từ một hệ quả tất yếu trên nền tảng của một cộng đồng khép, nhưng quan hệ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất rất phổ biến, cho nên, việc bảo vệ quyền lợi và quyền sở hữu cá nhân và nhóm kể cả những gì của công hữu còn lại, luôn tạo ra những sự va chạm cần đến ngôi đình. Trong lúc đình làng miền Trung vẫn thể hiện rõ hơn, thường xuyên hơn không gian của nghi lễ, tín ngưỡng hơn là các hoạt động khác.
- (10) Trong một số trường hợp phường còn dùng để chỉ những vùng đất mới khai phá thêm ngoài địa giới của làng và một số bộ phận dân cư trong làng xã đã sinh hoạt và cư trú như một điểm thuộc làng nhưng tách lập.
- (11) Trần Từ. *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ*. Nxb KHXH, H. 1984, tr. 129.
- (12) Dù sao cư dân sống ở vùng Thủy Chân Lạp trước đó, nếu có, cũng chưa thực sự tạo được một tổng kết đầy ấn tượng cho đoàn người Việt Nam tiến, như một thứ vốn liếng có tính khởi đầu trong quá trình tiếp thu và kế thừa.
- (13) Chính đặc điểm này cũng đã phản ánh khá rõ nét tính cách người Nam bộ hiện đại trong hoạt động kinh tế cũng như trên thương trường.

ĐỊA GIỚI HUYỆN THANH SƠN TỈNH PHÚ THỌ TRONG LỊCH SỬ

DƯƠNG HÀ HIẾU *

Việc nghiên cứu những biến động về địa danh, địa giới của các đơn vị hành chính trong lịch sử là rất cần thiết. Nó không những chỉ giúp ích cho các nhà nghiên cứu địa lý - lịch sử mà còn góp phần quan trọng cho công cuộc xây dựng và phát triển xã hội hiện đại. Bài viết này chúng tôi bắt đầu đi sâu tìm hiểu sự biến động đó của huyện Thanh Sơn (Phú Thọ) - một huyện nằm trong cái nôi của người Việt cổ.

Thanh Sơn là huyện miền núi phía Tây Nam tỉnh Phú Thọ. Phía Tây giáp huyện Phù Yên tỉnh Sơn La, phía Tây Bắc giáp huyện Văn Chấn tỉnh Yên Bái, phía Bắc giáp huyện Yên Lập, phía Đông Bắc giáp huyện Tam Nông, phía Đông giáp huyện Thanh Thủy, phía Nam và Đông Nam giáp tỉnh Hoà Bình, cách trung tâm tỉnh lỵ thành phố Việt Trì khoảng 40km về phía Tây Nam và thị xã Phú Thọ cũng khoảng 40km về phía Nam; và chỉ cách Hà Nội, theo đường 32 hơn 90km.

Ngược dòng lịch sử, vào khoảng thế kỷ VII tr.CN - III tr.CN, các vua Hùng đã chia đất nước ra làm 15 bộ (lạc) là: Giao Chỉ, Việt Thường thị, Vũ Ninh, Quân Ninh, Gia Ninh, Ninh Hải, Lục Hải, Thang Tuyền, Tân Xương, Bình Văn, Văn Lang, Cửu Chân, Nhật Nam, Hoài Hoan, Cửu Đức (1). Bộ Văn Lang là bộ lớn và hùng mạnh

nhất trong 15 bộ, là bộ căn bản nơi các vua Hùng đóng đô, trung tâm của nước Văn Lang. Thanh Sơn lúc đó thuộc vào bộ này. Đây là vùng đất cổ, nằm trong cái nôi của nền văn minh Đông Sơn rực rỡ, địa bàn sinh sống của cư dân Lạc Việt (Việt cổ). Hiện nay người Mường chiếm gần 75% trong cơ cấu dân cư của huyện.

Trên địa bàn Thanh Sơn, khảo cổ học đã phát hiện được nhiều loại công cụ bằng đá như rìu có vai, hình tứ giác ở các xã Định Quả, Mỹ Thuận, Võ Miếu... Các loại hiện vật bằng đồng thuộc nền văn hoá Đông Sơn như rìu xéo, rìu tứ giác, giáo, dao găm và các loại vò, trang sức... cũng tìm thấy nhiều trong địa bàn của huyện. Chỉ tính từ năm 1975 về trước, ở Thanh Sơn người ta đã phát hiện được 39 chiếc trống đồng từ loại II đến loại IV theo cách phân loại của Heger (2). Hiện nay, tổng số trống đồng phát hiện và khai quật trong huyện được hơn 50 chiếc từ loại I đến loại IV (3). Điều đó nói lên rằng Thanh Sơn từ xa xưa đã là địa bàn cư trú liên tục của người Lạc Việt từ thời nước Văn Lang. Ngày nay, theo thống kê vùng Mường Thanh Sơn có đến 18 nơi thờ vua Hùng và Tản Viên Sơn thánh này (4).

Sang thời An Dương Vương, nước Âu Lạc (từ thế kỷ thứ III tr.CN đến năm 179 tr.CN) được chia ra làm 17 bộ. Bộ Mê Linh vốn trước là đất

* Đại học Tây Bắc.

căn bản của nước Văn Lang với cương giới trùm lên cả miền Bắc Yên Bái, miền Nam Tuyên Quang, tỉnh Phú Thọ, vùng Sơn Tây và tỉnh Vĩnh Phúc sau này. Do đó, Thanh Sơn nằm trong bộ Mê Linh của nước Âu Lạc (5). Tiếp đến nước Nam Việt của Triệu Đà địa giới Thanh Sơn vẫn thuộc vào bộ Mê Linh quận Giao Chỉ như trước.

Dưới thời thuộc Hán (111 tr.CN - 220), nước Âu Lạc bị chia ra làm 3 quận. Ngoài hai quận cũ là Giao Chỉ và Cửu Chân dưới thời Triệu Đà, nhà Hán đặt thêm quận Nhật Nam, gộp với 4 quận ở miền Nam Trung Quốc gọi là bộ Giao Chỉ. Năm 203, dưới thời Đông Hán (năm 25-220), theo đề nghị của Thái thú bộ Giao Chỉ là Sĩ Nhiếp, nhà Đông Hán đổi bộ Giao Chỉ làm Giao Châu. Đến năm 213, nhà Đông Hán lại bỏ tên Giao Châu và nhập 3 quận của Âu Lạc cũ vào Kinh Châu (6). Đất Thanh Sơn vẫn thuộc huyện Mê Linh quận Giao Chỉ như cũ.

Dưới thời Tam Quốc [Nguy-Thục-Ngô (220-280)], nước ta bị nhà Ngô đô hộ. Đến cuối đời Ngô, theo đề nghị của Châu mục Giao Châu là Đào Hoàng chia đất Giao Châu ra làm 6 quận. Quận Giao Chỉ bị tách ra để lập thêm 2 quận mới là Vũ Bình và Tân Hưng. Quận Cửu Chân cũng bị tách ra lập thêm quận Cửu Đức. Quận Tân Hưng vốn trước là đất Giao Chỉ, gồm đất huyện Mê Linh đời Hán, tức gồm miền Vĩnh Phúc, miền Bắc Sơn Tây và miền Phú Thọ, Yên Bái ngày nay. Quận này được chia ra các huyện là Mê Linh, Gia Hưng, Ngô Định, Phong Sơn, Lâm Tây, Tây Đạo. Đất Thanh Sơn trước thuộc về huyện Mê Linh quận Giao Chỉ đến đây thuộc về huyện Gia Ninh quận Tân Hưng (7) và phía Tây huyện Thanh Sơn ngày nay thuộc huyện Phù Yên quận Vũ Bình.

Sang thời Lương Tấn (265-420), quận Tân Hưng đổi thành Tân Xương. Thanh Sơn vẫn nằm trong huyện Gia Ninh của quận này và một phần thuộc về huyện Phù Yên quận Vũ Bình.

Năm 420, nhà Tấn mất. Trung Quốc diễn ra cục diện Nam-Bắc triều. Nước ta bị Nam triều (gồm các triều Tống, Tề, Lương, Trần) đô hộ từ năm 420 đến năm 589. Ở thời kỳ này, địa giới quận Tân Xương không có gì thay đổi lớn. Đến đời nhà Tống, quận Tân Xương bị đổi thành Nghĩa Xương. Đến thời nhà Tề thì bỏ huyện Mê Linh, đặt thêm huyện Phạm Tín và gồm 3 huyện thuộc quận Vũ Bình đời Tống là Ngô Định, Tây Đạo, Tân Hoá. Sang đời nhà Trần, Quận Nghĩa Xương đổi thành Hưng Châu. Địa giới Thanh Sơn không có gì thay đổi.

Trên thực tế, kể từ năm 542 khi cuộc khởi nghĩa của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Lý Bí thắng lợi, lập nên nhà nước Vạn Xuân tồn tại đến năm 602, quyền thống trị của Nam triều trên đất nước ta được xoá bỏ.

Năm 589, nhà Trần ở Trung Quốc bị diệt vong, nhà Tùy lên thay. Mặc dù chưa đánh bại được nhà nước Vạn Xuân độc lập tự chủ nhưng năm 598 nhà Tùy tiến hành cải cách địa giới hành chính, đổi quận làm châu, gộp nhiều châu huyện nhỏ thành châu huyện lớn. Quận Hưng Châu được đổi thành Phong Châu. Năm 607, sau khi đánh bại nước Vạn Xuân, Tùy Đường để lại đổi tên các châu huyện làm quận. Giao Châu được chia làm 7 quận (8). Quận Giao Chỉ gồm có 9 huyện là Tống Bình, Long Biên, Chu Diên, Long Bình, Bình Đạo, Giao Chỉ, Gia Ninh, Tân Xương và An Nhân. Thanh Sơn thuộc về huyện Gia Ninh.

Năm 618, nhà Đường lật đổ nhà Tùy, Giao Châu bị nhà Đường đô hộ và đổi quận làm châu. Đổi Giao Châu làm An Nam đô hộ tổng quản phủ. Năm 679, nhà Đường đặt chức An Nam đô hộ phủ để cai trị nước ta. Năm 757, nhà Đường lại đổi An Nam đô hộ phủ thành Trấn An Nam đô hộ sau lại để như cũ. Đến năm 866, nhà Đường thăng An Nam đô hộ phủ làm Tĩnh hải quân tiết độ. Nước ta đã bị chia thành các châu gồm Giao

Châu, Lục Châu, Phong Châu, Trường Châu, Ái Châu, Diên Châu, Hoan Châu, Phúc Lộc, Chí Châu, Võ Nga, Võ An. Phong Châu - Thừa Hoá quận bao gồm các huyện là Gia Ninh, Thừa Hoá, Tân Xương, Tùng Sơn, Châu Lục. Đất Thanh Sơn ngày nay thuộc về huyện Gia Ninh (9).

Bước sang thời kỳ đất nước ta giành được độc lập tự chủ vào thế kỷ X, trải qua các đời Ngô, Đinh, tiền Lê, địa giới hành chính các châu huyện tạm thời ổn định, ngoại trừ châu Lâm Tây đổi thành phủ An Tây.

Dưới thời Lý - Trần, địa giới Thanh Sơn theo *Đại Nam nhất thống chí* "nguyên là đất Lâm Tây đời Lý, đời Trần vẫn để như thế" (10). Sang thời thuộc Minh, Thanh Sơn được gọi là huyện Lung cho thuộc vào châu Gia Hưng.

Đầu thời Lê sơ, nước ta được chia ra làm 5 đạo, dưới đạo là lộ - trấn, phủ - châu huyện. Năm 1466, Lê Thánh Tông tiến hành cuộc cải cách hành chính, chia lại cả nước thành 12 đạo thừa tuyên là Thanh Hoá, Nghệ An, Thuận Hoá, Thiên Trường, Nam Sách, Quốc Oai, Bắc Giang, An Bang, Hưng Hoá, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn và phủ Trung Đô. Đến năm 1471, Lê Thánh Tông lập thêm đạo thừa tuyên thứ 13 là Quảng Nam. Năm 1490, Lê Thánh Tông sai lập bản đồ cả nước. Địa giới huyện Thanh Sơn (thời thuộc Minh là huyện Lung) sang thời Lê Thánh Tông được đặt lại thành huyện Thanh Nguyên thuộc đạo thừa tuyên Hưng Hoá. Năm Hồng Đức thứ 21 (1490), Hưng Hoá được đổi thành xứ Hưng Hoá. Đến thời Hồng Thuận (1509-1592), xứ Hưng Hoá lại đổi thành trấn Hưng Hoá.

Đến đời nhà Mạc (1527-1592) do kiêng húy Mạc Tuyên Tông (tức Mạc Phúc Nguyên) nên huyện Thanh Nguyên bị đổi thành huyện Thanh Xuyên. Sang thời Lê trung hưng, Thanh Xuyên lại đổi thành Thanh Lâm thuộc phủ Gia Hưng, trấn Hưng Hoá. Huyện Thanh Xuyên do thổ tù

họ Hà và phụ đạo họ Đinh thế tập cai quản (11). Sau đó, chúa Trịnh lại phân chia các trấn thành các nội trấn và ngoại trấn, huyện Thanh Xuyên, phủ Gia Hưng trấn Hưng Hoá thuộc ngoại trấn.

Dưới thời Nguyễn Gia Long, về địa giới hành chính huyện Thanh Xuyên thuộc trấn Hưng Hoá với 28 "sách" (tương đương với thôn, trại) là Khả Cửu, Cự Bành, Địch Quả, Xuân Đài, Hùng Nhĩ, Long Cốc, Quỳnh Lâm, Thiết Khoán, Thắng Sơn, Sơn Vi, Hiếu Càn, Cự Đồng, Phương Giao, Phù Sùng, Hương Càn, Phù Lao, Cự Thắng, Thạch Kệ, Vân Lũng, An Làng, Hoàng Lạn, Tang Man, Thạch Sùng, Hùng Vĩ, Hoàng Cúa, Lai Động, Kiệt Sơn, Hoàng Lan (12).

Năm 1831 thời Minh Mạng, các trấn phía Bắc được đổi thành 18 tỉnh, trấn Hưng Hoá đổi thành tỉnh Hưng Hoá, huyện Thanh Xuyên thuộc phủ Gia Hưng của tỉnh này.

Năm Minh Mệnh thứ 14 (1833), huyện Thanh Xuyên được chia ra và đặt thành huyện Thanh Sơn và huyện Thanh Thủy, đổi "sách" thành xã và đặt tên tổng thuộc tỉnh Hưng Hoá. Như vậy, tên huyện Thanh Sơn mới có từ năm 1833 và địa giới tương đương địa giới huyện hiện nay. Năm Tự Đức thứ 4 (1850), huyện Thanh Sơn được kiêm thêm huyện Thanh Thủy. Khi đó trị sở huyện Thanh Sơn đặt tại làng Phương Giao thuộc xã Đào Xá huyện Thanh Thủy ngày nay.

Cuối thế kỷ XIX, sau khi triều Nguyễn đầu hàng thực dân Pháp xâm lược, với chính sách chia để trị, thực dân Pháp đã xáo trộn, tiến hành chia nhỏ địa giới hành chính nước ta. Do đó, địa giới huyện Thanh Sơn cũng liên tục bị biến đổi theo những chính sách đó. Tháng 6 năm 1886, Toàn quyền kinh lược Bắc Kỳ ký Nghị định thành lập tỉnh Mường, Thanh Sơn bị cắt ra khỏi tỉnh Hưng Hoá để lệ vào đó (13).

Ngày 9 tháng 6 năm 1890, Toàn quyền kinh lược Bắc Kỳ ký Nghị định chuyển phần đất của huyện Bất Bạt tỉnh Sơn Tây phía trên tả ngạn

sông Đà cho tỉnh Hưng Hoá, gồm các làng là Vô Song, Yên Dục, Phượng Mao, Lãng Xương, Tinh Nhuệ... lập thành tổng Tinh Nhuệ thuộc về huyện Thanh Sơn.

Năm 1891, tỉnh Hưng Hoá được lập lại, huyện Thanh Sơn lại được cắt chuyển về cho Hưng Hoá nhưng trực thuộc sự quản lý của Tiểu khu quân sự Đồn Vàng (14). Cũng tháng 9 năm 1891, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định quy định địa bàn hoạt động của Đạo Quan binh số 4 Sơn La, các tổng của huyện Thanh Sơn là Yên Lãng, Kiệt Sơn, Xuân Đài chịu sự quản lý của Đạo Quan binh này (15).

Ngày 17 tháng 7 năm 1895, huyện Thanh Sơn chuyển hẳn vào sự quản lý của tỉnh Hưng Hoá. Từ đó đến năm 1898, các thôn tổng tiếp tục được điều chuyển như Thiết Khoán, Bách Thắng... của Thanh Thủy cắt về Thanh Sơn còn Phương Giao, Đào Xá, Phượng Mao, Lãng Xương... của Thanh Sơn lại cắt cho Thanh Thủy.

Tháng 5 năm 1903, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định chuyển tỉnh lỵ Hưng Hoá từ Hưng Hoá về Phú Thọ do đó tỉnh Hưng Hoá được chuyển gọi thành tỉnh Phú Thọ (16). Huyện Thanh Sơn được gọi là châu Thanh Sơn với 5 tổng và 31 làng (thôn):

Tổng Cự Thắng có 11 thôn (xã) là Cự Đồng, Cự Thắng, Đa Nghệ, Giáp Lai, Hoàng Trung, Hùng Nhĩ, Lãng Khuê, Tất Thắng, Thắng Sơn, Thạch Khoán, Thục Luyện.

Tổng Kiệt Sơn có 4 thôn (xã) là Kiệt Sơn, Lai Đồng, Thạch Kiệt, Thu Cúc.

Tổng Tinh Nhuệ có 4 thôn (xã) là Ban Thôn, Lạc Song, Lương Nha, Lương Sơn.

Tổng Xuân Đài có 8 thôn (xã) là Cự Bành, Dịch Quả, Đồng Quan, Long Cốc, Thu Ngạc, Văn Lung, Xuân Đài, Yên Khê.

Tổng Yên Lãng có 4 thôn (xã) là Hương Càn, Thái Càn, Khả Cửu, Yên Lãng (17). Từ đó địa giới Thanh Sơn tạm ổn định.

Sau Cách mạng Tháng Tám 1945, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời, xoá bỏ cấp tổng, đổi thôn thành xã, châu đổi thành huyện. Châu Thanh Sơn đổi thành huyện Thanh Sơn thuộc tỉnh Phú Thọ như trước. Đến tháng 3 năm 1968, tỉnh Phú Thọ sáp nhập với tỉnh Vĩnh Phúc thành tỉnh Vĩnh Phú. Huyện Thanh Sơn trong giai đoạn này thuộc tỉnh Vĩnh Phú. Đến tháng 11 năm 1996, tỉnh Vĩnh Phú lại tách ra làm 2 tỉnh như trước, huyện Thanh Sơn lại trở về với tỉnh Phú Thọ như ngày nay.

Thanh Sơn là một huyện rộng lớn nhất tỉnh, diện tích là 1.308,6 km² (chiếm gần 1/3 diện tích toàn tỉnh), dân số là 177.144 người, trong đó có 108.549 người dân tộc Mường chiếm 75% dân số toàn huyện, đông gấp 5-6 lần các tộc người khác cộng lại, đồng thời đông gấp rưỡi số người Kinh (18). Cư dân huyện Thanh Sơn sống rải đều khắp 40 xã và thị trấn: Cự Đồng, Cự Thắng, Dịch Quả, Đồng Cửu, Đồng Sơn, Giáp Lai, Hương Càn, Kiệt Sơn, Kim Thượng, Khả Cửu, Lai Đồng, Long Cốc, Lương Nha, Minh Đài, Mỹ Thuận, Sơn Hùng, Tam Thanh, Tân Lập, Tân Minh, Tân Phú, Tân Sơn, Tất Thắng, Tinh Nhuệ, Thạch Kiệt, Thạch Khoán, Thắng Sơn, Thu Cúc, Thu Ngạc, Thượng Cửu, Thục Luyện, Văn Luông, Văn Miếu, Võ Miếu, Vinh Tiên, Xuân Đài, Xuân Sơn, Yên Lãng, Yên Lương, Yên Sơn và Thị trấn Thanh Sơn (phố Vàng cũ).

Phát huy thế mạnh về mọi mặt, tiềm năng kinh tế dồi dào, điều kiện giao thông thuận tiện, nhân dân các dân tộc Thanh Sơn, dưới sự lãnh đạo của Đảng đang nỗ lực trong sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hoá xã hội, xây dựng cuộc sống giàu mạnh, ấm no, hạnh phúc.

CHÚ THÍCH

- (1) Theo *Lĩnh Nam trích quái* thì lại bỏ tên một số bộ như Quân Ninh, Gia Ninh, Lục Hải, Tân Xương, Bình Văn, Văn Lang, Cửu Đức, mà thêm vào một số tên mới như Chu Diên, Phúc Lộc, Vũ Định, Tân Hưng, Dương Tuyền. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên và *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi thì có tên 10 bộ giống với Việt sử lược và thêm một số bộ khác, đó là Giao Chỉ, Chu Diên, Vũ Ninh, Phúc Lộc, Việt Thường, Ninh Hải, Dương Tuyền, Lục Hải, Vũ Định, Hoài Hoan, Cửu Chân, Bình Văn, Tân Hưng, Cửu Đức và Văn Lang. *Dư địa chí* cũng chép tên các bộ trên nhưng thiếu tên bộ Văn Lang. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1. Nxb. KHXH, Hà Nội, 1998, tr. 133.
Trừ hai bộ Văn Lang và Việt Thường thì là được truyền thuyết dân gian nhắc đến còn tên các bộ khác đều là tên các châu huyện do chính quyền đô hộ phương Bắc đặt từ thời Tần đến đời Đường.
- (2) *Những vấn đề lịch sử Vĩnh Phú*. Ty Văn hoá Vĩnh Phú, xuất bản năm 1975, tr. 84.
- (3) Nguồn tư liệu thống kê khảo cổ huyện Thanh Sơn do phòng Văn hoá Thông tin Thanh Sơn cung cấp tháng 9 năm 2000.
- (4) Bùi Tuyết Mai (chủ biên). *Người Mường trên đất tổ Hùng Vương*. Nxb. Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2001, tr. 6.
- (5) Theo Đào Duy Anh trong *Đất nước Việt Nam qua các đời* thì nước Âu Lạc sau 179 tr. CN bị Triệu Đà xâm lược chia ra làm hai quận. Đến khi nhà Hán đô hộ nước ta thì vẫn giữ nguyên như thế, chia mỗi quận ra làm nhiều huyện tương đương với những bộ lạc trước kia (tức thời Âu Lạc). Dựa vào đó, chúng ta có thể biết tên các bộ là Mê Linh, Tây Vu, Liên Lâu, Long Biên, Chu Diên, Bắc Đái, Kê Từ, An Định, Câu Lậu, Khúc Dương, Vô Công, Dư Phát, Tư Phố, Cư Phong, Vô Biên, Bô Lung, Hàm Hoan.
- (6) Trương Hữu Quýnh (chủ biên). *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập 1. Nxb. Giáo dục, 1998, tr. 66.
- (7) Đào Duy Anh. *Đất nước Việt Nam qua các đời*. Nxb. Thuận Hoá, 2000, tr. 76. Huyện Gia Ninh thì Thái Bình hoàn vũ ký nói rằng huyện này có núi Tân Viên. Đời Lương khi Lý Bí bị thua ở sông Tô Lịch thì chạy về thành Gia Ninh rồi lại chạy lên thành Tân Xương. Việt sử lược chép về Hùng Vương nói rằng Hùng Vương xuất hiện ở huyện Gia Ninh. Cứ thế thì Gia Ninh gồm có miền Tây Bắc tỉnh Sơn Tây cũ và miền Tây Nam tỉnh Phú Thọ cũ. Huyện Phù Yên của quận Vũ Bình thì có tên ở châu Phù Yên thuộc tỉnh Sơn La ở tả ngạn sông Đà phía Tân các huyện Thanh Sơn, Thanh Thủy tỉnh Phú Thọ.
- (8) Bấy quận đó là: Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Tây Cánh, Hải Âm, Chăm Pa, Ninh Việt. (Trương Hữu Quýnh. *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập 1. Nxb. Giáo dục, 1998, tr. 67).
- (9) Theo các tác giả cuốn *Lịch sử Đảng bộ huyện Thanh Sơn*, tập 1 cho rằng Thanh Sơn thời này thuộc về huyện Thừa Hoá. Phải chăng các tác giả đã nhầm lẫn bởi vì theo khảo cứu của Đào Duy Anh (*Đất nước Việt Nam qua các đời*, tr. 9) thì huyện Thừa Hoá nằm ở phía Tây Bắc của châu tức là phía (Tây Bắc) của tỉnh Phú Thọ ngày nay. Còn huyện Gia Ninh... đời Đường phải là ở vào khoảng Tây Nam tỉnh Vĩnh Phú bao gồm miền Việt Trì. Nếu theo các tác giả cuốn *Lịch sử Đảng bộ huyện Thanh Sơn*, tập 1, thì huyện Thừa Hoá có khả năng là đất các huyện Sông Thao, Hạ Hoà, Đoan Hùng, một phần Yên Lập chứ không thể về phía Tây Nam của tỉnh vì đó là đất huyện Gia Ninh, ngày nay là đất huyện Thanh Sơn, Thanh Thủy...
- (10)(11) *Đại Nam nhất thống chí*. Nxb. KHXH, 1971, tr. 225, 256.
- (12) Dương Thị The, Phạm Thị Thoa. *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XX*. Nxb. KHXH, 1981.
- (13) Theo Nghị định ngày 27 tháng 7 năm 1886 của Toàn quyền kinh lược Bắc Kỳ thì tỉnh Mường gồm các vùng đất Thanh Sơn, Châu Mai, Đà Bắc, Châu Mộc, Châu Yên, châu Phù Yên của tỉnh Hưng Hóa, châu Kỳ Sơn, châu Lương Sơn thuộc phủ Quốc Oai và Quốc Oai của tỉnh Sơn Tây, đạo Mỹ Đức của Hà Nội, châu Lạc Sơn của tỉnh Ninh Bình.
- (14) Ngày nay huyện Thanh Sơn vẫn còn tên Đồn Vàng, Phố Vàng, sông Vàng (đoạn sông Bứa chảy qua phố Vàng).
- (15)(16) Dương Kinh Quốc. *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858-1919)*. Nxb. Giáo dục, 2000, tr. 213-214, 280.
- (17) Nguyễn Xuân Lân. *Địa chí Vĩnh Phú*. Sở Văn hóa thông tin Vĩnh Phú, 1978.
- (18) Theo tổng điều tra dân số huyện Thanh Sơn tháng 4 năm 2000. Trong 177.144 người thì người Mường là 108.549 người, người Kinh là 61.950 người, người Hmông là 347, người Dao là 7.778, người Tày là 70, người Hoa là 77, người Sán Chỉ là 4, người Thái là 28, người Nùng là 15, người Cao Lan là 5, người Thổ là 14 và các dân tộc ít người khác là 307 người.

PHỐ NHẬT BẢN Ở HỘI AN QUA NGHIÊN CỨU KHẢO CỔ HỌC

KIKUCHI SEIICHI *

LỜI MỞ ĐẦU

Hội An là một cảng thị được hình thành ở cửa sông Thu Bồn, cách Đà Nẵng, thành phố lớn nhất của miền Trung Việt Nam 30km về phía Nam. Khu phố cổ có 3 con đường chạy theo hướng Đông - Tây, ở đó từ đầu thế kỷ XIX đã xuất hiện những dãy nhà bằng gỗ. *Cảng thị Hội An vừa có cảnh quan của một phố cảng vùng Đông Nam Á, lại vừa mang tính chất thị của một đô thị cổ Việt Nam.* Bởi thế, vào năm 1985, nó đã được chính phủ Việt Nam công nhận là khu *Di tích lịch sử - văn hoá quốc gia* và năm 1999 đã được UNESCO công nhận là *Di sản văn hoá thế giới*. Điều đáng chú ý là, ở cảng thị Hội An này đã từng tồn tại một khu "*Phố Nhật Bản*" vào thế kỷ XVII.

Vào đầu thế kỷ XVII, trong thời kỳ *Châu Án thuyền*, các thương nhân Nhật Bản thường đi sang khu vực Đông Nam Á buôn bán và ở nhiều vùng họ đã lập các khu vực sống định cư lâu dài. Trong nhiều trường hợp, kiều dân Nhật đã sống tập trung tại một khu vực, được chính quyền sở tại công nhận quyền tự trị và thường ở nơi đó đã dần hình thành nên "*Phố Nhật*" (1). Đó là các khu phố: Faifo (mà giờ đây được gọi là Hội An) ở miền Trung Việt Nam, Ayutthaya ở Thái Lan, Pinhalu và Phnompenh ở Campuchia, Dilao và

San Miguel ở Philippin v.v... Cũng có những trường hợp người Nhật sống hoà trộn, cùng tiến hành hoạt động buôn bán với kiều dân những nước khác. Vào thế kỷ XVII địa bàn cư trú của người Nhật trải rộng từ đại lục cho đến các dãy đảo Đông Nam Á.

Trong bài viết này, dựa trên kết quả nghiên cứu khảo cổ học được thực hiện trong những năm gần đây tại một số địa phương ở Việt Nam mà trọng tâm là phố Nhật Bản ở Hội An (Việt Nam), tôi muốn đưa ra những suy nghĩ về các vấn đề như: vị trí và thực trạng của Hội An, cấu trúc không gian xung quanh phố Nhật Bản và cuối cùng là mối giao lưu Nhật - Việt trong lịch sử qua những hiện vật tìm được.

1. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

Những cuộc điều tra về các phố Nhật Bản ở Đông Nam Á đã được các nhà nghiên cứu Nhật Bản tiến hành từ thời Minh Trị (1868-1912). Năm 1909, tức là năm Minh Trị thứ 42, Kojima Masanori đã tới thăm Hội An, tiến hành nghiên cứu "Cầu Nhật Bản" và những ngôi mộ người Nhật (2). Năm 1922, Segawa Kame cũng đến Hội An và sau đó đã giới thiệu Hội An với độc giả Nhật Bản (3). Nhưng cuộc điều tra chính thức thì phải đến năm 1928, năm Chiêu Hoà (Showa) thứ ba, mới được tiến hành khi Kuroita Katsumi

* PGS. Đại học Chiêu Hoà, Nhật Bản.

và Iwao Seiichi đến Việt Nam để nghiên cứu về những di tích có liên quan tới phố Nhật Bản còn lại ở Đông Nam Á. Họ đã tiến hành công việc khảo sát và khôi phục lại những ngôi mộ người Nhật cũng như đã nghiên cứu về tấm bia được khắc năm 1640 trên vách hang núi Ngũ Hành Sơn có tên gọi *Phổ Đà Linh Sơn Trung Phật*. Trên tấm bia này có khắc tên những người Nhật tham gia đóng góp dựng tượng Phật Quan Âm (4). Ngoài ra vào năm 1933, ông Matsumoto Nobuhiro cũng đã tiếp tục những khảo cứu về các di tích liên quan đến Nhật Bản ở đây (5).

Trong số những nhà nghiên cứu Nhật Bản đó phải kể đến Iwao Seiichi, người từng đến Hội An khảo cứu và chính ông sau đó đã tiến hành nghiên cứu phố Nhật Bản ở Đông Nam Á từ những tư liệu còn lại ở châu Âu. Về Hội An, ông đã nghiên cứu bao quát nhiều phương diện như: vị trí, quy mô, tổ chức hành chính, các nhân vật chủ yếu, hoạt động kinh tế v.v... và đã đạt được nhiều thành tựu (6).

Năm 1945, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu đã được thành lập, nhưng cùng với sự kiện Pháp trở lại Đông Dương và ngay sau đó là cuộc chiến tranh lâu dài diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Việt Nam đã không thể trở thành môi trường nghiên cứu thuận lợi cho các học giả trong và ngoài nước. Chỉ sau khi chiến tranh kết thúc và nhờ có chính sách Đổi mới mà các nhà khoa học mới thực sự có được những điều kiện nghiên cứu cần thiết và đạt được nhiều thành tựu mới trong công tác chuyên môn của mình. Đối với Hội An, tiếp theo cuộc hội thảo khoa học tại Hội An năm 1985 (7), một cuộc *Hội thảo Quốc tế về Đô thị cổ Hội An* đã được tổ chức tại Đà Nẵng năm 1990. Tại đây, các học giả Việt Nam và quốc tế đã trình bày nhiều tham luận về các phương diện như: lịch sử, khảo cổ, kiến trúc... Các nhà khoa học đã công nhận *Hội An là một phức hợp đa văn*

hoá có chiều dài lịch sử và không gian rộng lớn (8). Trong số các báo cáo tham dự Hội thảo cũng có một số bài viết về phố Nhật Bản ở Hội An.

Tuy nhiên, phải đến năm 1993, khi Nhật Bản và Việt Nam cùng bắt tay vào gìn giữ, bảo tồn Hội An thì những cuộc điều tra khảo cổ học mới được chính thức bắt đầu. Cuối cùng, cùng với kết quả của những công trình khảo cứu trước chiến tranh, những thành tựu nghiên cứu mới về phố Nhật Bản dựa trên các cuộc khai quật khảo cổ học được thực hiện những năm vừa qua đã trở thành những bằng chứng khoa học rất có ý nghĩa cho việc nghiên cứu khu phố cổ này.

2. Sự hình thành khu vực Hội An

Những điều tra khảo cổ học mà các nhà khoa học Việt Nam và Nhật Bản cùng phối hợp tiến hành tại Hội An chủ yếu là để giải quyết hai vấn đề căn bản sau: Thứ nhất, tìm hiểu sự phân bố các di tích ở lưu vực sông Thu Bồn để đi tới những lý giải về vị trí lịch sử cùng con đường giao thương ở Biển Đông. Thứ hai, các cuộc khảo sát, nghiên cứu đó cũng nhằm tìm hiểu quá trình hình thành, phát triển cũng như những biến đổi của khu phố cổ.

Dưới cách nhìn khảo cổ học, sự hình thành khu cảng thị Hội An được bắt đầu từ thời Văn hoá Sa Huỳnh xuất hiện khoảng thế kỷ thứ III tr.CN cho đến những thế kỷ đầu Công nguyên. Nếu nhìn từ khu phố cổ thì những di tích đó nằm trên đôi cát của bờ trái sông Thu Bồn ở ngoại ô phía Tây, cách cửa sông hiện nay khoảng 10km vào trong đất liền. Trong các di vật tìm được từ các di tích thuộc Văn hoá Sa Huỳnh, ta thấy có các loại tiền như đồng Hoá Tuyền và đồng Ngũ Thù cũng như gương đồng của Trung Quốc...

Qua các hiện vật đó có thể cho rằng từ những thế kỷ trước và sau Công nguyên, Văn hoá Sa Huỳnh đã có sự giao lưu với văn hoá Trung Hoa (9). Ở khu vực này, người ta còn tìm thấy các di chỉ của thời kỳ Champa kéo dài cho đến

khoảng thế kỷ IX - X. Trong thời kỳ này ở địa khu Bàu Đá các di chỉ cũng được hình thành và kéo dài cho đến tận thế kỷ XII-XIII. Từ sự hình thành các di chỉ quanh vùng cửa sông, có thể thấy được sự phát triển của chế độ ngoại thương triều cống của Chăm-pa đối với nhà Tống và cùng với nó là sự di chuyển, mở rộng quy mô cảng(10).

Thêm vào đó, theo những nghiên cứu khảo cổ học những năm gần đây, ở đảo Cù Lao Chàm thuộc vùng biển Hội An các nhà khảo cổ học cũng đã tìm được đồ thủy tinh và gốm Islam có niên đại khoảng thế kỷ IX. Nhờ những phát hiện đó, tính chất quan trọng của Hội An với tư cách là thương cảng đối ngoại trên con đường tơ lụa trên biển càng được khẳng định (11).

Tuy nhiên, đã có tranh luận gay gắt là trong khoảng từ thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XVI thì Hội An là lãnh thổ của Chăm-pa hay Đại Việt. Chúng ta đều biết rằng năm 1471, cùng với sự sụp đổ của quốc đô Đồ Bàn, vương triều Chăm-pa suy thoái, khu vực Hội An trở thành phần đất phía Nam của lãnh thổ Đại Việt. Tuy nhiên, những người dân di cư từ phía Bắc vào đây hẳn còn chiếm tỉ lệ nhỏ do vậy những di tích thời kỳ này chưa được xác nhận một cách chắc chắn. Nếu so với thời kỳ trước đó, số lượng rất ít các di tích thời kỳ này ở lưu vực sông Thu Bồn có thể đưa đến nhận định rằng Hội An, với tư cách là một thương cảng quốc tế quan trọng thời kỳ Chăm-pa đã không còn giữ được của nó nữa.

Tuy nhiên, ở khu vực này số lượng các di vật từ nửa sau thế kỷ XVI đã xuất hiện với tỉ lệ lớn. Hiện tượng này có thể được coi như kết quả của việc dốc sức khai thác miền Trung của chúa Nguyễn và chính sách vận động di dân vào Nam tức công cuộc "Nam tiến" diễn ra từ năm 1558. Để phân biệt với triều Nguyễn thành lập vào đầu thế kỷ XIX, từ đây tôi sẽ gọi thời chúa Nguyễn là họ Nguyễn Quảng Nam. Có thể thấy, vào thế

kỷ XVI, khi các cường quốc châu Âu bắt đầu xâm nhập vào châu Á, để phát triển kinh tế, các chúa Nguyễn đã rất tích cực mở rộng buôn bán với nước ngoài. Theo những ghi chép của giáo sĩ Christophoro Borri sống tại Hội An từ năm 1618 đến 1622 thì trong khu vực quản lý của chúa Nguyễn có đến khoảng 60 cảng. Trong tác phẩm "*Xứ Đàng Trong năm 1621*" ông đã viết về Hội An khi đó thuộc Quảng Nam như sau: "Đây là cảng đẹp nhất có nhiều sản vật quý hiếm mà tất cả những người ngoại quốc đều ghé thăm. Cảng đó thuộc khu vực Quảng Nam" (12).

Từ cuối thế kỷ XVII trở đi, sự phân bố các di tích ở khu vực Hội An càng trở nên rộng lớn, kể cả ở những nơi trước đây không được xác định là địa bàn cư trú như là vùng trung tâm và vùng hạ lưu của sông Thu Bồn thì thời kỳ này các di vật cũng đã xuất hiện. Trong hoàn cảnh đó, cùng với sự thịnh đạt và gia tăng dân số của Hội An, người ta cũng đã tiến hành khai phá những vùng đất mới. Ngoài ra, vào thế kỷ XVII, ta cũng thấy xuất hiện những khu vực có quan hệ mật thiết với thương cảng như là Dinh trấn Quảng Nam, vùng làm gốm, căn cứ thủy quân... Với tất cả những cơ sở đó, một thương cảng giữ vị trí quốc tế đã được hình thành. Trong bối cảnh nhà Minh thi hành chính sách "Cấm hải" (*Haichin*), lợi thế về mặt địa lý của thương cảng Hội An đã được khai thác triệt để bởi vì thương cảng này nằm ở vị trí trọng yếu trong tam giác ngoại thương giữa Nhật Bản, Trung Quốc và Đông Nam Á. Về hoạt động thương mại ở Hội An, C.Borri cũng ghi lại như sau: "Người Trung Quốc và người Nhật Bản là những người làm thương mại chính yếu ở xứ Đàng Trong tại một chợ phiên họp hàng năm ở một hải cảng và kéo dài chừng khoảng 4 tháng. Người Nhật chở trên thuyền của họ giá trị bằng 4 hay 5 triệu bạc còn người Trung Quốc chở trong tàu họ gọi là *somes* rất nhiều thứ lụa mịn và nhiều hàng hoá khác của xứ họ" (13).

Sự thịnh đạt của thương cảng Hội An không chỉ là do có vị trí địa lý thuận lợi mà còn vì sự phong phú của các nguồn tài nguyên khoáng sản như kim loại và trữ lượng lâm sản, ví như trầm hương (14). Ngoài ra, vùng núi còn là nơi sinh sống của voi, tê giác. Ngà voi và sừng tê là những sản phẩm quý hiếm ở đây. Khu vực phụ cận Hội An cũng có những sản phẩm như đường phèn, hò tiêu, đặc biệt là yến sào (15). Hội An thực sự là nơi tập trung các đặc sản quý hiếm được thương nhân nhiều nước ưa chuộng.

3. Sự xuất hiện của phố Nhật Bản ở Hội An và vị trí của nó

Những ghi chép đầu tiên về phố Nhật Bản ở Hội An được tìm thấy năm 1617. William Adams trong chuyến đi từ Hirado sang Việt Nam đã được tận mắt chứng kiến khu sinh sống của người Nhật ở Hội An và đã ghi vào trong tập "*Nhật ký đi tàu*" với cái tên : "phố Nhật Bản" (*Nihon machi*) (16). Giáo sĩ C. Borri cũng đã mô tả về Hội An như sau: "Thành phố này gọi là Faifo (Hội An), là một thành phố lớn đến độ người ta có thể nói được là có hai thành phố, một phố người Trung Hoa và một phố người Nhật" (17). Trong những ghi chép của đội quân bảo vệ người Nhật *Kadoya Shichirobe* (Ngũ Giác Thất Lang) đóng tại Hội An năm 1670 cũng có viết về khu phố Nhật. Tuy nhiên, trong những ghi chép, hồi ký của người Âu thế kỷ XVIII và hồi ký mang tên "*Những chuyện chứng kiến về nước An Nam*" (18) của một ngư dân Nhật Bản bị trôi dạt đến Hội An năm 1765 thì lại không thấy nói đến sự tồn tại của người Nhật. Có vẻ như là vào thế kỷ XVIII phố Nhật Bản và cộng đồng người Nhật sinh sống ở đây đã không còn nữa.

Về vị trí của phố Nhật Bản ở Hội An, trong công trình của mình Iwao Seiichi tuy khẳng định việc xác định vị trí là rất khó khăn nhưng ông cũng cho rằng "có lẽ phố Nhật ở khu vực con

đường có cầu Nhật Bản làm trung tâm" (19). "Con đường có cầu Nhật Bản" hiện nay chính là phố Trần Phú, ở phía Tây của phố là cầu Nhật Bản. Trong cuộc Hội thảo Quốc tế về Hội An, giáo sư Vũ Minh Giang của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Hà Nội) đã xác nhận: "Phố Nhật Bản là phố Trần Phú, cụ thể hơn là phía Nam của phố Trần Phú" (20). Ogura Sadao thì cho rằng các giếng cổ được phân bố ở khu vực phố cổ là từ thời Chăm-pa, như vậy là khu phố cổ được hình thành từ thời Chăm-pa và chính ở trên nền đó, phố Nhật Bản đã được dựng lên (21).

Những quan điểm của các học giả nói trên bắt nguồn từ sự tồn tại những ngôi nhà phố bằng gỗ và truyền thuyết về cây cầu Nhật Bản tuy nhiên theo chúng tôi những suy đoán đó còn chưa đủ cơ sở. Theo điều tra kiến trúc thì thời điểm xây dựng những căn nhà phố bằng gỗ khó có thể sớm hơn đầu thế kỷ XIX. Và ngay cả các giếng cổ cũng không có đủ chứng cứ để có thể xác định chúng thuộc thời đại Chăm-pa. Do vậy, để khẳng định chắc chắn niên đại của những di tích đó không có phương pháp nào khác ngoài dựa vào khai quật khảo cổ học nhằm kiểm chứng về khu vực sinh sống của cộng đồng cư dân ở đây thế kỷ XVII.

Từ năm 1993 đến năm 1998, trong số 3 dãy phố của khu vực phố cổ, chúng tôi đã tiến hành điều tra khai quật 6 địa điểm ở phố Trần Phú, nơi vẫn còn tồn tại những căn nhà gỗ cổ, 2 địa điểm ở phố Nguyễn Thị Minh Khai tiếp giáp với phố Trần Phú, 2 địa điểm ở phố Phan Chu Trinh, 2 địa điểm và 7 hố thám sát ở khoảng giữa phố Trần Phú và phố Phan Chu Trinh. Tuy những địa điểm khai quật rải rác nhưng từ những tư liệu khảo cổ học cũng có thể hình dung được về thời điểm bắt đầu có sự định cư của cư dân Hội An trong khu vực phố cổ, về những điểm cư trú thế

kỷ XVII cũng như sự biến đổi của khu phố cho đến ngày nay (22).

Theo kết quả khai quật thì người ta bắt đầu cư trú ở khu phố cổ khoảng từ cuối thế kỷ XVI. Những tư liệu khảo cổ học có được từ các điểm khai quật đó là các gốm sứ Trung Hoa có niên đại từ cuối thế kỷ XVI đến nửa đầu thế kỷ XVII, sứ Hizen Nhật Bản nửa đầu thế kỷ XVII và cả đồ gốm Việt Nam. Tại khu vực này không tìm thấy bất cứ đồ gốm sứ nào có niên đại sớm hơn thế kỷ XVI. Đây là bằng chứng cho thấy khu phố cổ không phải là nơi cư trú từ thời Champa, mà là khu vực được khai phá trong khoảng từ nửa cuối thế kỷ XVI đến nửa đầu thế kỷ XVII. Về vấn đề này, giáo sĩ C. Borri đã xác nhận: "Chúa Đàng Trong trước đây đã cho người Trung Quốc và người Nhật Bản chọn một địa điểm và nơi thuận tiện để lập một thành phố cho tiện việc buôn bán" (23).

Như vậy, rất có khả năng khu vực cư trú vào thế kỷ XVII trong khu phố cổ chính là vùng đất được giao cho người nước ngoài khai phá. Có thể cho rằng, khu vực cư trú thế kỷ XVII trải rộng từ phố Nguyễn Thị Minh Khai ở phía Tây cầu Nhật Bản cho đến vùng phía Đông của chiếc cầu này và từ phía Bắc của phố Trần Phú cho đến phía Nam của phố Phan Chu Trinh. Trong phạm vi đó đã tồn tại phố Nhật Bản. Nhận định được như vậy là bởi vì ở khu vực này chúng tôi đã tìm thấy một đường mương và nhiều dấu vết thế kỷ XVII, ngoài ra còn một số lớn các loại hình đồ gốm sứ. Tuy nhiên, khu vực đó dài bao nhiêu theo hướng Đông - Tây thì vẫn chưa biết được vì chưa tiến hành khai quật. Những di vật được tìm thấy nằm lấp trong lớp đất màu nâu vàng cách mặt đất hiện nay từ 0,7 đến 1m. Thế nhưng cũng tùy từng nơi, có nơi do những tầng đất của thời kỳ sau bồi lấp lên nên có những di vật được tìm thấy ở độ sâu tới 2m.

Ở hai phía Nam- Bắc tiếp giáp với phố Trần Phú, không có di vật nào được tìm thấy có niên đại thế kỷ XVII, sớm nhất cũng là từ cuối thế kỷ XVIII trở đi. Ngoài ra, chúng tôi không tiến hành khai quật ở phố Nguyễn Thái Học, phía Nam phố Trần Phú cũng như phố Bạch Đằng dọc theo sông Thu Bồn bởi vì theo nhận thức của chúng tôi vào thế kỷ XVIII khu vực này nằm ở lòng sông. Các sử liệu như là gia phả, văn tự bán đất... đã minh chứng cho điều đó (24). Phần hạ lưu phía Nam của dòng sông bắt đầu được khai phá từ thế kỷ XIX.

Như vậy, dựa vào điều tra khảo cổ học, chúng ta đã từng bước có những nhận thức tương đối sáng tỏ về thời điểm hình thành khu vực cư trú của Hội An thế kỷ XVII. Điều hiển nhiên là, chúng ta cũng cần phải xem xét sự phát triển của khu phố này từ trước cho đến nay qua các văn bia, sử liệu và thư tịch cổ.

4. Quá trình phát triển của khu phố cổ Hội An

Ở khu phố cổ tập trung rất nhiều miếu và Hội quán mà các bia trùng tu trong đó đã trở thành tư liệu để ước đoán thời điểm xây dựng các miếu và Hội quán này. Trong miếu thờ Quan Công, nơi tiếp giao giữa đường Trần Phú và đường Nguyễn Huệ có tấm bia: "*Hội An Minh Hương Quan Thánh trùng tu bi ký*" (Bia trùng tu miếu Quan Thánh của người Minh Hương ở Hội An), lập năm 1753. Dựa vào tấm bia này, có thể ước tính thời điểm xây dựng miếu là khoảng năm 1653. Trên một tấm bia khác năm 1783 có ghi dòng chữ viết rằng các miếu xây dựng từ năm 1783 trở về trước thì thường bị chiến tranh phá huỷ nhiều nhưng Quan Thánh đế miếu thì vẫn còn nguyên. Ở miếu này cũng có bức hoành phi ghi bài thơ làm năm Cảnh Hưng thứ 36 (1775) của Nguyễn Nghiễm, là *Nam chinh di tướng quân* của họ Trịnh Bắc Hà đã dâng cho miếu.

Thời kỳ này, triều Lê suy thoái, thực quyền bị tranh giành giữa họ Trịnh ở ngoài Bắc và họ Nguyễn ở Quảng Nam, Trung Bộ. Từ sự tồn tại của bài thơ khắc năm 1775 và ghi chép trên bia "... các ngôi miếu đều bị chiến tranh phá huỷ...", ta có thể hiểu được rằng từ năm 1771, cùng với việc nghĩa quân Tây Sơn nổi dậy ở Quy Nhơn rồi lật đổ họ Nguyễn Quảng Nam, Hội An đã nằm dưới sự chi phối của Nam chinh quân Bắc Hà.

Quân Tây Sơn lật đổ họ Trịnh Bắc Hà năm 1786, lật đổ triều Lê năm 1789, lập ra triều Tây Sơn nhưng sau đó lại bị những người dòng dõi của họ Nguyễn còn sống sót là Nguyễn Phúc Ánh, sau này là Gia Long Hoàng đế của triều Nguyễn, lật đổ.

Trong tác phẩm "*Phủ biên tạp lục*" của Lê Quý Đôn, người đi theo Nam chinh quân của họ Trịnh Bắc Hà tấn công vào Nam, có ghi chép về những trận chiến ở vùng ngoại ô Hội An nhưng không thấy có ghi chép về những trận chiến xảy ra tại chính thương cảng này. Nhưng một người Anh có tên là Chapman đã được tận mắt chứng kiến Hội An bị tàn phá năm 1778. Hơn nữa Jean Koffler, người đã làm bác sĩ trong phủ chúa Nguyễn ở Huế từ 1740-1755 cũng đã nhận xét: "Quân họ Trịnh đã phá huỷ Hội An, thương cảng đối ngoại lớn nhất và là nơi tập trung các sinh hoạt đô thị" (25).

Trong thời kỳ diễn ra cuộc Khởi nghĩa Tây Sơn, Hội An đã bị phá huỷ nghiêm trọng nhưng khi triều Tây Sơn được hình thành thì đã dần được khôi phục. Hiện nay, ở một số ngôi nhà vẫn còn giữ được văn tự đất (Thổ địa gia thất đăng ký chứng văn) và bản chứng nhận mua bán đất, trong đó cổ nhất là bản chứng nhận mua bán đất năm Vĩnh Hựu thứ 5 triều Lê (1739). Ngoài ra, có những văn tự cổ năm Thái Đức thứ 5 triều Lê và năm Cảnh Hưng 28. Có 7 văn tự được xác định là của thế kỷ XVIII, trong đó có 5 bản được

xác định là từ sau sự kiện biến loạn ở Hội An trong những năm 1773-1775. Những văn tự này tập trung ở những ngôi nhà dọc theo phố Trần Phú, không có bản nào được tìm thấy ở phố Nguyễn Thái Học tức là phố ở phía Nam đường Trần Phú. Trong các văn tự niên đại thế kỷ XIX có nhiều bản được viết vào thời Gia Long (1802-1820) (26).

Như vậy, các văn bia và văn tự cổ đã chứng minh được rằng từ sau Khởi nghĩa Tây Sơn, việc phục hưng khu phố cổ đã được thực hiện, bắt đầu từ phố Trần Phú hiện nay. Khu phố cổ hiện nay được hình thành và phát triển sau Khởi nghĩa Tây Sơn tức là khu phố cổ này lại được phục hồi vào cuối thế kỷ XVIII. Kết quả nghiên cứu những tư liệu lịch sử đó hoàn toàn không mâu thuẫn với những khảo sát niên đại của những công trình kiến trúc.

5. Phố Nhật Bản và đồ gốm thế kỷ XVII

Trong cuộc điều tra khai quật ở khu phố cổ, chúng tôi đã đào được nhiều đồ gốm sứ. Các chủng loại gốm sứ này là nguồn tư liệu quý giá để hiểu về cuộc sống và quan hệ buôn bán trong thời kỳ phát triển, hưng thịnh của đô thị cổ Hội An.

Năm 1994, khi khai quật địa điểm đình Cẩm Phô nơi tiếp giáp với phố Nguyễn Thị Minh Khai, chúng tôi đã tìm được một đường mương đào vào thế kỷ XVII, trong đó có rất nhiều hiện vật gốm sứ. Ở phần đất lấp trong con mương này, từ lớp đất dưới cho đến lớp đất giữa nhóm nghiên cứu đã tìm thấy nhiều hiện vật gốm sứ Trung Hoa và đồ gốm Việt Nam có niên đại cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII. Các đồ gốm sứ Trung Hoa tìm thấy chủ yếu là được sản xuất ở các lò Cảnh Đức Trấn, Phúc Kiến, Quảng Đông và phần lớn là các bát, đĩa sứ hoa lam. Tầng trên của mương thì tìm thấy bát đĩa sứ hoa lam (Nhật Bản) và đồ gốm Việt Nam nửa sau thế kỷ XVII. Qua những hiện vật

tìm được chúng ta có thể rút ra những nhận xét sau:

Thứ nhất, vào thế kỷ XVII, những bát, đĩa mà cư dân Hội An sử dụng đã được chuyển từ đồ Trung Quốc sang đồ sứ Hizen Nhật Bản. Nguyên nhân của hiện tượng này là do sự suy giảm của ngành gốm sứ Trung Quốc trước những biến loạn chính trị trong thời kỳ chuyển giao quyền lực giữa triều Minh và triều Thanh. Ngoài ra, do sự thay đổi trong chính sách ngoại thương bởi lệnh Cấm hải và cô lập hàng hải của nhà Thanh. Thực chất của chính sách này là triều đình Bắc Kinh muốn cô lập kẻ thù lớn nhất của nhà Thanh là Trịnh Thành Công đang đóng ở Đài Loan. Do những nguyên nhân chủ yếu đó, việc xuất khẩu gốm sứ của Trung Hoa ra thị trường quốc tế bị giảm sút rõ rệt. Trong bối cảnh đó, cư dân Hội An đã sử dụng gốm sứ Hizen thay cho gốm sứ Trung Quốc (27).

Một điểm nữa cũng phải chú ý là qua các kết quả khai quật, đồ sứ hoa lam của miền Bắc Việt Nam thế kỷ XVII hoàn toàn không được tìm thấy. Trong khi đó, sản phẩm hoa lam của miền Bắc Việt Nam được coi là đã sản xuất từ nửa sau thế kỷ XIV, đời nhà Trần(28). Trong tác phẩm "*Dư địa chí*" (1435) Nguyễn Trãi đã viết rằng: "Làng Bát Tràng thuộc huyện Gia Lâm, Huê Cầu thuộc huyện Văn Giang. Hai làng ấy cung ứng đồ cống Trung Quốc là 70 bộ bát đĩa...". Làng Bát Tràng ở vùng ven kinh thành Thăng Long từ thế kỷ XV đã bắt đầu sản xuất gốm. Ngoài ra, cùng với việc khai quật khảo cổ học, những năm gần đây các cuộc khảo cứu về các lò nung gốm sứ hoa lam cũng đã được tiến hành và các nhà nghiên cứu đã khẳng định rằng ngoài Bát Tràng còn có một số trung tâm khác cũng sản xuất gốm sứ hoa lam như Chu Đậu và Hợp Lễ thuộc tỉnh Hải Dương hiện nay (29).

Nhu vậy, vào thời Lê, ngành sản xuất gốm sứ ở phía Bắc đã từng tồn tại và phát triển nhưng

các nhà khảo cổ học đã không tìm được hiện vật gốm sứ nào của miền Bắc Việt Nam ở thương cảng Hội An, lúc đó thuộc sự trị vì của họ Nguyễn Quảng Nam. Điều đó cũng có nghĩa rằng giữa hai thế lực đối lập là họ Trịnh ngoài Bắc và họ Nguyễn Quảng Nam đã hầu như không có mối quan hệ buôn bán.

Bên cạnh đó, như đã trình bày ở trên, khoảng từ sau thế kỷ XVII các nghiên cứu khảo cổ học đã thấy xuất hiện khá nhiều đồ sứ Hizen của Nhật Bản. Hiện tượng này không chỉ diễn ra ở Hội An mà còn gặp ở những địa phương khác cùng nằm dưới quyền cai trị của họ Nguyễn Quảng Nam. Ví dụ như 2 thương cảng khá nổi tiếng vào thế kỷ XVII là cảng Thanh Hà (Huế) và Nước Mặn (Bình Định). Ở Thanh Hà, có đến 80% số hiện vật tìm được là đồ sứ Hizen(30). Tuy nhiên, ở Bắc Bộ do ngành sản xuất gốm sứ đã phát triển nên đồ sứ Hizen được tìm thấy rất ít (31).

Qua các cuộc khai quật, ngoài đồ sứ Trung Quốc và Nhật Bản, đồ gốm sành miền Trung Việt Nam cũng đã được phát hiện. Từ những nét rạn trên đồ gốm và từ các đặc trưng của gốm cổ Việt Nam, ta có thể đoán được những sản phẩm đó dùng để làm gì. Các lọ có thân dài dùng để đựng, chứa, những chậu rửa bát đĩa và cả những chiếc nồi là dụng cụ đun nấu. Theo ghi chép của giáo sĩ C. Borri thì đồ sành Việt Nam như chum, vại... đã được sử dụng phổ biến để làm mắm và chứa nước mắm trong các gia đình(32). Ngoài ra, còn có nhiều bình vôi dùng để đựng vôi ăn trầu cũng đã được tìm thấy. Cho đến nay, phụ nữ ở nhiều vùng Đông Nam Á vẫn có phong tục phết vôi vào lá trầu sau đó gói lại và ăn với cau. Qua những hiện vật khai quật được cũng có thể đoán định rằng bát đĩa mà người Nhật Bản sống ở Hội An đã sử dụng gồm cả sản phẩm Việt Nam và nước ngoài.

Từ sự phân tích chất đất, vùng làm gốm Việt Nam được sử dụng ở Hội An có nhiều khả năng nằm ở gần thương cảng Hội An và khu lò nung Mỹ Xuyên thuộc ngoại ô thành Huế (33).

Cho đến nay, hầu như chưa có những công trình nghiên cứu thật kỹ lưỡng của các học giả Việt Nam và nước ngoài về đồ sành Việt Nam nên vấn đề niên đại, kỹ thuật chế tác các loại hình đồ sành đó còn nhiều điểm chưa được làm sáng tỏ. Nhưng với việc tìm thấy đồ sứ Trung Hoa và đồ sứ Hizen trong cùng tầng văn hoá cũng có thể cho phép chúng ta đoán định niên đại của các sản phẩm gốm sành đó cũng được sản xuất vào khoảng thế kỷ XVII. Ngoài ra, ta cũng có thể khẳng định được rằng có sự khác biệt giữa những vật dụng dùng để đựng được sản xuất ở vùng Trung Bộ dưới sự cai trị của họ Nguyễn Quảng Nam với những vật dụng sản xuất ở phía Bắc chịu ảnh hưởng của chính quyền nhà Trịnh.

6. Cấu tạo không gian Hội An thế kỷ XVII

Từ cuộc di chuyển về phía Nam của Nguyễn Hoàng năm 1558, để đối phó với họ Trịnh ở Đàng Ngoài, các chúa Nguyễn đã ra sức củng cố sự thống trị của mình ở miền Trung. Để xây dựng cơ sở hùng mạnh, chúa Nguyễn không chỉ tăng cường sức mạnh quân sự như: tổ chức quân đội, chế tạo vũ khí, mà còn tiến hành chấn hưng nội chính, thương nghiệp.

Vào thế kỷ XVII, bên cạnh thương cảng Hội An cũng đã xuất hiện các căn cứ quân sự ở Đàng Trong. Theo ghi chép của giáo sĩ Alexandre de Rhode, họ Nguyễn Quảng Nam đã đặt chiến hạm ở 3 hải cảng. Một trong 3 hải cảng đó được ghi lại như sau: "Một bến ở vào cửa sông lớn, có lần người ta đếm tới 68 chiếc tàu. Một bến khác rộng lớn hơn ở vào giữa lãnh thổ gọi là Kẽ Chàm, có rất nhiều điều kiện để bảo vệ đất nước, buôn bán và thuyền buôn Trung Hoa thường tới bến này" (34).

Chúng tôi cho rằng Kẽ Chàm (Che Ciam) chính là địa danh được ghi lại từ thời Mậu dịch *Châu ấn thuyền* với tên "*Kachian*". Tình hình địa thế vùng của sông Thu Bồn thế kỷ XVII cũng được phản ánh trong ghi chép của C.Borri. Ông viết rằng khi vào Hội An thì "có đường vào từ hai cửa biển, cửa thứ nhất gọi là *Turan*, cửa thứ hai gọi là *Pulluciampello*", cuối cùng hợp lại thành một dòng sông(35). *Pulluciampello* chính là Cù Lao Chàm hiện nay, còn dòng sông đó chính là sông Thu Bồn. Khu vực Trung Phường chính là điểm tiếp giao của hai dòng sông Thu Bồn và sông Cổ Cò. Theo kết quả các cuộc khảo sát về sự phân bố các di tích ta thấy ở đây tập trung nhiều mảnh vỡ gốm sứ Trung Hoa cuối thế kỷ XVI và mảnh vỡ của sứ Hizen nửa sau thế kỷ XVII. Bên cạnh đó, do là nơi đồ thuận lợi cho các chiến thuyền và nhờ có các đôi cát tiện lợi cho việc phòng vệ cùng với hơn 30 cái giếng cổ phân bố trong khoảng 1 km, chúng ta có thể cho rằng rất nhiều khả năng khu vực Trung Phường hiện nay chính là căn cứ thủy quân của chúa Nguyễn. Căn cứ này nằm ở cửa ngõ, đối diện bên bờ Bắc là thương cảng Hội An.

Theo bộ chính sử của triều Nguyễn "*Đại Nam thực lục tiền biên*" thì vào năm 1602 nhà Nguyễn đã lập Dinh trấn Quảng Nam ở Hội An với sứ mệnh là bảo vệ hoàng tử. Trong cuốn sử của triều Nguyễn "*Đại Nam nhất thống chí*" ghi rõ địa danh này thuộc xã Thanh Chiêm huyện Duy Phước; còn trong "*Nhất thống dư địa chí*" (1806) thì lại gọi tên là "Phủ Điện Bàn huyện Diên Khánh xã Thanh Chiêm"(36). Do vào năm Minh Mạng thứ 3 (1822) huyện Diên Khánh được đổi tên thành huyện Duy Phước nên có sự khác nhau giữa cuốn "*Đại Nam thực lục tiền biên*" với "*Đại Nam nhất thống chí*" và "*Nhất thống dư địa chí*". Về điểm này, các nhà nghiên cứu Việt Nam cũng đã kiểm chứng và cho rằng cuốn "*Đại Nam nhất thống chí*" và "*Nhất thống dư địa chí*" là đúng(37). Ngoài ra, địa điểm

"*Thanh Chiêm xã*" cũng được ghi trong cuốn "*Hải ngoại ký sự*" của nhà sư Trung Quốc Thích Đại Sán. Ông đã đến Hội An năm 1695: và mô tả như sau: "Đi về phía Tây 10 dặm thì có một cái cổng bảo vệ, giống như vương phủ"(38). Hiện nay, "Vương phủ" đó thuộc khu vực Thanh Chiêm, xã Điện Phương huyện Điện Bàn.

Dựa vào kết quả các cuộc khảo sát vào năm 1999 và 2000, được sự giúp đỡ và phối hợp của Bảo tàng Quảng Nam, Phòng Văn hoá huyện Điện Bàn cũng như các chuyên gia khảo cổ thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, chúng tôi đã tiến hành khai quật di chỉ Thanh Chiêm huyện Điện Bàn. Kết quả là những di vật của thế kỷ XVII và cả những đồ gốm sứ cao cấp không thấy xuất hiện ở Hội An thời kỳ đó đã được phát hiện tại Thanh Chiêm. Ngoài ra, còn thấy những di vật mà chúng tôi cho rằng đó là chân cột của một công trình kiến trúc có quy mô lớn xây dựng vào thế kỷ XIX. Phát hiện đó cho thấy nhiều khả năng đây chính là Dinh trấn Quảng Nam đã được ghi chép trong lịch sử. Chúng tôi cũng cho rằng chân cột này có liên quan đến toà nhà bị phá huỷ vào thời Khởi nghĩa Tây Sơn sau đó được dựng lại năm 1803 mà "*Đại Nam nhất thống chí*" đã ghi lại.

Địa điểm này nằm ở nơi giao điểm giữa con đường cũ dẫn từ Hội An nối với đường quốc lộ số 1. Phía Nam giáp với sông Thu Bồn. Đường quốc lộ 1A vốn là huyết mạch giao thông rất quan trọng được ghi lại trong "*Đại Nam nhất thống chí*" với cái tên *Quan lộ*. Chúng tôi cho rằng Dinh trấn được đặt ở nơi gần sông và nằm ngay vị trí thiết yếu đối với giao thông là nhằm kiểm soát việc vận chuyển những lâm sản quý hiếm của vùng núi phía thượng lưu sông, giám sát các hoạt động buôn bán ở khu vực thương cảng đồng thời cũng để nắm chặt tuyến đường giao thông từ Bắc vào Nam.

Ngoài ra, chúng tôi cũng cho rằng Dinh trấn Quảng Nam này chính là toà nhà thuộc khu vực phía trên của phố Nhật Bản được vẽ trong tấm "*Chaya Giao Chỉ quốc mậu dịch độ hải đồ*". Nếu đúng như vậy thì rất có khả năng người mà Chaya gặp và dâng những cống vật chính là chúa Nguyễn thứ hai Nguyễn Phúc Nguyên ngày đó đang đóng tại Thanh Chiêm.

Bên cạnh đó, ở phía Tây của Hội An còn có một vùng chuyên sản xuất gốm và các loại bình chứa để vận chuyển hàng hoá và các đồ đun nấu cho dân chúng địa phương. Vùng này đến bây giờ vẫn nổi tiếng với làng gốm Thanh Hà. Theo gia phả dòng họ Nguyễn Viết ở làng Thanh Hà thì cùng với việc họ Nguyễn vào trấn thủ phía Nam, cư dân sống ở đây cũng đã di chuyển từ Thanh Hoá vào. Sau khi định cư họ bắt đầu sản xuất đồ gốm qua nhiều thế hệ (39).

Như vậy, cấu trúc không gian bao quanh cảng Hội An bao gồm những khu vực như: căn cứ thuỷ quân đóng ở cửa sông Thu Bồn nơi hợp lưu của hai con sông Thu Bồn và Cổ Cò, vùng làm đồ gốm cách khu vực cư trú của người nước ngoài 4km về hướng Tây và cuối cùng là Dinh trấn Quảng Nam, trung tâm chính trị, nằm ở con đường nối giữa *Quan lộ* với cảng thị Hội An...

7. Giao lưu Nhật - Việt thế kỷ XVII nhìn từ góc độ khảo cổ học

Những tư liệu lịch sử và khảo cổ học có thể giúp chúng ta chứng minh cho mối quan hệ giao lưu Nhật Bản - Việt Nam trong lịch sử. Những năm gần đây không chỉ giới chuyên môn Nhật Bản các nhà nghiên cứu Việt Nam cũng rất chú trọng đến sự hiện diện của các chủng loại gốm sứ trong công tác nghiên cứu của mình.

Tại những di chỉ còn lại ở Nhật Bản thời Trung - Cận đại, đặc biệt là ở thành phố Nagasaki và ở cảng thị Sakai Kango, ở thành Osaka, Kyoto, đều tìm thấy các đồ gốm sành của Việt Nam.

Trong số những đồ gốm sành Việt Nam đào được ở các di chỉ khảo cổ này, các bình chứa có mình thon dài được chế tác tại Trung bộ Việt Nam chiếm đại đa số. Về mặt niên đại, ở đô thị Sakai Kango, năm 1615, quân đội của Toyotomi Hideyoshi đã chinh phạt và đốt phá thành phố. Qua nghiên cứu khảo cổ học, nhiều di vật đã được tìm thấy trên các tầng đất bị đốt cháy đó(40). Trong cuộc khảo sát thành Osaka, các bình chứa này cùng lớp với những hiện vật được ghi nhận là thời hậu kỳ Toyotomi (1598-1615). Từ những hiện vật tìm được có thể thấy từ nửa trước cho đến khoảng giữa thế kỷ XVII số lượng hiện vật có nguồn gốc Việt Nam đã tăng lên(41). Người ta cũng tìm thấy các sản phẩm của Việt Nam có niên đại nửa đầu thế kỷ XVII tại một số di chỉ ở Kyoto(42). Tại Nagasaki, cũng khai quật được các di vật từ trong lớp đất bị cháy được xác định chính xác là năm 1663(43). Như vậy là, các sản phẩm sành dùng làm bình chứa sản xuất tại Trung bộ Việt Nam trong thời kỳ mâu dịch *Châu ấn thuyền* và thời kỳ sau khi Nhật Bản thực hiện chính sách toả quốc (*Sakoku*, 1639) cũng đã được phát hiện tại Nhật Bản.

Trên cơ sở phân tích chất đất, hình dáng, các sản phẩm sành được xác định là đã sản xuất ở miền Trung Việt Nam cụ thể là đã được chế tạo tại các lò nung ở Mỹ Xuyên, Huế (gần nơi cư trú của họ Nguyễn Quảng Nam) và cả ở khu vực Hội An. Dựa vào những phát hiện đó, có thể cho rằng hơn một nửa số sản phẩm dùng để chứa đựng đã được chất lên thuyền từ cảng thị Hội An và xuất khẩu sang Nhật Bản. Nhưng các vật phẩm dùng để chứa đựng này có phải là mặt hàng xuất khẩu hay không vẫn còn là một nghi vấn. Nguyên do chủ yếu là số hiện vật khai quật được ở Nhật Bản vẫn chưa đủ số lượng cần thiết để có thể khẳng định ý kiến đó một cách chắc chắn.

Trong thời kỳ mâu dịch *Châu ấn thuyền*, giáo sĩ A.Rhodes đã ghi lại về các sản vật dùng

để xuất khẩu của Hội An: "Vàng, hồ tiêu, tơ sống, đường, trầm hương, yến sào". Trong đó, "đường được xuất khẩu tới Nhật Bản"(44). Ngoài ra, sau thời kỳ toả quốc, những hàng hoá được ghi nhận với đơn vị gọi là "vại" trên những chuyến tàu từ Quảng Nam tới Nagasaki có những mặt hàng như: trầm hương, mật ong, sơn đen, đường, mật, đầu cá voi(45). Có lẽ các loại bình chứa đã được sử dụng để đựng các mặt hàng này. Một số loại hình sản phẩm đưa đến Nhật Bản đã được các trà sư đương thời rất ưa thích nên đã tìm thấy trong số những trà cụ các đồ "Nam man". (Nam man, phiên âm theo tiếng Nhật Bản là Nam ban. Namban - tên gọi chung của người Nhật Bản, chịu ảnh hưởng sâu sắc theo cách gọi Trung Hoa nhằm để chỉ các quốc gia Đông Nam Á, là bạn hàng của Nhật Bản trong thời kỳ cận đại - ND). Chúng được gọi là "*Nanban Kiridame Hanaike*" (Bình Namban dùng để cắm hoa) hay "*Nanban itome shimekiri kensui*" (Bình Namban dùng để đựng nước rửa chén khi uống trà). Những bình này, nhìn hình dáng có thể biết được đây là những sản phẩm được chế tác tại miền Trung Việt Nam. Mặt khác, trong số những đồ được đem tới Nhật Bản, có thể thấy rõ ràng là có những mặt hàng được đặt làm riêng. Có lẽ những mặt hàng đó thuộc về những thương nhân Nhật Bản đã cư trú tại Hội An nhưng rất tiếc là cho đến nay chúng ta chưa tìm thấy các sử liệu để có thể chứng minh cho điều đó(46).

Tại các di chỉ ở Nhật Bản, ngoài đồ gốm, sành Trung bộ cũng đào được đồ gốm sứ được chế tác ở Bắc bộ Việt Nam. Trong tương lai nếu như có thể xác định chính xác tỉ lệ giữa đồ gốm có nguồn gốc Trung bộ với các hiện vật gốm sứ có nguồn gốc Bắc bộ thì có thể hiểu rõ hơn về tình trạng mâu dịch đương thời.

Như vậy là, những đồ gốm sứ còn nguyên vẹn trong lòng đất không chỉ là những sử liệu quý giá về mối giao lưu Nhật-Việt mà còn trở

thành những tư liệu khảo cổ học có thể đưa đến những nhận thức khoa học mới mẻ.

KẾT LUẬN

Dựa trên kết quả điều tra khảo cổ học những năm gần đây, chúng ta có thể xem xét được vị trí, thực trạng, cấu tạo không gian của khu vực Hội An và cảnh quan xung quanh phố Nhật Bản, về mối quan hệ giao lưu Nhật - Việt. Rồi đây, dựa trên những thành tựu nghiên cứu mới, diện mạo của khu phố Nhật Bản ở Hội An sẽ tiếp tục được làm sáng tỏ hơn.

Ở Việt Nam, những cuộc thăm dò, khai quật khảo cổ học có sự tham gia của các nhà nghiên cứu quốc tế đã bắt đầu được tiến hành từ những năm 1990. Tuy chỉ có 10 năm nhưng đã có những bước đi vững chắc trên các lĩnh vực. Trong giới khảo cổ học Việt Nam thì những thành tựu nghiên cứu về khảo cổ thời tiền sử, sơ kỳ thời đại kim khí và khảo cổ học lịch sử các thời Lý, Trần,

Lê đều rất phát triển nhưng đối với thời Nguyễn, thời đại chứng kiến sự xâm lược của thực dân Pháp mà tiền thân là họ Nguyễn Quảng Nam thì việc điều tra, nghiên cứu khảo cổ học dường như vẫn chưa được quan tâm thỏa đáng. Tuy nhiên, cùng với việc bảo tồn di tích phố cổ Hội An, tính chất quan trọng của việc nghiên cứu khảo cổ học thời kỳ này cũng đã được xác nhận. Quan điểm về nghiên cứu khảo cổ học lịch sử càng ngày càng được mở rộng về không gian và thời gian.

Nghiên cứu khảo cổ học ở Hội An không chỉ là nhằm nghiên cứu về phố Nhật Bản, mà trên một tầm nhìn rộng hơn công việc nghiên cứu đó còn có ý nghĩa to lớn trong việc góp phần làm sáng tỏ mối quan hệ quốc tế của Việt Nam trong lịch sử cũng như mối giao lưu Nhật - Việt.

Người dịch: Lê Thu Trang

Người hiệu đính: TS. Nguyễn Văn Kim

CHÚ THÍCH

- (1) Iwao Seiichi: *Nghiên cứu phố Nhật Bản ở Nam Dương*, Trung tâm Nghiên cứu Nam Á, Tokyo, 1940, tr.12. Trước năm 1945, nhiều người Nhật vẫn dùng khái niệm "Nam Dương" để chỉ khu vực Đông Nam Á.
- (2) Kojima Masanori: *Phố Nhật Bản và những ngôi mộ cổ ở An Nam*, Tc. Lịch sử Địa lý, số 26-1, 1915.
- (3) Seigawa Kame: *Châu ấn thuyền thông thương với An Nam- Đông Dương thuộc Pháp báo cáo quan sát*, Ghi chép về những quan sát ở nước ngoài, Trường Đại học Ngoại ngữ Osaka, số 1, 1923.
- (4) Kuroita Katsumi: *Báo cáo về cuộc điều tra các sử liệu liên quan đến Nhật Bản ở Nam Dương*, Di cảo của giáo sư Kuroita Kobunkan, Nxb. Yoshikawa Kobunkan.
- (5) Matsumoto Nobuhiro: *Một người Nhật trong tám bia Phố Đà Linh Sơn Trung Phật ở An Nam*, Tc. Sử học, Đại học Keio, số 13, 1934, tr.104.
- (6) Xem chú thích 1.
- (7) Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Nam- Đà Nẵng: *Hội thảo khoa học về Khu phố cổ Hội An*, Kỷ yếu Hội thảo, ĐN.1985.
- (8) Hội nghị các học giả nghiên cứu Việt Nam tại Nhật Bản: *Việt Nam và con đường tơ lụa trên biển*, Nxb. Hodaka, Tokyo, 1993.
- (9) Trung Quốc trong trường hợp này là chỉ miền Nam, xem: Imamura Keiya: *Quan hệ giữa Trung Quốc và các nước Đông Nam Á trong khoảng 1000 năm tr. CN*, số 18, 1998, tr.1-20.
- (10) Sakurai Kiyohiko, Kikuchi Seiichi, Mori Tatsuya, Abe Yuriko...: *Điều tra khảo cổ học ở khu vực Hội An (Việt Nam)*, tập trung vào các di chỉ liên quan tới thời kỳ Châu ấn thuyền, Tóm tắt các bài phát biểu tại hội nghị Hiệp hội Khảo cổ học Nhật Bản lần thứ 65, 1999.
- (11) Hoàng Anh Tuấn: *Cù Lao Chàm và hoạt động thương mại ở Biển Đông thời Vương Quốc Chăm-pa*, Khoa Lịch sử - Một chặng đường nghiên cứu lịch sử (1995-2000), Nxb Chính trị Quốc gia, 2000. (12) Christophoro Borri: *Xứ Đà Nẵng Trong*

- năm 1621, (Dịch từ nguyên bản tiếng Pháp), Nxb. Tp Hồ Chí Minh, 1998.
- (13) Xem chú thích 12, tr. 89-90.
- (14) Trong "*Phủ biên tạp lục*" viết năm 1776 của Lê Quý Đôn và "*Đại Nam nhất thống chí*" của Quốc sử quán triều Nguyễn đều ghi như vậy.
- (15) Alexandre de Rhodes: *Hành trình và truyền giáo*, (Dịch từ nguyên bản tiếng Pháp), Tủ sách Đại kết. Tp. HCM. 1994.
- (16) Xem chú thích 1, tr.26. (17) Xem chú thích 12.
- (18) "*Tsuko Ichiran*" (Thư mục về quan hệ giao lưu), Đây là một bộ sử liệu gốc của chính quyền Tokugawa ghi nhận những quan hệ giao lưu của Nhật Bản với các quốc gia Đông Nam Á, số 177.
- (19) Xem chú thích 2, tr.34.
- (20) Vũ Minh Giang: *Người Nhật, phố Nhật và di tích Nhật Bản ở Hội An*, Việt nam và con đường tơ lụa trên biển, Nxb. Hodaka, Sdd, tr.244-258.
- (21) Ogura Sadao: *Nhìn vương quốc Chăm-pa từ phố Nhật Bản ở Hội An*, Di tích và văn hoá vương quốc Chăm-pa, Quỹ Toyota, 1994, tr.78-82.
- (22) Kikuchi Seiichi: *Báo cáo điều tra khảo cổ học tại Hội An (Việt Nam)*, Viện Nghiên cứu Văn hoá Quốc tế Trường Đại học Chiêu Hoà, 1998 hoặc: *Sự hình thành và phát triển khu phố Hội An qua việc nghiên cứu các bia văn và các tư liệu khảo cổ học*, Tc. Học viện, số 723, tr.11-20, Viện Nghiên cứu Văn hoá cận đại Trường Đại học Chiêu Hoà, 2000.
- (23) Xem chú thích 12, tr.92. Chúa Đàng Trong ở đây là họ Nguyễn Quảng Nam. (24) Kikuchi Seiichi: *Báo cáo về các điều tra khảo cổ học tại Hội An (Việt Nam)*, Kỷ yếu Viện nghiên cứu Văn hoá Quốc tế trường Đại học Chiêu Hoà, 1998, số 3, tr.30-40.
- (25) Nguyễn Quốc Hùng: *Phố cổ Hội An và việc giao lưu văn hoá ở Việt Nam*, Nxb Đà Nẵng, 1995.
- (26) Xem chú thích số 24.
- (27) Ohashi Koji: *Sự hình thành và xuất khẩu sứ Hizen*, Nghiên cứu lịch sử địa phương, 1991, trang 62.
- (28) Phan Huy Lê: *Lịch sử hình thành và phát triển làng gốm Bát Tràng*, Gốm Bát Tràng thế kỷ XV-XIX, Nxb Thế Giới, Hà Nội. 1995, tr.13-19.
- (29) Tăng Bá Hoành: *Gốm Chu Đậu*, Nxb. Thế Giới. 1999.
- (30) Tống Trung Tín-Bùi Minh Trí-Lê Đình Phụng: *Nhận diện một số loại hình sứ Hizen (Nhật Bản) ở thương cảng Thanh Hà (Thừa Thiên Huế)*, Viện Bảo Tàng Lịch sử Việt Nam - Thông Báo Khoa học 1997, tr. 123-131.
- (31) Kikuchi Seiichi: *Xung quanh thực trạng và niên đại xuất khẩu của gốm sứ Hizen tại Trung Bộ và Bắc Bộ Việt Nam*, Nghiên cứu văn hoá sử của Đại học Chiêu Hoà, số 5, 2001, tr.45-63.
- (32) Xem chú thích 12, tr.28.
- (33) Kikuchi Seiichi: *Sự phân tích chất đất gốm Việt Nam và các khảo sát khảo cổ học*, Tc. Học viện, Viện Nghiên cứu Văn hoá Cận đại, Trường đại học Chiêu Hoà, tr.85-95.
- (34) Alexandre de Rhodes: *Lịch sử Vương quốc Đàng Ngoài*, Sdd, 1994.
- (35) Xem ghi chú 12, tr.91.
- (36) *Đại Nam nhất thống chí*, quyển 5.
- (37) Phạm Đình Khiêm: *Đi tìm địa điểm và di tích hai thành cổ Quảng Nam và Phú Yên đầu thế kỷ XVII*, Việt Nam Khảo cổ tập san, số1, 1960, tr.71-96.
- (38) Thích Đại Sán: *Hải ngoại ký sự*, quyển 4, Những sử liệu mới về Quảng Nam thế kỷ 17, Trung Hoa Tùng thư, năm Trung Hoa thứ 49.
- (39) Tác giả đã trực tiếp chứng kiến và khảo sát điền dã.
- (40) Tsuzuki Shinichiro: *Mậu dịch gốm sứ nhìn từ di tích đô thị Sakai Kango, tập trung vào các chủng loại gốm sứ đào được*, Nghiên cứu mậu dịch gốm sứ, số 10, 1990, tr.143-167.
- (41) Mori Tsuyushi: *Gốm sứ Việt Nam và Thái Lan dưới thành Osaka*, Đô thị và mậu dịch gốm sứ thời đại Hideyoshi, Kỷ yếu Nghiên cứu, số 4, Viện Nghiên cứu Di sản Văn hoá Kyoto, 1993, tr.31-38.
- (42) Noshiha Tsutomu: *Về các đồ gốm sứ tìm thấy ở thành phố Kyoto - gốm sứ Việt Nam tìm thấy ở Yanagibaba dori Takeya*, Kỷ yếu Nghiên cứu, số 4, 1997.
- (43) Ban giáo dục thành phố Nagasaki: *Báo cáo về cuộc điều tra khai quật di chỉ đô thị Sakai Kango*, 1997.
- (44) Xem chú thích 15, tr.49-50.
- (45) Về các "vại" được chở trên thuyền buôn, tôi đã được GS. Nagazumi Yoko cho biết.
- (46) Gần đây các nhà nghiên cứu Việt Nam và Nhật Bản mới tìm ra một tư liệu nói về một người phụ nữ Nhật Bản lấy chồng họ Nguyễn sinh sống ở làng Bát Tràng. Đó là một sử liệu quý giá về mối giao lưu Nhật - Việt.

TÌM HIỂU CÁC CUỘC VẬN ĐỘNG THỐNG NHẤT ĐẠO CAO ĐÀI TRƯỚC NĂM 1975

NGUYỄN THANH XUÂN *

Sau khi chính thức ra đời năm 1926 ở Tây Ninh, đạo Cao Đài đã nhanh chóng phát triển, trở thành một tôn giáo lớn ở Nam Bộ. Ở thời điểm ra đời đạo Cao Đài có khoảng 50 ngàn tín đồ, nhưng đến năm 1930 đã tăng lên 350 ngàn tín đồ, năm 1945 khoảng trên dưới một triệu tín đồ, năm 1954 gần hai triệu tín đồ, và năm 1975 gần ba triệu tín đồ ở 34 tỉnh, thành phố phía Nam.

Tuy nhiên, sau khi ra đời được một thời gian rất ngắn, vào cuối những năm thập niên hai mươi đầu những năm thập niên ba mươi, đạo Cao Đài đã có sự chia rẽ nội bộ. Khởi đầu của sự chia rẽ là việc Phối sư Nguyễn Văn Ca, Chương pháp Trần Đạo Quang, Giáo hữu Nguyễn Hữu Chính bị Tòa thánh Tây Ninh kỷ luật đã rời khỏi Tây Ninh về vùng đồng bằng sông Cửu Long hành đạo độc lập, để sau này lần lượt cho ra đời các chi phái mới như: Cao Đài Minh Chơn lý do ông Nguyễn Văn Ca đứng đầu, Cao Đài Tiên Thiên do ông Nguyễn Hữu Chính đứng đầu, Cao Đài Minh Chơn đạo do ông Trần Đạo Quang đứng đầu... Năm 1934 là năm khủng hoảng sâu sắc nhất về mặt tổ chức, chính thức đánh dấu sự chia rẽ của đạo Cao Đài bằng việc hai chức sắc lớn là Quyền Đầu sư Nguyễn Ngọc Tương và Quyền Đầu sư Lê Bá Trang bất đồng với hai ông Quyền Giáo tông Lê Văn Trung và Hộ pháp Phạm Công

Tác trong việc điều hành việc đạo, đã về Bến Tre thực hiện chương trình chỉnh đạo, sau này hình thành Cao Đài Ban Chỉnh đạo. Tiếp theo là một loạt cuộc phân rẽ, hoặc từ Cao Đài Tây Ninh, hoặc từ các chi phái khác, hoặc do mâu thuẫn nội bộ, hoặc do nhu cầu truyền giáo... Đến năm 1945 có 12 chi phái, năm 1975 có gần hai chục tổ chức, chi phái Cao Đài. Có thể kể tên một số chi phái lớn, như: Cao Đài Tòa Thánh Tây Ninh (Tây Ninh) là phái gốc, Cao Đài Ban Chỉnh đạo (Bến Tre), Cao Đài Tiên Thiên (Bến Tre), Cao Đài Minh Chơn lý (Mỹ Tho), Cao Đài Minh Chơn đạo (Bạc Liêu), Cao Đài Bạch y Liên đoàn Chơn lý (Rạch Giá), Cao Đài Chiếu Minh Long Châu (Cần Thơ), Truyền giáo Cao Đài (Đà Nẵng), Cao Đài Chơn lý Cầu Kho (Bình Định)...(1).

Điều đáng quan tâm là sau khi đạo Cao Đài chia rẽ, đã xuất hiện ngay các hoạt động thống nhất, kéo dài liên tục cho đến năm 1975. Sau đây, chúng tôi xin đề cập đến một số cuộc vận động thống nhất Cao Đài tiêu biểu.

1. Cao Đài Liên đoàn và Liên hoà Tổng hội.

Năm 1936, ông Trần Văn Quế theo phái Cao Đài Tiên Thiên hoạt động ở vùng Sài Gòn, Chợ Lớn cùng với một số chức sắc ở thánh thất

* Ban Tôn giáo của Chính phủ.

Cầu Kho, Sài Gòn - cái nôi của đạo Cao Đài, buồn phiền trước cảnh "chia rẽ của nền đạo" đã đứng ra vận động thống nhất các chi phái Cao Đài. Năm 1936, họ tin theo một số đàn cơ nói về sự nghiệp thống nhất, đã tiến hành thành lập tổ chức lấy tên là *Cao Đài Đại đạo Liên đoàn* làm cơ sở đầu tiên cho quá trình vận động thống nhất đạo Cao Đài. Lãnh đạo Cao Đài Đại đạo Liên đoàn là Ban Chương quản, do ông Đốc phủ Nguyễn Văn Kiên làm Hội trưởng, các ông Cao Triều Phát và Đoàn Văn Bản làm Phó Hội trưởng. Trụ sở của tổ chức đặt tại thánh thất Cầu Kho - Sài Gòn.

Tuy chủ trương là thống nhất các chi phái Cao Đài, nhưng do thiếu các chức sắc có uy tín của các chi phái tham gia, lại có sự bất đồng chính kiến giữa hai vị lãnh đạo chủ chốt là Hội trưởng Nguyễn Văn Kiên và Phó Hội trưởng Cao Triều Phát nên Cao Đài Đại đạo Liên đoàn chỉ lôi kéo được một vài thánh thất ở xung quanh Sài Gòn ủng hộ.

Trước tình hình trên, năm 1937, các ông Trần Văn Quế, Nguyễn Phan Long, Đoàn Văn Bản đứng ra chấn chỉnh tổ chức này và đổi tên thành *Liên hoà Tổng hội*. Một ban lãnh đạo mới được thành lập do ông Nguyễn Phan Long làm Hội trưởng, ông Đoàn Văn Bản và ông Trần Quang Nghiễm làm Phó Hội trưởng, ông Trần Văn Quế làm Tổng Thư ký.

Liên hoà Tổng hội chủ trương tập trung vào việc hiệp nhất các cơ sở của Ngũ chi Minh đạo, từ đó mở rộng việc vận động để tập hợp các chi phái Cao Đài khác. Tin theo Cơ bút, trong thời gian từ năm 1937 đến năm 1940, Liên hoà Tổng hội đã tổ chức 12 cuộc họp nhằm thu hút chức sắc, tín đồ các chi phái tham gia, gọi là "*Thập nhị Long vân đại hội*": Đại hội lần *thứ nhất* tổ chức tại Trước Lý Minh đài, Sài Gòn (chi Minh Lý thuộc Ngũ chi Minh đạo); Đại hội lần *thứ hai* tại thánh thất Thái Bửu Quang, Bạc Liêu (Cao Đài Minh Chơn đạo); Đại hội lần *thứ ba* tại thánh thất Trước Mai, Cần Thơ; Đại hội lần *thứ tư* tại thánh thất Ngọc Minh Đài, Sài Gòn; Đại hội lần

thứ năm tại thánh thất Minh Đức, Tây Ninh; Đại hội lần *thứ sáu* tại một thánh thất của phái Cao Đài Tiên Thiên; Đại hội lần *thứ bảy* tại thánh thất Châu Minh (Cao Đài Tiên Thiên); Đại hội lần *thứ tám* tại thánh thất Trung Thành, Đà Nẵng; Đại hội lần *thứ chín* tại một thánh thất phái Cao Đài Tiên Thiên; Đại hội lần *thứ mười* tại thánh thất Kim Thành Long, Tân An; Đại hội lần *thứ mười một* tại cơ sở Tây Tông Vô Cực (Cao Đài Tiên Thiên); Đại hội lần *thứ mười hai* tại thánh thất Minh Kiến, Gia Định...(2).

Trong các lần Đại hội nói trên, có chức sắc tham gia với tư cách cá nhân, có chức sắc tham gia với tư cách đại diện cho chi phái, thậm chí có lần đại hội có cả những chức sắc lớn đứng đầu, như Đại hội lần thứ tám có các ông Trần Đạo Quang, Chương pháp Cao Đài Minh Chơn đạo, ông Lê Kim Ty, Chương pháp Cao Đài Tiên Thiên tham gia,... Đặc biệt, sau Đại hội lần thứ tư, những người lãnh đạo Liên Hoà Tổng hội đã đứng ra làm sứ giả hoà giải những bất đồng giữa một chức sắc đứng đầu những chi phái lớn như ông Phạm Công Tắc - Hộ pháp Cao Đài Tây Ninh, ông Nguyễn Ngọc Tương - Giáo tông Cao Đài Ban Chính đạo, ông Nguyễn Văn Ca - Chương quản Cao Đài Minh Chơn lý. Họ đã phân công những nhân vật có uy tín như ông Vương Quan Kỳ, Nguyễn Phan Long, Trần Văn Quế, Trương Kế An,... đến Tây Ninh mời ông Phạm Công Tắc, đến Bến Tre mời Nguyễn Ngọc Tương và đến Mỹ Tho mời ông Nguyễn Văn Ca về Trước Minh Lý đài (Sài Gòn) để hội đàm tìm kiếm giải pháp thống nhất các chi phái Cao Đài. Hộ pháp Phạm Công Tắc khi đang tổ chức xây dựng Toà thánh nhận được lời mời từ ông Vương Quan Kỳ nhưng cáo từ bằng lý do "tôi đang lo xây cái nhà chung, cái ổ chung để chờ anh em về" (3). Và một lần khác ông chuẩn bị đi thì các chức sắc phái nữ khóc lóc giữ lại. Ông Nguyễn Văn Ca thì một mực từ chối. Còn Giáo tông Nguyễn Ngọc Tương - người khá nhiệt tình với việc thống nhất Cao Đài - đã lên Sài Gòn bàn bạc với Ban Lãnh đạo Liên hoà Tổng hội và sau

đó ông tham dự Đại hội lần thứ bảy ở Bến Tre. Ông Nguyễn Ngọc Tương từng tuyên bố vì sự nghiệp thống nhất Cao Đài, ông sẵn sàng từ bỏ cả chức Giáo tông. Nhưng có lẽ còn nhiều cản trở, trong đó có những vướng mắc cá nhân nên các cuộc gặp gỡ tiếp xúc của Liên hoà Tổng hội với các chức sắc lớn nói trên, như đánh giá của ông Đồng Tân, người viết sử Cao Đài là, không đi đến đâu.

Trong thời gian này, cùng với những vận động thống nhất Cao Đài, Liên hoà Tổng hội đã tham gia khá tích cực vào việc quảng bá Cao Đài qua tạp chí *Revue Caodaïste*, *Đại Đồng* và *Đại đạo Quy nguyên*. Đồng thời Liên hoà Tổng hội đã tác động với chính quyền Pháp thả một số chức sắc bị bắt và cho một số thánh thất được mở cửa hoạt động.

Những nỗ lực của Liên hoà Tổng hội dù không đem lại kết quả như họ mong muốn nhưng đã tạo được mối quan hệ giao lưu giữa các chi phái và được coi là bước khởi động cho quá trình vận động thống nhất Cao Đài sau này.

Năm 1940, Nhật vào Đông Dương, nghi ngờ Cao Đài Tây Ninh có quan hệ với Nhật, nên thực dân Pháp bắt một số chức sắc cao cấp đưa đi tù đầy, ông Phạm Công Tắc cùng năm chức sắc Cao Đài Toà thánh Tây Ninh bị đày đi Madagascar, các ông Nguyễn Bửu Tài, Phan Văn Tông đi Côn Đảo, Lê Kim Ty đi Phú Bài,... Toà thánh Tây Ninh và nhiều thánh thất khác bị đóng cửa, Liên hoà Tổng hội không tuyên bố giải tán nhưng trên thực tế không còn hoạt động nữa.

2. Cao Đài Cứu quốc Mười hai phái hiệp nhất và Hội thánh Duy nhất.

Sau khi Hộ pháp Phạm Công Tắc cùng một số chức sắc bị Pháp đưa đi đày ở Madagascar, Giáo sư Trần Quang Vinh giữ vị trí chủ chốt của Cao Đài Toà thánh Tây Ninh. Đặc biệt, từ năm 1943, Trần Quang Vinh và một số chức sắc Toà thánh Tây Ninh đã thành lập lực lượng *Nội ứng nghĩa binh* và *Cận vệ quân* với nòng cốt là hơn mười ngàn thanh niên làm tại hãng tàu Nititan để Nhật sử dụng chống lại Pháp khi cần thiết.

Nội ứng nghĩa binh và Cận vệ quân của Cao Đài Tây Ninh được tổ chức chặt chẽ, ban ngày làm việc, ban đêm huấn luyện quân sự dưới sự chỉ đạo của các sỹ quan và binh lính Nhật. Ngày 09 tháng 3 năm 1945, khi Nhật tổ chức đảo chính Pháp, lực lượng Nội ứng nghĩa binh và Cận vệ quân Cao Đài Toà thánh Tây Ninh đã hỗ trợ một cách rất đắc lực cho hiến binh Nhật ở vùng Sài Gòn, Chợ Lớn, để ngay sau biến cố này, đội quân Nội ứng nghĩa binh phát triển trở thành lực lượng vũ trang của Cao Đài Toà thánh Tây Ninh do Trần Quang Vinh làm Tổng tư lệnh hoạt động công khai dưới sự điều khiển của Bộ tham mưu Nhật.

Việc Trần Quang Vinh và một số chức sắc ở Toà thánh Tây Ninh đã chính trị hoá, quân sự hoá Hội thánh Cao Đài Toà thánh Tây Ninh, lún sâu vào các hoạt động chính trị cộng tác với phát xít Nhật, khiến cho những chức sắc, tín đồ chân chính các phái Cao Đài, kể cả Cao Đài Toà thánh Tây Ninh hết sức lo lắng, nhiều người tỏ thái độ bất bình.

Trước tình hình trên, các chức sắc "yêu nước tâm đạo" thấy cần thiết phải hợp nhất lại để cô lập Trần Quang Vinh và ảnh hưởng tiêu cực của một bộ phận chức sắc Cao Đài Toà thánh Tây Ninh đến các chi phái khác. Ngày 24 tháng 6 năm 1945 tại Tam giáo điện Minh Tân (Số 221 đường Quai de la Marne, sau đổi là Bến Vân Đồn, Sài Gòn), hội nghị chức sắc đại diện của mười một phái Cao Đài, trừ Cao Đài Toà thánh Tây Ninh đã được tổ chức, dưới sự chủ trì của ông Cao Triều Phát, đứng đầu phái Cao Đài Minh Chơn đạo. Thực ra ông Cao Triều Phát cũng cho người mời ông Trần Quang Vinh tới dự hội nghị này nhưng ông Trần Quang Vinh đã từ chối. Sau khi thảo luận Hội nghị đã đi đến quyết định các chi phái Cao Đài chỉ hoạt động thuần túy tôn giáo và đạo đức, không được lạm dụng danh xưng Cao Đài cho các tổ chức chính trị và quân sự. Đặc biệt, Hội nghị đã nhất trí thành lập tổ chức mang tính chất liên hiệp lấy tên là *Cao Đài Hiệp nhất Mười một phái* để thống nhất lập

trường, đối lại với Cao Đài Toà thánh Tây Ninh(4). Do yêu cầu khẩn trương phải bày tỏ thái độ trước những hoạt động chính trị của Cao Đài Toà Thánh Tây Ninh nên hội nghị chỉ bầu Chủ tịch của tổ chức là ông Cao Triều Phát, không có ban chấp hành cùng cơ chế và chương trình hoạt động cụ thể.

Ngay sau Cách mạng Tháng Tám thành công, vào đầu tháng 9 năm 1945, Cao Đài Hiệp nhất Mười một phái triệu tập hội nghị lần thứ II tại Sài Gòn. Tham dự hội nghị ngoài đại diện cho mười một chi phái Cao Đài, còn có ông Nguyễn Văn Khảm, người theo đạo Cao Đài, đại biểu Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Bộ. Hội nghị đã ra *Tuyên cáo* về nhiệm vụ của tín đồ, chức sắc Cao Đài đối với đạo và đối với dân tộc trong giai đoạn mới. Trước tình hình ở một số địa phương, do không phân biệt giữa đa số tín đồ, chức sắc yêu nước, tu hành chân chính với một bộ phận chức sắc Cao Đài Toà thánh Tây Ninh thân Nhật nên đã xảy ra việc một số tín đồ, chức sắc bị bắt bớ một cách đáng tiếc, gây dư luận xấu trong đạo. Tuyên cáo đã động viên mọi người yên tâm, mọi việc sẽ được giải quyết, không nghe kẻ xấu tuyên truyền xuyên tạc. Trong bản Tuyên cáo này, bên cạnh chữ ký của Chủ tịch Cao Triều Phát còn có chữ ký của ông Trần Văn Giàu, Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Bộ.

Cuối tháng 9 năm 1945, thực dân Pháp trở lại gây hấn ở Nam Bộ, sau đó chiến tranh lan rộng ra toàn quốc. Hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh ngày 19 tháng 12 năm 1946, nhân dân cả nước thực hiện cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp, bảo vệ chính quyền cách mạng và nền độc lập dân tộc. Pháp trở lại xâm lược Việt Nam, một số chức sắc lãnh đạo Cao Đài Toà thánh Tây Ninh lại ngả theo Pháp theo chủ trương "*Cao Đài quyết định hợp tác với Pháp để chống lại Việt Minh Cộng sản*"(5). Đặc biệt lực lượng quân đội Cao Đài tiến hành các cuộc càn quét chiếm đóng ở nhiều nơi gây đau khổ cho nhân dân và khó khăn cho cách mạng.

Trước tình hình trên, được sự giúp đỡ tạo điều kiện của Xứ uỷ Nam kỳ, Chương pháp Cao Triều Phát và đại biểu chức sắc mười một phái Cao Đài đã đứng ra tổ chức một hội nghị khoáng đại từ 26 đến 29 tháng 11 năm 1947 (tức từ ngày 14 đến 17 tháng Mười năm Đinh Hợi) tại chiến khu Đồng Tháp Mười, chính thức thành lập tổ chức *Cao Đài Cứu quốc Mười hai phái hiệp nhất* là thành viên của Mặt trận Việt Minh (bao gồm cả Cao Đài Toà thánh Tây Ninh).

Đây là lần đầu tiên kể từ khi đạo Cao Đài chia rẽ, một hội nghị có đông đủ các chức sắc lớn đại diện cho các chi phái Cao Đài "xoá bỏ sự tị hiềm xưa" để đứng chung dưới ngọn cờ cứu nước. Tại hội nghị này, về mặt tôn giáo, thể theo nguyện vọng của hàng triệu tín đồ và chức sắc các chi phái muốn thống nhất nền đạo, các đại biểu đã đi đến nhất trí thành lập một tổ chức giáo hội chung. Chủ tịch Cao Triều Phát nói rõ: "*Trong hơn mười lăm năm qua, mọi tín đồ yêu nước mến đạo đều cảm thấy đau lòng vì tình trạng phân liệt trong đạo. Đã có nhiều sự cố gắng tái lập sự thống nhất, nhưng đều không thành công. Nay đại biểu mười hai chi phái tề tựu về đây đã lập ra Cao Đài Cứu quốc Mười hai phái hiệp nhất. Đó là cơ may để xoá bỏ sự phân hoá. Nhưng Hội chỉ hoạt động về phần đời nhằm phục vụ công cuộc kháng chiến. Về phần đạo phải có một Hội thánh Duy nhất theo đúng Pháp Chánh truyền và Tân luật*"(6). Các đại biểu dự Hội nghị đã nhất trí danh xưng là *Hội thánh Duy nhất Đại đạo Tam kỳ phổ độ* - gọi tắt là *Hội thánh Duy Nhất*. Hội nghị đã bỏ phiếu tín nhiệm 17 chức sắc "thiên phong" lãnh đạo Hội thánh: cơ quan Hiệp Thiên đài do ông Phạm Hồng Tiên (Cao Đài Ban Chính đạo) làm Chương quản, cơ quan Cửu Trùng đài do ông Cao Triều Phát (Cao Đài Minh Chơn đạo) làm Chương quản(7).

Theo quyết định của Hội nghị, sau khi thành lập Hội thánh Duy nhất, các chi phái tự giải tán Hội thánh của mình, không còn tổ chức riêng. Hội thánh Duy nhất sẽ hoạt động cả trong vùng giải phóng và vùng tạm chiếm. Tuy nhiên,

hội nghị cũng thấy được việc thống nhất nền đạo Cao Đài trong một tổ chức chung sẽ khó khăn, nên đã đặt ra chương trình hoạt động cụ thể trong từng thời gian, trong đó chú ý đến sự cá biệt về việc thờ phụng và tu học của Cao Đài Minh Chơn lý, đến tổ chức các lớp giáo lý hạnh đường, in ấn, phổ biến kinh sách chung...(8)

Về mặt tổ chức, lãnh đạo Hội thánh Duy nhất tập trung ngay vào việc hình thành cơ quan Cửu viện theo truyền thống của đạo Cao Đài, trong đó chú ý đến Nông viện và Công viện. Riêng cơ quan Ngoại viện vì phải tập trung vào việc vận động các chi phái tham gia Hội thánh Duy nhất nên được giao cho Ban Chấp hành Cao Đài Cửu quốc đảm nhiệm. Hội thánh Duy nhất cũng có phương án củng cố các tỉnh đạo và các họ đạo.

Kể từ năm 1947, Hội thánh Duy nhất tồn tại song song với tổ chức Cao Đài Cửu quốc, trở thành chỗ dựa tinh thần của Cao Đài Cửu quốc, để tín đồ và chức sắc thực hiện tốt được cả hai mặt đạo và đời. Ngay sau hội nghị Cao Đài Cửu quốc lần hai từ ngày 14 đến 18 tháng 11 năm 1948 (tức từ ngày 14 đến 18 tháng Mười năm Đinh Hợi), tại chiến khu Đồng Tháp Mười, ngày 19 tháng 11 năm 1948, Hội thánh Duy nhất tổ chức họp Hội Nhân sanh với sự tham gia của 16 tỉnh đạo và tổ chức họp Thượng hội. Hội Nhân sanh và Thượng hội đã nhất trí bầu chọn 35 chức sắc lãnh đạo Hội thánh Duy nhất: Cơ quan Hiệp Thiên đài gồm 15 người do ông Phạm Hồng Tiên làm Chủ tịch; Cơ quan Cửu Trùng đài gồm 20 người do ông Cao Triều Phát làm Chủ tịch.

Cuối năm 1948, chiếu theo Nghị quyết Hội Nhân sanh và Thượng hội ngày 19 tháng 11 năm 1948, chiếu theo Pháp Chánh truyền, Tân luật, Hội thánh Duy nhất đã ban hành *Chương trình hành đạo*. Nội dung Chương trình hành đạo đã đề cập đến những vấn đề rất căn bản như tôn chỉ mục đích, thành phần, cơ cấu tổ chức, mối quan hệ trong đạo và ngoài xã hội... có giá trị như một bản Hiến chương của Hội thánh Duy nhất(9).

Từ năm 1949 trở đi, mặc dù chiến tranh ác liệt, Hội thánh Duy nhất vẫn cố gắng duy trì các hoạt động đạo sự song song với hoạt động yêu nước của tổ chức Cao Đài Cửu quốc. Năm 1951, Hội thánh Duy nhất phối hợp với tổ chức Cao Đài Cửu quốc ra tờ báo *Từ Tâm* cùng với tờ *Đường Sáng* của Cao Đài Cửu quốc phát hành từ năm 1948 để hướng dẫn tín đồ, chức sắc hành đạo và cứu quốc. Trước tình hình một số chức sắc ở Cao Đài Tòa thánh Tây Ninh thường sử dụng Cơ bút để phục vụ cho những hoạt động chính trị của họ, Hội Nhân sanh lần thứ tư của Hội thánh Duy nhất năm 1952 đã quy định mỗi năm chỉ tổ chức Cơ bút ba lần vào các ngày rằm tháng Giêng, tháng Bảy và tháng Mười với sự đồng thuận của Chương quản Hiệp Thiên đài và Chương quản Cửu Trùng đài. Cơ bút chỉ phục vụ cho việc ra Thánh giáo để khuyên dạy tín đồ và phong chức sắc.

Năm 1954, khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi, tổ chức Cao Đài Cửu quốc đã hoàn thành sứ mệnh chính trị của mình nên tự giải thể. Hội thánh Duy nhất cũng tự giải thể để tránh bị chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp. Sau đó một số chi phái Cao Đài tái lập tổ chức giáo hội riêng để chuẩn bị cho một giai đoạn hoạt động mới.

Hội thánh Duy nhất được thành lập năm 1947, nhưng do hoàn cảnh chiến tranh nên việc thống nhất các chi phái Cao Đài ở miền Bắc chưa được thực hiện. Trước tình hình trên, ngày 24 tháng 01 năm 1955, Chương pháp Cao Triều Phát cùng một số chức sắc lớn trong Hội thánh Duy nhất ra tập kết miền Bắc như Đầu sư Nguyễn Hiền Ngô, Phối sư Nguyễn Văn Khoan, Giáo sư Nguyễn Văn Khảm... đã tổ chức ra mắt Hội thánh Duy nhất tại thánh thất Thủ Đức, số 48 Hoà Mã, Hà Nội với sự hưởng ứng của đông đảo tín đồ, chức sắc ở các tỉnh miền Bắc. Sau cuộc lễ đó, Chương pháp Cao Triều Phát chính thức đảm nhiệm chức Giáo tông Hội thánh Cao Đài Duy nhất. Hội thánh Cao Đài Duy nhất hoạt động ở miền Bắc trong một thời gian ngắn, đến

khi Giáo tông Cao Triều Phát qua đời năm 1956, được thay bằng Liên hiệp Cao Đài Việt Nam. Theo ông Lê Anh Dũng thì *"trong thời gian ngắn kể từ ông Cao Triều Phát đảm nhiệm phận sự Giáo tông ở miền Bắc cho đến năm 1975 ở miền Bắc không còn hình thức chi phái nữa"*(10).

3. Cao Đài Quy nhất, Cao Đài Thống nhất và Cơ quan Phổ thông giáo lý.

Năm 1949, sau khi từ nước ngoài về nước lập Chính phủ Quốc gia Việt Nam, Bảo Đại tìm cách thu hút các lực lượng xã hội, tổ chức tôn giáo để làm hậu thuẫn chính trị. Cũng thời gian này, tổ chức Cao Đài Cứu quốc và Hội thánh Duy nhất được thành lập hoạt động mạnh ở các tỉnh Nam Bộ, nhất là khu vực đồng bằng sông Cửu Long thu hút đông đảo tín đồ chức sắc Cao Đài các chi phái tham gia. Trước tình hình đó, tháng 5 năm 1951 Nguyễn Bửu Tài - nguyên là chức sắc Cao Đài Tiên Thiên cùng với ông Nguyễn Văn Phụng, bác sỹ Cao Sỹ Tấn đã tập hợp một số chức sắc, trí thức Cao Đài ở vùng tạm bị chiếm, trong đó có những người đã từng làm nòng cốt của tổ chức Liên hoà Tổng hội trước đây, như Phan Khắc Sửu, Phan Trường Mạnh, Lê Minh Tông, Trần Văn Quế,... đứng ra lập tổ chức *Cao Đài Quy nhất*, đặt văn phòng tại Tam giáo điện Minh Tân - số 221 Bến Vân Đồn, Sài Gòn. Người đứng đầu tổ chức Cao Đài Quy nhất là ông Nguyễn Bửu Tài.

Trong đơn xin phép hoạt động, Cao Đài Quy nhất nêu ba mục tiêu chủ yếu: *"Một là, Dùng Cơ bút tiếp diễn với Đấng Thiêng liêng để dạy đạo; hai là, Làm trung gian liên lạc với các chi phái để bàn bạc việc thống nhất Cao Đài; ba là, Lấy trung dung đạo đức phổ hoá nhân sanh và khuyến khích tín đồ thực thi nhân đạo"*(11).

Ngày 22 tháng 10 năm 1951, chính quyền đương thời đã ra văn bản chấp thuận cho tổ chức Cao Đài Quy nhất hoạt động. Tuy nhiên, theo đánh giá của Đồng Tân, Cao Đài Quy nhất *"không tụ tập được bao nhiêu người"*(12).

Không gây được ảnh hưởng trong tín đồ, chức sắc các chi phái, lại có một số nhân vật đi

theo khuynh hướng khác nên bị Pháp nghi ngờ. Vì vậy, cuối năm 1952, Cao Đài Quy nhất đã hình thành ba Ban Chương quản của ba miền: Tiền Giang - Trung Giang - Hậu Giang để tạo điều kiện cho các hoạt động mở rộng ảnh hưởng. Và cũng từ đó Cao Đài Quy nhất đổi danh xưng thành *Cao Đài Thống nhất*.

Từ năm 1953, hoạt động của Cao Đài Thống nhất trở nên sôi nổi vì có sự tham gia của một số chi phái Cao Đài. Đặc biệt Cao Đài đã hình thành cơ quan lãnh đạo với sự tham gia của một số nhân vật có tên tuổi trong đạo và xã hội đương thời, như các ông Nguyễn Phan Long (Hội Trưởng), Phan Khắc Sửu (Phó Hội trưởng), Trần Văn Quế (Tổng Thư ký),... Cuối năm 1953, Cao Đài Thống nhất tổ chức đại hội tại Nam thành Thánh thất (Sài Gòn) với sự tham gia của chức sắc một số chi phái, như các ông: Nguyễn Bửu Tài (Cao Đài Tiên Thiên), Tô Bửu Tài (Cao Đài Bạch y Liên đoàn Chơn lý), Nguyễn Văn Tự (Cao Đài Chiếu Minh Long Châu), Trần Ngọc Lâm (Cao Đài Cao Thượng Bửu toà), Nguyễn Văn Ca (Cao Đài Minh Chơn lý), Nguyễn Hữu Phước (Cao Đài Chơn lý Cầu Kho), Lương Vĩnh Thuật (Truyền giáo Cao Đài), Lê Văn Trân (Chi Minh Tân của Ngũ chi Minh đạo),...

Đại hội đã mời chức sắc các chi phái tham gia thành lập *Ban Điều động Cao Đài Thống nhất* có chức năng như là Ban Cố vấn để hỗ trợ cho hoạt động của Ban Chương quản Cao Đài Thống nhất. Năm 1954, ông Nguyễn Trung Hậu và một số chức sắc lập ra *Ủy ban Liên lạc chi phái* nằm trong Cao Đài Thống nhất chủ yếu để thiết lập mối quan hệ với Cao Đài Tòa thánh Tây Ninh, Cao Đài Ban Chính đạo và Cao Đài Minh Chơn đạo... Đồng thời ông Phan Khắc Sửu đứng tên thay mặt cho Cao Đài Thống nhất lập ra *Đoàn Thanh niên đạo đức*. Tuy nhiên, cả hai tổ chức mới lập ra này chỉ tồn tại trên danh nghĩa *"không thu hoạch được kết quả gì"*(13). Cuối năm 1954, sau lễ Phục nguyên (lễ có sự tham gia của các chi phái với ý nghĩa để quy nguyên phục nhất), ông Phan Khắc Sửu giữ chức Chương

quán Cao Đài Thống nhất thay ông Nguyễn Bửu Tài về Bến Tre tái lập Hội thánh Cao Đài Tiên Thiên với chức Giáo tông của phái đạo này. Đầu năm 1955, Cao Đài Thống nhất lại cho lập ra Ủy ban Thượng hội với ý định thu hút các chức sắc Cao Đài cao cấp của các chi phái tham gia. Cũng thời gian này, các Ban Chưởng quản các miền Tiền Giang, Trung Giang, Hậu Giang đổi thành các Ban Đại diện miền.

Là một tổ chức được lập ra để tiến hành vận động thống nhất Cao Đài, nhưng các hoạt động để thực hiện mục tiêu này lại ít được chú trọng mà lại quan tâm quá nhiều đến vấn đề tổ chức và nhân sự. Điều đó đã gây ra sự băn khoăn, nghi ngờ trong một số tín đồ, chức sắc các phái Cao Đài. Có người cho rằng thống nhất Cao Đài hay lập thêm phái Cao Đài mới, động cơ vì đạo hay vì một số cá nhân!

Năm 1956, Cao Đài Thống nhất đổi tên thành Ban Vận động Cao Đài Thống nhất để chuẩn bị một chương trình vận động tiến tới thống nhất Cao Đài. Cũng trong năm 1956, ông Phan Khắc Sửu trở thành nghị sỹ quốc hội chính quyền Sài Gòn đã tạo thế cho Ban Vận động Cao Đài Thống nhất hoạt động sôi nổi hơn. Những năm 1956, 1957, 1958 Ban Vận động Cao Đài Thống nhất mở các lớp tập huấn nghiệp vụ vận động ngắn hạn, tổ chức "nhiều chuyến đi từ Sài Gòn xuống các tỉnh miền Tây, từ Nam ra Trung với đôi ba, có khi năm bảy xe ô tô nối đuôi nhau, thật sự đã gây được phong trào hưởng ứng thống nhất, một vài chi phái mở cửa rộng hơn để tiếp đón và hợp tác"(14). Tuy nhiên cũng có đợt vận động thống nhất không phải chỉ bằng vận động theo tinh thần tự nguyện mà cả bằng áp lực. Năm 1956, ông Lê Hữu Đông - Giáo sư Cao Đài Việt Nam Bến Tranh tham gia Cao Đài Thống Nhất, là cháu của tướng Lê Văn Ty (Tổng Tham mưu trưởng quân đội chính quyền Ngô Đình Diệm) - đã đến vận động Cao Đài Minh Chơn đạo bằng quân đội và với những lời lẽ mang tính ép buộc(15). Sau đó, ông Phan Khắc Sửu phải mời ông Ngô Tâm Đạo, Chưởng quản Hội thánh Cao

Đài Minh Chơn đạo lên Sài Gòn để thanh minh (16).

Chính sách độc tài gia đình trị của Ngô Đình Diệm đã dẫn đến sự phản ứng của các tầng lớp nhân dân ở miền Nam, trong đó có lực lượng các tôn giáo. Ông Phan Khắc Sửu là thành viên của "nhóm Caravelle" trong cuộc đảo chính Ngô Đình Diệm bất thành vào ngày 11 tháng 11 năm 1960. Sau khi bị đảo chính hụt, Ngô Đình Diệm ra tay đàn áp, khủng bố các tôn giáo, các đảng phái đối lập. Ông Phan Khắc Sửu bị Ngô Đình Diệm bắt đày đi Côn Đảo. Trong hai năm 1961, 1962, cơ quan Ban Vận động Cao Đài Thống nhất hầu như không triển khai một hoạt động nào. Từ cuối năm 1962, khi tình hình chính trị ở miền Nam tạm lắng xuống, Ban Vận động Cao Đài Thống nhất trở lại hoạt động nhưng nội bộ lại có sự phân hoá. Một số người đứng ra lấy Tam giáo điện Minh Tân làm trung tâm vận động thành lập Giáo hội Cao Đài Thống nhất. Mặc dù không thành công nhưng danh xưng này vẫn tồn tại thêm một thời gian nữa. Cuối cùng năm 1963 tổ chức Cao Đài Thống nhất tan rã, chỉ còn lại cơ quan trực thuộc là Ban Điều động Cao Đài Thống nhất nên đã đổi tên thành Ban Phổ thông Giáo lý và chuyển hướng hoạt động nhằm "khai hoá tinh thần thống nhất bằng con đường phổ thông phổ truyền giáo lý". Tháng 4 năm 1968, tổ chức này xin chính quyền Sài Gòn công nhận tư cách pháp nhân với danh xưng là Cơ quan Phổ thông Giáo lý. Được sự hỗ trợ của ông Phan Khắc Sửu, ngày 07 tháng 4 năm 1968, Tổng Trưởng Nội vụ chính quyền Sài Gòn ký nghị định số 288-BNV/KS.12 chấp thuận tư cách pháp nhân Cơ quan Phổ thông Giáo lý do ông Nguyễn Triệu Kha đứng đầu, hoạt động ở Sài Gòn và có chân rết ở một số địa phương. Cơ quan Phổ thông Giáo lý tồn tại cho đến ngày giải phóng miền Nam.

Trong quá trình tồn tại từ năm 1963 đến năm 1975, ngoài việc nghiên cứu phổ biến giáo lý Cao Đài, Cơ quan Phổ thông Giáo lý tiếp tục đứng ra làm đầu mối giao lưu giữa các chi phái Cao Đài. Ngày 09 tháng 5 năm 1964, sau nhiều

cuộc họp tại Nam thành Thánh thất, một phái đoàn Liên hiệp các chi phái do ông Trần Văn Quế làm trưởng đoàn đã đến Tòa thánh Tây Ninh. Sau hai ngày làm việc, hai bên đã đi đến một thoả hiệp gồm 5 điểm để tiến tới việc thống nhất. Tiếp theo, đầu năm 1969, ông Phan Khắc Sửu lại dẫn đầu một phái đoàn lên Tòa thánh Tây Ninh thương thuyết về vấn đề thống nhất Cao Đài. Cuộc thương thuyết không có gì tiến triển thêm, họ chỉ thống nhất với nhau về mặt tinh thần là chủ yếu.

Bằng đi một thời gian, nhân dịp kỷ niệm lần thứ 48 ngày khai đạo, Tòa thánh Tây Ninh có thư mời các chi phái Cao Đài về dự và bàn việc thống nhất. Đáp lại lời mời của Tòa thánh Tây Ninh, ngày 22 tháng 11 năm 1972, một phái đoàn có sự tham gia của chức sắc 9 chi phái do ông Trần Văn Quế hướng dẫn đã đến Tòa thánh Tây Ninh bàn kỹ tiến trình thống nhất và nhất trí thành lập *Hội đồng vận động thống nhất*. Tiếp theo, ngày 21 tháng 01 năm 1973, phái đoàn của Tòa thánh Tây Ninh do Bảo đạo Hồ Tấn Khoa dẫn đầu đến Tam giáo điện Minh Tân thiết kế một chương trình đi các chi phái vận động thống nhất. Ngay sau đó, một phái đoàn Hội đồng vận động thống nhất gồm đại diện Tòa thánh Tây Ninh, Hội thánh Truyền giáo Cao Đài, Cơ quan Phổ thông Giáo lý, Giáo hội Cao Đài Thống nhất đã đến thăm các hội thánh Cao Đài Ban Chính đạo Đô Thành (Sài Gòn), Ban Chính đạo (Bến Tre), Cao Đài Tiên Thiên (Châu Minh) và Cao Đài Tiên Thiên (Minh Đức).

Trước tình hình lãnh đạo Tòa thánh Tây Ninh có ý định chi phối các chi phái Cao Đài qua chương trình vận động thống nhất, 18 tổ chức chi phái Cao Đài đã tổ chức cuộc gặp gỡ tại Tây Thành Thánh thất (Cần Thơ của Cao Đài thượng đế), ngày 11 tháng 11 năm 1972, để mở rộng tổ chức *Liên giao I* (1955) thành tổ chức *Liên giao II*. Cụ thể các chi phái Cao Đài như sau:

1. Hội thánh Cao Đài Minh Chơn đạo (Cà Mau)

2. Hội thánh Cao Đài Ban Chính đạo Đô Thành (Sài Gòn)

3. Hội thánh Cao Đài Tiên Thiên (Châu Minh - Bến Tre)

4. Hội thánh Cao Đài Tiên Thiên (Minh Đức - Mỹ Tho)

5. Hội thánh Cao Đài Minh Chơn lý (Mỹ Tho)

6. Hội thánh Cao Đài Bạch y (Rạch Giá)

7. Hội thánh Cao Đài Tân Chiếu Minh (Cần Thơ)

8. Hội thánh Cao Đài Chiếu Minh Long Châu (Cần Thơ)

9. Giáo hội Cao Đài Thống Nhất (Sài Gòn)

10. Cao Đài Nam Thành Thánh thất (Sài Gòn)

11. Hội thánh Truyền giáo Cao Đài (Đà Nẵng)

12. Hội thánh Cao Đài Trung ương Trung Việt Tam quan (Bình Định)

13. Hội thánh Cao Đài Việt Nam Bến Tranh (Mỹ Tho)

14. Hội thánh Cao Đài Việt Nam Bình Đức (Mỹ Tho)

15. Hội thánh Cao Đài Lâm Huyền Châu (Bạc Liêu)

16. Hội thánh Cao Đài Thượng Đế (Cần Thơ)

17. Hội thánh Cao Đài Cao Thượng Bửu Toà (Bạc Liêu)

18. Hội thánh Cao Đài Tiền Giang (Gia Định).

Liên giao II ra đời một mặt chủ trương liên kết ủng hộ và tham gia cách mạng, mặt khác bày tỏ lập trường thống nhất Cao Đài không cùng theo quan điểm của Cao Đài Tây Ninh. Liên giao II đã tuyên bố "*không thể thống nhất với Cao Đài Tây Ninh vì Tây Ninh đi ngược lại tôn chỉ, mục đích cứu khổ nhân sanh của Đại đạo Tam kỳ phổ*

độ"(17). Hoạt động của Liên giao II được duy trì đến ngày giải phóng miền Nam.

*

Việc thống nhất các chi phái Cao Đài trước năm 1975 là một công việc rất khó khăn vì nhiều nguyên nhân tôn giáo, chính trị, xã hội. Trước hết là do quá trình tồn tại, các chi phái đã hình thành tâm lý và tình cảm riêng, trong đó có việc hình thành tâm lý phái lớn, phái nhỏ. Thứ đến là sự sai khác về luật lệ, lễ nghi, cách thức hành đạo hình thành trong quá trình tồn tại các chi phái như trường hợp Cao Đài Minh Chơn lý thờ trái tim (*Tâm nhân*) trong khi các phái Cao Đài thờ con mắt (*Thiên nhãn*). Đặc biệt là sự chênh lệch về phẩm trật và thể thức phong chức sắc giữa các chi phái. Có những phái lớn nhưng duy trì phẩm chức sắc lãnh đạo lại thấp hơn những phái nhỏ, có những phái để vô vi đối với chức sắc lớn như Hộ pháp, Giáo tông nhưng có phái vẫn duy trì những phẩm trật này. Cuộc vận động thống nhất còn gặp khó khăn do thái độ chính trị khác nhau của một số chi phái. Các phái Cao Đài Minh

Chơn đạo, Cao Đài Tiên Thiên, Cao Đài Ban Chỉnh đạo,... tuy số lượng tín đồ chức sắc không đông, nhưng các phái đạo này cùng đi theo đường hướng tiến bộ nên đã gạt bỏ những khác biệt về chi phái để tập hợp nhau lại trong một tổ chức chung, vừa hoạt động tôn giáo vừa hoạt động yêu nước. Trong khi đó, Cao Đài Toà Thánh Tây Ninh mặc dù là phái gốc, có đông tín đồ, chức sắc nhưng khi đứng ra vận động thống nhất lại không được ủng hộ.

Như vậy, có thể nói các hoạt động vận động thống nhất Cao Đài được triển khai từ rất sớm cùng với quá trình chia rẽ của đạo Cao Đài và kéo dài cho đến năm 1975. Cho dù các cuộc vận động thống nhất Cao Đài trước năm 1975 đạt những kết quả khác nhau và xuất phát từ các động cơ hoặc tình cảm tôn giáo khác nhau, hoặc chịu sự tác động của tình hình chính trị, xã hội khác nhau, nhưng đã phản ánh một mặt trong quá trình hoạt động của đạo Cao Đài mà các nhà nghiên cứu lịch sử, tôn giáo cũng như những nhà quản lý cần lưu tâm.

CHÚ THÍCH

- (1) Nguyễn Thanh Xuân. *Một số tôn giáo ở Việt Nam*. Ban Tôn giáo của Chính phủ, 1993, tr. 195.
- (2) Đồng Tân. *Lịch sử đạo Cao Đài Tam kỳ Phổ độ*. Cao Hiền, Sài Gòn, 1972, tr. 414, 415, 416, 417.
- (3)(12) Đồng Tân. Sdd, tr. 415, 418.
- (4) Phan Văn Hoàng, *Cao Triều Phát - Nghĩa khí Nam Bộ*. Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 2001, tr. 19.
- (5) Vân Đăng - Trần Văn Rạng. *Đại đạo Sử cương, Quyển II - Thời Đại đức Quyền Giáo tông và Đức Hộ pháp*. Đại đạo Tam kỳ Phổ độ, Toà thánh Tây Ninh, Tây Ninh, 1971, tr. 104.
- (6) Phan Văn Hoàng, Sdd, tr. 142.
- (7) *Bài toán quy hiệp*. Đại đạo Tam kỳ Phổ độ, Cơ quan Phổ thông giáo lý, Tp. Hồ Chí Minh, 1985, tr. 4.
- (8) Báo cáo tổng kết về hoạt động của Cao Đài Cứu quốc. Tài liệu lưu trữ Ban Tôn giáo của Chính phủ, Hà Nội, 1960, tr.32.
- (9) Chương trình hành đạo của Hội thánh Duy nhất (Cao Đài cứu quốc) - 1948, Nhà in Đoàn kết, Bến Tre.
- (10) Lê Anh Dũng. *Lịch sử Cao Đài thánh thất Hà Nội*. Sách tham khảo, Đại đạo Tam kỳ Phổ độ, Cơ quan Phổ thông giáo lý, Tp. Hồ Chí Minh, 1994, tr. 71.
- (11)(13)(14)(16) *Bài toán quy hiệp*. Sdd, tr.6, 7, 10, 12.
- (15) Nguyễn Hùng. *Đạo đời hai vai - Hồi ký của Ngô Tâm Đạo*. Nxb Văn học, Hà Nội. 1997, tr. 85, 87, 88, 95.
- (17) Nguyễn Hùng. Sdd, tr. 129.

VỀ NGUYÊN NHÂN PHONG TRÀO PHẬT GIÁO MIỀN NAM VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM 1964-1965

LÊ CUNG *

Phật giáo vốn là "ngôi pháo", đồng thời là lực lượng chủ đạo trong phong trào đô thị miền Nam năm 1963 và đã góp phần tích cực đưa đến sự sụp đổ chế độ độc tài gia đình trị Ngô Đình Diệm. Từ sau năm 1963 cho đến ngày kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (30-4-1975), phong trào Phật giáo miền Nam vẫn tiếp tục phát triển và có những đóng góp quan trọng đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước của nhân dân ta. Bài viết này chỉ giới hạn trong việc tìm hiểu nguyên nhân phong trào Phật giáo miền Nam trong những năm 1964-1965.

Sau cuộc đảo chính ngày 1-11-1963, với âm mưu biến Phật giáo trở thành chỗ dựa vững chắc, nhằm lấy lại "cái lòng dân" mà chế độ gia đình trị Ngô Đình Diệm đã đánh mất, tạo ra thế lực mới tiến tới tiêu diệt phong trào cách mạng miền Nam, ngụy quyền Sài Gòn từ Dương Văn Minh đến Nguyễn Khánh, Trần Văn Hương đã cho thi hành một số chính sách nhằm "thỏa mãn" Phật giáo. Có thể dẫn ra đây một số tư liệu tiêu biểu:

- Ngày 26-4-1964, cả Dương Văn Minh và Nguyễn Khánh với tư cách là Quốc trưởng và Thủ tướng "Việt Nam Cộng hòa" đến dự lễ đặt

đá xây dựng Việt Nam Quốc tự tại Sài Gòn. Ngày 20-6-1964, Phan Khắc Sửu ký sắc luật cho phép Phật giáo quyền tiền 20 triệu đồng/một năm để xây dựng Việt Nam Quốc tự; Nguyễn Khánh ký tặng 20 triệu đồng cho việc xây dựng ngôi chùa này.

- Sắc luật số 158-SL/CP ngày 14-5-1964, Điều 1: "*Công nhận Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất cùng bản Hiến chương ngày 4-1-1964*" (1). Cũng trong sắc luật này Dự số 10 ngày 6-8-1950, mang nặng tính chất kỳ thị Phật giáo được thi hành dưới chế độ Ngô Đình Diệm đã bị huỷ bỏ.

- Dưới sức ép của quần chúng nhân dân, trong đó Phật giáo là lực lượng chủ yếu, chính quyền Nguyễn Khánh lập các toà án xét xử những nhân vật liên quan với chế độ Ngô Đình Diệm. Ngô Đình Cần bị xử tử hình và bị tịch thu tài sản liên đới. Đặng Sĩ, nguyên Phó tỉnh trưởng tỉnh Thừa Thiên, người trực tiếp chỉ huy cuộc đàn áp Phật tử đêm 8- 5-1963 tại Đài phát thanh Huế, bị phạt khổ sai chung thân và bồi thường 1.500.000 đồng cho các gia đình nạn nhân.

- Ngày 1-7-1964, Nguyễn Khánh ký sắc luật số 224/QP thành lập Nha tuyên úy Phật giáo

* TS. Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế.

trong quân đội nguy, một tổ chức mà dưới chế độ Ngô Đình Diệm chỉ dành cho Thiên Chúa giáo và Tin lành mà thôi.

Nhìn qua một số chính sách trên đây của chính quyền Sài Gòn rất dễ dẫn tới ngộ nhận, để đi đến kết luận là Phật giáo đã được thoả mãn, hết lý do để tiến hành đấu tranh, vì năm nguyện vọng mà Phật giáo đề ra trong *"Tuyên ngôn ngày 10-5-1963"* (2) đã được đáp ứng.

Tuy nhiên, những chính sách trên đây không đánh lừa được ai vì trong thực tế, sau đảo chính mâu thuẫn giữa Phật giáo với Mỹ và các chính quyền tay sai không chấm dứt, trái lại ngày càng trở nên sâu sắc hơn, bởi lẽ ngoài việc tăng cường mở rộng chiến tranh xâm lược, mà nổi bật nhất là việc Mỹ gia tăng số lượng cố vấn trong quân đội Sài Gòn, tiến hành ném bom miền Bắc kể từ ngày 5-8-1964, thiết lập chính quyền độc tài quân sự bằng việc cho ra đời *Hiến chương Vũng Tàu* ngày 16-8-1964, đưa quân viễn chinh Mỹ vào tham chiến ở miền Nam (8-3-1965)...; Mỹ và các chính quyền tay sai vẫn tiếp tục chính sách kỳ thị Phật giáo.

Đối với Mỹ và Chính quyền Sài Gòn, Phật giáo đã không đáp ứng mục tiêu chiến thắng lực lượng cách mạng bằng quân sự mà Mỹ đã và đang theo đuổi. Thật vậy, từ năm 1954 tới năm 1966, chủ trương của Mỹ là phải giành được chiến thắng tuyệt đối đối với cộng sản ngay tại Nam Việt Nam, nơi mà họ coi là con cờ đầu trong thuyết Domino tại Đông Nam Á.

Nếu như năm 1963, Mỹ cho rằng chế độ Ngô Đình Diệm là một nguyên nhân bành trướng của cộng sản vì đường lối độc tài của gia đình họ Ngô và Mỹ "ủng hộ" cuộc nổi dậy của Phật giáo với hy vọng biến khối quần chúng Phật tử đông đảo thành lực lượng chống Cộng hữu hiệu, đồng thời loại bỏ một đồng minh không chịu tuân theo đường lối của họ. Nhưng sau ngày lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm, Mỹ nhận thấy các

lãnh tụ Phật giáo đã theo đường lối riêng của họ, và do đó, công cuộc chống Cộng trở nên đen tối hơn bao giờ hết (3). Đối với Mỹ, phong trào đấu tranh sau năm 1963 là trở lực chính cho việc chống Cộng. Đó là chưa kể tới thái độ nghi ngờ một số nhân vật trong giới lãnh đạo Phật giáo là trung lập, thân Cộng.

Mối "giao hảo tốt đẹp" giữa Phật giáo và Mỹ dần dần bị tan vỡ ngay từ năm 1964 vì Mỹ không ủng hộ đường lối đấu tranh mới của Phật giáo; còn Phật giáo thì cho rằng Mỹ đã chống lại họ và xâm phạm chủ quyền Việt Nam. Ký giả Việt Bằng viết: *"Hồi tưởng lại thời kỳ trăng mật năm 1963, ai chẳng tưởng rằng vì người Mỹ ý thức được rằng họ đã lắm khi bước chân vào Việt Nam lại đi qua ngã đường mà trước kia người Pháp đã đi, nên đã tận tình ủng hộ một quảng đại quần chúng bị áp bức đứng lên lật đổ bạo quyền, và sau đó chính sách của Mỹ sẽ hướng về mục tiêu thoả mãn nguyện vọng của quần chúng Việt Nam."*

Nào ngờ sau khi lật đổ được chế độ Ngô Đình Diệm rồi thì thái độ của họ đối với Phật giáo lại thay đổi hẳn" (4).

Thái độ của Mỹ đối với Phật giáo được thấy rõ trong dịp lễ Phật đản 1964. Niên kỷ ấy, lễ Phật đản được tổ chức hết sức trọng thể tại Sài Gòn nhưng cả Nguyễn Khánh cũng như Đại sứ Mỹ Henry Cabot Lodge *"một người đã công khai tỏ vẻ thân thiện với Phật giáo trong những ngày cuối cùng của chế độ Diệm và ngay sau cuộc đảo chính chống Diệm tháng 11, đều không đến dự... Việc Lodge và Khánh không đến dự lễ cũng chứng tỏ rằng Mỹ và quân đội Việt Nam đều không tin tưởng những động cơ của Phật giáo"* (5).

Đưa tin về buổi lễ, phóng viên Peter Grove của báo *New York Times* (27-5-1964) viết: *"Người ta được biết các quan chức Mỹ tỏ ra bối rối trước những khuynh hướng của Phật giáo đi"*

theo chính sách trung lập trong việc chống quân nổi loạn cộng sản" (6).

Báo Chánh Đạo, một tờ báo Phật giáo đã cho rằng: "Chính những tờ báo Mỹ trước đây nhiệt liệt ủng hộ Phật giáo thì sau năm 1963 cũng giở giọng phản nản rằng các lãnh tụ Phật giáo không phải là một tôn giáo thuần túy, mà chỉ là một tổ chức chính trị trá hình..." (7).

Bị chi phối mạnh mẽ bởi nhãn quan chính trị trên đây, nên Cabot Lodge, Đại sứ Mỹ tại Sài Gòn đã không giấu giếm về âm mưu tái lập chế độ Ngô Đình Diệm ở miền Nam, Lodge nói: "Tôi tin chắc rằng chúng tôi (chỉ Lodge và nhóm tướng lãnh ngụy) có thể thảo luận với nhau về lời hứa hẹn này (lời hứa hẹn của ông Cabot Lodge với ông Diệm đưa ông Diệm trốn khỏi Việt Nam) và tôi cũng có đủ lý do tin rằng các tướng lãnh sẽ vui lòng nhận ông Diệm trở lại chức Quốc trưởng!" (8). Khi từ giả Việt Nam lần thứ nhất, Lodge tuyên bố: "Khi rời Việt Nam tôi chỉ ân hận có một điều là không cứu sống được ông Diệm" (9).

Những hành động trên đây của Lodge rõ ràng là một sự sỉ nhục, một sự xâm phạm chủ quyền đất nước đối với nhân dân miền Nam nói chung và tín đồ Phật giáo nói riêng, bởi lẽ "bao nhiêu máu đổ trong 9 năm trời, bao nhiêu công trình để lật đổ một chế độ mà nhân dân phỉ nhổ, đến ngày cuối cùng vẫn còn được người Hoa Kỳ không biết đến, vẫn bị người Hoa Kỳ thờ ơ lãnh đạm để chỉ lo cứu nguy cho một mình ông Diệm! Và cứu nguy chưa đủ, người Hoa Kỳ qua lời tuyên bố của Đại sứ Cabot Lodge lại còn muốn đưa ông Diệm trở về làm Quốc trưởng, nghĩa là cho ông Diệm hưởng trở lại cuộc cách mạng của dân tộc Việt Nam. Như thế thì trước như sau, Hoa Kỳ chỉ ủng hộ ông Ngô Đình Diệm và tập đoàn phong kiến độc tài của ông ta chứ có ủng hộ gì nhân dân Việt Nam đâu!" (10).

Về phía chính quyền tay sai, nhất là từ sau khi Nguyễn Khánh làm "cuộc chỉnh lý" ngày 30-1-1964, lật đổ "Hội đồng quân nhân cách mạng" của Dương Văn Minh thì lực lượng Cần lao của chế độ Ngô Đình Diệm được dung túng và trở lại nắm chính quyền từ trung ương đến địa phương và tìm mọi cách để trả thù quần chúng Phật giáo. Trong bài "Cách mạng cho ai?", Nguyễn Tâm viết: "Phật giáo đồ... đã là nạn nhân của chế độ cũ, lại đã và đang là nạn nhân của những chính quyền kế tiếp sau ngày 1-11-1963, vì các chính quyền đó đã hoàn toàn phản bội lại ý nguyện chân thành của Phật giáo, mà chỉ lợi dụng Phật giáo để củng cố chính quyền rồi cướp luôn công lao của Phật tử đã đấu tranh cho sự thực hiện ngay chính quyền đó! Sự thật đau đớn như vậy, chỉ vì các chính phủ sau ngày 1-11 đều là những chính phủ thoát thai từ chế độ cũ mà ra chứ không phải sinh ra từ cách mạng. Nguyễn Ngọc Thơ hay là Nguyễn Khánh vẫn là những sản phẩm trung kiên nhất của chế độ Ngô Đình Diệm" (11).

Ngày 11-4-1964, trong một buổi lễ cầu siêu tại Bình Định, giới lãnh đạo Phật giáo Bình Định vạch ra rằng: "Các hung thần của Ngô triều có thành tích chống nhân dân và Phật giáo, đã bị nhân dân loại ra hàng ngũ dân chúng sau ngày 1-11-1963 nay hăm hở trở lại chính quyền các cấp, nhất là ở nông thôn, với bộ mặt hung tàn ngang dọc hơn. Và quả vậy, các hung thần ấy sau khi nắm được chính quyền đã ra tay trả thù dân chúng và Phật giáo với những âm mưu mới có, cũ có: Trung lập và Cộng sản. Bọn chúng đã lợi dụng những địa phương kém an ninh tha hồ gieo rắc lên đầu dân chúng và Phật giáo vô số những tai họa kinh khủng, và có thể nói tàn khốc, ác liệt hơn thời kỳ họ Ngô còn ngự trị đất nước này... (12).

Khi Trần Văn Hương thay Nguyễn Khánh, chính sách kỳ thị Phật giáo càng được đẩy mạnh.

Trần Văn Hương đề ra việc "bài trừ bè phái", "chống tình thần cầu an của công chức", "thanh niên phải tích cực tòng quân", đặc biệt nhất là "tách chính trị ra khỏi học đường và tôn giáo". Đường lối của Trần Văn Hương thực chất là bóp chết phong trào đấu tranh của nhân dân, không cho sinh viên học sinh, Phật tử đấu tranh chống chính quyền bù nhìn; là bắt thanh niên đi lính nhiều nhất cho Mỹ, triệt hạ các đảng phái đối lập.

Trong bài "Nghĩ về chính phủ Trần Văn Hương", tác giả Tâm Phong đã vạch ra rằng: "Thủ tướng Trần Văn Hương đã gạt bỏ sinh viên học sinh, tôn giáo ra khỏi chính trường thì ông sẽ dựa vào lực lượng nào để thực hiện những cải cách sâu rộng mà tình thế đòi hỏi? Người ta lo ngại khi nghĩ rằng nếu loại trừ những lực lượng quần chúng kể trên thì chỉ còn có lực lượng dư đảng của chế độ cũ là mạnh nhất, hơn thế nữa, lực lượng đó hãy còn nguyên vẹn và từ sau ngày chính lý đã trở lại nắm các địa vị then chốt trong chính quyền. Chính phủ Trần Văn Hương đơn độc lấy gì để chống lại những áp lực đó, những mưu toan chống cách mạng mà quần chúng thấy đã quá rõ rệt từ sau ngày chính lý và đến nay vẫn còn đang tiếp diễn? Làm sao tránh được tình trạng chính phủ bị những lực lượng phản cách mạng chi phối?" (13).

Nổi bật nhất trong chính sách kỳ thị Phật giáo là việc chính phủ Trần Văn Hương công nhận Tổng Giáo hội Phật giáo Việt Nam do một số nhà sư thuộc các giáo phái cổ truyền thành lập và tổ chức này tuyên bố ly khai Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất. Đây là một chính sách nhằm làm phân hóa lực lượng Phật giáo, gây chia rẽ từ bên trong nội bộ Phật giáo. Giới lãnh đạo Phật giáo lên án Mỹ và chính phủ Trần Văn Hương phá hoại nền thống nhất Phật giáo và cho rằng "người Mỹ phải chịu trách nhiệm về việc duy trì chính phủ Trần Văn Hương chống

lại những nguyện vọng của nhân dân và Giáo hội Phật giáo Việt Nam" (14).

Trong lúc đó tại nông thôn, nhất là ở các tỉnh miền Trung, từ sau đảo chính tin đồ Phật tử tiếp tục bị đàn áp, khủng bố chẳng khác gì như thời Diệm - Nhu. Một số tư liệu tiêu biểu để minh họa cho chính sách khủng bố Phật giáo của Mỹ và chính quyền Sài Gòn sau ngày 1-11-1963:

Tại huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định, nhiều tín đồ Phật tử bị bắt, bị vu khống, bị đánh đập tra khảo đến trọng thương, có người bị mất tích, như ở xã Hoài Châu, Phật tử Trương Tấn Kỳ bị Hội đồng xã Hoài Châu bắt giam ngày 21-2-1964 và Phật tử Nguyễn Nhật bị bắt lúc 9 giờ sáng ngày 27-1 Giáp Thìn. Cả hai đã bị tra khảo, đánh đập đến trọng thương; ở xã Hoài Thanh, Phật tử Tạ Cương bị Hội đồng xã Hoài Thanh bắt tra khảo; Nguyễn Tạo bị bắt giam ngày 4-2-1964; em Đặng Đức Đông, 16 tuổi đoàn viên Gia đình Phật tử, con bà Nguyễn Thị Thừa bị bắt giam sau đó mất tích; Phùng Thị Sở bị hành chính xã bắt giam ngày 3-3-1964; Đặng Đức Thế bị bắt giam vào ngày 6-12-1963. Ở xã Hoài Tân, đạo hữu Phạm Đình Khương, Vực trưởng (15) Hồi Đức bị bắt ngày 30-1-1964 cùng với 2 Ủy viên thuộc Ban Trị sự ấp. Lý do là đêm 29 rạng ngày 30-1-1964 bị Việt Cộng tấn công đột nhập ấp cướp đoạt vũ khí, nên Quận trưởng bắt cả Ban Trị sự ấp. Nhưng chỉ có 2 hôm, hai Ủy viên kia được thả về riêng Đạo hữu Phạm Đình Khương hiện còn bị giam giữ tại Ty cảnh sát Bình Định. Ở xã Hoài Mỹ, ngày 10-3-1964, các Phật tử Nguyễn Văn Thân, Nguyễn Thị Thái Hòa, Trần Nam bị bắt giam tại Chi cảnh sát Hoài Nhơn; ông Phan Điều, Thư ký Khuôn hội Hoài Mỹ (Cụ đại diện xã Hoài Mỹ) bị bắt ngày 12-3-1964, với lý do là bị tình nghi liên lạc với Việt Cộng. Tại quận Hoài Ân, có 32 Phật tử bị bắt, bị tra tấn. Trong số bị bắt này có năm Phật

tử bị bắt buộc qua Thiên Chúa giáo rồi được thả (16).

Cũng tại Bình Định, "ngày 21-7-1964 vào lúc 14 giờ viên đại diện xã và ông Tổng đoàn dân vệ đã nổi lửa đốt mất 270 căn nhà của đồng bào Phật tử tại 2 thôn Xương Lý và Hương Long và bắn chết một số người rồi vu cho họ là cộng sản" (17).

Tại Phú Yên, Văn thư của Hội trưởng Hội Phật giáo Phú Yên gửi Thượng tọa Viện trưởng Viện Hóa Đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất ngày 22-3-1964 cho biết: "Đạo hữu Lương Húc, Khuôn trưởng khuôn hội Hòa Kiến, quận Tuy Hòa bị bắn chết ngày 3-12-1963; đạo hữu Võ Xuân Hưởng, Khuôn hội phó Khuôn hội Phước Nhuận bị bắn trọng thương ngày 27-2-1964 lúc 9 giờ sáng trên đường đi từ nhà đạo hữu đến chùa khuôn hội để hành lễ... nhưng vì vết thương quá nặng, đạo hữu từ trần tại tư thất ngày 18-3-1964... (18).

Tại Quảng Đức, theo "Biên bản ngày 4-5-1964 về vụ đập phá chùa Phật giáo và âm mưu giết điệu (19) tại tỉnh Quảng Đức" thì lúc 20 giờ một số dân vệ có vũ trang dao găm, dây dùi và lựu đạn đột nhập chùa khuôn hội Quảng Phước với ý định giết điệu, nhưng bị các điệu trong chùa kêu cứu, chúng bỏ chạy nhưng hai tên vẫn bị bắt giữ (20).

Tại Quảng Ngãi, các "ông Nguyễn Luận ở Sơn Lộc, ông Nguyễn Hồng Long ở Sơn Long, ông Trương Quang Nho ở Sơn Mỹ đã bị giết hại trong vòng một tháng.

Đồng bào tại hai mươi xã trong quận Sơn Tịnh đã bắt mãn thái độ mập mờ của chính quyền Lê Khắc Lý (Tỉnh trưởng tỉnh Quảng Ngãi) trong khi cố tình che lấp những vụ này bằng cách đổ tội cho cộng sản" (21).

Tại Quảng Tín, ngày 23-5-1964 "dân vệ xã Kỳ Hưng, quận Lý Tín, tỉnh Quảng Tín đến bắt em Trần Hưng Dũng Đoàn sinh Gia đình Phật tử

Khuôn hội Hưng Mỹ thôn Tam Mỹ, xã Kỳ Hưng về cơ quan Hội đồng xã.

Sau một đêm tra tấn đánh đập và nói rằng em này liên lạc với Việt Cộng, sáng hôm sau, một dân vệ đưa ra quán ăn, gần quốc lộ 1, một chiếc xe nhà binh chạy ngang qua, em này sức quá yếu (vì bị tra tấn quá nhiều) đã bị chiếc xe hút theo, chết lúc 8 giờ ngày 24-3-1964" (22).

Tại Quảng Nam, cuộc khủng bố tín đồ Phật giáo nặng nề nhất đã diễn ra tại huyện Duy Xuyên. Theo Báo cáo ngày 10-7-1964 của Ban đại diện Giáo hội Phật giáo Quảng Nam gửi Viện Hóa Đạo thì "gia đình người anh của ông Phạm Đùng gồm có 6 người bị giết 5 người, còn một người dâu đi cấy chưa về. Sau khi người dâu về khóc la thì bị lính đánh nên bỏ chạy trốn luôn, còn đồng bào khi ấy mạnh ai nấy chạy..."

Báo cáo cho biết thêm: "Theo chính quyền cho biết Việt Cộng dùng lựu đạn tự sát, gây tai hại cho 5 người, còn bên thân quyền cho là chính quyền giết bà con anh em họ trong khi súng nổ, ngoài ra một số đồng bào cho biết không rõ ai giết vì lúc đó chỉ có quân đội biệt kích của ông Điều mà thôi. Hiện tình hình quận Duy Xuyên rất khủng hoảng, số đạo hữu trên 1300 người bị bắt, trong đó số đông là đảng viên cũ, nhưng 9 năm qua họ lo tu hành tuyệt đối chưa hề tham gia và liên lạc với tổ chức nào ngoài Phật giáo.

Một số có con em đi tập kết cũng bị bắt và một số nữa bị vu cáo do những tay sai của chế độ cũ cấu kết với chính quyền để hành động.

Số người đã bị bắt chia ra làm ba hạng A, B, C, không khác nào chế độ cũ chia ra trong thời gian Phật giáo tranh đấu.

Hạng A thì đưa vùng núi mất an ninh.

Hạng B thì đưa vùng quê hẻo lánh.

Hạng C thì đưa về quận, lại có nhiều hội viên khác, chính quyền bắt đi dẫu không rõ" (23).

Theo kết quả điều tra tại chỗ của Đại đức Chơn Ngũ thì: "Trong ba hạng này, hạng A và B tức là những Phật tử cựu đảng viên cộng sản đã ly khai, những gia đình Phật tử có con em đi tập kết, còn hạng C là hạng bị tình nghi là liên lạc, tiếp tế cho Việt Cộng, hoặc là có chân trong cuộc tranh đấu của Phật giáo chống chế độ cũ đàn áp Phật giáo vừa rồi..."

Ngoài ra việc vu oan cho tín đồ Phật giáo đã tiếp tế, liên lạc với Việt Cộng để bắt tín đồ tra diện, buộc phải nhận có tiếp tế, có liên lạc đã lan tràn khắp các quận, chứ không riêng gì Duy Xuyên...

Chủ mưu đó là cứ buộc Phật giáo là Cộng sản. Điển hình trong việc này là hầu hết các cấp chỉ huy trong quân đội ở Quảng Nam mà người đại diện là Chuẩn tướng Ngô Zu trong việc gắn huy chương cho Trung úy Quận trưởng Phan Kim Anh trong việc đàn áp Phật giáo Duy Xuyên. Chuẩn tướng Ngô Zu đã mật sát Phật giáo cho rằng Phật giáo là Cộng sản" (24).

Tại Thừa Thiên, theo Công văn ngày 15-7-1964 của Thượng tọa Thích Đôn Hậu gửi chính quyền Sài Gòn thì "ngày 1-6-1964, một Phật tử thuộc khuôn hội Thừa Lưu, tên Nguyễn Hữu Gia bị hành hung giữa đường trong đêm tối bằng khóa xe đạp đến nỗi lỗ đầu, tét mặt, chính quyền xã biết vẫn làm lơ chờ khi Hiến binh Quận Phú Lộc biết được, kẻ hành hung mới bị bắt giữ".

Ngày 16-5 Giáp Thìn, tại khuôn hội Phật giáo Thượng Hòa (Quận Nam Hòa), vào lúc 9 giờ tối, bộ đội bảo an nổ súng chẳng ai biết chuyện gì, không ngờ sáng 17-5 Giáp Thìn hội viên trong khuôn hội đến chùa thì thấy trên nóc của chùa, ngay giữa diện Phật đã bị bắn lũng nát. Khuôn hội này liền đem chuyện chùa đến báo cáo xã, nhưng xã vẫn làm thinh không trả lời gì cả.

Ngày 17-6-1964, Khuôn hội Phật giáo Phước Nguyên xin chiếu phim, được Tỉnh trưởng

cho phép tư về Quận và chiếu gần Quận, thế nhưng khi đem chiếu thì ngay từ trong Quận đường nổ súng liên tiếp, nào tiểu liên, đại liên, súng cối và chiếu đèn sáng, nói có tin Việt Cộng về, nhưng kỳ thiệt để đe dọa đồng bào Phật tử, làm cho mọi khán giả khủng khiếp chạy tán loạn và cuộc chiếu phim cũng phải đình chỉ...

Công văn còn cho biết: "Nhiều Phật tử trong khi bị tra hỏi còn phải đau lòng khi nghe những tiếng nguyên rủa: "Thằng này năm ngoái tranh đấu Phật giáo hăng lắm đấy" và đau đớn hơn nữa, là một Phật tử khác, tên Phạm Bá Đông sau khi bị bắt giam tại xã, đã bị bắn chết vào lúc 10 giờ đêm 3 tháng 5 âm lịch chẳng ai biết lý do gì. Xác quăng nằm giữa đồng ruộng sáng ngày thân nhân biết được, chỉ ra nhận về chôn không dám hé môi than thở, trước cái chết vô cùng ám muội, oan ức do bàn tay cán bộ chính quyền gây nên... (25).

Cũng tại Thừa Thiên "một số tay sai chế độ cũ đã cho theo dõi hoạt động của anh em sinh viên Phật giáo ở Vinh Lộc, đã đưa bọn ác ôn từng bị nhân dân đá đảo, chán ghét vào hàng ngũ cán bộ chính trị, công an như ở Hương Điền, Quảng Điền, Phú Vang cách đây 2 tháng" (26).

Chính sách khủng bố Phật giáo diễn ra khắp nơi, nhất là ở các tỉnh Trung bộ đã gây nên sự công phẫn dữ dội đối với Phật giáo miền Nam. Đã có rất nhiều đơn thư của các Phật tử, của các gia đình nạn nhân gửi đến giới lãnh đạo Phật giáo bày tỏ sự phẫn uất trước chính sách khủng bố của ngụy quyền Sài Gòn và yêu cầu can thiệp; và mong muốn được hành động để bảo vệ Đạo Pháp. Báo cáo ngày 10-7-1964 của Ban Đại diện Giáo hội Phật giáo Quảng Nam gửi Viện Hóa Đạo viết: "Đến nay đã nhiều lần bắt bớ hăm dọa đủ thứ, trong đó có cả quân nhân, công chức Phật tử mà Tỉnh Giáo hội chúng tôi hết sức nhậm nhục, nhu hòa tìm cách dàn xếp cho êm đẹp, nhưng càng nhu hòa nhậm nhục bao nhiêu thì các

ông tay sai của chế độ cũ hiện còn lộng hành ở các cơ quan càng khuynh loát dở trò vu cáo bịp bợm bấy nhiêu. Tình trạng ở Quảng Nam rất nguy ngập".

Báo cáo khẩn thiết thỉnh cầu giới lãnh đạo Phật giáo "can thiệp gấp và chỉ thị cho Tỉnh Giáo hội chúng tôi những biện pháp để thi hành" (27).

Báo cáo của Tỉnh hội Phật giáo Phú Yên gửi giới lãnh đạo Phật giáo ngày 22-3-1964, sau khi tường trình những vụ khủng bố của chính quyền Sài Gòn đã vạch ra rằng: "Sự khuynh loát đã gây nhiều thiệt hại cả sinh mạng đối với tín đồ Phật giáo do dư đảng của chế độ cũ còn được dung túng trong các cấp chính quyền cũ, trong các lực lượng bán vũ trang âm mưu" và khẩn thiết yêu cầu cấp lãnh đạo Phật giáo cho chỉ thị để hành động: "Tất nhiên, trước lễ sinh tồn, Tỉnh hội chúng tôi kính xin phép quý Viện ban lệnh cho Phật giáo đồ Phú Yên chúng tôi được khai thác mọi phương tiện cần thiết để tự vệ an lành giữ đạo trước nanh vuốt bén nhọn mới của những âm mưu cũ hiện đang được dung dưỡng và phát triển dưới mọi hình thức để mong đạt được mục đích cuối cùng: "Diệt Phật giáo" (28).

Thông bạch của Giáo hội Phật giáo tỉnh Bình Định (đọc trong lễ cầu siêu các Phật tử tử nạn trong vụ đàn áp ở Hoài Nhơn) ngày 11-4-1964 viết: "Mãi đến nay, những thủ phạm đã nhúng tay vào máu trong sạch của Phật giáo đồ ở Huế cũng như mọi nơi khác chưa được pháp luật... xét xử thích đáng, trái lại còn dung dưỡng nữa là khác... Tại Hoài Nhơn này và các địa phương khác trong tỉnh: Tuy Phước, Phù Mỹ và các tỉnh khác, các hung thần của Ngô triều có thành tích chống nhân dân và Phật giáo, đã bị nhân dân loại ra ngoài hàng ngũ dân chúng sau ngày 1-11-1963 nay hăm hở trở lại chính quyền các cấp, nhất là ở nông thôn, với bộ mặt hung tàn ngang dọc hơn...

Chúng tôi công khai tố cáo trước dư luận những tình trạng trên đây, đó là những sự thật chúng tôi có đủ bằng chứng để trình bày... Chúng tôi sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm với lời nói và việc làm của chúng tôi trước pháp luật...

Thông bạch khẳng định thái độ quyết tâm bảo vệ Đạo Pháp của Phật giáo đồ: "Chúng ta hãy mạnh dạn tố cáo trước dư luận trong nước và ngoài nước biết rằng: Nạn đàn áp Phật giáo đồ nay đã tái phát và trầm trọng.

Chúng ta yêu cầu chính phủ trừng trị bọn chủ mưu giết hại Phật giáo đồ vô tội và bồi thường xứng đáng cho các gia đình nạn nhân...

Chúng ta cũng không quên đòi ông Quận trưởng Hoài Nhơn phải chịu hoàn toàn trách nhiệm các việc giết hại Phật giáo đồ địa phương.

Phật tử chúng ta hãy đoàn kết chặt chẽ chung quanh giáo hội để bảo vệ Đạo Pháp" (29).

Nổi bật trong tháng 7-1964, giới lãnh đạo Phật giáo miền Trung đã gửi văn thư đến chính quyền Sài Gòn vạch rõ sự khủng bố Phật giáo đang diễn ra ở khắp mọi nơi, yêu cầu chính quyền Sài Gòn sớm ngăn chặn để tránh những hậu quả tai hại. Văn thư đề ngày 15-7-1964 của Thượng tọa Thích Đôn Hậu gửi các cấp chính quyền Sài Gòn tại Vùng I Chiến thuật viết: "Chúng tôi cốt tha thiết mong quý vị thấu rõ nỗi khổ tâm và lo ngại của hàng Phật tử, trước những hành động mờ ám, bất công, đàn áp của chính quyền Quận Xã, sẵn có thành kiến hẹp hòi đối với Phật giáo để quý vị tìm biện pháp kịp thời đối phó, hầu tránh khỏi những hậu quả tai hại cho uy tín của Chánh phủ Cách mạng" (30).

Ngày 26-7-1964, Thượng tọa Thiện Minh đánh điện văn cho Nguyễn Khánh. Bức điện khẳng định quyết tâm tranh đấu của Phật giáo đồ nếu chính quyền Sài Gòn không chịu giải quyết những đòi hỏi chính đáng của Phật giáo: "Phật tử miền Trung hết sức phản uất trước sự bạo hành của bọn Dư đảng Cần lao ở quận Duy <https://tieulun.hopto.org>

Xuân, Quảng Nam. *Yêu cầu Thủ tướng giải quyết gấp. Sẽ có sự phản đối của Phật tử toàn quốc nếu tình trạng này không chấm dứt*" (31).

Từ những tư liệu trên cho chúng ta thấy rằng chính quyền Sài Gòn sau cuộc đảo chính lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm (1-11-1963), dưới những hình thức và biện pháp khác nhau vẫn tiếp tục chính sách kỳ thị Phật giáo. Trên một số mặt chính sách khủng bố Phật giáo được đẩy mạnh hơn dưới thời Diệm và lý do phổ biến để tiến hành khủng bố tín đồ Phật giáo là quy cho họ hoặc trực tiếp, hoặc gián tiếp đã liên hệ với "Việt Cộng".

Điều cần nhấn mạnh ở đây là mức độ khủng bố tín đồ Phật giáo của Mỹ và chính quyền Sài

Gòn gia tăng theo tỷ lệ thuận với sự phát triển của phong trào cách mạng miền Nam. Phong trào cách mạng miền Nam càng phát triển mạnh thì tín đồ Phật giáo càng bị khủng bố. Điều này cũng dễ hiểu bởi như đã trình bày ở trên đối với Mỹ và chính quyền tay sai Phật giáo được xem như là lực lượng đứng về phía "Việt Cộng".

Cũng từ những tư liệu trên giúp chúng ta hiểu vì sao Phật giáo miền Nam vẫn tiếp tục xuống đường đấu tranh chống Mỹ và chính quyền Sài Gòn trong những năm 1964 - 1965, mà nổi bật là phong trào đấu tranh chống *Hiến chương Vũng Tàu* (16-8-1964) của Nguyễn Khánh, đòi lật đổ chính phủ Trần Văn Hương và hô hào bảo vệ chủ quyền dân tộc.

CHÚ THÍCH

- (1) Vân Thanh. *Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam*. Phật học viện và các chùa xuất bản, Sài Gòn, 1974, tr. 345.
- (2) "Tuyên ngôn" được giới lãnh đạo Phật giáo công bố trong cuộc meeting vào ngày 10-5-1963 của Tăng, tín đồ tại chùa Từ Đàm (Huế), trong đó nêu lên năm nguyện vọng đòi chính quyền Ngô Đình Diệm thực thi "tôn giáo bình đẳng".
- (3) Dennis Jr. Duncanson. *Government and Revolution in Vietnam*, Oxford University Press, 1968, p. 278-279.
- (4)(7) Việt Bằng. *Nguyên nhân vụ đàn áp Phật giáo 1968*. Báo *Chánh đạo*, ngày 17-1-1968.
- (5)(6) Jerrold Schecter. *The New Face of Buddha (Buddhism and Political Power in Southeast Asia)*, John Weatherhill, Inc, Tokyo, 1967, p. 206.
- (8) Báo *Time* (15-5-1964). *Lập trường*, số 10, ngày 23- 5-1964, tr. 14.
- (9) Hoàng Xuân Hào. *Phật giáo và Chính trị tại Việt Nam ngày nay* (Luận án Tiến sĩ Luật khoa - Ban Công pháp). Quyển II. Trường Đại học Luật khoa Sài Gòn, 1972, tr. 413.
- (10) *Xảo ngôn và Tà thuật*. *Lập trường*, số 10, ngày 23- 5-1964, tr. 14.
- (11) *Lập trường*, số 29, ngày 29-10-1964, tr. 4.
- (12)(30) Tuần báo *Hải Triều âm*, số 2, ngày 30-4-1964, tr. 2.
- (13) Tuần báo *Thiện Mỹ*, số 4, ngày 17-11-1964. tr. 2.
- (14) Robert Shaplen. *The lost Revolution*. Harper and Row, Publishers, New york, 1965, tr. 293-294.
- (15) Vức trưởng: người đứng đầu về phật giáo của một khóm.
- (16)(18)(29) Tuần báo *Hải Triều âm*, số 3, ngày 7-5-1964, tr. 2.
- (17) Tuần báo *Hải Triều âm*, số 16, tr. 5.
- (19) Điều: người đi tu còn nhỏ tuổi.
- (20)(28) Tuần báo *Hải Triều âm*, số 3, ngày 7-5-1964, tr. 3.
- (21)(24)(25)(27) *Tình hình Quảng Ngãi*. *Lập trường*, số 29-10-1964, tr. 8.
- (22) Tuần báo *Hải Triều âm*, số 16, ngày 6-8-1964, tr. 5.
- (23) Tuần báo *Hải Triều âm*, số 14, ngày 23-7-1964, tr. 3.
- (26) *Phải nhận định đúng thực trạng nông thôn*. *Lập trường*, số 22 (22-8-1964), tr. 8.
- (31) *Lập trường*, số 20, ngày 1-8-1964, tr. 16.

Ý CHÍ CỨU NƯỚC CỦA NHÓM SĨ PHU BỊ TÙ Ở CÔN ĐẢO ĐẦU THẾ KỶ XX

ĐINH TRẦN ĐƯƠNG *

Đầu thế kỷ XX, một lớp tù nhân mới, gồm các vị văn thân, các nhà nho yêu nước đã từng hoạt động trong phong trào Duy Tân, Đông Du (1905-1908), Đông Kinh nghĩa thực (1907), phong trào khát sru, giảm thuế ở Trung kỳ (1908) đã bị thực dân Pháp đày ra Côn Đảo.

Năm 1908, số tù quốc sự phạm đã lên tới trên 50 người, trong đó phải kể đến các cụ: Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Đặng Nguyên Cẩn, Ngô Đức Kế, Nguyễn Quyền, Lê Đại, Võ Hoành, Dương Bá Trạc, Lê Văn Huân (Giải Huân), Nguyễn Đình Kiên (Tú Kiên), Trần Hoành (Cử Cai), Phạm Văn Ngôn, Phạm Văn Thán, Hoàng Văn Khải (Cử Ngò), Trần Kỳ Phong...

Bị đày ra Côn Đảo không chỉ bị đòn roi, không chỉ *đi dễ* mà còn rất *khó về* do nhiều nguyên nhân. "Khó về vì nhà tù Côn Đảo có quá nhiều những biện pháp giết dần giết mòn người tù: ăn không đủ sống, ở không đủ chỗ, thở không đủ không khí, tắm không đủ nước, ốm không đủ thuốc men, mặc không đủ quần áo, rét không đủ chiếu, làm không kịp thở, chết không quan tài, không bia mộ,... Trong khi đó ở Côn Đảo lại quá thừa xiềng gông, roi vọt, xà lim, hầm tối; thừa cai ngục tàn bạo, trắng trợn, ngu xuẩn tham lam,

thừa mách khoé bịp bợm để đàn áp, lừa bịp". Chính do *đi dễ, khó về* mà những lớp tù nhân đầu tiên đã liêu chết, nổi dậy chống bọn cai ngục quyết liệt với hy vọng tìm kiếm cơ may được sống sót trở về. Nhưng các sĩ phu không hành động như vậy, roi vọt chết chóc không thể làm nao núng ý chí cứu nước của các cụ.

Bài viết này chúng tôi muốn giới thiệu đôi nét về một số sĩ phu tiêu biểu, những người đã tìm kế vượt ngục để khôi phục lại phong trào đấu tranh chống Pháp. Mãi đến khi ra tù, ý nguyện đó của các sĩ phu mới được thực hiện. Chính các cụ đã dẫn dắt lớp thanh niên mới cùng với lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc làm chuyển biến mau lẹ phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam theo con đường Cách mạng vô sản.

*

Giữa lúc phong trào chống thuế ở Trung kỳ (1908) diễn ra sôi nổi, mật thám Pháp đã bắt Phan Chu Trinh ngay tại bục giảng trường Đông Kinh nghĩa thực. Sau đó Cụ bị đày lao động khổ sai tại Sở Rẫy An Hải (Côn Đảo). Vừa bị giải ra khỏi đô thành, Cụ đã hiên ngang đọc bài thơ cảm tác của mình:

"Luy luy già toả xuất Đô môn,

* TS. Khoa Lịch sử. Trường Đại học KHXH&NV.

Khẳng khái bì ca thiết thượng tồn.

Quốc thổ trăm luân dân tộc tuy,

Nam nhi hà sự phạ Côn Lôn."

Bản dịch:

"Xiềng gông mang nặng biệt đô môn,

Khẳng khái ngàn nga lưỡi vẫn còn.

Đất nước đắm chìm, nòi giống mọn,

Thân trai nào sợ cái Côn Lôn" (1).

Ra Côn Đảo, bọn thực dân bắt các cụ đập đá, công việc này thật quá sức đối với các bậc danh nho, nhưng vẫn không làm nhụt ý chí các cụ:

"Làm trai đứng giữa đất Côn Lôn,

Lấy lòng làm cho lở núi non.

Xách búa đánh tan năm bảy đống,

Ra tay đập bể mấy trăm hòn.

Tháng ngày bao quản thân sành sỏi,

Mưa nắng càng bền dạ sắt son.

Những kẻ vá trời khi lỡ bước,

Gian nan chỉ kể việc con con" (2).

Khi nghe tin Huỳnh Thúc Kháng, Ngô Đức Kế, Đặng Nguyên Cẩn, các thân hữu của mình cũng bị đày ra Côn Đảo, ngay buổi chiều hôm đó, Phan Chu Trinh đã tìm cách gửi thư động viên: "Thoạt nghe anh em tới đây dậm chân kêu trời một tiếng, đoạn tự nghĩ: anh em vì quốc dân mà hy sinh đến phải ra đây, chắc có trăm điều vui mà không chút gì buồn. Đây là trường học thiên nhiên, mùi cay đắng trong ấy làm trai giữa thế kỷ XX này không thể không nếm cho biết" (3).

Thân bị lao tù, cách biệt quê hương, lòng nhói đau vì không thể phụng dưỡng mẹ cha, vì phải tách biệt với cuộc đấu tranh trong đất liền. Nhưng các sĩ phu đã trấn trở với sự tiết tháo của chữ hiếu, chữ trung, của tình yêu Tổ quốc, đồng bào. Cụ Giải Huân đã *Gửi mẹ* bầu tâm sự:

"Con thảo với cha mẹ,

Lòng cha mẹ thế nào?

Lo con không tự lập,

Trợn đời chìm dưới ao.

Đông Nam có hòn đảo,

Một rừng tự anh hào.

Lưu lạc được đến đây

Ngàn vàng giá trị cao" (4).

Trong số những nhà khoa bảng "đến tụ nghĩa" ở Côn Đảo, có nhiều người có danh tiếng. Những con người này không chỉ tích cực hoạt động trong phong trào Duy Tân mà sau khi ra tù họ vẫn tiếp tục góp sức vào cuộc vận động giải phóng dân tộc trong những năm hình thành phong trào Cộng sản Việt Nam.

Lê Văn Huân (1876-1929) có biệt hiệu là Lâm Ngu, sinh tại làng Trung Lễ, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Ông mồ côi cha từ nhỏ, được mẹ nuôi ăn học. Trong khoa thi hương Bính Ngọ (1906) ông đỗ đầu Trường Nghệ nên thường gọi là Giải Huân. Ông tích cực hoạt động trong phong trào Duy Tân đầu thế kỷ XX. Sau khi Phan Bội Châu bí mật từ Nhật Bản trở về thảo luận với các sĩ phu trong nước kế hoạch khai dân trí, chấn dân khí, đào tạo nhân tài, Lê Văn Huân đã cùng với Phó bảng Đặng Nguyên Cẩn và Tiến sĩ Ngô Đức Kế thành lập *Triều dương thương quán* ở Vinh (1907), để chuyển việc cầu viện sang cầu học, các cụ tổ chức buôn bán một số hàng lâm sản, thủ công là cơ sở để tạo nguồn tài chính nhằm giúp cho việc học tập của một số thanh niên tại Nhật Bản. Đồng thời, qua *Triều dương thương quán* các sĩ phu bàn bạc tổ chức cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp.

Đầu tháng 5 năm 1908, theo lời kêu gọi của Nguyễn Hàng Chi, sĩ phu và nhân dân các huyện ở Hà Tĩnh đã náo nức kéo nhau đi biểu tình đòi giảm sưu thuế. Phong trào nổi lên rầm rộ nhất là các huyện Can Lộc, Nghi Xuân, Đức Thọ, Hương Khê. Tại huyện Đức Thọ, Lê Văn Huân đã cùng Phạm Văn Ngôn, Lê Văn Cẩn lãnh đạo nhân dân vào thị xã đòi giảm sưu thuế. Hàng

trăm nông dân thuộc các làng Đông Thái, Yên Vượng, Trung Lễ, Đông Khê, Văn Xã đội nón cời, mang toi rách, mặc quần áo rách kéo nhau lên tỉnh.

Phong trào chống thuế ở Hà Tĩnh bị đàn áp khốc liệt, chính quyền thực dân bắt giam hàng loạt người, trong đó có Lê Văn Huân, Nguyễn Duy Phương, Phạm Văn Ngồn... Khi nghe tin Nguyễn Hàng Chi và Trịnh Khắc Lập đã bị chính quyền thực dân kết án tử hình, các sĩ phu bị tạm giam ở nhà lao Hà Tĩnh, trong đó có Lê Văn Huân đã gửi các câu đối ra ngoài viếng. Họ đã hết lời ca ngợi và cảm phục những bậc anh hùng mới. Với Trịnh Khắc Lập, các cụ viết:

"Nhân sử giai tiên sinh, tuy sưu thuế vì kim nhật chi đại vấn đề, hổ tước long thôn, yết dục hạ, nhi bất dục hạ" (Ai cũng như tiên sinh, tuy sưu thuế là việc to lớn ngày nay, cộp nuốt rồng nhai, cố muốn xuống cũng không thể xuống).

"Cổ sở liệt vi liệt sĩ, tri thiết huyết vì hậu lai chi hương kết quả, đường kinh sa lộ, dầu khà tồn, diệc bất tất tồn" (Xưa gọi là liệt sĩ, biết máu sắt là kết quả tốt đẹp mai sau, chấu kinh, ếch giân, đâu có còn cũng không cần còn).

Các cụ cũng đã làm câu đối khóc Nguyễn Hàng Chi:

"Khẩu năng ngôn cảm ngôn, thủ năng thư cảm thư, phiên phiên khả ái tại, nhân cách đồ tông tân học xuất" (Miệng giám nói, tay dám viết, phối phối đáng yêu thay nhân cách đức nên từ học mới).

"Văn quân thể vị thể, văn quân tử vị tử, phần phần hô vi giả, huyết ngân chi vì quốc dân lưu" (Chưa lấy vợ, chưa có con, uất uất làm gì thế, máu tươi đã chảy vì nhân dân) (5).

Bị thực dân Pháp đày ra Côn Đảo, nhưng Lê Văn Huân cũng như nhiều sĩ phu khác nung nấu tinh thần bất khuất. Khi Dương Trường Định (Dương Thạc) một chí sĩ người Quảng Nam, một bạn tù chết trong cảnh "Âm thầm nước tổ, gần mấy năm sôi nổi ngọn phong trào, kẻ chết,

người đầy, Hồng Lạc ngàn năm đâu thấy sử"; các cụ vẫn giữ một niềm tin "Nghị ngút hồn thiêng dưới chín suối đất diu tân đảng phái, tiếng hò, giọng khóc, Côn Lôn ngày khắc khắc nên bia" (6).

Trần Hoành (Cửu Cai) (1878-1946), một nhà yêu nước đấu tranh không mệt mỏi cho độc lập dân tộc và hạnh phúc cho đồng bào. Cụ quê ở làng Phương Sơn, xã Triệu Sơn, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị, con một nhà khoa bảng, lúc nhỏ học chữ Hán. Năm 1896 học trường Quốc Tử Giám. Năm 1897 học trường Quốc học Huế. Năm 1902 làm thông ngôn ở Công ty than Nông Sơn (Quảng Nam). Ông tham gia hội Duy Tân ở Quảng Nam. Năm 1906 bỏ nghề thông ngôn để đi hoạt động cách mạng. Về Quảng Trị, ông đứng ra thành lập hội Duy Tân ở tỉnh và chỉ đạo phong trào tại địa phương. Năm 1908, hưởng ứng cuộc vận động chống thuế, dưới sự lãnh đạo của hội Duy Tân, phong trào ở Quảng Trị từ những hình thức ôn hoà như vận động đàn ông cắt tóc ngắn, dùng hàng nội hoá, chống mê tín dị đoan đã phát triển lên những hình thức cao. Tháng 3 năm 1908, hàng ngàn nhân dân trong tỉnh nhất là ở hai huyện Triệu Phong, Vĩnh Linh dưới sự chỉ huy của Cửu Cai đã kéo đến tập trung ở bãi cát làng An Tiêm và chợ Sải đấu tranh với khẩu hiệu "Không đi phu, không nộp thuế cho Pháp".

Trước tình hình ấy, chính quyền thực dân Pháp ở Quảng Trị đã ra lệnh cấm đồ ngang chớ các đoàn biểu tình sang sông Thạch Hãn. Đồng thời huy động binh lính đến đàn áp rất dã man. Trong cuộc biểu tình này có 4 người bị giết và nhiều người bị bắt.

Năm 1909, bị mật thám truy lùng, Trần Hoành rút vào hoạt động bí mật. Nhưng đến năm 1912, ông bị thực dân Pháp bắt ở Mỹ Tho và đày ra Côn Đảo. Ông là một trong những người hăng hái tìm cách vượt ngục Côn Đảo, trở về đất liền xây dựng lại phong trào. Trong chuyến vượt

ngục cùng Nguyễn Đình Kiên và Phạm Kim Đài, Trần Hoàn ở lại Bình Thuận định vào cổ động cho Hội trong Nam, nhưng ngày 25 tháng 9 bị bắt tại Sài Gòn và sau đó lại bị thực dân Pháp đày ra Côn Đảo.

Phải trở lại nhà tù Côn Đảo nhưng Trần Hoàn vẫn giữ vững tinh thần yêu nước, cùng các sĩ phu tiếp tục trù tính mưu trí, kiên nhẫn chờ thời cơ trở về đất liền hoạt động.

Sau khi được trả tự do, trong những năm 1927-1930, Trần Hoàn đã nhận giúp cụ Huỳnh Thúc Kháng giữ việc quản đốc nhà in báo Tiếng Dân, góp phần vào cuộc đấu tranh trên mặt trận tư tưởng.

Huỳnh Thúc Kháng (1875-1947) là một trong những nhân vật trọng yếu của nhóm sĩ phu hoạt động ở Trung Kỳ, có biệt hiệu Minh Viên, người làng Thạnh Bình, huyện Tiên Phước (Quảng Nam).

Trong kỳ thi Hội năm 1904, Huỳnh Thúc Kháng đỗ tiến sĩ, nhưng không ra làm quan, ở nhà đọc "Tân thư". Từ những năm 90 của thế kỷ XIX, ông đã giao kết với Phan Chu Trinh, Trần Quý Cáp và với nhiều sĩ phu tiến bộ ở kinh đô Huế. Sau này ông kể về việc đó: "Thời bấy giờ tại Trung Quốc sau cuộc *Mậu Tuất chính biến* và *Canh Tý liên binh*, sĩ phu hơi tỉnh ngộ, các phong trào (phong trào - ĐTD) hoan nghênh Âu học chuyển động toàn quốc... Năm trước đó có quan thị lang Thân Trọng Huề (có sang Pháp du học) có tờ sớ xin bỏ khoa cử, tại Kinh (Huế) có Đào Nguyên Phổ, mua được nhiều sách mới (như *Mậu Tuất chính biến*, *Trung Quốc hồn...*), nhất là Phan quân Tây-Hồ (tức Phan Chu Trinh) tuý tâm bàn Tây học, thường với Tây Hồ đến nhà Đào, có bao nhiêu tân thư đọc hết, biết được đôi chút biến thiên của thế giới thật bắt đầu từ năm ấy" (7).

Từ đó cùng với Phan Chu Trinh, ông trở thành một người bạn tâm phúc, hoạt động không biết mệt mỏi cho phong trào Duy Tân. Các sĩ phu

cùng chí hướng với cụ Huỳnh, kẻ thì từ quan, người cáo ốm, rồi bỏ kinh đô Huế để đi vận động cho sự nghiệp duy tân cải cách. Khác với Phan Bội Châu, họ không có một chương trình, một tổ chức cụ thể. Vũ khí của họ là "tân thư", là học thuyết dân quyền và đặc biệt là lòng nhiệt thành yêu nước.

Tháng 10 năm Giáp Thìn (1904), Huỳnh Thúc Kháng trong nhóm Phan Chu Trinh, Trần Quý Cáp đã đi khắp nơi trong tỉnh Quảng Nam cổ động cho phong trào Duy Tân.

Tháng 2 năm Ất Tỵ (1905), họ lại thực hiện một cuộc "Nam du". Đến nơi nào họ cũng "cổ xuý tân học không chán". Họ đi vào Bình Định, Phan Thiết tiếp tục bước đường cổ động. Lúc đi ngang qua Cam Ranh, được tin chiến hạm Nga đậu tại đó, họ mua trứng gà, trái cây để giả làm khách buôn, thuê thuyền đánh cá và lên tàu Nga để xem. Sự kiện này đã để lại trong họ những dấu ấn sâu sắc, củng cố thêm lòng tin và thúc giục lòng hăng say của họ nhằm cổ động cho sự nghiệp duy tân cải cách, Huỳnh Thúc Kháng đã nhận xét là "rất khoái".

Rời Cam Ranh họ tiếp tục đi vận động ở các tỉnh miền Nam. Đến Phan Thiết, Phan Chu Trinh đã cổ động cho việc thành lập công ty "Liên Thành" và "Hội Dục Anh", tạo điều kiện cho việc phát triển thêm cơ sở duy tân. Sau đó Huỳnh Thúc Kháng và Trần Quý Cáp đã về Quảng Nam. Trên đường về hai ông tranh thủ ghé vào nhiều nơi ở Quảng Ngãi tiếp tục gây cơ sở. Được sự ủng hộ của một số đồng bào khá giả ở Thạnh Bình, Huỳnh Thúc Kháng và Lê Vĩnh Huy đã thiết lập "Thương học công ty". Tổ chức này có chi nhánh khắp huyện nhằm mục đích liên lạc những người yêu nước và gây tài chính bí mật hỗ trợ phong trào Đông Du.

Sưu cao thuế nặng, những thứ ấy trồng vào cổ nhân dân ta như chiếc thông lọng. Lúc bấy giờ ở vùng Nam Ngãi nhân dân phải đào sông Cu Nhí để chở than đá từ Nông Sơn về Đà Nẵng,

đắp đường từ Bồng Miêu ra đường cái để thuận tiện cho việc khai thác vàng... Việc đào sông đắp đường gây nhiều cơ khổ cho nhân dân. Từ năm 1907, vấn đề xin khẩn sưu thuế đã được đề cập ở nhiều nơi trong cuộc vận động duy tân. Các sĩ phu còn kêu gọi nhân dân không chịu đóng thuế cao. Tài liệu của triều Duy Tân cho biết nội dung kêu gọi đại khái như: "... ngày nào đến kỳ thuế, trưng thu quá nặng, nhất tề không chịu, quý quan há có lẽ giết hết được sao" (8).

Cuộc vận động Duy Tân đã có ảnh hưởng trong quần chúng đã dẫn đến sự bùng nổ phong trào chống sưu, thuế. Hàng đoàn người lũ lượt đội nón mê, áo rách, vây thành, kháng thuế là một hiện tượng độc đáo trong lịch sử. Trong vụ chống thuế Trung Kỳ, Huỳnh Thúc Kháng bị bắt, kết án tù chung thân, đày ra Côn Đảo cùng với 26 nhà yêu nước, trong đó có Nguyễn Thành, Ngô Đức Kế, Đặng Nguyên Cẩn, Lê Văn Huân.v.v... Ở tù, cụ bắt đầu học chữ Pháp. Cũng như các bạn tù khác, cụ rất mong muốn "Phục Việt".

Trần Kỳ Phong (1872-1941) người làng Chu Me, xã Bình Châu, huyện Kim Sơn, đậu tú tài năm Nhâm Dần (1902) tại trường thi Bình Định. Cụ đã từng tham gia phong trào Cần vương cuối thế kỷ XIX và phong trào Duy Tân đầu thế kỷ XX, đặc biệt là hoạt động tích cực trong vụ chống thuế ở Trung Kỳ (1908). Nghe tin bị toà án Nam triều tỉnh Quảng Ngãi kết án vắng mặt với án chém lập tức, Trần Kỳ Phong liền rút vào hoạt động bí mật. Nhưng đến ngày 5-11-1908, Cụ bị chính quyền thực dân bắt tại Cửa Đại (Quảng Nam). Chúng đã 2 lần xét lại bản án và cuối cùng quyết định đày cụ ra Côn Đảo lao động khổ sai 13 năm. Đối với cụ: "Góc biển rừng hoang, xương anh hùng không cần lựa chỗ". Cụ lên án xã hội thực dân nguồn gốc của mọi sự tranh giành cướp bóc, của sự bất bình đẳng dân tộc, bất bình đẳng trong quan hệ con người. Cụ muốn "xoay trời lại", muốn xoá bỏ chế độ thực dân:

*"Bốn biển năm châu cũng một trời,
Làm chi chia rẽ hỡi ai ơi!
Cuộc cờ đế quốc tranh cao thấp,
Ngọn sóng dân quyền chảy ngược xuôi.
Trên đám bụi hồng chìm đắm liêng,
Dưới dòng nước nóng cá đua bơi.
Thay ông Bàn Cổ xoay trời lại,
Chớ bác trời này thật khó chơi" (9).*

Lê Đại (1875-1952) hiệu là Từ Long, tự là Siêu Tùng, xuất thân trong một gia đình nho học, người làng Thịnh Hào, nay thuộc quận Đống Đa (Hà Nội). Thừa nhỏ học chữ Hán, thi hạch đậu đầu xứ, nên gọi là xứ Lê, thi hương vào Tam đường.

Năm 1907, cụ tham gia hoạt động trong *Ban Tu thư* của Đông Kinh nghĩa thực. Cụ là dịch giả tác phẩm *Hải ngoại huyết thư* nổi tiếng của Phan Bội Châu. Sau khi vụ Hà Thành đầu độc xảy ra năm 1908, Pháp buộc tội cụ là đồng đảng của Đề Thám, can dự vào vụ đầu độc lính Pháp ở Hà Nội. Cụ bị chính quyền thực dân đày ra Côn Đảo. Cụ rất căm giận bọn thực dân xâm lược, nhưng vẫn vui vẻ gác chuyện công danh khoa cử, một lòng cùng với các nhà Nho yêu nước khác chống thực dân Pháp mong giành lại độc lập cho dân tộc: "Còn có bọn ta, tù chẳng sợ, đày cũng chẳng sợ, cho đến lúc miệng như tép, mép như rồng, tiếng như cồng, mắt như chớp, xóc vác non sông một gánh, làm sao nên việc, bấy giờ sẽ hỏi bạn non xanh".

"Đến tụ nghĩa" với các anh hùng Côn Đảo sau vụ chống thuế Trung Kỳ còn có cử nhân Đặng Văn Bá, vốn là một nhà nho yêu nước đã từng hoạt động trong *Triều Dương thương quán* (ở Vinh). Sau một năm "ngậm đắng, ăn cay, đợi bữa luôn", giữa "Sóng khoá châu thân trong mặt khuất", "Biển giăng hơi quỉ khiến người nôn" của cảnh tù Côn Đảo, cụ đã khẳng định:

*"Trải nhiều gian khổ thêm can đảm
Biệt cách quê hương rồi mộng hồn,*

Lá rụng một đêm theo gió cuốn,

Non sông khắp xứ thấy vầng tròn" (10).

Một năm, hai năm rồi ba năm; tìm mưu, tính kế đã mấy lần, đã trải mấy mùa gió chướng mà các sĩ phu vẫn chưa trở lại được với đất liền, với nhân dân, với đồng chí để chiến đấu cho nền độc lập dân tộc. Những khi nhìn lại sức khoẻ sút kém, đến "khuôn nô chưa thoát lại vòng tù", đến "tuý mộng âm trầm nước Tổ đau", các vị văn thân lại tự động viên nhau:

"Chớ ngại tóc sương phơi khắp mái,

Vẫn lư (còn) huyết đỏ chứa đầy bầu,

Gió mây găng sức gầy nên chuyện,

Chống mặt cùng trông gặp hội sau" (11).

Ở trong tù, người ta tưởng hình thức đấu tranh của các cụ chủ yếu là các hoạt động văn hoá và cải thiện đời sống. Nhưng đó chỉ là một cách thức nhằm giữ gìn lực lượng, chuẩn bị cho những trận chiến đấu quyết liệt sau khi ra khỏi nhà tù đế quốc.

Càng nghiên cứu cuộc đời của các sĩ phu đầu thế kỷ XX, càng hiểu rõ cái ý chí cứu nước sâu sắc của các sĩ phu. Các cụ bí mật bàn tính việc xây dựng lại tổ chức. Lúc đầu các cụ ở chung với các tù thường phạm nên không thể công khai bàn "quốc sự" với nhau được. Bởi vì trong số tù thường phạm có những người thường xuyên có hành động gây khó khăn cho các tù "quốc sự phạm". Các cụ bàn nhau làm đơn đấu tranh đòi được giam riêng và giảm nhẹ lao động khổ sai. Năm 1910, quản đốc Quyđone (Cudene) cho giam riêng các cụ vào khám 6 và khám 7 (Banh 1). Từ đó các vị văn thân có điều kiện trao đổi với nhau về tình hình đất nước, tình hình phương Đông và thế giới. Tham gia hoạt động này phần lớn họ là những người cầm đầu, khởi xướng hoặc đã từng là những hạt nhân của các tổ chức yêu nước tiến hành hoạt động theo khuynh hướng dân chủ tư sản. Họ từng là những nhân chứng của một quãng đường cứu nước "trăm lần thất bại mà

chưa có một lần thành công". Giữa cuộc đấu tranh sinh tử với kẻ thù, các bậc danh nho sống trên đảo xem lại ai còn ai mất, trình bày những điều mình suy ngẫm và cùng đánh giá lại toàn bộ hoạt động, cần phải làm gì để xúc tiến nhanh hơn sự nghiệp giải phóng đất nước.

Dưới hình thức đàm đạo văn thơ, những buổi bình thơ văn, ngâm vịnh, các cụ che giấu những sinh hoạt chính trị, để không ngừng tự hoàn thiện mình, tự củng cố quyết tâm cứu nước.

Khi đây các cụ ra Côn Đảo, thực dân Pháp có dụng ý tách các cụ khỏi nhân dân, các giới đồng bào, nhằm cô lập, làm mai một và suy kiệt tinh thần yêu nước của các cụ. Ngược lại, những tàu bè ra đảo, không chỉ chở hàng, chở những người bị chính quyền thực dân coi là "quốc sự phạm" mà còn mang theo tin tức gia đình cho các cụ đã tăng cường thêm những cộng sự mới, những niềm tin hy vọng mới; Hoàn cảnh đó đã giúp các cụ củng cố niềm tin vào cuộc đấu tranh chân chính của nhân dân và dân tộc.

Nếu chỉ dựa vào vài dòng tâm sự thể hiện qua thơ văn thì không thể hiểu được các cụ, không đánh giá đúng bản lĩnh chính trị của các cụ. Các cụ viết để lừa bọn mã tà, cai ngục, để bọn chúng tưởng rằng: "Nhốt chặt mười năm cộp cũng lành"! Chính quyền thực dân hy vọng đến một lúc nào đó, các cụ sẽ chán, phải chán, sẽ "muốn về đánh chén với non xanh" (12). Nhưng chính lúc đó các cụ đã bí mật nhen nhóm một tổ chức yêu nước mới - nhóm *Phục Việt*. Theo Tôn Quang Phiệt - một trong những người sáng lập tổ chức Phục Việt và là người đã được tiếp xúc với các cụ Giải Xuân, Cử Ngò, Tú Kiên, Nghè Kế, thì: "Từ ngày ở nhà tù Côn Đảo, cụ Tú Kiên đã bàn với các cụ Giải Xuân, Cử Ngò khi nào ra tù sẽ thành lập hội Phục Việt, tôn Phan Chu Trinh làm mình chủ, quyền góp thật nhiều tiền, lập chính phủ lưu vong ở Quảng Châu". Hoàng Phạm Trân (Nhượng Tống), tác giả sách *Tân Việt Các mạng Đảng* nhận xét: "Có ngờ đâu

chính lúc đó là lúc cụ Lê Đại cùng anh em lập nên hội Phục Việt ở giữa Côn Lôn, các cụ nhà nho kín đáo, nhiệm nhặt biết chừng nào", và các cụ chủ trương "dùng võ lực mà lấy lại nước Việt Nam".

Trong *Văn bản thông báo số 2951-SC* của Quyền Khâm sứ Trung Kỳ gửi cho các ông công sứ, các ông đốc lý Tuaran và Đà Lạt (Huế, ngày 11-9-1929) đã xác nhận: "Ở Côn Đảo, các tù chính trị hồi 1908 và 1913 đã thành lập một nhóm đặt tên là nhóm Phục Việt: Lê Huân, Tú Kiên, Cửu Cai, Huỳnh Thúc Kháng,... tất cả đều là những nhà nho ở trong nhóm này. Mục đích của nhóm này là tổ chức việc các đồng chí vượt ngục và khi được trả tự do lại tuyên truyền làm loạn chống chính phủ bảo hộ" (13).

Cũng theo sách *Tân Việt cách mạng Đảng* của Nhượng Tống, sau khi quyết định tổ chức vượt ngục liên lạc với những người Việt Nam yêu nước đang hoạt động ở Trung Quốc, ngày 20-8-1917 các cụ bố trí cho Trần Hoàn (Cửu Cai), Nguyễn Đình Kiên, Phạm Cao Đài và ba tù thường phạm xuống bè ra khơi. Qua mấy ngày sóng nước lênh đênh, họ dạt vào địa hạt Bình Thuận. Trần Hoàn vào cổ động cho Hội ở trong Nam. Cụ Tú Kiên và Phạm Cao Đài bí mật đi ra ngoài Bắc, trải qua nhiều năm gian nan, vất vả, vượt qua nhiều vùng rừng núi hiểm trở mới tới

được Quảng Châu (Trung Quốc); nhưng bị Phan Bá Ngọc phản bội, hai cụ bị bắt và chúng lại đày các cụ trở lại Côn Đảo. Thế là các cụ đành chịu "chờ" hết hạn tù mới ra tay lo việc "Quốc sự".

Sau khi ra khỏi Côn Đảo, các "quốc sự phạm" đã nhanh chóng tìm cách hoạt động trở lại. Các sĩ phu yêu nước đã gần gũi, thuyết phục và phối hợp với một số thanh niên trí thức mới thành lập *Hội Phục Việt (7-1925)*. Việc làm này đáp ứng kịp thời đòi hỏi cấp thiết của lịch sử cách mạng Việt Nam là nhanh chóng kiến tạo một tổ chức lãnh đạo kiểu mới, đẩy mạnh cuộc vận động thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam mà lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đang xúc tiến bồi dưỡng lý luận và phương pháp hoạt động cho những người Việt Nam yêu nước tại Trung Quốc. Trong chặng đường tiếp của cuộc đấu tranh chống sự nô dịch của thực dân Pháp, các cựu chính trị phạm như Giải Huân, Tú Kiên, Cửu Cai, Huỳnh Thúc Kháng,... không những sống trọn đời cho sự nghiệp giải phóng dân tộc mà còn chăm lo chọn lựa những thanh niên, trí thức ưu tú như Trần Phú, Hà Huy Tập, Nguyễn Thị Minh Khai, Phan Đăng Lưu, Nguyễn Sĩ Sách, Nguyễn Chí Diểu, Võ Nguyên Giáp. Sự kết hợp hoạt động của hai thế hệ đã góp phần để Đảng và dân tộc ta làm nên sự nghiệp lớn ngày nay.

CHÚ THÍCH

- (1)(2)(4)(6)(9)(10)(11) *Thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX (1900-1930)*. Nxb. Văn học, Hà Nội, 1976, tr. 207, 207, 463, 462, 492, 447, 469.
- (3) *Nhà tù Côn Đảo 1862-1945*. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1987, tr. 42.
- (5) *Lịch sử Hà Tĩnh*. Tập 1. Nxb. CTQG, Hà Nội, 2000, tr. 418.
- (7)(8) Nguyễn Thiện Tường. *Bước đầu tìm hiểu về phong trào duy tân vùng Nam Ngãi đầu thế kỷ XX*.

- LVTN, lưu tại Phòng tư liệu Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 36-37, 90.
- (12) Nhượng Tống. *Tân Việt cách mạng Đảng*. Việt Nam thư xã, 1945, tr. 15.
- (13) *Báo cáo gửi ông Khâm sứ Trung Kỳ, sở công an Huế*. Bảo tàng Xô Viết Nghệ An. Ký hiệu P3 137/Gy114.

VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY ĐÔNG ẤN HÀ LAN Ở CHÂU Á THẾ KỶ XVII

LẠI BÍCH NGỌC *

Cách mạng Hà Lan (1566-1648) là một cuộc cách mạng tư sản (CMTS) bùng nổ sớm, khi nền kinh tế tư bản mới phát triển. Đây là một cuộc cách mạng do giai cấp tư sản lãnh đạo, nhằm lật đổ ách thống trị của phong kiến Tây Ban Nha, giành độc lập và thiết lập một Nhà nước cộng hoà tư sản đầu tiên trong lịch sử nhân loại. Sau khi 7 tỉnh miền Bắc giành được độc lập, (23/1/1579) nền kinh tế công thương Hà Lan đã phát triển rất nhanh. Trong suốt 80 năm đấu tranh chống Tây Ban Nha, kinh tế Hà Lan đã không ngừng phát triển. Trước hết, Hà Lan vươn lên giành lấy độc quyền buôn bán với kẻ thù, cung cấp cho Tây Ban Nha vũ khí, lương thực, hàng hóa phương Đông v.v... những thứ mà họ cần trong cuộc chiến chống lại Hà Lan. Trên cơ sở đó, Hà Lan dần dần nắm bá quyền ở thị trường Ban Tích. Làm chủ được thị trường châu Âu, Hà Lan nhanh chóng chiếm lĩnh các thị trường rộng lớn hơn ở phương Đông, ở châu Mỹ. Đầu thế kỷ XVII, Hà Lan đã trở thành cường quốc thương mại số một thế giới.

Tháng 8/1566, quần chúng nhân dân khắp 17 tỉnh đã nổi dậy chống lại ách thống trị của phong kiến, tầng lớp Tây Ban Nha, dưới sự lãnh đạo của William Orange. Trải qua 13 năm đấu tranh kiên cường, dũng cảm, ngày 23/1/1579, bảy tỉnh phía Bắc đã được giải phóng, *Liên minh*

Utrecht ra đời, đặt nền móng xây dựng nền cộng hoà tư sản non trẻ. Nhà nước cộng hoà vừa tiếp tục lãnh đạo cuộc đấu tranh chống kẻ thù, vừa thực hiện những chính sách tiến bộ, tạo điều kiện cho nền kinh tế công thương phát triển nhanh chóng. Mãi đến năm 1648, cuộc chiến tranh mới thực sự kết thúc. Và ở thời điểm này, Hà Lan đã nắm được bá quyền thương trường quốc tế. Thế kỷ XVII đi vào lịch sử Hà Lan như một huyền thoại, với một thời kỳ vàng son huy hoàng của nền kinh tế. Với dân số chỉ hơn 1 triệu người, và phần lãnh thổ chưa đầy 42 ngàn km² (bằng 1/14 nước Pháp, 1/8 nước Đức), vậy mà Hà Lan đã sớm trở thành một quốc gia thương mại bất khả chiến thắng trong suốt thế kỷ XVII. Từ cuối thế kỷ XVI, đầu thế kỷ XVII, Hà Lan đã có nhiều công ty thương mại được thành lập. Nhưng có lẽ, lớn mạnh nhất, nổi tiếng nhất là Công ty Đông Ấn (Vereenigde Oost - Indische Compagnie - V.O.C).

1. Ưu thế của Công ty Đông Ấn (V.O.C) Hà Lan.

Ngày 20/3/1602, thống chế Maurice Orange, (con trai và là người kế vị William Orange (1) từ sau khi ông bị ám sát năm 1584) cùng các quan chức cao cấp trong Chính phủ cộng hoà đã ra quyết định chính thức thành lập Công ty Đông Ấn Hà Lan (V.O.C) (2). Thực chất, đây là sự hợp

* TS. Khoa Lịch sử, Đại học Sư phạm Hà Nội.

nhất, sự liên minh giữa các công ty nhỏ (được thành lập từ cuối thế kỷ XVI) của Hà Lan đang sục sạo, buôn bán và cạnh tranh ráo riết với các đối thủ ở Viễn Đông (từ vùng bờ biển Đông Phi qua Ấn Độ, eo Malacca tới Đông Nam Á).

Sự ra đời của Công ty Đông Ấn đã tạo cho Hà Lan có một vị thế mới trên thương trường và chính trường thế giới. Những người sáng lập công ty này, hầu hết đều là các quan chức cao cấp trong bộ máy Nhà nước cộng hoà mà tiền thân của nó chính là "Liên Minh Utrecht" ra đời năm 1579. Họ đều là những cộng sự thân tín của thống chế Maurice và đa số đều là các công thương gia giàu có nhất, di cư từ thành phố Antwerp - thương cảng lớn nhất của Hà Lan và thế giới - lên Amsterdam, khi thành phố này bị đốt phá, phong toả năm 1572. Chẳng hạn như Johan Van Oldenbarnevelt, trợ thủ đắc lực nhất của thống chế Maurice, người được chính giới Tây Âu đương thời xem là "có đóng góp kỳ diệu nhất cho Hà Lan cuối thế kỷ XVI - đầu thế kỷ XVII". Haile Maire, Baltazar De Moucheron v.v... đều là những thương gia và chính trị gia nổi tiếng đã từng "gánh vác" sự nghiệp cùng với William Orange trước đây. Có 76 giám đốc tham gia điều hành mọi công việc buôn bán, tài chính, quân sự, chính trị v.v... Họ là những cổ đông lớn nhất của công ty và đều là những nhà doanh nghiệp cự phách nhất của thành phố Amsterdam, Rotterdam, Hoorn, Delft, Enkhuizen v.v... "Họ có số vốn ban đầu chừng hơn 6,5 triệu florin vàng. Trong đó, số cổ đông ở Amsterdam đã chiếm tới 65% (3,676 ngàn florin)" (3).

Như vậy, ngay từ khi mới thành lập, V.O.C của Hà Lan đã có những ưu thế về tài chính. Với số vốn ban đầu là 6,5 triệu florin vàng, công ty này đã có ưu thế tuyệt đối so với tất cả các công ty Đông Ấn của các nước khác. Ngay cả V.O.C của Anh, một công ty giàu có, thành lập vào năm 1600 và được nữ hoàng Elizabeth hết sức nâng đỡ, nhưng số vốn cũng chỉ bằng 10% của V.O.C Hà Lan. Vốn nhiều, Hà Lan đã độc chiếm nguồn thu mua hàng hoá ở Nam Á và Đông Nam Á một cách thuận lợi hơn các đối thủ khác.

Hà Lan cũng vượt xa tất cả các quốc gia châu Âu khác về phương tiện vận chuyển. "Từ cuối thế kỷ XVI, đội thương thuyền Hà Lan đã có hơn 16.000 chiếc thường xuyên hoạt động trên thương trường và hơn 200.000 chiếc chuyên chở hàng thuê trên các đại dương. Tổng số tàu thuyền của Hà Lan cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII đã nhiều hơn tổng số tàu thuyền của tất cả các nước châu Âu. Do vậy, tổng trọng tải trên biển hàng năm của Hà Lan cũng vượt xa tổng trọng tải của Anh, Pháp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Đức v.v... cộng lại. Nếu so với Anh thì lớn gấp 3 lần" (4).

Hà Lan có những công xưởng đóng tàu thuyền nổi tiếng châu Âu. Rotterdam, Daelan, Amsterdam v.v... được mệnh danh là "xưởng đóng tàu của thế giới" với đủ các loại tàu, đa dạng về kích cỡ, tính năng như: tàu buôn, tàu chiến, tàu đánh cá, tàu đi ven biển, tàu vượt đại dương v.v... Mỗi năm Hà Lan cho hạ thủy hơn 500 con tàu các loại. Do họ làm chủ được thị trường Ban Tích nên mua được những loại gỗ tốt, giá rẻ. Cho nên tàu thuyền Hà Lan vừa đảm bảo chất lượng, lại không đắt. Tàu thuyền được sản xuất ra vừa để dùng, để bán, để cho thuê, để chở thuê v.v... Thủy thủ Hà Lan lại rất am hiểu về hàng hải và dũng cảm. Thương nhân và đội thương thuyền Hà Lan là lực lượng hùng mạnh và năng động nhất trên khắp các thị trường thế giới. Bởi vậy, người đương thời đã phải thán phục và kinh ngạc trước vị thế tuyệt đối về thương mại của Hà Lan: "They had a god - Given right to do so!" (5). Với phương tiện vận chuyển hàng hoá phong phú và dồi dào như vậy, nên thương nhân Hà Lan nói chung và Công ty Đông Ấn nói riêng rất thuận lợi trong việc len lỏi, săn lùng, tìm kiếm các nguồn hàng, tận dụng được thời cơ, vận chuyển hàng hoá cơ động giữa các nơi cung và cầu. Vốn quay vòng nhanh, lợi nhuận sẽ lớn. Thị trường châu Á, nơi mà Hà Lan phải cạnh tranh quyết liệt nhất với các địch thủ như Bồ Đào Nha, Anh, Pháp v.v... thì ưu thế về phương tiện vận chuyển là yếu tố đặc lực để V.O.C nhanh chóng phát huy sức mạnh, nắm bá quyền trên thương trường khu vực ở thế kỷ XVII.

Josirh Child, một trong những người sáng lập ra Công ty V.O.C đã kiêu hãnh khẳng định điều này: "Sự phát triển cực kỳ mạnh mẽ của thương mại Hà Lan trên thị trường thế giới, trước hết là khả năng buôn bán, chuyên chở hàng hoá trên biển, cũng như sự giàu có của nó, đã làm cho cả đương thời lẫn hậu thế phải kinh ngạc và thán phục" (6).

Một trong những yếu tố quan trọng nhất, tạo ưu thế tuyệt đối cho Công ty Đông Ấn của Hà Lan là sức mạnh quyền lực của nền cộng hoà non trẻ. Từ sau khi nền móng của nền cộng hoà được xây dựng với sự ra đời của "Liên minh Utrecht" năm 1579, 7 tỉnh miền Bắc được giải phóng, chính quyền mới đã có những chính sách hết sức tiến bộ để thúc đẩy sự phát triển kinh tế công thương, nâng cao vị thế của Hà Lan trên cả chính trường lẫn thương trường quốc tế. Năm 1609, Philip II, vua Tây Ban Nha đã đề nghị với Hà Lan tạm ngừng chiến 12 năm. Các quan chức của Nhà nước cộng hoà tranh cãi quyết liệt trước vấn đề này. Phái chủ chiến phản đối, họ cho rằng nếu ngừng chiến các đối thủ sẽ thừa cơ lao vào tranh giành thị trường Tây Nam Âu của Hà Lan. Còn J.V.Oldenbernevald - một trong những người sáng lập Công ty V.O.C, đứng đầu phái chủ hoà, rất thông minh, sắc sảo và rất am hiểu chính trường, đã quyết tâm ký tạm ước đình chiến 12 năm với Tây Ban Nha (1609 - 1621). Nhờ ngừng chiến, Hà Lan tranh thủ phát triển những ưu thế sẵn có để bành trướng nắm bá quyền khắp nơi trên thị trường thế giới. Nhà nước cộng hoà tích cực bảo vệ để thương nhân Hà Lan tiếp tục "buôn lậu" vũ khí, lương thực, tàu thuyền, gia vị, tơ lụa v.v... cho Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Vua Anh Giêm I (1603 - 1625) vẫn tiếp tục chính sách của Elizabet là ngăn cấm không cho Hà Lan buôn bán với Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Nhưng chính phủ Hà Lan lại chủ trương tự do thương mại nên khuyến khích thương nhân nước mình lén lút "phá hàng rào" cấm vận của Anh, để nắm lấy độc quyền ở thị trường Tây Nam Âu. Cho đến năm 1621, khi chiến tranh bùng nổ trở lại thì Hà Lan đã giành được bá quyền thương mại ở đây và càng công

khai buôn bán ở khu vực này mà không đối thủ nào tranh giành nổi. Nhờ nắm được bá chủ trên các thương trường châu Âu (Ban Tích, Tây Nam Âu v.v...) mà Hà Lan có nguồn tài chính dồi dào cho Công ty Đông Ấn hoạt động mạnh mẽ ở châu Á. Theo A.E. Christensen, sử gia Đan Mạch, người chuyên nghiên cứu về lịch sử thương mại Ban Tích - Tây Âu thì: "Ưu thế thương mại của Hà Lan ở châu Âu là nền tảng cơ sở cho sự giàu có, phồn vinh của Hà Lan nói chung và ưu thế thương mại của họ trên khắp các thương trường khác của thế giới từ cuối thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XVII nói riêng" (7). Sự thắng lợi ngoài thương trường, nhất là ở ngoài châu Âu đương nhiên là phụ thuộc vào tiềm năng kinh tế, sức mạnh quân sự, chính trị của mỗi nước. Chiếm số đông trong Hội đồng giám đốc của V.O.C Hà Lan là các quan chức cao cấp trong Nhà nước cộng hoà, cho nên công ty được Nhà nước trao cho những đặc quyền lớn, có thể thay mặt Nhà nước ký kết các hoà ước hay tuyên chiến với bất kỳ quốc gia nào. V.O.C có văn phòng đại diện toàn quyền và Hội đồng thuộc địa, đặt tại Batavia (phía Tây đảo Java - Indônêxia). Năm 1619, Hà Lan đã chiếm được Tây đảo Java. Do vị trí chiến lược quan trọng của vùng này ở gần eo Malacca cửa ngõ giao thông huyết mạch giữa Đông Nam Á với Ấn Độ và châu Âu, lại là nơi có nhiều gia vị, nhất là hồ tiêu nên Hà Lan đã cho xây dựng ở đây một pháo đài kiên cố với một hạm đội mạnh, một thương điểm lớn với những nhà kho chứa hàng và một sở chỉ huy luôn được bảo vệ cẩn mật. V.O.C được tôn vinh là đại diện chính thức, duy nhất của Nhà nước cộng hoà ở phương Đông. Hạm đội của V.O.C có hàng trăm tàu chiến và hàng ngàn thuỷ binh tinh nhuệ, thiện chiến. Toàn bộ khu vực trên biển từ mũi Hảo Vọng, qua Ấn Độ tới vùng Đông Á và Đông Nam Á, tất cả các thương nhân Hà Lan không thuộc V.O.C đều không được phép tới lui, buôn bán, cạnh tranh với V.O.C. Một giám đốc của công ty đã khẳng định rằng: "V.O.C của chúng tôi đang có 400 đoàn thuyền buôn bán ở châu Á, có tới 200 thuyền buôn bán ở Ghinê, có hàng trăm

thuyền và 5000 thủy thủ buôn bán ở Tây Ấn" (8). Còn C.R. Boxer, một học giả Anh quốc thì cho rằng: "Cộng hoà Hà Lan, đầu thế kỷ XVII, có khoảng hơn 1000 tàu và hơn 80.000 thủy thủ dũng cảm, lành nghề đang buôn bán trên thương trường quốc tế. Trong đó có hơn 200 tàu và 15000 thủy thủ là của V.O.C" (9).

2. Một số hoạt động thương mại của V.O.C

Địa bàn hoạt động của V.O.C trải rộng khắp cả vùng Ấn Độ Dương và Tây Thái Bình Dương, nhưng "mặt trận" chính của công ty là thị trường Nam Á và Đông Nam Á. Với những đặc quyền lớn như đã nêu trên, nên V.O.C trên thực tế không chỉ là một tổ chức kinh doanh buôn bán mà còn là công cụ chính trị đắc lực trong việc tìm kiếm và tranh giành thuộc địa với các đối thủ châu Âu ở Viễn Đông của Hà Lan.

Từ hai thập niên cuối của thế kỷ XVI, thương nhân Hà Lan đã tăng cường tìm kiếm mở rộng thị trường ở khắp Viễn Đông. Họ có mặt ở Ấn Độ, Mã Lai, ở Xiêm, Miến, bán đảo Đông Dương và nhất là ở Indônêxia. Họ đã nhanh chóng thấy được vị trí chiến lược của eo Malacca và sự phong phú, dồi dào các loại gia vị, hương liệu của đất nước Vạn đảo này. Cho nên Indônêxia đã nhanh chóng trở thành mục tiêu quan trọng nhất của Hà Lan ở Viễn Đông. Để có thể nhanh chóng chiếm được độc quyền thương mại ở đây, V.O.C Hà Lan chẳng những phải cạnh tranh khốc liệt với các đối thủ Tây Âu, trước hết là Bồ Đào Nha rồi đến Tây Ban Nha và Anh, mà còn phải giành giật gay gắt với người Mã Lai, Trung Quốc, Ấn Độ v.v... vốn là những khách hàng truyền thống ở khu vực này. Indônêxia, thương trường chính và cũng là chiến trường ác liệt nhất của V.O.C Hà Lan ở châu Á trong suốt hơn 200 năm. Người Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha là những đối thủ đầu tiên mà Hà Lan phải loại bỏ. Ngay từ năm 1511 Bồ Đào Nha đã chiếm được eo Malacca, sau đó họ làm chủ được các vùng ven biển ở các đảo giàu hương liệu, gia vị và thiếc (Sumatora, Java, Solorévilá...). Do vậy, Indônêxia đã trở thành khu cấm địa, miền đất

hứa của riêng người Bồ Đào Nha với những pháo đài, thương điểm... được xây dựng ở khắp nơi. Nhưng từ thập niên cuối của thế kỷ XVI, ưu thế của người Bồ Đào Nha ở đây đã bắt đầu bị đe dọa trước sự tấn công quyết liệt của Hà Lan. Sau mỗi lần đụng độ, vị trí của Hà Lan lại được củng cố thêm. Năm 1598 tại Bantam (một tiểu vương quốc ở Tây Bắc đảo Java) đã xảy ra cuộc đụng độ lớn giữa Hà Lan với người Bồ Đào Nha. Ưu thế buôn bán hồ tiêu đã dần được Hà Lan khẳng định. Hai năm sau ở Ambônia (quần đảo giàu hương liệu nhất ở nhóm đảo Moluccô) lại xảy ra cuộc đụng độ lớn hơn giữa Hà Lan với liên quân Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha. Việc buôn bán hồ tiêu của người Bồ Đào Nha ở đây đã bị Hà Lan thay thế. Vùng tranh chấp quyết liệt nhất, dai dẳng nhất giữa V.O.C Hà Lan với các đối thủ châu Âu là các đảo giàu hương liệu, gia vị, hồ tiêu như vùng Đông Nam Sumatora, Java, nhóm đảo Moluccô... Eo Malacca cũng là nơi tranh chấp dữ dội nhất giữa Hà Lan với người Bồ Đào Nha và Mã Lai. Mãi đến năm 1641, V.O.C Hà Lan mới làm chủ được eo biển này. Quá trình giành độc quyền buôn bán ở Indônêxia của Hà Lan đã gắn liền với quá trình cạnh tranh khốc liệt chống lại các địch thủ trong suốt thế kỷ XVII, XVIII. Từ giữa thế kỷ XVII, về cơ bản Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha đã mất ưu thế thương mại nhưng nước Anh đã nhanh chóng trở thành một địch thủ đáng gờm của Hà Lan cho đến khi V.O.C Hà Lan giải thể (1799).

Phủ toàn quyền ở Batavia (đảo Java) là trung tâm điều hành toàn bộ mọi công việc chính trị và buôn bán của V.O.C Hà Lan ở khắp vùng Viễn Đông. Nhưng lực lượng thường trực mạnh nhất là nằm ở Indônêxia. Phần còn lại sức sào vào lục địa, ở Ấn Độ mua gạo, vải, nô lệ; tới Mã Lai mua thiếc, qua Xiêm mua da sống, gạo v.v... Để giành độc quyền thu mua hàng hoá, Hà Lan đã dùng vũ lực và nhiều thủ đoạn khác nhau. Họ tìm cách mua chuộc các thủ lĩnh bản xứ như tặng quà, giúp họ đánh các đối thủ, bảo vệ ngôi vua... sau đó ép họ huỷ các hợp đồng với Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha để ký hợp đồng với mình. Từ giữa thế kỷ XVII, thông qua thủ lĩnh các tiểu

vuơng, ách thống trị gián tiếp của Hà Lan đã được thiết lập. Hà Lan đã cưỡng bức ép buộc dân bản xứ phải chấm dứt các quan hệ buôn bán với người Âu và châu Á để nắm lấy độc quyền.

Kết quả là, hoạt động thương mại của Hà Lan ở giai đoạn này đã được tăng cường nhanh chóng và thế kỷ XVII trở thành thời kỳ hoàng kim của nền thương mại Hà Lan nói chung và của V.O.C nói riêng. Để chứng minh, I. Wallerstein đã đưa ra những số liệu cụ thể như sau về số lượng thương thuyền của Hà Lan vào buôn bán ở châu Á và số tiền V.O.C phải chi trả trên thị trường này qua từng thập niên ở thế kỷ XVII:

Số lượng tàu vào, ra của V.O.C Hà Lan ở châu Á thế kỷ XVII (Đơn vị: chiếc) (10).

Năm	Số lượng tàu của V.O.C tới châu Á	Số lượng tàu của V.O.C từ châu Á về Hà Lan
1602 - 1610	76	40
1610 - 1620	115	50
1620 - 1630	141	71
1630 - 1640	157	75
1640 - 1650	165	93
1650 - 1660	205	103
1660 - 1670	238	127
1670 - 1680	232	133
1680 - 1690	204	141
1690 - 1700	233	156

Số tiền V.O.C Hà Lan chi trả ở châu Á thế kỷ XVII (Đơn vị: Florin) (11).

Năm	Số tiền V.O.C trả ở châu Á
1602 - 1610	5179.000
1610 - 1620	9659.000
1620 - 1630	8900.000
1630 - 1640	8479.000
1640 - 1650	8400.000

1650 - 1660	11900.000
1660 - 1670	10980.000
1670 - 1680	10980.000
1680 - 1690	19720.000
1690 - 1700	29005.000

Qua các số liệu trên đây chúng ta thấy rõ số lượng thuyền buôn bán của Hà Lan ở châu Á nói chung đã tăng lên trong suốt thế kỷ XVII. Giữa thế kỷ này, những cuộc chiến tranh thương mại khốc liệt nhất giữa Hà Lan và Anh đã xảy ra, nhưng các thuyền buôn Hà Lan vẫn tăng gấp 3 lần so với đầu thế kỷ. Tuy vậy, cuộc chiến này vẫn có ảnh hưởng lớn tới sức mua của Hà Lan, nên tiền chi trả trên thị trường giảm đi 10%. Còn C.R. Boxer lại đưa ra những số liệu khác về lượng thuyền của V.O.C Hà Lan thường xuyên tới các cảng châu Á:

Số thuyền của V.O.C cập các bến cảng châu Á từ năm 1611 đến 1701 (12).

Năm	Số lượng tàu tới châu Á
1611-1612 đến 1620-1621	117
1621-1622 đến 1630-1631	148
1631-1632 đến 1640-1641	151
1641-1642 đến 1650-1651	162
1651-1652 đến 1660-1661	226
1661-1662 đến 1670-1671	257
1671-1672 đến 1680-1681	219
1681-1682 đến 1690-1691	209
1691-1692 đến 1700-1701	241

Tuy I. Wallerstein và R.C. Boxer chưa đưa ra những số liệu cụ thể về tàu thuyền và tiền chi trả của Hà Lan vào ra, mua bán ở từng khu vực của châu Á nhưng qua đó cũng có thể khẳng định rằng: hoạt động thương mại của Hà Lan ở châu Á đã không ngừng tăng tiến trong suốt thế kỷ XVII. Số lượng tàu thuyền tới châu Á ở cuối thế

kỷ XVII đã tăng gấp đôi, còn số lượng tiền chi trả thì tăng lên gấp sáu lần so với đầu thế kỷ XVII.

Những hoạt động thương mại trong giai đoạn này đã phần nào cho thấy V.O.C Hà Lan chỉ quan tâm tới việc vơ vét hàng hoá sao cho nhiều nhất, mua rẻ nhất và bán đắt nhất, còn hậu quả đối với dân bản địa ra sao họ không cần biết đến. Phương thức buôn bán này là nguyên nhân sâu xa dẫn tới sự suy yếu của V.O.C Hà Lan về tài chính ở đầu thế kỷ XVIII. Từ giữa thế kỷ XVII nhiều tiểu vương đã nổi dậy chống Hà Lan như Ternate, nhóm đảo Molucco, tiểu vương Maratam (phía Đông đảo Sumatra). Tình trạng này lại được phát triển mạnh hơn ở đầu thế kỷ XVII. Ở Maratam và Bantam, nơi có nhiều gia vị, hương liệu và hồ tiêu nhất, cư dân Hồi giáo đã nhiều lần nổi dậy chống lại người Hà Lan trong nhiều năm. Một khác, việc mua rẻ bán đắt đã làm thu hẹp thị trường, giảm sức mua của cư dân bản địa và tạo cơ hội cho Anh và Pháp nhảy vào giành giật quyền lợi (13). Cho nên ngay từ đầu thế kỷ XVIII, V.O.C Hà Lan đã bị lún sâu vào khủng hoảng về tài chính. Để có được những đội thương thuyền đầy ắp hàng hoá từ phương Đông chở về châu Âu thì Hà Lan đã phải chi trả quá nhiều phí tổn cho những cuộc cạnh tranh với các địch thủ và sự chống đối của người bản xứ. Họ còn phải bù lỗ cho những mặt hàng chở từ Ấn Độ, Xiêm sang Batavia nhưng không bán được như gạo, da sống, vải bông v.v... Ngoài ra việc đầu tư cho những cuộc tìm kiếm

đất mới, trả lương cho một đội ngũ đông đảo các quan chức, thuỷ thủ... cũng làm vơi cạn nhanh nguồn tài chính của công ty. Đầu thế kỷ XVIII, công ty đã phải vay tới hàng chục triệu guilders. Tình trạng này buộc Quốc hội phải giúp đỡ thêm tiền và tàu thuyền cho V.O.C. Các quan chức V.O.C chán nản tìm cách lén lút buôn lậu. Sức mạnh của V.O.C do vậy giảm sút nhanh chóng. Nhiều viên toàn quyền ở Batavia, thậm chí chính phủ Hà Lan đã tìm mọi biện pháp để cứu vớt tình thế, nhưng vô vọng. Do vậy, năm 1798 chính phủ Hà Lan đã ký quyết định giải tán Công ty và ngày 30-12-1799 quyết định trên có hiệu lực.

Như vậy, có thể thấy rõ ưu thế của nền thương mại Hà Lan trên thương trường châu Á nói riêng và thế giới nói chung đã được tạo dựng trên cơ sở tiền đề của sức mạnh vật chất và sức mạnh tinh thần của nền cộng hoà non trẻ vừa mới được thành lập. Đó chính là ưu thế của đội thương thuyền khổng lồ, của sự giàu có về tiền bạc, về quyền lực của một quốc gia tư sản đang lên. Cho nên, thế kỷ XVII là thời kỳ hoàng kim của Cộng hoà Hà Lan và cũng là thời kỳ hùng mạnh nhất của V.O.C Hà Lan. Đến đầu thế kỷ XVIII, khi nền kinh tế công thương của nước Anh phát triển mạnh, cuộc cạnh tranh của giới tư sản công thương Anh trở nên quyết liệt hơn trên khắp các thương trường thế giới thì vị thế của Hà Lan mới bị suy xuống hàng thứ yếu. Vì thế Công ty Đông Ấn Hà Lan không còn điều kiện để tồn tại.

CHÚ THÍCH

- (1) Ông là thủ lĩnh, người lãnh đạo trực tiếp cuộc Cách mạng tư sản Hà Lan.
- (2)(3) C. Willson, *Profit and power. A study of England and Dutch wars*. London, 1975, tr. 225, 226.
- (4)(10)(11) I. Wallerstein, *Dutch Capitalism and World Capitalism*. Cambridge University. 1982, tr. 102, 219, 224.

- (5)(6)(9)(12) R. C. Boxer, *The Dutch Seaborne Empire 1660- 1800*, London, 1965, Tr. 292, 76, 170 và 279.
- (7) A.E. Christensen, *Dutch trade to the Baltic about 1600*, Copenhagen the Hague, 1941, tr. 19.
- (8) C. Willson, *Transformation of Europe 1558 - 1648*, Berkeley, 1976, tr. 170.
- (13) A.D.E. Hall, *Lịch sử Đông Nam Á*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997, tr. 515.

THÊM MỘT TÀI LIỆU MỚI VỀ VIỆC BẢO VỆ CHỦ QUYỀN CỦA VIỆT NAM TRÊN QUẦN ĐẢO HOÀNG SA - TRƯỜNG SA

NGUYỄN VĂN KHÁNH *

Quần đảo Hoàng Sa - Trường Sa (mà người phương Tây gọi là *Pracels, Paracels*) là một phần đất của nước ta, nằm ở ven bờ biển Đông. Ngay từ thời các chúa Nguyễn, nhất là dưới triều các vua nhà Nguyễn, triều đình phong kiến Việt Nam đã có nhiều biện pháp, trong đó không ít lần đã phái chiến thuyền ra các đảo để tuần tra, kiểm soát nhằm quản lý và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ và lãnh hải của Tổ quốc. Trong thời gian đó họ nước ta, thực dân Pháp vẫn coi việc giữ vững và bảo vệ chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo này là một nhiệm vụ hết sức quan trọng của chính quyền thuộc địa. Trong quá trình tìm hiểu vấn đề này, chúng tôi đã phát hiện được một bài viết của một tác giả người Pháp tên là H. Cacherouchet với tiêu đề: "*Les Droits de l'Annam sur les Iles Paracels (1) et les devoirs du gouvernement protecteur*". Bài viết này được đăng trên tờ *Thức tỉnh kinh tế (L'Éveil économique)*, số 627 ngày 23 tháng 6 năm 1929, có liên quan đến thái độ của nhà Nguyễn (chủ yếu của triều vua Gia Long và Minh Mệnh), cũng như của chính quyền Pháp trong việc bảo vệ chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa - Trường Sa. Sau đây chúng tôi xin giới thiệu

bài viết nói trên (được dịch từ nguyên bản tiếng Pháp).

Quyền của Annam trên quần đảo Hoàng Sa - Trường Sa (Paracels) (1) và nghĩa vụ của chính phủ bảo hộ.

Khi áp đặt sự bảo hộ của mình cho Annam, nước Pháp trước hết cam kết bảo đảm sự toàn vẹn lãnh thổ của Annam đối với các nước khác, cũng như cam kết duy trì những quyền của Annam ở khắp nơi mà Annam đã nhận được và thực thi những quyền ấy.

Viện dân quyền của Annam đối với Lào, nước Pháp đã phản đối quyền chiếm đóng tạm thời nhưng có hiệu lực của Xiêm và đòi lại chủ quyền trên đất Lào.

Nước Pháp đã tỏ ra cũng kiên quyết như vậy, cũng lo lắng như vậy đối với quyền của những vị vua Cao Miên được bảo hộ. Nước Pháp đòi lại ba tỉnh mà Xiêm đã chiếm trước khi nền bảo hộ của chúng ta (tức thực dân Pháp - NVK) được thiết lập và cai trị những tỉnh ấy như những tỉnh của Xiêm.

Như ta đã biết, quyền của Annam trên quần đảo Hoàng Sa - Trường Sa (Paracels) đã được các vua Gia Long và Minh Mệnh thiết lập chính

* PG.S.TS. Khoa Lịch sử. Trường Đại học KHXH&NV.

thức, và các vị vua này đã thực sự sở hữu những đảo ấy trong nhiều năm.

Cho dù Annam đã để một số năm trôi qua mà không chứng tỏ quyền sở hữu này thì điều đó không làm cho quyền ấy bị suy yếu chút nào. Không có quy định về mặt pháp lý quốc tế (về vấn đề này - NVK). Có phải vì trong thời gian dài nước Pháp không có cơ sở trên đó và không đưa tàu chiến của mình đến đó thăm viếng mà nước Pháp đã từ bỏ quyền của mình trên các đảo Kerguelen (2) không? Không. Vả lại, không một quốc gia văn minh nào lại nghĩ đến phản kháng quyền của nước Pháp.

Quyền của Annam trên Hoàng Sa - Trường Sa ít nhất cũng được thiết lập vững chắc như quyền của Cao Miên trên các tỉnh Battambang, Sisophon và Xiêm Riệp.

Vì vậy, chính phủ Pháp đã sai lầm khi lấy cớ những hòn đảo ấy cần cỗi, không có người thường xuyên ở đấy, nhất là không thực thi một quyền có giá trị như một nghĩa vụ quốc tế, xây dựng ở đấy một ngọn đèn biển và một cơ sở quan sát khí tượng, dự báo thời tiết. Annam và nước Pháp nhân danh Annam, có nghĩa vụ với hết thảy những dân tộc ven biển, bảo đảm an ninh hàng hải trong khu vực thuộc thẩm quyền của nó, quan sát khí tượng và thông báo kết quả hàng ngày cho những đài quan sát lớn ở biển Đông. Nước Pháp có nghĩa vụ đối với đồng minh của mình là người Anh và người Nhật, chiếm giữ những điều thuận lợi cho bọn cướp biển trong thời bình, cho những điều bất ngờ trong thời chiến. Quần đảo Hoàng Sa - Trường Sa chỉ phối vịnh Bắc Bộ, từ Hoàng Sa - Trường Sa kẻ địch có thể làm nghẽn đường của chúng ta (tức thực dân Pháp) nên Hoàng Sa - Trường Sa cũng có ích cho bạn đồng minh Anh của chúng ta, dù chỉ đối với đường thủy phi cơ của họ; với tư cách là đồng minh, chúng ta có nhiệm vụ bảo đảm cho họ chỗ dựa này. Quần đảo này cũng nằm trên quãng đường của tuyến hàng không Hồng Kông - Xingapo, đứng giữa Hồng Kông và Cam Ranh. Nó

cũng nằm trên tuyến hàng không có thể có từ Vinh đến Manila.

Những hòn đảo ấy cần cỗi, cái lý do của những kẻ lười biếng và dốt nát bị sự thực phủ nhận. Sự thực không thể chối cãi là những hòn đảo ấy chứa đựng những tài nguyên phong phú.

Sự ngốc nghếch của một sĩ quan hải quân và tính vị kỷ tàn nhẫn của một viên Toàn quyền tạm quyền đã ngăn cản người Pháp khai thác những tài nguyên ấy và để cho người Nhật bắt đầu khai thác, không trả một chút lệ phí nào.

Bây giờ nữa, một công ty nước ngoài giàu và mạnh lại cho kỹ thuật viên đến nghiên cứu các mỏ ở quần đảo Hoàng Sa - Trường Sa nhưng nhận rõ quyền chính đáng của Annam, công ty này đã đến hỏi người Pháp để khai thác.

Ông Pasquier có lẽ giống như ông Monguillot, đã trả lời họ: "*Tôi có cần biết, dùng quấy rầy tôi*", hay không?

Nhưng ngân sách của Annam có thể lấy được từ việc này hàng trăm nghìn đồng tiền thuế. Điều ấy sẽ cho phép dựng lên ở những đảo này hai hoặc ba cây đèn biển, giúp ích rất lớn cho hàng hải, dựng cơ sở khí tượng cung cấp cho Kiến An những thông tin quý giá nhất về sự di chuyển của những cơn bão, đặt đồn cảnh sát bảo đảm an toàn về tài sản và tính mạng cho những người dân thuyền buồm Trung Hoa và dân chài lưới Annam, lập bản đồ biển chi tiết ghi rõ những nơi neo đậu tàu, những cảng khuất gió, những nơi trú ẩn cho thủy phi cơ, những cơ sở cho tàu ngầm khi cần.v.v...

Vậy liệu người ta có còn nghi ngờ về quyền chính đáng của Annam không? Tất cả những sự thứ lỗi đều tốt với bọn người không có chút gì trong bụng và chỉ nghĩ tránh mọi lo lắng, phiền phức, thoát khỏi mọi trách nhiệm và để làm được như vậy, họ chỉ giả vờ chết.

Chúng tôi đã thấy trước trường hợp này và muốn cộng thêm một chứng cứ mới vào những chứng cứ mà chúng tôi đã dẫn ra; ta sẽ không thể kết tội người Pháp là đã nặn ra chứng cứ này để sử dụng vì nó ra đời từ thời kỳ mà nền quân chủ

của Pháp, rất ít tính đế quốc chủ nghĩa không có một chút ý niệm nào về bá quyền bá chủ với Đông Dương.

Vậy là chúng tôi đã yêu cầu Hội châu Á ở Bengale, ở Calcutta vui lòng gửi cho chúng tôi một bản sao có chứng nhận y như bản chính hai bài viết của Đức cha Taberd đăng trên tờ báo của Hội năm 1837-1838. Bài báo nói ở đây là: "Ghi chép về địa lý Nam Kỳ của Đức cha Jean Louis, Giám mục Isauropolis, cai quản xứ Nam Kỳ, thành viên danh dự của Hội châu Á."

Bản luận văn này rất dài và vì văn bản bằng tiếng Pháp không thể tìm được nên chắc chắn đã không được công bố bao giờ.

Trong khi chờ đợi, tôi trích ra đây đoạn khiến tôi quan tâm, bằng tiếng Anh và tiếng Pháp.

"Pracel hay Parocels (Hoàng Sa - Trường Sa) là một mê cung những đảo nhỏ, đảo đá và bãi cát, hình như trải rộng cho đến 11 vĩ độ Bắc, trên kinh độ 107 song song với kinh độ Paris. Một vài nhà hàng hải đã đi ngang qua những bãi cát này một cách táo bạo, may mắn hơn là khôn ngoan. Nhưng có những người khác đã đau khổ trong sự mưu toan. Người Nam Kỳ gọi những bãi ấy là Con nang. Mặc dù thứ quần đảo này chỉ có những đảo đá và vực sâu thẳm, hứa hẹn nhiều điều hại hơn là lợi, vua Gia Long nghĩ đã mở rộng lãnh địa của mình bằng phân cộng thêm khốn khổ này. Năm 1816 Ông long trọng đến cắm ngọn cờ củ mình và lập quyền sở hữu chính thức đối với những đảo đá mà chẳng ai tranh giành với ông ta".

Vị giám mục nhân hậu đã lâm to trong dự kiến của mình. Những mỏm đá ngầm, những đảo đá ấy gợi nhớ đến vùng tuyết phủ ở Canada đến "Mảnh đất đau buồn" ở Kerguelen, đến những băng hà ở Spitzberg, nhất là những đảo nhỏ xíu ở miền Nam Thái Bình Dương; hiện nay phốt phát của những đảo ấy được bán rộng khắp.

Trong việc này, cũng như trong nhiều việc khác, vua Gia Long tỏ ra rất khôn ngoan. Cầu mong những người hiện đang cai quản di sản của ông ta có được một chút sáng suốt của ông ta.

Phải làm gì bây giờ?

Không có thủ tục nào hết. Trên đảo Hoàng Sa - Trường Sa (Paracels) trước hết chúng ta phải lập một bản đồ tổng thể tỷ lệ 1/200.000 và những bản đồ chi tiết tỷ lệ 1/25.000, những bản đồ biển rất chi li và những bản đồ trên cạn có chỉ dẫn địa chất.

Ngay sau đấy, phải dựng lên, trên đảo nhiều cây (Ile Boisée) một ngọn đèn biển có tầm chiếu sáng lớn, với cơ sở khí tượng vô tuyến điện, hai hoặc ba ngọn đèn phụ cũng như phao dẫn luồng lạch, phao phát âm thanh... cho phép cắm mốc một con đường rất an toàn cả ban ngày và ban đêm, trên tuyến đường quốc tế Hồng Kông - Xingapo.

Phải lập lại cách tổ chức rất khôn khéo của các vua Annam, lập một đội cảnh sát, ít nhất là từng thời vụ.v.v...

Tóm lại, phải khẩn trương, phải nhận lấy trách nhiệm.

Ai không dám nhận trách nhiệm thì không phải là người.

CHÚ THÍCH

- (1) *Paracels* được các nhà nghiên cứu giải thích là dãy đảo nằm trên quần đảo Hoàng Sa - Trường Sa.
- (2) *Kerguelen* là vùng đất Nam Cực thuộc Pháp với các đảo Saint Paul, Crozet, Amsterdam et Terre - Adélie... Quần đảo này do Yves de Kerguelen

phát hiện vào năm 1772, nó bao gồm 300 hòn đảo lớn nhỏ với diện tích 7200km². Trên đảo này người ta đặt các trạm thí nghiệm khoa học. Xem Y. Lacoste. *Dictionnaire de géopolitique*, Ed., Flammarion, Paris, 1995, tr. 873.

HAI VĂN BẢN HƯỚNG DẪN KHÁM NGHIỆM PHÁP Y THỜI LÊ

TRẦN THỊ KIM ANH *

Ở thời Lê, việc ban hành *Bộ luật Hồng Đức* dưới triều vua Thánh Tông cùng hàng loạt các văn bản sắc lệnh, điều lệ... của vua chúa các triều đại sau đó mà ngày nay vẫn còn được lưu giữ khá nhiều trong *Hồng Đức thiệu chính*, *Lê triều hội điển*, *Quốc triều khám tụng điều lệ*, *Thiên Nam dư hạ*, *Lê triều quan chế điển lệ*, *Lê triều sự lệ*... đã cho thấy pháp luật của thời kỳ này trở nên khá hệ thống và hoàn chỉnh. Có thể nói vào thời Lê hầu như mọi hoạt động xã hội đều được đặt dưới sự kiểm soát và điều chỉnh của pháp luật, có lẽ, chính vì vậy mà nhà nước phong kiến thời kỳ này đạt đến độ phát triển cực thịnh.

Với việc một chế độ pháp luật khá hệ thống và hoàn chỉnh như vậy thì liệu các thủ tục khám nghiệm hiện trường và kiểm nghiệm pháp y có được đặt ra đối với các vụ án hình sự hay không? Có lẽ đây cũng là một vấn đề lịch sử được nhiều người quan tâm.

Chúng ta đều biết, khám nghiệm pháp y là một khoa học vận dụng lý luận và kỹ thuật y học để giải quyết những vấn đề liên quan đến cái chết hay vết thương của con người trong thực tiễn tư pháp. Nó ra đời và phát triển trên cơ sở phát triển của y học và chế độ pháp luật. Vậy rõ ràng

với sự phát triển của y học cũng như của pháp luật thời Lê, cơ sở để ra đời và phát triển của khoa học khám nghiệm pháp y đã đầy đủ, chưa kể trong quá trình giao lưu tiếp xúc với văn hoá Trung Quốc, người xưa đã học được không ít về lý luận và kinh nghiệm khám nghiệm pháp y của một đất nước có những tài liệu về khám nghiệm hiện trường và kiểm nghiệm pháp y sớm nhất thế giới (1).

Xem xét hệ thống pháp luật thời Lê, có thể thấy chế độ tư pháp thời kỳ này đã sử dụng bộ máy phân quyền địa phương, tập quyền trung ương, nhấn mạnh việc phúc tra các án kiện, phân cấp xét xử rõ ràng, đề cao hết mức hiệu lực thẩm pháp tư pháp phong kiến. Từ đó tăng cường công tác khám nghiệm, xác lập chế độ khám nghiệm pháp y tương ứng, bắt buộc. Do đó thời kỳ này, ngoài các quy định về khám nghiệm pháp y vốn có trong *Bộ luật Hồng Đức* (2) còn có hàng loạt các lệ định ban bố pháp lệnh liên quan đến việc chỉ đạo khám nghiệm pháp y. Sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, phần *Hình luật chí* (3) cho biết:

- Quang Thuận năm thứ 6 (1465) ban hành lệnh: Gặp xác chết bên đường có vết thương thì

* Viện Nghiên cứu Hán Nôm

phải cáo rõ với quan sở tại để làm đủ phép khám nghiệm rồi mới được chôn cất. Làm trái như vậy, luận tội truồng, biếm.

- Vĩnh Thọ năm thứ 3 (1660) định lệ đền mạng về đánh giết người, phải nộp lễ khám nghiệm cho nha môn phủ huyện 15 thước lụa và 1 quan rượu. Cho chánh tổng xã trưởng 10 thước lụa và 1 quan.

- Niên hiệu Vĩnh Trị thứ nhất (1676), định lệ xét xử kiện tụng: Việc kiện về nhân mạng thì phủ huyện cứ theo án khám nghiệm của tổng xã mà xét đoán theo luật.

- Niên hiệu Chính Hoà thứ 15 (1694), định lệ các điều lệ về khám kiện: Phạm kiện về nhân mạng thì ngay hôm đó, khổ chủ phải chạy xin bản tổng xã và quan phủ huyện về lập biên bản... Khám nghiệm cần lấy dấu vết thực làm bằng.

- Niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 15 (1719), Ngự sử đài sứ cho nha môn Thừa Hiến và phủ huyện: Phạm khi mới nhận được tin báo nên hỏi rành mạch về duyên cớ... Khám vết thương xem do đánh bằng chân tay hay khí giới gây gộc. Hết thấy phải ghi chính xác để lấy chỗ dựa khi xét xử.

- Niên hiệu Long Đức thứ 3 (1734), định điều lệ xét xử kiện tụng: Phạm kiện về nhân mạng phải có trình xin lập biên bản khám nghiệm mới cho xét xử. Nếu người đã chết hàng năm, không có biên bản khám nghiệm thì không được nhận xét xử.

Qua đó có thể thấy, chế độ khám nghiệm pháp y là một nội dung trong hệ thống pháp luật thời Lê. Chính trên cơ sở đó, nhu cầu cần có những tài liệu mang tính chất hướng dẫn cho công tác khám nghiệm pháp y ra đời.

Có thể lúc đầu người ta dựa trên một số bộ sách nổi tiếng của Trung Quốc như *Tỷ oan lục* đời Tống hay *Vô oan lục* đời Minh... do các quan

lại Trung Quốc đưa sang trước đó hoặc do người Việt đặt mua tại Trung Quốc.

Bộ sách *Tỷ oan lục* hay còn gọi là *Tỷ oan tập lục* là bộ sách pháp y nổi tiếng của Trung Quốc, từ rất sớm đã được dịch và lưu truyền bằng nhiều thứ tiếng, có ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển của khoa học pháp y phương Tây và các nước phụ cận. *Tỷ oan lục* được coi là bộ sách đầu tiên trên thế giới trình bày có hệ thống về chế độ kiểm nghiệm pháp y và khoa học pháp y. Sách do Tống Từ quan Đề hình tỉnh Hồ Nam Trung Quốc (thời Tống) biên soạn. Sách được chia thành năm quyển. Nội dung gồm 53 mục như *Tổng luận*, *Phúc tra*, *Tập thuyết về những nghi vấn khó xử lý*, *bàn về việc tỵ treo cổ, tỵ trảm mình, tỵ uống thuốc độc*... Trong đó lại phân tích phân loại từng hiện trạng tử thương, những hiện tượng khác nhau trên từng loại thi thể để làm căn cứ đoán định nguyên nhân cái chết cùng các thủ tục, phương pháp cần phải tuân theo khi khám nghiệm... Nhìn chung, mọi vấn đề được trình bày khá rõ ràng tỷ mỉ, hình thành được những nguyên tắc tương đối khoa học cho công tác khám nghiệm hiện trường và kiểm nghiệm pháp y. Hiện nay tại kho sách của Viện Nghiên cứu Hán Nôm còn lưu giữ một cuốn sách mang tên *Tỷ oan lục*, ký hiệu VHB 194, dày 225 trang khổ 18 x 12cm, được sao lại vào đời Nguyễn từ bản khắc in của nhà sách Ngô Giang Kim Đình Liệt Trung Quốc. Nội dung tương tự với sách *Tỷ oan lục* của Trung Quốc vừa trình bày ở trên.

Sau này qua thực tiễn xét xử, qua thực tế khám nghiệm, do những quy định của pháp luật và yêu cầu của tình hình thực tiễn, đồng thời dựa trên các tài liệu của Trung Quốc, các nhà biên soạn thời Lê đã soạn ra những tài liệu khám nghiệm pháp y phù hợp với tình hình thực tế của Việt Nam lúc bấy giờ.

Chúng tôi xin giới thiệu hai văn bản hướng dẫn khám nghiệm pháp y thời Lê hiện có trong kho sách của Viện Nghiên cứu Hán Nôm là *Công án tra nghiệm bí pháp* và *Nhân mạng tra nghiệm pháp*.

Về sách *Công án tra nghiệm bí pháp* hiện tại có 3 văn bản viết tay mang ký hiệu A1760; A401 và VHv2715. Bản A1760 dày 108 trang, khổ 29 x 16cm. Bản A401 dày 82 trang, khổ 31 x 22cm, bản này do EFEO sao lại vào đầu thế kỷ 20. Bản VHv2715 dày 138 trang, khổ 28 x 16cm, do Đỗ Huy Tăng sao năm 1964, bản này có nội dung trùng khớp với bản của EFEO. Ở cả 3 bản, các trang đầu đều ghi rõ, sách do Tham tụng Phan Duy Phiên, cùng các đệ tử là Dương Hợp, Trần Đôn, Nguyễn Chí biên soạn năm Vĩnh Thịnh 10 (1714). Riêng bản A1760, sau bài tựa có đề thêm một dòng: "Vĩnh Thịnh thập niên, Mạnh xuân cốc nhật, Mai Hiên chủ nhân thủ soạn" (Niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 10 (1714), ngày lành tháng Giêng, Mai Hiên chủ nhân soạn). Song đây cũng không phải là sách có niên đại Lê Vĩnh Thịnh 10, tức năm 1714, bởi tất cả các chữ Thời trong sách này đều đã được viết kiêng huý theo lệ kiêng huý đời Tự Đức, chứng tỏ văn bản đã được sao lại sớm nhất là dưới thời Tự Đức. Về nội dung, sách có các mục chính như: *Khám nghiệm hiện trường các vụ án trộm cắp; Nguyên tắc chung khi khám nghiệm các vụ án nhân mạng; Khám nghiệm thi thể chết đuối; Khám nghiệm thi thể tự tử; Khám nghiệm thi thể chết cháy; Khám nghiệm hoang thai... Các hình vẽ về thủ tục khám nghiệm các vụ đánh nhau gây chết người, hình vẽ về thai nhi từ tháng thứ nhất đến tháng thứ 7*. Đặc biệt sách này ngoài phần chữ Hán còn có phần diễn Nôm. Thời xưa, phương tiện giao thông khó khăn, từ nha môn phủ huyện về các làng xã không thể nhanh chóng được, do đó khi xảy ra các vụ án, những người

có trách nhiệm có mặt tại hiện trường đầu tiên là các *xã trưởng*. Luật thời Lê cũng quy định, khi xảy ra án mạng khổ chủ phải trình báo ngay cho xã trưởng biết và xã trưởng có trách nhiệm đến ngay hiện trường để khám xét lập biên bản. Việc khám nghiệm hiện trường là vấn đề đòi hỏi phải có kiến thức chuyên môn, mà trên thực tế không phải xã trưởng nào cũng là người am hiểu chuyên môn, có thể tra đọc tìm hiểu trong các văn bản chữ Hán về những vấn đề này. Do đó đặt ra các bài ca Nôm dễ đọc dễ thuộc đối với các xã trưởng là cần thiết. Có thể nói đây thực sự là những yêu cầu nảy sinh từ thực tiễn điều tra xét xử của xã hội Việt Nam đương thời. Những bài ca Nôm trình bày về cách khám nghiệm khá dễ hiểu, tỷ mỉ, rõ ràng. Xin dẫn ra một ví dụ, chẳng hạn khi khám nghiệm thi thể chết đuối, để phân biệt được nạn nhân tự tử hay bị đánh chết rồi mới ném xuống nước, tác giả viết:

"Này đoạn nịch tử (4) kể ra

Thực hư ắt phải hoà tra cho tường

Dấu cho đến nổi đã trương

Nước trong chẳng có thường thường chảy
ra

Khẩu tử thuỷ huyết chẳng pha (5)

Ấy là đã tử trầm hà mới xong...

Về sách *Nhân mạng tra nghiệm pháp*. Sách này tại thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm chỉ có một văn bản viết tay mang ký hiệu A2034. Sách dày 56 trang khổ 27 x 16cm, niên đại ghi trên sách là Vĩnh Hựu năm thứ 3 (1737). Về nội dung, ở trang đầu, dòng chữ Hán ghi "Hình bộ Lâm quận công Phạm Trạc phụng biên tập" cho biết, sách do Lâm quận công Phạm Trạc ở Bộ Hình biên tập theo yêu cầu của triều đình. Có lẽ chính vì vậy so với sách *Công án tra nghiệm bí pháp* thì sách này có tính chất quy phạm hơn. Sách gồm 49 mục, trình bày khá chi tiết tỷ mỉ về

cách xem xét các loại tử thi, các loại vết thương. Cho biết cách phân biệt các vết thương bị đánh do loại hung khí nào, cách làm bộc lộ các vết thương chìm dưới da, cách khám nghiệm xương khi người chết đã bị thiêu cháy, phân biệt xương của nạn nhân là nam hay nữ, cách khám nghiệm tử thi đã rửa nát. Ngoài ra còn có một số bản vẽ cơ thể người ở các vị trí nằm sấp, nằm ngửa cùng các chú thích về tên gọi của các vị trí trên cơ thể. Xin dẫn ra một số dẫn chứng cụ thể. Chẳng hạn khám nghiệm tử thi chết do bị sát thương, sách viết: *"người bị sát thương, mắt miệng đều mở, tóc rối, hai tay giơ lên, trên tay tất có thương tổn, chỗ bị thương da thịt rách nát, xung quanh bầm máu"*. Bàn về khám nghiệm xương thì *"trên xương có chỗ bị đánh thì lộ rõ ngón đỏ. Nếu bị đánh gãy thì hai đầu xương vàng máu, lại có các mảnh xương, giơ lên ánh mặt trời để soi thấy sắc hồng còn hoạt thì rõ ràng lúc còn sống bị đánh"*. Hoặc nói về cách làm bộc lộ vết thương, sách cho biết: *"Viết thương trên thi thể không rõ, chỉ có chỗ khả nghi thì trước hết đem nước rửa sạch, sau đó dùng hành đâm nhuyển đắp lên chỗ bị nghi ngờ, chờ một lúc rồi bỏ hành đi lấy nước rửa sạch, nếu thấy có vết tím đen lấy nước rửa lên, thực sự là vết thương thì chỗ đó cứng, nước đọng lại không chảy, còn nếu không phải là vết thương thì chỗ đó mềm, nước tuột đi..."*.

Tuy nhiên, qua xem xét nội dung có thể thấy sách được tham khảo và tập hợp từ nhiều tài liệu Trung Quốc, có châm chế theo tình hình thực

tiền và những quy định của luật pháp đương thời. Nhìn chung ở cả hai cuốn sách, ngoài việc giới thiệu phương pháp lấy chứng cứ, khám nghiệm hiện trường ra còn thông qua các dẫn chứng thực tế để trình bày phương pháp khám nghiệm pháp y. Chẳng hạn ở phương diện kiểm tra thương tích, không những đã đoán định được khá chính xác mức độ tổn thương để có thể định ra những chế tài xử phạt khác nhau mà còn xác định được hung khí gây thương tích. Hoặc qua những phân tích về thai nhi, về cơ thể phụ nữ, có thể đoán định được tháng của thai nhi, hay những tổn thương trong cơ thể phụ nữ một cách khá khoa học. Cũng như vậy đối với phương pháp khám nghiệm thi thể, qua phân tích mức độ tổn thương và các biểu hiện trên thi thể, có thể đoán định được nạn nhân chết do nguyên nhân nào, hung khí gì? Đặc biệt đối với những thi thể chết do treo cổ, chết đuối, chết cháy, thông qua phân tích tư thế của tử thi, các biểu hiện trên một số bộ phận của cơ thể, của xương, trên y phục, có thể biết nạn nhân chết do tự tử hay bị giết chết rồi mới bị treo lên hoặc đốt cháy, ném xuống nước. Ngoài ra về thể thức, các biên bản khám nghiệm hiện trường và kiểm nghiệm pháp y đã bắt đầu có cách thức và quy định rõ ràng.

Tóm lại, có thể thấy vào thời Lê, chế độ khám nghiệm hiện trường và kiểm nghiệm pháp y đã được xác lập và phần nào được quy phạm hoá, đã góp phần tích cực trong việc xét xử các vụ án xảy ra dưới triều Lê.

CHÚ THÍCH

(1) Theo một số tài liệu khảo cổ học của Trung Quốc thì thiên *Phong chấn thức* trong bộ *Tần luật* khai quật được ở tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc được xem là tài liệu hướng dẫn khám nghiệm pháp y sớm nhất được phát hiện trên thế giới.

(2) *Quốc triều hình luật*, KH A341. Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

(3) *Lịch triều hiến chương loại chí*. Nxb. KHXH, Hà Nội, 1992. Phần *Hình luật chí*.

(4) Nịch tử: chết đuối.

(5) Nước có lẫn máu chảy ra từ mồm, mũi.

THÊM MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ LAM THÀNH - PHÙ THẠCH

NGUYỄN QUANG HỒNG *

1. Lam Thành là một trung tâm quân sự - chính trị quan trọng bậc nhất từ phía Nam sông Mã đến tận Tân Bình - Thuận Hoá mà Trương Phụ đã cho xây dựng khi nhà Minh xâm lược nước ta hồi đầu thế kỷ XV. Lam Thành còn có một số tên gọi khác như: Nghệ An thành (là Trấn sở Nghệ An thế kỷ XV- XVIII), Triều Khẩu thành, Nghĩa Liệt thành (tên thành gắn với tên làng), Hùng Sơn thành (tên thành gắn với tên núi vì núi Thành còn có tên Hùng Sơn). Thực ra núi Thành chỉ là một trong nhiều ngọn núi lớn nhỏ thuộc dãy núi chạy theo hướng Bắc - Nam ở huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Phía Bắc dãy núi ấy ở xã Hưng Thắng (Rú Nhón) kéo dài đến núi Thành ở phía Nam thuộc xã Hưng Mỹ với chiều dài khoảng 5-6 km (1).

Theo Hoàng Xuân Hãn, năm 1777 Bùi Huy Bích vào làm Đốc đồng Nghệ An đã từng lên núi Tuyên Nghĩa chơi (tức núi Thành) làm bài thơ "*Đăng Triều Khẩu thành*" có lời chú như sau: "Thành ở huyện Hưng Nguyên, làng Triều Khẩu, ở thôn Phúc Điền. Xưa người Minh đắp thành ở đó. Vua Cao Tổ (Lê Lợi) đưa quân đi từ huyện

Đỗ Gia (Hương Sơn) qua sông vây thành. Phía Tây Bắc thành bọc núi, phía Đông Nam xây bằng gạch. Nay đã bỏ hoang cửa Nam, dùng làm trường nuôi ngựa. Trên núi có cột cờ, có miếu Tuyên Nghĩa ở lưng chừng núi, đền thờ người Tàu, tên họ không biết. Thành có một cái hồ. Tương truyền đó là chỗ chôn của. Trâu mẹp trong ấy thỉnh thoảng có tiền dính lông" (2).

Còn sách *Đại Nam nhất thống chí* thế kỷ XIX thì chép: "Ở đỉnh núi Hùng Sơn, phía Nam huyện Hưng Nguyên có thành đá cao 6-7 thước, chu vi chừng 1 dặm - Tương truyền là do Trương Phụ nhà Minh đắp - lại có đồng đá cao chừng 4-5 thước. Tương truyền là chỗ cột cờ của Trương Phụ. Dấu cũ vẫn còn" (3). Tôn trai Bùi Dương Lịch khi biên soạn cuốn *Nghệ An ký* cũng có một số ghi chép về Lam Thành (4).

Bước sang thế kỷ XX, một học giả người Pháp - H.Lc Breton, được sự giúp đỡ của học sinh trường Quốc học Vinh đã có các cuộc khảo sát, nghiên cứu về Lam Thành - Phù Thạch và cho công bố các kết quả nghiên cứu của ông vào đầu những năm 30 thế kỷ XX (5). Và sau đó, Cố

* TS. Nghệ An.

giáo sư Hoàng Xuân Hãn đã viết về Lam Thành như sau: "Ngày nay, di tích Lam Thành đương còn nguyên vẹn. Nhưng phần Nam xây bằng gạch nay đã bị phá. Dân xung quanh lấy gạch xây đền, hoặc xây tư gia có nhiều người thầu khoán lấy đá rải đường nay lại có người khai mỏ, đào mất nhiều khoảng. Nhưng hai tường đi từ chân lên đỉnh và tường bọc trên đỉnh thì nay còn nguyên. Tường ấy bằng đá ghép thô, hình dáng không đều, chỗ kỳ đài là nơi cao nhất. Đứng xa mười cây số còn thấy, đứng phía Nam trông lên trên khoảng gồ ghề và bị phu mỏ đã đào, ta còn thấy các chón đất, đó là nền nhà dinh trại xưa, lên đến nơi thì các nền còn nguyên cả" (6).

Giáo sư Phan Huy Lê, Giáo sư Phan Đại Doãn khi biên soạn cuốn "*Khởi nghĩa Lam Sơn*" cũng có một số ghi chép về Lam Thành - Phù Thạch (7).

Qua nhiều lần khảo sát thực địa, chúng tôi thấy phần lớn thành được xây trên núi vẫn còn tương đối nguyên vẹn theo như mô tả, ghi chép của người xưa. Thành chủ yếu được xây đắp bằng đất, ở những nơi xung yếu mới sử dụng đá để kè, chèn cho khỏi bị lún, sụt, lở. Toàn bộ đất đá xây thành đều lấy tại chỗ. Nói chính xác hơn là người ta đào đất đắp thành một lũy thành chạy dọc từ chân núi lên đến tận đỉnh núi. Ở những chỗ cong, hay những nơi quan trọng, thì dùng đá núi để kè, ghép chứ hoàn toàn không sử dụng các loại vôi vữa hay chất dính kết nào khác. Còn gạch có lẽ chỉ dùng để xây các cổng thành, giờ đây đã biến mất hoàn toàn, thỉnh thoảng mới tìm thấy một số mảnh ở trong các nhà dân dưới chân núi. Hồ nước phía Đông thành đã bị san lấp và đang trở thành khu dân cư.

Theo kết quả đo đạc của chúng tôi thì lũy thành trên núi được xây đắp theo kiểu hình thang, chân lũy nơi rộng nhất từ 5,5-6m. Chiều cao còn lại của lũy thành từ 2- 2,5m. Mặt trên của lũy thành rộng từ 1-1,5m, có nhiều đoạn chỉ còn độ 40-50cm. Nếu xét về mặt kiến trúc thì Lam Thành không mấy độc đáo song nó thực sự là một pháo đài phòng thủ hết sức lợi hại. Giữ được Lam Thành là khống chế được toàn bộ vùng đất rộng lớn từ Vinh cho đến Bến Thủy và toàn bộ vùng Đức Thọ, Nghi Xuân... (Hà Tĩnh). Mặt khác, nếu giữ được Lam Thành có thể kiểm soát toàn bộ tuyến đường thủy quan trọng nhất ở Nghệ An đó là dòng sông Lam. Mặt khác, Lam Thành chỉ cách Bến Thủy chừng 10- 12km do đó mọi sự chi viện cho Lam Thành bằng đường biển thông qua cảng sông Bến Thủy là rất thuận lợi (8). Hơn nữa dòng sông Lam trở thành một chiến hào tự nhiên bao bọc, che chở toàn bộ mặt Nam và Đông Nam của Lam Thành. Còn phía Tây và Tây Bắc của Lam Thành đã có một dãy núi án ngữ vây quanh. Nhờ vậy mà Lam Thành đã trở thành một pháo đài phòng thủ kiên cố. Do đó, sau khi đã giải phóng được một vùng rộng lớn từ Thọ Xuân - Thanh Hoá vào đến hầu hết các huyện miền núi Nghệ An - Hà Tĩnh nhưng nghĩa quân Lam Sơn vẫn không thể hạ được thành Nghệ An (9). Sau nhiều lần bao vây Lam Thành không kết quả, Lê Lợi phải thay đổi chiến thuật chiến lược. Điều động các quân của Lê Triện, Lê Bôi, Lê Văn An đem 70 chiếc thuyền vượt biển đánh thẳng vào các xứ Tân Bình, Thuận Hoá giải phóng hoàn toàn vùng đất rộng lớn ở phía Nam (10). Tiếp đó, Lê Lợi chọn 200 quân tinh nhuệ, 2 thớt voi sai các tướng Lê Lễ, Lê Sát, Lê Nhân Chú, Lê Triện, Lê Bị đi gấp theo đường đất đánh úp thành Tây Đô... (11).

Sau khi toàn bộ Tân Bình - Thuận Hoá được giải phóng, thành Diễn Châu, thành Tây Đô (Thanh Hoá) bị hạ thì Lam Thành hoàn toàn bị cô lập. Mọi sự chi viện cho Lam Thành đều bị cắt đứt, buộc tướng sĩ trấn giữ thành phải quy thuận nghĩa quân (12). Lam Thành là đồn lũy cuối cùng của quân Minh ở vùng đất từ Thanh Hoá đến Tân Bình - Thuận Hoá bị nghĩa quân Lam Sơn giải phóng, thu phục. Thực tiễn lịch sử đó đã cho thấy tính chất lợi hại của Lam Thành trong hệ thống thành lũy mà người Minh xây dựng trên đất nước ta.

2. Đất nước sạch bóng quân thù, Lam Thành trở thành trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá của cộng đồng dân cư xứ Nghệ. Nhưng có điều lạ là: toàn bộ nhà cửa, dinh thự, kho tàng, trường thi Hương Nghệ An... đều được xây dựng ở phía Đông Nam núi Thành chạy dọc theo Tả ngạn sông Lam. Phố Phù Thạch (còn gọi là phố Thạch) lại nằm hoàn toàn bên Hữu ngạn sông Lam, thuộc địa phận huyện Đức Thọ (Hà Tĩnh) ngày nay. Sông Lam trở thành ranh giới chia cắt hai yếu tố "Thành" và "Thị" của trấn sở Nghệ An, khiến cho hai yếu tố đó dường như chẳng có sự quan hệ với nhau (13).

Trong tác phẩm *Nghệ An ký* Hoàng giáp Bùi Dương Lịch đã mô tả về cảnh quan chung của Lam Thành - Phù Thạch như sau: "Phía Tây thành có làng Nghĩa Liệt xưa có Ti Hiến sát đóng. Phía Nam có làng Triều Khẩu có Ti Thừa chính đóng ở đó. Trước Ti, xưa có Trường thi Hương. Trước đất sông Lam rất rộng. Sông La ở La Sơn, sông Minh Lương ở Thiên Lộc chảy vào chỗ ấy. Chỗ sông Minh chảy vào có đá nổi bên tảng đá có đồ gọi là bến đò Phù Thạch. Trên bến đò có *phố buôn của khách trú nhà cửa san sát, thuyền mành tấp nập. Tên phố là Phù Thạch*

phố" (14). Qua sự ghi chép trên cho thấy muộn nhất là từ đầu thế kỷ XV cho đến khi ly sở Nghệ An dời về Vinh Yên và Yên Trường (tức Vinh ngày nay, tháng 5 năm 1804) (15), Phù Thạch luôn giữ vai trò trung tâm thương mại lớn nhất ở lưu vực sông Lam, và có lẽ là cả vùng đất rộng lớn từ phía Nam Thanh Hoá cho đến tận Tân Bình - Thuận Hoá. Đáng tiếc từ trước tới nay, chưa có một công trình nào nghiên cứu sâu về Phù Thạch phố - một trung tâm thương mại lớn ở lưu vực sông Lam.

Phù Thạch vốn là nơi qua lại, buôn bán của người Hoa. Sau dần họ định cư luôn ở đó. Từ Phù Thạch phố đủ các loại hàng hoá được mang từ Trung Quốc sang như tơ, lụa, vải vóc, nhưng, nhiều... thuốc bắc, theo đường sông, đường bộ lan toả đi khắp các chợ làng, chợ xã ở lưu vực sông Lam. Thương nhân Hoa kiều độc chiếm toàn bộ thị trường tơ lụa, vải vóc, mua bán các loại ngà voi, vàng bạc, cánh kiến, trầm hương, mộc nhĩ... đem về Trung Quốc. Khi ly sở Nghệ An chuyển về Vinh Yên - Yên Trường thì đại bộ phận thương nhân Hoa kiều ở Phù Thạch cũng chuyển về Vinh. Họ chiếm lĩnh phần đất ở phía Nam thành Nghệ An tạo nên "phố khách", buôn bán đủ các loại hàng hoá cho đến khi Thành phố Vinh - Bến Thủy thực hiện công cuộc tiêu thổ kháng chiến vào năm 1946 (16). Một bộ phận người Hoa không chuyển về Vinh mà ở lại Lam Thành - Phù Thạch, hoặc chuyển toàn bộ gia đình lên buôn bán ở các chợ Sa Nam (Nam Đàn), Đô Lương (Đô Lương), Phuống, Rộ (Thanh Chương)...

Như vậy là cùng với sự chuyển dời ly sở Nghệ An từ Lam Thành - Phù Thạch về Vinh Yên - Yên Trường, những hoạt động buôn bán trao đổi tấp nập đã từng diễn ra nhiều thế kỷ ở

Phù Thạch phố cũng không còn nữa. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến sự lụi tàn dần của Lam Thành - Phù Thạch chứ hoàn toàn không phải do sông Lam đổi dòng, sạt lở, hay bồi đắp, nên phải chuyển đổi như một số người đã từng đưa ra giả thiết trước đây.

3. Trong nhiều lần ra Bắc, Bắc Bình vương Nguyễn Huệ rồi Hoàng đế Quang Trung đã từng dừng chân nghỉ lại Lam Thành - Phù Thạch. Năm 1788 tại Lam Thành, Quang Trung đã tuyển gấp hàng vạn binh sĩ xứ Nghệ để cấp tốc lên đường tiến ra Bắc tiêu diệt 29 vạn quân Thanh, giải phóng Thăng Long. Và cũng chính tại vùng đất lịch sử này Hoàng đế Quang Trung đã tuyên bố những câu bất hủ:

Đánh cho để dài tóc

Đánh cho để đen răng

Đánh cho nó chích luân bất phản

Đánh cho nó phiến giáp bất hoàn

Đánh cho nó sở tri Nam quốc anh hùng duy hữu chủ.

Khi đất nước sạch bóng quân thù, Hoàng đế Quang Trung có ý định nhờ La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp chọn Lam Thành - Phù Thạch để xây dựng kinh đô mới nhằm thực hiện ý định chuyển kinh đô Phú Xuân về quê cha đất tổ. Không rõ vì lý do gì mà La Sơn phu tử không chọn Lam Thành - Phù Thạch mà lại chọn vùng Dũng Quyết cách Lam Thành chừng 10- 12km về phía Nam để xây dựng Trung kinh Phụng Hoàng Thành (tức thành Phụng Hoàng Trung Đô). Theo chúng tôi, đây thực sự là một bí ẩn đầy lý thú của lịch sử cần phải được nghiên cứu.

CHÚ THÍCH

- (1) Xem thêm: Bản đồ địa lý tự nhiên huyện Hưng Nguyên, bản đồ tự nhiên xã Hưng Thắng, xã Hưng Châu, xã Hưng Mỹ (Nghệ An).
- (2)(6) Xem Hoàng Xuân Hãn. *La Sơn phu tử*. Minh Tân xuất bản, 1952, tr. 117.
- (3) Xem Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí*, tập 2. Nxb. Thuận Hoá, Huế 1992, tr. 117.
- (4)(14) Xem Bùi Dương Lịch. *Nghệ An ký*. Bản dịch của Viện Hán Nôm. Nxb. KHXH, 1993.
- (5) Xem H. Le Breton. *Le Vieux de An Tĩnh*. Bản dịch của cụ Lê Thước - Kho Địa chí. Thư viện Nghệ An.
- (7) Xem Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn. *Khởi nghĩa Lam Sơn...* Nxb. KHXH, 1977.
- (8) Xem bản đồ địa lý tự nhiên Nghệ An. Cục đồ bản. Tỷ lệ 1/1.000.000
- (9)(11) Xem *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2. Nxb. KHXH, tr. 250-255.
- (10) Xem *Lam Sơn thực lục* trong *Nguyễn Trãi toàn tập*. Nxb. KHXH. 1976, tr. 60-62.
- (12) Xem thêm. *Lam Sơn thực lục*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sdd.
- (13) Xem. Bản đồ địa lý tự nhiên huyện Đức Thọ (Hà Tĩnh).
- (15) Xem. Nguyễn Quang Hồng. *Thành phố Vinh - quá trình hình thành và phát triển từ năm 1804 đến trước Cách mạng tháng 8 năm 1945*. Luận án Tiến sĩ sử học. Thư viện Quốc gia, Hà Nội.
- (16) Nguyễn Quang Hồng. *Công cuộc công nghiệp hóa, đô thị hóa Thành phố Vinh - Bến Thủy trước và sau Chiến tranh thế giới thứ Nhất*. Tạp chí KHCN&MT Nghệ An năm 1999.

"NHẬN THỨC MỚI VỀ ĐẤT HÀ TIÊN KHẢO LUẬN - ĐÍNH CHÍNH - TƯ LIỆU"

HOÀNG LƯỢNG *

Gần đây, Nhà xuất bản Trẻ và Tạp chí Xưa & Nay đã cho ra mắt bạn đọc cuốn sách *"Nhận thức mới về đất Hà Tiên. Khảo luận - Đính chính - Tư liệu"* của nhà nghiên cứu Trương Minh Đạt, dày 294 trang, khổ 14,5cm x 20,5cm.

Đây là cuốn sách đầu tiên tập hợp 15 bài nghiên cứu của tác giả đã lần lượt công bố trên các tạp chí khoa học trong khoảng hơn 10 năm nay (1990-2001): Nghiên cứu Lịch sử, Khoa học Xã hội (Thành phố Hồ Chí Minh), Chiêu Anh các (Kiên Giang) v.v... đều tập trung vào việc tìm hiểu Hà Tiên, một vùng đất khá đặc thù ở Nam Bộ, Việt Nam (1).

Mở đầu, với bài viết *"Hà Tiên - Điểm cư trú xưa của người Việt cổ"*, bằng những tư liệu khảo cổ, tư liệu lịch sử, tư liệu văn hoá dân gian v.v... tác giả đã chứng minh rằng Hà Tiên là điểm cư trú xưa của người Việt cổ, rồi trải qua nhiều thế kỷ sau đó người Việt đã dần dần hoàn thành công cuộc thống nhất lãnh thổ xưa của tổ tiên. Tác giả viết: "... có thể nói được thời xa xưa, vùng đất Hà Tiên chính thống là vùng đất Phù Dung (Phù Youn) của người Lạc Việt.

Trong quá trình chung sống hội nhập, những người Việt đầu tiên đã trở thành dân cư của Phù Nam, rồi họ tiếp nhận đợt sóng Khmer và Java sau đó... Nhưng người Khmer không thể

làm chủ đất này... Suốt gần 10 thế kỷ (thế kỷ VII - thế kỷ XVII) họ chẳng hề khai phá được vùng này, mãi cho đến khi người Việt Nam tràn đến.

Đối với dân số hiếm hoi, luôn chiếm ngự vùng cao, họ coi vùng đất thấp là thừa thãi (không sử dụng được). Vào các thế kỷ XVII, XVIII, người Việt Nam đã hoàn thành tốt vai trò thống nhất lãnh thổ xưa của tổ tiên. Cuộc thống nhất diễn ra nhanh, chỉ do người Việt đã có mặt rải rác khắp nơi trên lãnh thổ phía Nam này" (Trương Minh Đạt. *"Nhận thức mới về đất Hà Tiên. Khảo luận - Đính chính - Tư liệu"*, tr. 28-29).

Ý kiến trên đây của tác giả có khác với ý kiến của ông Lê Trọng Khánh trong bài *"Những tư liệu thu nhận từ bản lược đồ địa danh ngôn ngữ Việt cổ. Bước đầu góp phần vào việc tiếp cận một số vấn đề lịch sử cổ đại"* đăng trên *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (Số 4, năm 1992, tr. 35) như sau: "... biên giới phía Nam của người Việt cổ thời Hai Bà Trưng trở về trước là Mũi Nạy" (Phú Yên).

Tiếp theo, tác giả đề cập đến vấn đề niên đại chính thức thành lập đất Hà Tiên với ý nghĩa sơ khởi của nó, nghĩa là nó bao gồm cả Hà Tiên - Rạch Giá - Cà Mau - Phú Quốc, được Chúa Minh Vương Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) đặt

* Viện Sử học.

thành trấn Hà Tiên vào năm 1708, thay vì vào năm 1714 (theo "*Gia Định thành thông chí và Hà Tiên trấn Hiệp trấn Mạc thị gia phả*") hoặc vào các năm 1713, 1714 (theo "*Nhật ký của Giáo sĩ dòng Franciscain*").

Nghiên cứu về sự thành lập đất Hà Tiên vào những năm đầu của thế kỷ XVIII, chúng ta không thể không nêu lên công lao khai sáng địa phương này của họ Mạc, mà cụ thể là công lao của Mạc Cửu và gia quyến ông cùng những người đi theo.

Tác giả Trương Minh Đạt không ra ngoài thông lệ đó.

Vì thế qua nghiên cứu, đính chính những lầm lẫn về tư liệu của một số tác giả trong, ngoài nước trước đây; ông Trương Minh Đạt đã nêu lên tóm tắt quá trình hoạt động của Mạc Cửu, một thương nhân Trung Hoa xuất phát từ xã Lê Quách, huyện Hải Khang, phủ Lôi Châu, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc, vì không thần phục nhà Thanh lật đổ triều đại nhà Minh, năm 1680 đã chạy sang Nam Vang (Campuchia) làm chức quan Ốc nha cho Nhà vua Campuchia, trung thu thuế hoa chi ở phủ Sài Mạt, khai khẩn đất Lũng Kỳ, tỵ nạn sang Xiêm (2 lần), rồi lại trở về Lũng Kỳ,...; cuối cùng vào năm 1700, Ông đến Hà Tiên và sau gần 10 năm khai sáng nơi đây, Ông dâng Hà Tiên cho Chúa Nguyễn, được phong chức Tổng binh, Cửu ngọc Hầu, cai trị vùng đất phía Tây Nam của Tổ quốc ta, giáp với Campuchia.

Trong 12 bài nghiên cứu tiếp sau in trong cuốn sách này, tác giả nêu lên công lao của họ Mạc đã làm ở Hà Tiên, đáng chú ý hơn cả là các thời kỳ Mạc Cửu, Mạc Thiên Tích cai trị nơi đây, trước khi vua Minh Mạng tiến hành công cuộc cải cách hành chính lớn lao trong cả nước, trong đó nhà vua đã đổi trấn Hà Tiên thành tỉnh Hà Tiên và cử các quan Tuần phủ, Bố chánh, Án sát,... về trị nhậm. Ví như tác giả nói tới việc Mạc Cửu xây dựng Trục Bàn thành, tức Trường lũy Thị Vạn (Bờ Đồn lớn) hoặc còn gọi là Phương Thành và xây dựng Cổ lũy Giang Thành để bảo

vệ Hà Tiên. Sau này Mạc Thiên Tích lại xây dựng thêm lũy Phù Dung ("*Đại Nam nhất thống chí*" chép là lũy Phù Anh), hoặc gọi là Bờ Đồn nhỏ. Và chính nhờ vào hệ thống lũy đất này, năm 1739 Mạc Thiên Tứ (Mạc Thiên Tích) đã chặn đứng và đẩy lùi được cuộc tấn công của vua Cao Miên là Nặc Bồn (tức Thommo Réachea)" (Trương Minh Đạt, Sdd, tr. 185).

Mạc Thiên Tích đã thành lập thi đàn Chiêu Anh các (nơi ngôi nhà Chiêu Anh các tọa lạc được mệnh danh là Thụ Đức hiền), tập hợp những tao nhân, mặc khách danh tiếng và năm 1737 Ông cho in tập thơ chữ Hán "Hà Tiên thập vịnh" ca ngợi 10 cảnh đẹp của địa phương với 320 bài thơ của 32 thi nhân đương thời trong Chiêu Anh các là người Trung Hoa và người Thuận Quảng. Mạc Thiên Tích cũng là tác giả của tập thơ Nôm "Hà Tiên quốc âm thập vịnh" gồm có 10 bài thơ Nôm Đường luật và 334 câu thơ song thất lục bát. Đánh giá về Chiêu Anh các, ông Trương Minh Đạt viết: "Tại Hà Tiên có một nền văn hoá đạt đến đỉnh cao: nền văn hoá Chiêu Anh các" (Trương Minh Đạt, Sdd, tr. 180). Năm 1960, cổ thi sĩ Đông Hồ cũng nhận xét về công lao của Mạc Thiên Tích đối với văn học Hà Tiên như sau: "Điều đáng cho chúng ta thán phục, đáng cho chúng ta ca tụng từ trước đến nay và mãi mãi về sau là thi phái Chiêu Anh các Hà Tiên đã để lại cho chúng ta áng văn chương Nôm (chỉ tập thơ Nôm "Hà Tiên quốc âm thập vịnh) giá trị không ít" (Trương Minh Đạt, Sdd, tr. 252).

Để kết luận về công lao của họ Mạc đối với Hà Tiên, tác giả cho rằng: "Khi nói đến họ Mạc ở Hà Tiên, ta nên xem đó là một họ kiến lập công lao to lớn trong lịch sử; xây dựng, mở mang bờ cõi phương Nam của dân tộc Việt. Đương nhiên ta phải dừng lại ở cái giới hạn vừa phải để không nói rằng người Quảng Đông sinh ở Lôi Châu là người Việt" (Trương Minh Đạt, Sdd, tr. 105).

Bên cạnh việc giúp cho bạn đọc có điều kiện tìm hiểu sâu thêm về Hà Tiên, điểm cư trú xưa của người Việt cổ; sự thành lập đất Hà Tiên

hồi đầu thế kỷ XVIII cũng như một số công lao nhất định của họ Mạc từ khi khai sáng, cai trị vùng đất này; tác giả còn có một đóng góp khá quan trọng nữa không thể thiếu được đối với đông đảo bạn đọc nói chung và những người nghiên cứu khoa học nói riêng. Đó là ông cố gắng tìm đọc những cuốn sách, những luận văn nghiên cứu của các tác giả trong, ngoài nước có liên quan đến lịch sử Hà Tiên và họ Mạc ở đây đã được công bố (2), rồi bằng phương pháp làm việc cẩn trọng, cụ thể, có trách nhiệm; tác giả đính chính lại những điều chưa chính xác về sự kiện, niên đại, nhân vật v.v... của địa phương này, giúp cho bạn đọc không mắc phải những sai lầm đáng tiếc. Ví như:

- Mạc Cửu đến Hà Tiên năm 1700, chứ không phải vào một trong các năm 1671, 1686, 1708, 1715.

- Mạc Cửu thần phục Chúa Nguyễn năm 1708, thay vì năm 1714.

- Trấn Hà Tiên thành lập năm 1708, chứ không phải năm 1713 hoặc năm 1714.

- Mạc Cửu xây dựng Trục Bàn thành (Phương Thành) vào khoảng đầu thế kỷ XVIII, chứ không phải là năm 1842.

- Mạc Thiên Tích sinh năm 1718, thay vì năm 1670 hoặc năm 1730.

- Xiêm giúp Nặc Thâm đánh phá Hà Tiên năm 1718, chứ không phải vào một trong các năm 1714, 1715, 1717 hoặc 1719.

- Mạc Cửu không hề tiêu diệt được thủy quân Xiêm khi chúng đánh phá Hà Tiên năm 1718, trái lại ông không chống cự nổi quân Xiêm vì "Hà Tiên chưa có thành lũy kiên cố" nên phải chạy xuống Lũng Kỳ. Chiến công đánh tan thủy quân Xiêm là do người Việt Nam thực hiện.

- Lưu thủ dinh Long Hồ của Chúa Nguyễn là Tống Phước Hiệp không hề đánh Chân Lạp.

- Trần Liên không phải là bộ tướng của Tống Phước Hiệp; trái lại ông ta là tướng Xiêm bị Tống Phước Hiệp đánh thua ở Châu Đốc, phải

chạy về giữ Hà Tiên. Lúc ấy vua Xiêm đang ở Hà Tiên.

Tác giả cũng xác định lại vị trí của một số danh thắng của Hà Tiên như: ngôi nhà Chiêu Anh các (hoặc gọi là Thụ Đức hiên) là có thật, do Mạc Thiên Tích xây dựng; nhà có lầu gác, ngó ra núi Phù Dung, tọa lạc ở đầu Bắc núi Bình San, đến năm 1845 nó hãy còn tồn tại. Chùa Phù Dung xưa tọa lạc trên khu tháp cổ của cố Hoà thượng Ấn Đàm, đời Lâm Tế thứ 16; Hoà thượng này sống đồng thời với Mạc Thiên Tích. Chùa đã bị huỷ hoại trong thời kỳ Xiêm đánh phá Hà Tiên (1833). Chùa Phù Dung mới còn gọi là chùa Phù Anh, mà chúng ta thấy ngày nay là ngôi chùa được xây dựng trên nền nhà Chiêu Anh các xưa của Mạc Thiên Tích và do Doãn Uẩn chủ trì trong thời gian ông làm Tổng đốc An Hà (An Giang - Hà Tiên) (1845-1848). Tác giả đã nêu lên vị trí của "Châu Nham lạc lộ", một trong những thắng cảnh của Hà Tiên được Mạc Thiên Tích ca ngợi trong "Hà Tiên thập vịnh" khắc in năm 1737, là Bãi Ốt, xã Dương Hoà; chứ không phải là núi Đá Dựng, cách thị xã Hà Tiên 6km về hướng Bắc. Tác giả còn phát hiện được lai lịch của 1 trong 43 ngôi mộ cổ của họ Mạc ở Hà Tiên chính là ngôi mộ của Phụng Nghị Đại phu Mạc Như Đông (Trần Nghị Đông, Mạc Nghị Đông), cháu nội của Tông đức Hầu Mạc Thiên Tích, đỗ Cử nhân năm 1843, làm Đốc học tỉnh Định Tường, tham gia cuộc kháng chiến chống Pháp do Nguyễn Tri Phương lãnh đạo, tác giả của bài "Hịch chống Pháp" lưu hành rộng rãi ở Gia Định (1860), mất năm 1873.

Ngoài nội dung tóm tắt của những bài nghiên cứu mà chúng tôi nêu trên, trong cuốn sách còn in một số bức ảnh, bản đồ minh họa như đền thờ họ Mạc ở núi Bình San, thị xã Hà Tiên; di tích lũy Phù Dung (Bờ Đồn nhỏ) và núi Phù Dung; bản đồ hệ thống lũy Phương Thành; bia, tháp chùa Phù Dung cổ; quang cảnh chùa Phù Dung mới; sơ đồ vị trí vùng Bãi Ốt; cảnh mũi Bãi Ốt và vịnh Bãi Ốt; bia mộ bà Từ Thành Thục

nhân Nguyễn thị; bia và mộ Mạc Công Tài; bia và mộ Mạc Như Đông; v.v...

Tóm lại, với sự hiểu biết sâu rộng về lịch sử Hà Tiên và họ Mạc ở đây cũng như với phương pháp làm việc khoa học, nghiêm túc; tác giả bước đầu đã phát hiện được một số vấn đề khá lý thú, bổ ích về vùng đất phía Tây Nam của Tổ quốc vẫn còn đang chứa đựng nhiều điều bí ẩn cần được làm sáng tỏ hơn nữa. Đồng thời tác giả cũng đính chính lại một số sự kiện, niên đại, nhân vật có liên quan đến lịch sử Hà Tiên và dòng họ Mạc ở địa phương này hồi các thế kỷ XVIII-XIX.

Tuy nhiên, theo chúng tôi, ngoài hai yếu tố đã nêu, còn có một yếu tố thứ ba nữa cũng khá quan trọng góp phần cho sự thành công này, đó là tình yêu quê hương Hà Tiên hết sức sâu đậm, tha thiết của tác giả; nơi họ Trương của ông đã định cư tại đây: Xóm Rạch Vược (tên chữ là Lu Khê), nay thuộc xã Thuận Yến, thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang, được sáu đời, tính đến năm cuối của thế kỷ XX, khoảng 200 năm nay. Trong "Thay lời tựa", tác giả đã nói lên điều đó: "Chính tình yêu quê hương nhỏ bé của mình đã thôi thúc tôi tìm hiểu và viết về mảnh đất Hà Tiên". "Tôi khám phá ra rằng tuy nhỏ bé và nằm ở góc Tây

Nam của Tổ quốc, Hà Tiên có bề dày lịch sử và văn hoá mà không phải địa phương nào cũng có", nên "Tôi tìm đọc các sách, đến khảo sát tận nơi, hỏi ý kiến những bậc cổ cụ, trao đổi với các bạn đồng nghiệp, đối chiếu, suy ngẫm, rồi ghi chép lại" và "Đó là nguồn gốc của 15 bài viết trong cuốn sách nhỏ này mà hôm nay tôi hân hạnh gửi đến bạn đọc gần xa để san sẻ tình yêu Hà Tiên của tôi" (Trương Minh Đạt, Sdd, tr. 7-9).

Những thành công đầu tiên nói trên của tác giả thật đáng khích lệ. Chúng tôi tán thành ý kiến của nhà nghiên cứu Trần Bạch Đằng, Phó Chủ tịch Hội đồng Khoa học xã hội thành phố Hồ Chí Minh, phát biểu trong "Lời giới thiệu" cuốn sách của tác giả Trương Minh Đạt: "Nếu nói rằng đáng có một "Hà Tiên học" thì nhà nghiên cứu Trương Minh Đạt có thể xếp vào đội ngũ đi đầu".

Cuối cùng, chúng tôi hy vọng bạn đọc sẽ được tiếp tục đọc những cuốn sách chuyên khảo khác của tác giả viết về Hà Tiên trên nhiều lĩnh vực: Chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục, tôn giáo... qua các thời kỳ lịch sử, đặc biệt là thời kỳ Mạc Cửu và dòng họ Mạc cai trị vùng đất này mà tác giả đã bước đầu đề cập đến trong cuốn sách nhỏ của ông.

CHÚ THÍCH

- (1) Trong "Lời bạt", ông Phan Văn Hoàng, Giảng viên Sử học Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, cho biết: sau bài viết "Thử đính chính một số chi tiết trong cuốn "Đất nước ta" (Tạp chí Khoa học Xã hội thành phố Hồ Chí Minh, số 6, quý IV/1990), trong khoảng 10 năm sau đó (1990-1999), ông Trương Minh Đạt đã lần lượt công bố hơn 30 bài nghiên cứu về Hà Tiên trên các tạp chí: Nghiên cứu Lịch sử, Hán - Nôm, Xưa & Nay, Khoa học Xã hội thành phố Hồ Chí Minh, Chiêu Anh các (Kiên Giang), Bông sen (Cần Thơ) (Trương Minh Đạt, Sdd, tr. 291).
- (2) Những cuốn sách được tác giả Trương Minh Đạt nêu lên để đính chính một số tư liệu chưa hoàn

toàn chính xác viết về lịch sử Hà Tiên và họ Mạc ở Hà Tiên như: "Hà Tiên trấn Hiệp trấn Mạc thị gia phả", "Hà Tiên Mạc thị sử", "Hà Tiên Mạc thị thế hệ khảo", "Gia Định thành thông chí", "Đại Nam nhất thống chí", "Nam Kỳ lục tỉnh địa dư chí", "Đại Việt địa dư toàn biên", "Việt Nam sử lược", "Đất nước Việt Nam qua các đời", "Lịch sử Đông Nam Á", "Sử Cao Miên", "Biên niên lịch sử Cổ - Trung đại Việt Nam", "Đất nước ta", "Việt sử tân biên", "Việt sử xứ Đàng Trong", "Hà Tiên thập cảnh - Đường vào Hà Tiên", "Tìm hiểu Kiên Giang".v.v...

Hội thảo quốc tế kỷ niệm 30 năm ngày ký kết Hiệp định Paris (1973-2003)

Trong hai ngày 24 và 25-1-2003, tại Paris (Pháp), Trung tâm nghiên cứu lịch sử châu Âu thế kỷ 20 phối hợp với Hội Ngoại giao và Chiến lược tổ chức Hội thảo quốc tế kỷ niệm 30 năm ngày ký kết Hiệp định Paris (27-1-1973) dưới sự bảo trợ của Bộ Ngoại giao Pháp.

Gần 50 nhà hoạt động chính trị, giảng dạy và nghiên cứu lịch sử từ 11 nước (Pháp, Việt Nam, Mỹ, Anh, Đức, Ý, Bỉ, Thụy Sĩ, Nga, Hunggari, Rumani) với nhiều nhân vật tiêu biểu như Raymond Aubrac, Madeleine Riffaud, nhiều nhà nghiên cứu lịch sử hiểu biết sâu sắc Việt Nam như Philippe Deville, Monique Chevillier Gendreau, Daniel Hémerly, Pierre Brocheux, Philippe Langlet, Quách Thị Tâm, Thu Trang, Alain Ruscio, Hugues Tertrais... và đông đảo các bạn người Pháp và người Việt Nam ở Paris quan tâm đến lịch sử và sự phát triển của đất nước Việt Nam, trong đó phải kể đến những người tổ chức Việt Nam - Mémoire: Roger Ngô Thiết Hùng, Nguyễn Khánh Hội tham dự hội thảo.

Đoàn Việt Nam gồm 5 người do bà Nguyễn Thị Bình làm trưởng đoàn.

Hội thảo lấy tên là "Cuộc chiến tranh Việt Nam và châu Âu 1963-1973" với 4 chủ đề chính:

1. Cuộc chiến tranh của Mỹ.
2. Những sự liên can xuyên Đại Tây Dương và thái độ các nước châu Âu.
3. Phong trào chống chiến tranh ở châu Âu.
4. Những ý định làm trung gian của châu Âu và hiệp định Paris.

Tại hội thảo, bà Nguyễn Thị Bình được mời tham gia Đoàn Chủ tịch và được đề nghị

phát biểu ý kiến đầu tiên. Trong bản tham luận với chủ đề "Những bài học của cuộc đàm phán hoà bình ở Paris", bà Nguyễn Thị Bình đã nhấn mạnh đường lối đấu tranh kết hợp ba mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao, sự đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, vai trò của Chủ tịch Hồ Chí Minh và của Đảng Cộng sản Việt Nam. Bản tham luận kết thúc bằng lời kêu gọi các nhà khoa học và hoạt động chính trị thấy rõ trách nhiệm của mình trong cuộc đấu tranh nhằm ngăn chặn những lực lượng đang ráo riết chuẩn bị tấn công Iraq.

Đoàn Việt Nam còn có tham luận của Bùi Đình Thanh với chủ đề: "Phong trào chống chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam: Mặt trận ở châu Âu" và của Nguyễn Hồng Thạch với chủ đề "Thái độ của Việt Nam đối với những sáng kiến làm trung gian của nhiều nước châu Âu để chấm dứt chiến tranh".

Gần 40 bản tham luận của các nước được trình bày tại hội thảo khá phong phú về nội dung làm sống lại một thời kỳ lịch sử sôi động cả thế giới ủng hộ Việt Nam, từ những phong trào do Đảng Cộng sản Pháp và các lực lượng chính trị phái tả lãnh đạo đến các phong trào ở các nước mà đỉnh cao là Toà án quốc tế Bertrand Russell lên án đế quốc Mỹ phạm tội ác xâm lược, tội ác chiến tranh, tội ác diệt sinh, diệt môi trường sống.

Ông Bùi Diễm, nguyên đại sứ của chính quyền Sài Gòn tại Mỹ có bài phát biểu đề cao vai trò của chính quyền Sài Gòn và phê phán chế độ cộng sản, nhưng không có được tiếng nói nào đồng tình. Ông Bùi Tín đã đến hội thảo với tư cách cá nhân. Luận điệu của ông cho rằng cuộc kháng chiến chống Mỹ là "một cuộc chiến tranh huynh đệ tương tàn" đã bị đoàn Việt Nam phân tích, bác bỏ và cũng không có một ý kiến nào ủng hộ quan điểm đó.

Nhìn chung, nội dung hội thảo một lần nữa đã khẳng định sự thật lịch sử, ghi nhận sự

hy sinh và đóng góp to lớn của nhân dân Việt Nam vào sự nghiệp chống chiến tranh, bảo vệ hoà bình của nhân dân thế giới.

B.T.

*Bảo tàng Cách mạng Việt Nam
trưng bày chuyên đề:
"Tuổi trẻ Việt Nam -
Những chặng đường lịch sử"*

Nhân kỷ niệm 72 năm ngày thành lập Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, ngày 25-3-2003 Bảo tàng Cách mạng Việt Nam kết hợp với Ban Tư tưởng-Văn hoá Trung ương Đoàn tổ chức phòng trưng bày: "Tuổi trẻ Việt Nam - Những chặng đường lịch sử".

Phòng trưng bày giới thiệu những sưu tập kỷ vật của các nhà cách mạng trẻ tuổi trong các thời kỳ lịch sử của dân tộc, những tấm ảnh lịch sử quý của một số gương mặt thanh niên tiêu biểu của các thế hệ tuổi trẻ tham gia hoạt động cách mạng trong thời kỳ xây dựng Đảng, Cách mạng Tháng Tám, kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ và thời kỳ xây dựng đất nước. Phòng trưng bày còn giới thiệu những Sưu tập báo chí, truyền đơn của thanh niên; Sưu tập hiện vật của thanh niên xung phong chống Mỹ, cứu nước; Sưu tập hiện vật của thanh niên tình nguyện trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Trong đó có những sưu tập được công bố lần đầu.

P.V.

*Hội thảo khoa học: "Đông Á -
Đông Nam Á: Những vấn đề
lịch sử và hiện tại"*

Trong tiến trình lịch sử, Đông Bắc Á và Đông Nam Á, vì sự gần gũi về vị trí địa lý, đặc điểm lịch sử và môi trường văn hoá đã tạo nên cho hai khu vực này những yếu tố văn hoá đặc sắc vừa có nét chung của châu Á vừa mang tính riêng biệt của từng khu vực. Nhằm tìm hiểu một số vấn đề về các giá trị lịch sử, văn

hoá của hai khu vực Đông Bắc Á và Đông Nam Á, những mối giao lưu kinh tế văn hoá, sự biến đổi về tự nhiên, xã hội và kỹ thuật của các quốc gia, các nền văn hoá khu vực; làm sáng tỏ thêm những nhận thức về vị trí địa lý, tiềm năng kinh tế, con đường xây dựng và phát triển của các dân tộc, các nhóm quốc gia, quan hệ hợp tác kinh tế giữa các nước Đông Bắc Á và Đông Nam Á trong lịch sử cũng như hiện nay, đồng thời nhằm tăng cường và mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, ngày 28 tháng 3 năm 2003 tại trường Đại học KHXH và NV - Đại học Quốc gia Hà Nội, Khoa Lịch sử đại diện cho trường Đại học KHXH và NV - ĐHQG HN đã tổ chức Hội thảo khoa học: "Đông Á - Đông Nam Á: Những vấn đề lịch sử và hiện tại".

Tham dự Hội thảo, có các GS. Đinh Xuân Lâm, Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng; đại diện lãnh đạo Đại học quốc gia, Trường Đại học KHXH và NV, Trung tâm nghiên cứu Nhật Bản, Trung tâm nghiên cứu Trung Quốc, Học viện Quan hệ quốc tế và Vụ Tổng hợp kinh tế (Bộ Ngoại giao); đại diện các tạp chí khoa học chuyên ngành; cùng đồng đạo các GS, PGS các nhà khoa học trong nước, các nghiên cứu sinh và học viên cao học, các Phòng, Ban chuyên môn, các Khoa và Bộ môn trực thuộc. Đặc biệt, tham dự Hội thảo còn có một số nhà khoa học Nhật Bản hiện đang nghiên cứu và công tác tại Trung tâm NCVN và GLVH, ĐHQGHN.

Hội thảo đã nhận được 41 báo cáo khoa học tập trung vào 3 vấn đề chính:

1. Những vấn đề tổng quan và liên khu vực (gồm 9 báo cáo).
2. Đông Bắc Á: Những vấn đề lịch sử và kinh tế - xã hội (18 báo cáo).
3. Đông Nam Á trong bối cảnh khu vực và quốc tế (14 báo cáo).

Các báo cáo khoa học đã nêu lên được những thành tựu kinh tế và những bài học kinh nghiệm về chính sách đầu tư và phát triển, về sự hình thành các khối liên kết chính trị - kinh

tế ở khu vực, các vấn đề xã hội và bản sắc truyền thống văn hoá của các quốc gia ở Đông Á, Đông Nam Á nói riêng và châu Á nói chung; Những thành tựu và nhận thức khoa học mới về mối quan hệ, giao lưu văn hoá của các quốc gia trong khu vực với thế giới, nhất là mối quan hệ Đông - Tây, phát hiện và khẳng định những nhân tố tạo nên động lực phát triển đồng thời nêu lên những trở ngại cho xu thế hội nhập quốc tế của các nước trong khu vực này.

Mạnh Dũng

Lăng mộ Tổ Tần Thuỷ Hoàng được phát hiện tại tỉnh Cam Túc

Năm 1974, sự kiện phát hiện lăng Tần Thuỷ Hoàng và hệ thống tượng binh mã dũng tại tỉnh Thiểm Tây đã gây chấn động mạnh mẽ dư luận Trung Quốc và trên thế giới. Nhiều nhà sử học cùng các chuyên gia khảo cổ qua việc nghiên cứu tư liệu lịch sử và phát hiện khảo cổ đã chỉ rõ: Đời Tần phải có bốn khu lăng mộ lớn. Nhiều năm qua các nhà khoa học đã nỗ lực tìm kiếm nơi lưu giữ của những lăng mộ này. Cho đến năm 1987, ba trong bốn khu lăng mộ lớn đời Tần gồm: Khu lăng mộ số 2, số 3, số 4 tức khu lăng mộ Ung Thành, khu lăng mộ Chi Dương và khu lăng mộ Thuỷ Hoàng, đều đã lần lượt được phát hiện tại tỉnh Thiểm Tây. Nhưng khu lăng mộ thứ nhất tức "Khu lăng mộ Tây Thuỷ" thì vẫn không biết tọa lạc tại nơi nào?

Sau hơn tám năm khai quật và nghiên cứu tìm hiểu, hiện tại các nhà khảo cổ học cùng các nhà sử học đã có sự xác nhận thống nhất: Khu mộ cổ tại núi Đại Bảo, huyện Lễ, tỉnh Cam Túc chính là mộ của Tần Cung, chủ nhân ngôi mộ có thể là Trang Công, Tương Công, hoặc Văn Công. Khu lăng mộ thứ nhất của đời Tần - "Khu lăng mộ Tây Thuỷ" ở núi Đại Bảo huyện Lễ cũng chính là "Gò Tây Khuyển" nơi phát tích của đời Tần mà Sử ký đã từng chép.

Các chuyên gia nhận định việc tìm ra cách giải thích hợp lý về Khu lăng mộ thứ nhất của đời Tần và "Gò Tây Khuyển" đã bổ sung vào khoảng trống nghiên cứu văn hoá đời Tần, cung cấp thêm nhiều tư liệu nghiên cứu về chính trị, kinh tế, quân sự, luyện kim, kỹ thuật đúc, cùng chế độ lăng tẩm của đời Tần giai đoạn sơ kỳ. Đồng thời việc phát hiện này cũng giúp các nhà nghiên cứu có thêm cơ sở tư liệu để tìm hiểu nguyên nhân vì sao người Tần vốn là một bộ tộc chăn nuôi ngựa ở tít tận Tây Thuỷ (thuộc tỉnh Cam Túc) đã dần dần xây dựng được nước và lập ra vương triều? khiến cho bốn khu lăng mộ lớn đời Tần hiện diện một cách hoàn chỉnh trước mắt người đời.

Hiện vật khảo cổ được phát hiện tại núi Đại Bảo, huyện Lễ, tỉnh Cam Túc có một bộ chuông dàn treo đời Tần gồm 9 chiếc, chuông to cao khoảng 30cm, chuông nhỏ cao khoảng 10cm. Dẫu đã trải qua nhiều tháng năm bị gió mưa xâm thực, bộ chuông dàn treo bằng đồng đã bị ăn mòn lỗ chỗ, song nhìn chung vẫn được bảo toàn tương đối nguyên vẹn. Bộ chuông treo này được chế tạo rất tinh xảo, thể hiện rõ trình độ luyện đúc cao. Đặc biệt là hoa văn chim phượng được trang trí đối xứng trên phần trống, rất phức tạp nhưng lại vô cùng cao sang. Ngoài ra còn phát hiện một cỗ xe bốn bánh bằng đồng nhỏ cao khoảng 10cm, dáng xe được tạo cực kỳ đẹp. Thùng sau của xe bốn bánh này hình chữ nhật, trên có mui che, mui che được tạo bởi hai chiếc rèm. Có bốn con chim nhỏ đứng trên bốn góc của đỉnh mui che, các con chim đều có thể chuyển động. Bên cạnh thùng sau có trang trí bốn con hổ nhỏ đang nằm xoài ngẩng trời cao. Các động vật đều được tạo vẽ rất sinh động, trông rất giống con vật thật. Hiện vật khảo cổ còn có một bộ đỉnh đồng 7 chiếc, một bộ đèn đồng 6 chiếc, một chiếc ấm đồng to dùng để đựng rượu, kiếm sắt có cán bằng đồng...

Tuấn Tú

(Trích dịch từ "Nhật báo Thiên Tân" tháng 9 năm 2002)

Điểm sách.

* Cuốn: *Thái ấp - điển trang thời Trần* (Thế kỷ XIII- XIV) của Nguyễn Thị Phương Chi (Viện Sử học), Nxb. Khoa học xã học ấn hành năm 2002. Nội dung sách gồm 3 chương chính.

- Chương 1: *Những điều kiện, tiền đề hình thành thái ấp - điển trang thời Trần*, gồm 2 phần: *Bối cảnh sinh thái Đại Việt thế kỷ XIII - XIV; Bối cảnh lịch sử Đại Việt thế kỷ XIII- XIV.*

- *Chương 2: Diện mạo thái ấp- điển trang thời Trần*, gồm 3 phần: *Thái ấp- điển trang thời Trần; Diện mạo một số thái ấp - điển trang thời Trần; Khái quát mô hình thái ấp- điển trang thời Trần.*

- *Chương 3: Nhận định chung về thái ấp - điển trang thời Trần*, gồm 4 phần: *Vấn đề ruộng đất; Lực lượng sản xuất trong thái ấp- điển trang; Vị trí địa lý và vai trò quân sự của thái ấp - điển trang; Ảnh hưởng và tác động của chế độ thái ấp - điển trang đối với kinh tế, chính trị, văn hoá và xã hội.*

* Cuốn: *Sông đào ở Thanh Hoá (Thế kỷ X - thế kỷ XIX)* của Hà Mạnh Khoa (Viện Sử học), Nxb. Khoa học xã học ấn hành năm 2002. Sách dày 341 trang, khổ 14 x 21cm. Nội dung sách gồm 3 chương chính.

- *Chương I: Sông đào ở Thanh Hoá các thời Tiền Lê- Lý - Trần (Từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV)*, gồm các phần: *Đặc điểm tự nhiên về vấn đề giao thông thuỷ- bộ ở Thanh Hoá trước thế kỷ X; Sông đào ở Thanh Hoá các thời Tiền Lê- Lý - Trần; Tác dụng của sông đào Thanh Hoá thời Tiền Lê - Lý- Trần.*

- *Chương II: Sông đào ở Thanh Hoá thời Lê (Từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII)*, gồm các phần: *Vài nét về Thanh Hoá thời Lê; Sông đào ở Thanh Hoá thời Lê; Tác dụng của sông đào thời Lê.*

- *Chương III: Sông đào ở Thanh Hoá thời Nguyễn (Thế kỷ XIX)*, gồm các phần: *Vài nét về Thanh Hoá thời Nguyễn; Sông đào ở Thanh Hoá thời Nguyễn; Tác dụng của sông đào thời Nguyễn.*

Linh Nam

Kính báo.

Thời gian qua, Toà soạn Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử đã nhận được bài của các tác giả: Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Kiệm, Phạm Xuân Nam, Nguyễn Minh Tường, Nguyễn Ngọc Mão, Đinh Quang Hải, Lê Trung Dũng, Ngô Vũ Hải Hằng, Nguyễn Văn Khánh, Phạm Hồng Tung, Vũ Quang Hiến, Trần Thị Vinh, Đào Tuấn Thành, Lương Thị Thoa, Đỗ Bang, Huỳnh Công Bá, Nguyễn Quang Trung Tiến, Trần Đình Hằng, Phan Tiến Dũng, Hoàng Thị Minh Hoa, Nguyễn Thị Đảm, Trần Thuận, Trần Thiệu, Nguyễn Hữu Thông, Nguyễn Phước Bảo Đàn, Nguyễn Chí Kiếm, Nguyễn Văn Đăng, Trần Đức Anh Sơn, Lê Tiến Công, Nguyễn Phan Quang, Quỳnh Cư, Mạc Đường, Nguyễn Tiến Lực, Hồ Sơn Đài, Trần Thị Thanh Thanh, Ngô Văn Minh, Ngô Xuân Trường, Nguyễn Duy Tiến, Nguyễn Thị Kim Vân, Lê Công Hương, Mai Phước Ngọc, Lê Văn Hào, Lưu Trang, Nguyễn Phúc Nghiệp, Nguyễn Thanh Xuân, Trần Khánh, Bùi Xuân Đính, Bùi Đình Phong, Võ Phương Lan, Lương Viết Sang, Nguyễn Quang Hà, Nguyễn Danh Bình, Nguyễn Ngọc Quỳnh, Dương Hà Hiếu, Đoàn Văn Nam, Hạ Huyền, Chu Trọng Huyền, Nguyễn Khắc Hiếu, Hồ Tuấn Dung, Tú Ân, Hải Vân, Mẫu Trinh, Phạm Minh Đức, Nguyễn Quang Vinh, Ken Arakawa, Nguyễn Trọng Hậu, Vũ Hà.

Toà soạn rất cảm ơn và mong tiếp tục nhận được sự cộng tác nhiệt tình của quý vị.

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

HISTORICAL STUDIES

A Bimonthly

Editor in chief

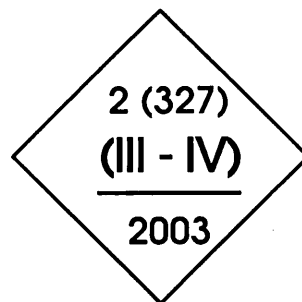
VO KIM CUONG

Vice editor in chief

NGUYEN THI PHUONG CHI

Address : 38 Hang Chuoi, Hanoi

Tel - N° 8.212569 - 9.717217



CONTENTS

NGUYEN THI DAM	– Territory concession in Hue in late 19 th and early 20 th centuries.	3
NGO VAN DOANH	– Citadel Khu Tuc and vestiges in Cao Lao Ha.	14
HA MANH KHOA	– Ancient citadel Lang Chieng (Cam Thuy - Thanh Hoa).	18
NGUYEN HUU THONG	– Some specific traits of villages in the Middle zone.	23
DUONG HA HIEU	– Border of Thanh Son district, Phu Tho province in history.	31
KIKUCHI SEIICHI	– Japanese street in Hoi An through archaeological research.	36
NGUYEN THANH XUAN	– Carrying out Caodaism reunification movements before 1975.	48
LE CUNG	– Causes of South Vietnam Buddhism movement in 1964 - 1965.	57
DINH TRAN DUONG	– The country-saving will of imprisoned intellectuals in Con Dao in early 20 th century.	65
LAI BICH NGOC	– Activities in Asia of the Dutch East India Company in the 17 th century.	72

DOCUMENT - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

NGUYEN VAN KHANH	– Another new document to the preservation of Vietnamese sovereignty on Hoang Sa - Truong Sa (Paracels and Spratlys) archipelagos.	78
TRAN THI KIM ANH	– Two guiding documents on forensic examination in Le time.	81

VIEW EXCHANGE

NGUYEN QUANG HONG	– Some more ideas in Lam Thanh - Phu Thach.	85
-------------------	---	----

BOOK REVIEW

HOANG LUONG	– "New perception in Ha Tien area. Investigation - Corrigenda - Material".	89
-------------	--	----

INFORMATION

Giấy phép số 264/GPXB - Bộ Văn hoá - Thông tin cấp ngày 19-02-1994.

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in Công ty khảo sát xây dựng.

Giá : 15.000 đ